



Quê Hương-Phong tục

- . Nguyễn Dư :
- [Thằng Bù Nhìn , Thằng Phổng](#)
- [Phong tục về sinh đẻ](#)
- . Nguyễn Lạc / Nguyễn Dư trả lời:
- [Trở lại vấn đề Hà Nội băm sáu phố phường - Tam thập lục kế](#)

Thơ



- . Huỳnh Mạnh Tiên :
- [Hoa-ta-từ Cá mè nước mắt me](#)
- [mười đầu truyền một chùm thơ để cống](#)
- . Đinh Trường Chinh:
- [Vực & gió](#)
- . Nguyễn Hồi Thủ :
- [Ngâm ngải tìm trầm](#)
- . Nguyễn Nam Trân :
- [Quê Nội](#)
- . Nguyễn Phước Nguyên :
- [Đón âm đêm](#)
- . Thân Nhiên :
- [Ngược gió](#)

Văn ký - Biên khảo

- . Miêng : - [Song sinh](#) - [Tư tin](#)
- . Xuân Sương : - [Thư Paris](#)
- . Vũ Hồi Nguyên : - [Lời nói một buổi chiều](#)

Văn Ngoại

- . Nguyễn Thị Chân Quỳnh dịch : - [Chim](#) (nguyên tác : Dame Daphne DU MAURIER)
- . Thái Kim Lan dịch : - [Iris](#) - [Huê tím](#) (nguyên tác Hermann Hesse)

Văn học - Giáo dục



- . Huỳnh Ái Tông : - [Nguồn Gốc Chữ Quốc ngữ](#)
- . Huỳnh Mạnh Tiên : - [Mơ xa lai nghĩ gần . Đời mấy kẻ tri âm](#)
- . Quách Thanh Tâm : - [Thơ thiền Lý-Trần hay đường về cõi Phật qua thơ văn xưa](#)
- . Nguyễn Hồi Thủ : - Quả đất quê hương (- [Dẫn nhập : Lịch sử của lịch sử](#) - [Chương I : Thời đại toàn cầu](#))

Lịch Sử

- . Nguyễn Đức Sơn : - [Về một lối suy diễn xuyên tạc Lịch sử](#)
- . Nguyễn Dur / Nguyên Thắng / Nguyên Đạo : - [Ai giết Lê Lai ? Giặc Minh hay Lê Lợi ?](#)
- . Hồ Đắc Duy : - [Ai giết Lê Lai Giặc Minh hay Lê Lợi ?](#)

Chuyện phiếm

Thằng Bù Nhìn , Thằng Phỗng

Nguyễn Dur

Tiếp theo "thằng Cuội,thằng Bờm và thằng Mõ" (Chim Việt Cành Nam số 1)

Tôi đã có dịp nói chuyện phiếm với các bạn về "thằng Cuội,thằng Bờm và thằng Mõ".Lần này xin nói tiếp đến hai nhân vật "dở ông dở thằng" là thằng bù nhìn (hay bồ nhìn, bù đìn) và thằng phỗng.

Sở dĩ dám gọi đùa là "dở ông dở thằng" là bởi vì không phải lúc nào và ở đâu người ta cũng gọi bù nhìn và phỗng là thằng. Thỉnh thoảng hai "thằng" này cũng được gọi thân mật, kính trọng là bác là ông.

Thằng Bù Nhìn

Quyền trọng ra uy trấn cõi bờ
Vốn lòng vì nước há vì dưa
Xét soi trước mặt đôi vùng ngọc
Vùng vẫy trên tay một lá cờ
Dẹp giống chim muông xa phải lánh
Dễ quân cày cuốc gọi không thừa
Mặc ai nhảy nhót đường danh lợi
Ơn nước đầm đìa hạt móc mưa

Bài thơ này được đặt tên là *Thằng bù nhìn*, không rõ tác giả là ai. Người thì cho là của vua Lê Thánh Tông, người khác lại cho là của Hồ Xuân Hương, người khác nữa lại kết luận rằng bài thơ này là của người đời sau làm (*Hoàng Xuân Hãn*, tập 3, Giáo Dục, 1998) .

Còn một thằng bù nhìn khác, gốc gác tương đối chắc chắn hơn, nằm trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* (Văn Học, 1982) . Bài thơ mang tên *Cáo nhân*, nội dung gần giống bài thơ chép bên trên.

Chỉ có thằng bù nhìn thứ ba mới đích danh là thằng bù nhìn, được chính Tản Đà (1889-1939) đặt tên:

Lơ lảo kìa ai đứng cạnh bờ
Trần ai tri kỷ đã ai chưa?
Ba thu mưa gió người tro mộc
Bốn mặt giang sơn áo phát cò
Được việc thể thôi,cày chẳng biết
Khinh đời ra đáng,gọi không thừa
Lâu nay thiên hạ vẫn minh cả
Bác mấy ngàn năm vẫn thế ư ?
(Thăm thằng bù nhìn)

Cả ba bài thơ đều tả thằng bù nhìn đứng ngoài cánh đồng, đuổi chim.

Xem vậy thì nhân vật bù nhìn đã có mặt tại nước ta ít ra cũng hơn năm thế kỉ rồi. Chúng ta lại được biết thêm rằng người xưa, đời Hồng Đức (1470-1497) , gọi thằng bù nhìn là Cảo nhân (nghĩa là người làm bằng cành cây khô,hay bằng rơm rạ) .

Ngày nay dường như chẳng còn ai nhắc đến tên Cảo nhân nữa. Mọi người, từ thành thị đến thôn quê, chỉ biết có thằng bù nhìn thôi. Biết mặt nhưng chưa chắc đã biết tên. Đúng hơn là không biết cái tên bù nhìn kia từ đâu đến nhập cư thôn quê Việt Nam ?

Mời các bạn cùng chúng tôi thử đi tìm quê quán của thằng bù nhìn.



Trong bộ sưu tập tranh dân gian của Oger có tấm *Dũng hình* , được Nguyễn Mạnh Hùng (*Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ 20*, Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1990) dịch là *Bù nhìn*. Tưởng là nắm được lí lịch của đương sự, nhưng xét kĩ thì thấy có điều đáng ngờ.

Trước hết là ý nghĩa của tên tranh. Chữ dũng (hoặc đồng) được Thiều Chửu (1942) và Đào Duy Anh (1932) dịch là:

- tượng gỗ
- cái tượng gỗ, tục xưa dùng để chôn theo người chết

Ngoài chữ dũng, tiếng Hán còn có từ quý lỗi (cũng đọc là ỏi lỗi hoặc khôi lỗi) được hai học giả dịch là:

- tượng gỗ (Thiều Chửu) .
- người bằng gỗ. Bu bê (poupée) (Đào Duy Anh) .

Như vậy thì, theo Thiều Chửu và Đào Duy Anh, *Dũng hình* nghĩa là cái tượng gỗ.

Tượng gỗ muốn giới thiệu ai ?

Tấm tranh vẽ một cô gái tươi cười, đầu đội nón ba tầm, khoác tấm áo toi bằng lá gồi còn lạnh lặn. Cô gái thật là xa lạ đối với thằng bù nhìn đầu đội nón mê, áo quần tả toai, đứng giữa trời phất cờ đuổi chim của nông dân. Cô không thể là một "chị bù nhìn" như Nguyễn Mạnh Hùng đã ngộ nhận!

Tượng gỗ cũng không phải là hình nhân (con nộm) của tín ngưỡng dân gian, bởi vì hình nhân không được làm bằng gỗ. Hình nhân luôn luôn được đan bằng tre, phát giấy, để khi đốt dễ cháy hết thành tro. Và lại, người ta không chôn chân hình nhân xuống đất, hoặc dầm dưới nước, như trong tranh vẽ.

Tôi cho rằng tượng gỗ này là một con rối của sân khấu múa rối nước, thủ vai một chị chăn vịt, được nghệ nhân trang điểm đẹp đẽ, điều khiển di động trên mặt nước.

Bây giờ xin bàn đến nguồn gốc hai chữ bù nhìn.

Thằng bù nhìn bắt đầu có mặt trong ngôn ngữ Việt Nam từ lúc nào?

Khó trả lời chính xác.

Một điều chắc chắn là hai tiếng bù nhìn đã có mặt trong ngôn ngữ Việt Nam trễ nhất cũng là từ năm 1926, năm bài thơ *Thằng bù nhìn* được đăng trong sách *Văn Đàn Bảo Giám* (Mặc Lâm, Saigon, 1968) của Trần Trung Viên. Cũng vào thời kì này, năm 1928, Nguyễn Văn Ngọc soạn sách *Tục ngữ Phong dao* (Sống Mới, Hoa Kỳ, 1978) , đã sưu tầm được thành ngữ *bù nhìn giũ dĩa*. Thành ngữ này nằm

chung với nhiều câu tục ngữ phong dao cổ xưa của Việt Nam, khiến nhiều người nghĩ rằng bù nhìn cũng đã có mặt trong ngôn ngữ Việt Nam từ lâu rồi ?

Rất có thể là như vậy.

Nhưng bên cạnh những câu tục ngữ phong dao cổ, Nguyễn Văn Ngọc còn sưu tầm cả những thành ngữ mới có của thời đó như *thầy cung thầy cò*. Từ cò của miền Nam và từ cầm của miền Bắc đã đến từ chữ commissaire của tiếng Pháp.

Trong mục câu đố, Nguyễn Văn Ngọc đưa ra câu:

Đề im thì nằm thìn thít

Hễ động liềm đít, là chạy tứ tung

và giải là cái *tem dán thư (timbre)* . Rõ ràng là Nguyễn Văn Ngọc đã sưu tầm cả những câu mới có từ khi người Pháp đến cai trị nước ta, trong đó biết đâu lại chả có câu *bù nhìn giữ dưa* ?

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của (1895) cũng đã chép rải rác một vài *tiếng mới* đến từ tiếng Pháp như :

- cúp (tóc) : hót tóc, cắt tóc.
- cái cúp: cái chén có cán.

Chúng ta có thể nói rằng ngay từ cuối thế kỷ 19, một số tiếng Pháp đã được Việt hóa và đã đi vào ngôn ngữ Việt Nam.

Tuy nhiên, Huỳnh Tịnh Của vẫn chưa biết đến thằng bù nhìn.

Do đó, dựa vào mốc thời gian của hai bộ sách tôi đoán rằng hai tiếng bù nhìn có mặt trong ngôn ngữ Việt Nam vào khoảng giữa năm 1895 và năm 1926.

Từ điển Việt-Hoa-Pháp của Gustave Hue (Trung Hòa, 1937) có từ bù nhìn và được dịch sang tiếng Pháp là *mannequin pour effrayer les animaux* (hình nộm dùng để dọa súc vật) . Định nghĩa này gần giống định nghĩa của từ *épouvantail* trong từ điển *Larousse* : *mannequin mis dans les champs, les jardins, pour effrayer les oiseaux* (hình nộm đặt ngoài cánh đồng, ngoài vườn, để dọa chim) . Sự trùng hợp của hai định nghĩa khiến tôi nghĩ rằng tên bù nhìn của ta đã được đến từ chữ épouvantail của Pháp. Chữ *bù* là âm Việt của *pou* (cũng như poupée được Đào Duy Anh ghi là bu bê) . Chữ *nhìn* có thể được hiểu là động tác nhìn, canh giữ của thằng bù nhìn, nhưng cũng có thể chỉ là biến âm của chữ nhân nghĩa là người.

Gần đây, Hoàng Văn Hành (*Từ láy trong tiếng Việt*, KHXH, 1985) đã thử xếp hai chữ bù nhìn vào loại từ kép, từ láy của tiếng Việt. Nhưng khi đi tìm hiểu ý nghĩa của từ, tác giả phải thừa nhận rằng "các từ, kiểu như băng quơ, bù nhìn là những từ mà người bản ngữ hoàn toàn không còn có thể nhận hiểu được nghĩa của từng yếu tố tạo thành. Hơn thế nữa, người ta cũng không thể căn cứ được vào bất kỳ đặc điểm nào về hình thái hay về ngữ âm để giải thích nghĩa của từ cả. Quan hệ âm-nghĩa ở các từ này rõ ràng là quan hệ vô đoán, quan hệ không có lý do."

Phải chăng chỉ vì thằng bù nhìn của ta vừa lai Pháp, vừa có họ hàng bên Tàu, nên quê quán của nó mới mù mờ, tên của nó mới khó hiểu, vô lí như vậy ?

Ngày nay, bù nhìn và con rối thường được dùng với nghĩa bóng để chỉ một loại nhân vật chính trị. Người Trung quốc và Đại Hàn gọi thằng bù nhìn đuổi chim của họ là *đạo thảo nhân* (người làm bằng rơm rạ) , nghĩa cũng giống như *cảo nhân*.

Thằng phỗng, ông phỗng

Có lẽ Nguyễn Khuyến (1835-1910) là người để ý đến nhân vật phỗng nhiều nhất. Ông là tác giả của hai bài thơ được nhiều người biết :

Ông đứng làm chi đây hỡi ông
Trơ trơ như đá vững như đồng
Đêm ngày coi sóc cho ai đó
Non nước vui đây có biết không?
(Ông phỗng đá)

Người đâu tên họ là gì
Khéo thay trích trích tri tri nực cười
Dan tay ngửa mặt lên trời
Hay còn lo tính sự đời chi đây
Thấy phỗng đá lạ lòng muốn hỏi
Có làm sao len lỏi đến chi đây

...
Nên chăng đá cũng gật đầu.
(Hỡi ông phỗng đá)



Ông Phỗng

Phỗng được định nghĩa là tượng người bằng đất, đá, đặt ở đền chùa, miếu mạo, được coi là người đứng hầu nơi thờ tự. Phỗng còn là tượng dân gian bằng đất, bằng sành hay bằng sứ, cỡ nhỏ, dáng to béo, lạc quan, để bày chơi trong các gia đình.

Tuỳ theo tượng nặn một người lớn hay một trẻ con và tuỳ theo tượng được đặt ở nơi thờ tự hay làm đồ chơi mà dân gian gọi là ông phỗng hay thằng phỗng.

Tên phỗng từ đâu ra?



Thằng Phỗng đội nén

Căn cứ vào hai tấm tranh dân gian có chữ nôm, một tấm vẽ *ông phỗng* bung nén, tấm kia vẽ *thằng phỗng đội nén* (lạp) , chúng ta thử đi tìm câu trả lời cho câu hỏi trên.

- Chữ phỗng (ông phỗng) được viết bằng chữ *bổng* và dấu nháy, một kí hiệu để chỉ rằng đây là chữ nôm.

Bổng nghĩa là bổng lộc, tiền lương của quan lại. Nghĩa này không thích hợp với nhân vật phỗng của tấm tranh.

Vì vậy, phải hiểu rằng chữ nôm phỗng ở đây không phải là được viết với chữ bổng, mà đã được viết bằng bộ nhân và chữ phụng (nhân+phụng=bổng). Bộ nhân chỉ người. Phụng nghĩa là hầu hạ, vâng lời, dâng biểu. Nghĩa này thích hợp với nhân vật phỗng, một kẻ đứng hầu nơi thờ tự, giữ việc đội hoặc bung nén, còn gọi là dâng nén.

- Chữ phỗng trong tranh *thằng phỗng đội nén* viết hơi khác chữ phỗng của tranh *ông phỗng*. Người viết chữ nôm dùng bộ nguyệt làm kí hiệu thay cho dấu nháy, phần còn lại thì giống nhau (bộ nhân và chữ phụng) .

- *Bảng tra chữ nôm* (Khoa Học Xã Hội,Hà Nội,1976) viết chữ phỗng bằng chữ *phổng* nghĩa là bắt chước, phỏng theo. Nghĩa này cũng có vẻ xa lạ đối với thằng phỗng của dân gian Việt Nam.

Ngôn ngữ Việt Nam còn có thêm hai chữ phỗng khác:

- phỗng tay trên:lấy hót của người khác.
- phỗng: gọi ăn trong một ván bài tổ tôm, tài bàn, một con bài thứ ba của bất cứ người nào khi trong tay mình có hai con như thế.

Xét theo nghĩa thì hai chữ phỗng này có thể đến từ chữ *phủng*, nghĩa là bùng, dâng, biểu.

- thành ngữ *ngồi im như phỗng* và *đứng im như phỗng đực*, có nghĩa là ngồi và đứng không động đậy, giống pho tượng đồ chơi của trẻ con, hoặc giống ông phỗng nơi thờ tự.

Ông phỗng đá thứ nhất của Nguyễn Khuyến đứng trợ trợ, *đêm ngày coi sóc cho ai đó*, chắc phải là ông phỗng đứng bùng nển hay đội nển ở chùa chiền,đền miếu.

Ông phỗng đá thứ nhì *dan tay giữa mặt lên trời*, có vẻ lạc quan, thiếu trang nghiêm, hẳn phải là ông phỗng đồ chơi.

Chữ phỗng không có trong tự vị của Huỳnh Tịnh Của. Có thể đây cũng là một chữ mới có từ đầu thế kỉ 20.

Nguyễn Dư
13/4/2000.

Phong tục về sinh đẻ

Nguyễn Dư

Chửa là cửa mả

Chửa con so làm lo láng giềng

Đàn bà Việt Nam ngày xưa hầu như ai cũng lo ngại chuyện *mang nặng đẻ đau*.

Tại thôn quê, người đàn bà có chửa (có bầu, có mang) phải tự chăm lo sức khỏe. Ngoài mấy thang thuốc bắc, thuốc nam, chỉ còn biết trông cậy vào những lời khuyên được truyền từ đời nay sang đời nọ.

Nào là:

-Kiêng ăn cua

Cua là loài bò ngang. Ăn cua sẽ bị đẻ ngang.

- Kiêng ăn thịt thỏ

Thỏ có môi trên bị hở. Ăn thịt thỏ thì đứa bé đẻ ra sẽ bị sứt môi.

- Kiêng ăn trai sò ốc hến

Những giống này tiết ra nhiều chất nhờn. Nếu người mẹ ăn trai sò ốc hến thì con đẻ ra sẽ bị bệnh nhiều dốt dãi.

Nào là:

- Nên ăn trứng gà.

Trứng gà luộc vừa trắng bên ngoài lại hồng bên trong (ta quen gọi lòng đỏ trứng gà). Người mẹ ăn trứng gà luộc thì con sinh ra sẽ có nước da trắng trẻo, hồng hào.

Nước da *trắng như trứng gà bóc* được ưa thích hơn *nước da bánh mật*.

- Nên ăn đu đủ.

Không biết quả đu đủ có dược tính gì tốt cho bà mẹ hay đứa con không ? Với trình độ hiểu biết của dân quê ngày xưa chắc sách vở của ngành y, ngành dược cũng chẳng được sự chú ý, gọi được thắc mắc cho ai cả. Người ta khuyên bà mẹ ăn nhiều đu *đu* chỉ vì một lí do đơn giản là để cho tương lai của đứa con được no *đu*.

Mấy lời khuyên kể trên dễ hiểu, dễ thấy vì chỉ dựa vào tên gọi hoặc bề ngoài của sự vật, không phải hiểu một cách gián tiếp như nhiều lời khuyên khác. Chẳng hạn như :

- Nên uống nước dừa.

Cũng như quả đu đủ, quả dừa tốt cho sức khỏe ra sao là điều chưa cần để ý. Người ta khuyên các bà mẹ tương lai uống nước dừa có lẽ vì lí do khác.

Cây *dừa* chữ hán là *da*. Vì vậy cho nên uống nước *dừa* sẽ tốt cho *da*.

Chữ nôm *dừa* được viết bằng chữ *dư* (dư thừa) của tiếng hán việt . Như vậy thì nước *dừa* còn có tác dụng làm cho tương lai đứa bé được sung túc, *dư* thừa.

Dùng tên súc vật, hoa quả quen thuộc hàng ngày để diễn đạt một lời chúc mừng là một cách chơi chữ khá phổ biến của ngày xưa. Thí dụ con nai là lộc, con dơi là phúc, bông hoa là vinh hoa...Người miền Nam ưa thích bày cúng mễng *cầu, dừa, đu đủ, xoài* để được *cầu vừa đủ xài*.

Trong suốt thời gian thai nghén người đàn bà phải đứng ngồi ngay ngắn. Có như thế sau này con mới trở thành người ngay thẳng. Bà mẹ tương lai tránh nhìn những cảnh không hay, tránh nghe những chuyện không đứng đắn, không tốt, để cho con sau này thành người đàng hoàng, tử tế.



Cắt giấy thừng buộc mũi trâu

Thời gian thai nghén trung bình là chín tháng mười ngày. Quá thời hạn này mà chưa đẻ thì gọi là *chửa trâu*. Gặp trường hợp này người chồng phải dùng phương thuật, dùng mẹo để giúp vợ chóng chuyên bụng đẻ:

- Dắt một con trâu ra giữa sân, lấy dao cắt đứt sợi giây thừng buộc mũi. Trâu sống thì con sỏ.

Người ta lí luận rằng muốn cho mọi chuyện được nhanh chóng thì phải tìm cách trừ bỏ những cái làm cho trì trệ, làm cho lâu hoàn tất. Phải trừ bỏ cái lâu đi. Chữ *lâu*, tiếng hán việt có nghĩa là *cái giây thừng buộc mũi trâu*. Vì thế cho nên chỉ cần cắt sợi giây thừng buộc mũi trâu đi, tức là trừ bỏ cái lâu đi, thì tất nhiên mọi chuyện sẽ được nhanh chóng. Người đàn bà sẽ mau đẻ.

Không hiểu người xưa có theo dõi, ghi chép chính xác thời gian trâu chửa không ? hay là khoảng thời gian hơn chín tháng mười ngày chỉ là một trùng hợp ngẫu nhiên ? Rất có thể chỉ vì phương thuật cần đến con trâu nên hai tiếng *chửa lâu* ban đầu đã bị đọc trại ra thành *chửa trâu* !

Đến ngày đẻ...

Đàn ông vượt bể có chúng có bạn

Đàn bà vượt cạn chỉ có một mình

Gặp trường hợp đẻ khó, người chồng phải dùng một vài phương thuật. Tùy hoàn cảnh gia đình mà chọn phương thuật thích hợp.

Những phương thuật chính thường được đem ra dùng là:

- Viết đầy đủ họ tên một ông quan lớn vào miếng giấy. Đem đốt miếng giấy, hòa tro vào bát nước. Vừa cho vợ uống nước, vừa đọc câu thần chú *đại nhân nhập, tiểu nhân xuất* (người lớn vào, trẻ con ra). Thần linh nghe bùa chú sẽ phù hộ cho sinh đẻ được dễ dàng. Không biết chữ thì nhờ người khác viết cũng được.



Vắt dải rút qua mái nhà

- Lấy một cái dải rút quần vắt qua bụng vợ. Xin được cái dải rút váy của một người đàn bà hàng xóm đã từng sinh đẻ dễ dàng mang về vắt qua bụng vợ thì càng tốt.

Cũng có thể cầm một cái dải rút hay cái thắt lưng (còn gọi là cái ruột tượng hay cái hầu bao) leo lên vắt qua mái nhà.

Hai hành động này có ý nghĩa gì ?

Vì người miền Bắc phát âm sai, nên chữ **dải** (dải rút) được coi là đồng âm với chữ **giải** hán việt nghĩa là **tháo gỡ**, **cởi**, **mở**.

Vắt dải rút qua bụng vợ, người chồng sẽ tháo gỡ, cởi bụng vợ cho đứa con lọt lòng chui ra. Vắt dải rút qua mái nhà mang ý nghĩa trang trọng hơn, muốn tháo gỡ một khó khăn đang xảy ra trong gia đình.

- Người chồng còn có thể giúp vợ đẻ nhanh bằng cách đứng giữa nhà lao chiếc đòn gánh hoặc cái gậy ra ngoài sân.

Cái gậy, hay cái đòn gánh quen thuộc của dân quê, chữ hán việt là **côn**.

Chữ **côn** được dùng để viết chữ nôm **con**. Vì thế cho nên cái gậy hay chiếc đòn gánh, tượng trưng cho đứa con, được lao ra ngoài sân để diễn tả hình ảnh đứa con lọt lòng mẹ, sỏ ra.

- Nhà nào có trồng cau thì người chồng có thể leo lên cây cau, ôm cây tụt xuống.

Phương thuật giản dị, hình ảnh dễ hiểu, thể hiện sự mong muốn đứa bé mau **tụt** ra khỏi bụng mẹ.

Còn mấy phương thuật khác được nói đến trong bài thơ ngụ ngôn **Đám cưới chuột** của dân gian vùng Liễu Đôi.

Chuột cái đau đẻ, bà đỡ khuyên vợ chồng chuột :

(...)

Đau thì nén chịu con ơi

Qua cơn vượt cạn ấy thời rình rang

Chú đi tìm bắc **cái thang**

Leo nhà ba **bậc**, **lăn đàng** năm tao

Rồi ra **lăn cọc bờ ao**

Xong rồi mới vào **liếm láp đồ rau**

Cứ y như phép nhiệm màu

Làm xong là đề chảnh đau đón nào (...)

- Bắc một cái thang rồi leo hoặc lượn qua vài bậc.

Thang nghĩa là **trống không ở trong người**. **Thang** cũng có nghĩa là **vật rỗng ruột**.

Leo thang là tỏ ý mong muốn tạo ra khoảng trống trong người, làm cho vợ rỗng ruột. Người chồng mong cho vợ đẻ.

- Leo ba bậc nhà.

Cái **bậc nhà** chữ hán việt là cấp (bộ mịch), cấp cũng có nghĩa là **nhANH chóng** (khẩn cấp). Phàm cái gì muốn cho nhanh chóng (chẳng hạn như vợ đẻ) đều gọi là cấp. Vì thế mà người chồng cứ leo lên leo xuống mấy cái bậc nhà để giúp vợ đẻ được nhanh chóng.

Cặp vợ chồng nào ở nhà tranh vách đất, nhà không có bậc thềm thì xoay sở ra sao? Đã có mẹo khác.

- Người chồng ra nằm lăn năm vòng (tao) ngoài đường.

Đường (đường đi, văn thơ còn gọi là đàng) chữ hán việt là lộ (bộ túc). Chữ lộ này đồng âm với chữ lộ (bộ vũ) nghĩa là **lộ ra ngoài** cho thấy.

Cũng có thể giải thích rằng chữ **đường** (tiếng việt) đồng âm với chữ **đường** (bộ thổ, hán việt) nghĩa là cái **ao** hình vuông. Chữ **ao** lại có nghĩa là **lõm xuống**.

Như vậy thì lần đường có ý nghĩa là làm cho đứa bé ra mắt, chào đời, hay làm cho bụng bà mẹ lồm xướng. Cả hai nghĩa đều là mong cho người đàn bà đẻ nhanh.

- Nếu gần nhà có cái ao thì người chồng xuống bơi vài vòng.
- Không biết bơi thì múc một bát nước ao đem về cho vợ uống ba ngụm.
- Hoặc đi nhổ một cái cọc cạnh bờ ao. (Nếu không có sẵn cọc thì sai người đóng trước một cái).

Nhổ cọc bờ ao mang ý nghĩa gì ?

Như đã nói ở đoạn trên, chữ *ao* nghĩa là *lồm xướng*.

Đóng cọc là để yểm, ngược lại nhổ cọc đi là để khỏi bị yểm. Đóng cọc bờ ao là yểm không cho lồm xướng. Người chồng nhổ cọc bờ ao là để cho bụng vợ lồm xướng, nói khác đi là mong cho vợ đẻ.

Tất cả những phương thuật dùng đến ao đều mang chung một ý nghĩa. Người chồng *bơi dưới ao*, cho *vợ uống nước ao*, *nhổ cọc bờ ao*, đều mang ý nghĩa làm cho bụng người đàn bà *lồm xướng*, tức là đẻ nhanh vậy.

- Liếm ông đồ (đầu) rau, có nơi khuyên nhổ nước bọt vào đất ông đồ rau.

Ngày xưa nhà nào cũng có ông đồ rau (hỏa lò) bằng đất nung. Vợ đẻ khó, chồng có thể chạy xuống bếp ôm liếm ông đồ rau.

Cái bếp *lò*, hay hỏa lò ngày xưa là do chữ *lô* (bộ hỏa) mà ra. Chữ *lô* này đồng âm với chữ *lô* (bộ nhục) nghĩa là *bày ra*. Rốt cuộc ôm ông đồ rau tương đương với bày vật gì ra. Người cha tương lai muốn khoe con mình chẳng ?

Hành động liếm ông đồ rau hoặc nhổ nước bọt vào đất ông đồ rau không biết có còn mang ý nghĩa gì khác không hay là chỉ muốn bắt chước một cử chỉ hôn má, đét đít, nựng trẻ con ?

Nhà nào sẵn có cối giã gạo thì có thể dùng phương thuật:

- Đóng một cái cọc vào chân cối đá

Tiếng hán việt có chữ *ma* (bộ thạch) nghĩa là *gặp khó khăn, bị đau đớn*. Chữ *ma* còn có nghĩa là cái *cối xay bằng đá*. Cái cối đá trong tình huống này trở thành biểu tượng của khó khăn, đau đớn. Người ta có thể đóng một cái cọc vào chân cối đá để yểm, để trừ khử những khó khăn, đau đớn.

Làm phương thuật này người đàn bà sẽ sinh đẻ được an toàn, nhanh chóng.

- Treo một thanh củi cháy dở lên xà nhà



Lấy củi cháy dở treo xà nhà

Có hai cách giải thích.

Chữ *liêu* (hay liệu) (bộ hỏa) nghĩa là bó đuốc, là đốt cháy. Chữ *liêu* (bộ miên) lại có nghĩa là *trống không*. Phải chăng ở đây người ta dùng thanh củi cháy dở (thay cho bó đuốc) để mong cho người đàn bà bụng trống không, mau đẻ ?

Chữ *tần* (bộ thảo) nghĩa là *củi cháy còn thừa*. Chữ *tần* (bộ nhân) nghĩa là *hết tiết, hết cữ*. Thanh củi cháy dở ở đây biểu hiện sự mong muốn người đàn bà lúc ở cữ (đẻ) sao cho chóng *hết cữ* chẳng ?

Trịnh Hoài Đức (1765-1825), tác giả *Gia Định Thông Chí* chép rằng người Đồng Nai có tục khi sanh con lấy một que củi cháy dở cặp vào đầu một cái cọc đem cắm ngoài cổng, sinh con trai thì cắm đầu củi cháy trở vào trong nhà, sinh con gái thì quay đầu trở ra; người ta còn buộc kèm thêm một cây ráy. Toàn thể dấu hiệu ấy gọi là *cái khém*, riêng thanh củi cháy dở gọi là cái *vỏ lửa*.

Tục của người Đồng Nai dường như cũng muốn báo tin rằng người đàn bà đã hết cữ, đã đẻ xong.

Tục ta kiêng cho người khác đến để nhờ ở nhà mình, kể cả người ruột thịt họ hàng. Gặp hồi loạn lạc, có người đi tản cư phải dựng lều ngoài cánh đồng để ở. Đáng thương nhất là những người đàn bà chưa phải lao động quần quật đến tận sát ngày đẻ, đôi khi bắt ngờ phải đẻ đường, đẻ rơi.

Mẹ tròn con vuông là niềm vui của mỗi gia đình Việt Nam !

Thật khó mà tưởng tượng được rằng mới cách nay chưa bao lâu, nhiều vùng quê hẻo lánh của nước ta còn chìm đắm trong những phong tục kì lạ của tín ngưỡng dân gian, những phương thuật bí hiểm của mê tín dị đoan. Bên cạnh một vài mẹo vặt vô thưởng vô phạt, có nhiều mẹo nguy hiểm như cho đàn bà đẻ uống nước hòa tro, uống nước ao !

Hầu hết các phương thuật đều do đám thầy pháp, thầy phù thủy, hay mấy ông đồ nắm được một ít vốn liếng chữ nho, chữ nôm bày đặt ra. Họ tự do diễn dịch, bóp méo ý nghĩa của chữ này chữ nọ để mê hoặc đám dân quê nhẹ dạ, cả tin.



Đẻ đường

Nguyễn Dư
(14/9/2000)

Sách tham khảo:

- Phan Kế Bính, *Việt Nam Phong Tục*, nxb Tổng Hợp Đồng Tháp, 1990
- Đào Duy Anh, *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, nxb Bốn Phương, 1961
- Toan Ánh, *Phong Tục Việt Nam*, nxb Khai Trí, 1968
- Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu, *Đất Lề Quê Thói*, Saigon, 1968
- Bùi Văn Cường, Nguyễn Tế Nhị, *Khảo sát Văn Hóa Truyền Thống Liễu Đôi*, nxb Khoa Học Xã Hội, 1982
- Thiều Chửu, Hán Việt Tự Điển, Hà Nội, 1942

Trở lại vấn đề Hà Nội băm sáu phố phường - Tam thập lục kế

Nguyễn Lạc

Tiếp theo "Một trăm = 100 ? Ba mươi sáu = 36 ?" (Chim Việt Cành Nam số 1)

Đọc bài của Nguyễn Dư

"Trăm = 100 ? Ba mươi sáu = 36?" , tôi xin góp vài ý kiến.

Hà Nội băm sáu phố phường

Phố phường Hà Nội đã thay tên đổi dạng sau hàng bốn ngàn năm lịch sử.

Dựa theo sách "Đường phố Hà Nội" của Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá (Nhà Xuất Bản Hà Nội, 1979) thì cái tên "Hà Nội" mãi đến năm 1831 mới xuất hiện. Từ tên xa xưa La Thành (Thế kỷ thứ 8) đến tên Thăng Long (năm Lý Thái Tổ dời đô, 1010) là một chặng đường dài - với nhiều thay đổi trong kiến thiết cơ sở của thành phố.

Thời Lý Thái Tổ, tên Thăng Long chỉ hai khu vực:

- Khu vực vua và triều đình ở, nằm trong "Thăng Long Thành"
- Khu vực dân cư làm ăn sinh sống chung quanh thành gọi là "Thăng Long Ngoại Thành".

Hai khu vực đó làm thành đơn vị hành chính Ứng Thiên. Tên đơn vị này đã thay đổi theo thời gian:

- Năm 1014, đổi gọi là Nam Kinh
- Sang đời Trần, đổi gọi là Trung Kinh
- Sang đời Hồ, đổi gọi là Đông Đô
- Thời Minh thuộc, gọi là Đông Quan
- Lê Thái Tổ đổi ra là Đông Kinh
- Năm 1466, Lê Thánh Tông đổi là Trung Đô

Năm 1469, Lê Thánh Tông lại đổi là Phủ Phụng Thiên.

Phủ này gồm có hai huyện, Vĩnh Xương và Quảng Đức - **mỗi huyện chia ra làm 18 phường.**

Đây là sự kiện đầu tiên cho ta thấy kinh đô của thời vua Lê Thánh Tông có 36 phường.

36 phường trên tên là gì? có phải là 36 phố của Long Thành như bài ca dao đã nói không? Tôi chắc là không, nhưng vì không đủ tài liệu để nói rõ là 36 phường đời Lê Thánh Tông tên là gì? (ông Sở Cuồng trong Nam Phong số 80 (1924) có nêu tên 34 trên 36 phường này, toàn là tên chữ Hán, lại không nói rõ dựa trên tài liệu nào.)

Tam Thập Lục Kế

Tình cờ về chơi Hà Nội, tôi mua một quyển sách tên là "Muru lược người xưa" của hai tác giả Trung Hoa là Triệu Quốc Hoa - Lưu Quốc Kiến được dịch ra tiếng Việt (Nhà xuất bản Văn Hóa- Thông Tin, Hà Nội-1996). Đọc tới "Tam Thập Lục Kế", biết là sách đó được soạn khoảng thời Minh, không biết ai là tác giả.

Sách này nói về Quyền Muru - chia làm 6 phần - mỗi phần lại chia ra làm sáu loại quyền muru (kế).

Thắng chiến kế gồm có:

- 1-Man thiên quá hải (dội trời qua biển)
- 2-Vì Ngụy cứu Triệu (vây Ngụy cứu Triệu)
- 3-Tá đao sát nhân (mượn đao giết người)
- 4-Dĩ dật đãi lao (lấy nhàn đãi mệt)
- 5-Tấn hỏa đả cươp (nhân cháy nhà đánh cướp)
- 6-Thanh ngôn kích tây (nói thẳng là đánh phía tây)

Địch chiến kế gồm có:

- 1-Vô trung sinh hữu (trong không sinh có)
- 2-Ám độ Trần Thương (lén đi qua Trần Thương - ghi chú người đọc: nay ở tỉnh Thiểm Tây)
- 3-Cách ngạn quan hỏa (cách bờ xem lửa)
- 4-Lý đại đào cương (mặn chết thay đào)
- 5-Thuận thủ khiên dương (thuận tay bắt dê)
- 6-... đây thiếu một kế

Công chiến kế gồm có:

- 1-Đả thảo kinh xà (đánh cỏ động rắn)
- 2-Tả thi hoàn hồn (mượn xác trả hồn)
- 3-Điều hổ ly sơn (bắt hổ lìa núi)
- 4-Dục cầm cố túng (muốn bắt thì thả)
- 5-Phao chuyên dẫn ngọc (ném gạch đưa ngọc đến)
- 6-Cầm tặc cầm vương (bắt giặc bắt vua)

Hỗn chiến kế gồm có:

- 1-Phú đề trừu tân (rủi củi dưới đáy nồi)
- 2-Hỗn thủy mô ngư (đục nước mò cá)
- 3-Kim thiên thoát xác (ve vàng lột xác)
- 4-Quan môn trúc tặc (đóng cửa bắt giặc)
- 5-Viễn giao cận công (xa thì chơi, gần thì đánh)
- 6-Giả đạo phạt Quắc (mượn đường đánh Quắc)

Tịnh chiến kế gồm có:

- 1-Du lương hoán trụ (trộm rường thay cột)
- 2-Chỉ tang mạ hoè (chỉ cây dâu mắng cây hoè)
- 3-Giả si bất điên (giả ngu không điên)
- 4-Thượng ốc trừu thê (lên nhà rút thang)
- 5-Thụ thượng khai hoa (trên cây hoa nở)
- 6-Phản khách vi chủ (đổi khách làm chủ)

Bại chiến kế gồm có:

- 1-Mỹ nhân kế
- 2-Không thành kế
- 3-Phản gián kế
- 4-Khổ nhục kế

5-Liên hoàn kế
6-Tẩu vi thượng.

Đó là 36 kế của người Trung Hoa.

*

Ông Tổ Nguyễn Dư (Sức?) không những đồ độc giả kể 36 chước là những chước gì lại còn đòi độc giả nói các chước đó hay ho như thế nào?
Tôi chỉ còn kể cuối cùng: Biết ít, đành nói ít thôi.

Tạm biệt Nguyễn Dư và độc giả.

Nguyễn Lạc

Hà Nội băm sáu phố phường

Nguyễn Dư trả lời

Nguyễn Dư trả lời:

Hà Nội băm sáu phố phường

Các nhà nghiên cứu lịch sử nước ta đưa ra nhiều kết luận khác nhau về phố phường của Hà Nội. Tôi xin chép ra đây một vài tài liệu chính, liên quan đến phố phường Hà Nội.

1- Sách "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi (Nguyễn Trãi toàn tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976), viết về kinh đô như sau:

" (...) Từ Lý đến nay, cũng đóng đô ở đây. Có 1 phủ lộ, 2 thuộc huyện, 36 phường.
Cẩn án: Phủ là Phụng Thiên, 2 huyện là Thọ Xương (xưa gọi là Vĩnh Xương) và Quảng Đức, mỗi huyện đều có 18 phường." (trang 217)

Chúng ta biết rằng sách "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi (1380-1442) được Nguyễn Thiên Tích cẩn án năm 1435 và được khắc in năm 1438. Lê Thánh Tông đổi phủ Trung Đô ra phủ Phụng Thiên năm 1469. Như vậy Nguyễn Thiên Tích không thể cẩn án về phủ Phụng Thiên được. Người đời sau đã sửa chữa, thêm vào sách của Nguyễn Trãi lời cẩn án này.

Thời Nguyễn Trãi, Đông Kinh có 1 phủ lộ, 2 thuộc huyện, 36 phường.
"Phủ Ứng Thiên (đời Lý là Nam Kinh) có 4 huyện, 245 xã (...)" (trang 222, phần cẩn án).

2- Sách "Dư địa chí" của Phan Huy Chú (lịch triều hiến chương loại chí, NXB Sử học, Hà Nội, 1960) cũng ghi phủ Ứng Thiên có 4 huyện như sách của Nguyễn Trãi.

3- Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968).
Kỷ nhà Trần: năm 1230, "Định các phường về hai bên tả hữu kinh thành, bắt chước đời trước chia làm 61 phường (...)" (tập 2, trang 10).

Năm Kỷ Sửu, Quang Thuận thứ 10 (1469), mùa hạ, tháng tư, Lê thánh Tông "định bản đồ các phủ châu huyện xã trong sách thuộc 12 thừa tuyên trong nước: Thanh Hóa 4 phủ (p) 16 huyện (h) 4 châu ờ; Nghệ An 9 p 27 h 2c (...); Ninh Sóc 1 p 7 h và phủ Phụng Thiên 2 h" (tập 3, trang 225). Năm 1490, "Mùa hạ, tháng 4, ngày mùng 5, định lại bản đồ trong nước: 13 xứ thừa tuyên có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường. - Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa đều đặt đô ty và thủ ngự." (tập 3, trang 306).

Tóm lại, đời Trần (1230), xung quanh Trung Kinh có 61 phường. Đời Lê, năm 1469, phủ Phụng Thiên có 2 huyện, năm 1490, trong nước có 36 phường.

Nói rằng năm 1469, phủ Phụng Thiên "có hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, mỗi huyện chia ra làm 18 phường" không biết có đúng không?

4- Sách "Làng xóm Việt Nam" của Toan Ánh (NXB Khai Trí, Saigon, 1963, Xuân Thu, Hoa Kỳ, in lại) cho biết:

"Ngày xưa, ở Hà Nội có rất nhiều phường, và mỗi phường ở một khu, sau biến thành phố, và những phố này thường chỉ gồm những người cùng làm một nghề hoặc cùng bán một loại hàng. Di tích này còn lưu lại tới ngày tiền hiệp định Genève, tuy trong phố cũng có một vài cửa hàng lạc nghề xen vào.

Phố Hàng Đào gồm những cửa hàng tơ lụa, phố Hàng Giấy (...)" (Trang 149).

"Hà Nội trước thời Pháp thuộc có 36 phố phường, với 36 nghề." (trang 150).

5- Hoàng Đạo Thúy viết trong "Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội" (NXB Hội văn nghệ Hà Nội, 1971):

"Sử cũ chép: trong thành có 13 trại, ngoại thành có 61 phường". Thăng Long đời Lý đã có tới 61 phường.

Đến đời Nguyễn, trước thời Pháp thuộc, Hà Nội gần giống ngày nay:

"Tuy gọi là ba mươi sáu phố phường nhưng thật ra thì có nhiều hơn." (trang 56) (tác giả đưa ra một danh sách hơn 60 phố).

"Việc cai trị, có một phủ Hoài Đức, lý sở chỗ nhà thương Phủ Doãn ngày nay, gồm 2 huyện: nội thành có huyện Thọ Xương, lý sở ở Ngõ Huyện ngày nay, có khi lại ở Hàng Bột. Huyện gồm 8 tổng, 193 phường, thôn. Ngoại thành có huyện Vĩnh Thuận gồm 5 tổng, 54 phường, thôn, trại.

"Khu vực thành phố cũng như ngày nay, nhưng phía nam chỉ đến sau phố Tràng Tiền một ít, là hết. Mỗi phố thường là một phường, nhưng cũng có những phố có nhiều phường. Ví dụ Hàng Đào là phường Đại Lợi, nhưng Hàng Gai, một đầu là phường Đông Hà, một đầu là phường Cổ Vũ." (Trang 57,58).

Sách "Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội" có in kèm bản đồ Đông Kinh vẽ năm 1490 và Hà Nội vẽ năm 1831. Theo sách này thì Hà Nội trước thời Pháp thuộc đã có hơn "36 phố phường, với 36 nghề" rồi.

Trễ nhất là từ đầu thế kỷ 20, hai tiếng "phố phường" được hiểu, được dùng để chỉ phố xá (Huỳnh Tịnh Của, Đại Nam quốc âm tự vị). Cụm từ "Hà Nội băm sáu phố phường" được nhiều tác giả (điển hình là Thạch Lam) dùng để chỉ thành phố Hà Nội.

Tam thập lục kế.

Câu nói "Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách" được sách "Điển cố văn học" (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977) giải nghĩa "Ba mươi sáu chước: Theo Nam Sử, Vương Kinh Tắc có nói: Trong ba mươi sáu chước của Đàm Công, chạy là kế cao hơn cả."

Diên Hương (Thành ngữ, điển tích, NXB Phương Lai, Saigon, 1953) cũng giải nghĩa: "Tam thập lục kế, dĩ đào vi thượng sách: Ba mươi sáu chước, chước chạy là hơn. Lời của Đàm Công dạy Vương Kinh Tắc, đời Nam Bắc triều, mắc nạn, còn có một chước trốn là hay hơn hết".

Đàm Công sống về thời Nam Bắc triều (khoảng 386-588). Trước Đàm Công khoảng một nghìn năm, thời Xuân Thu (722-480 trước TL), Tôn Tử đã soạn ra bộ Binh Pháp gồm 13 thiên: Thủy kế, tác chiến, mưu công, quân hình, binh thế, hư thiệt, quân tranh, cửu biến, hành quân, địa hình, tựu địa, hỏa công, dụng gián (Diên Hương, trang 406).

Hơn một trăm năm sau Tôn Tử, vào thời Chiến Quốc (khoảng 479-221 trước TL), Tôn Tẫn cũng có chép một bộ Binh Thư do Quỷ Cốc truyền dạy. Tư Mã Thiên (Sử Ký, NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1988) có nói đến sách "Tư Mã binh pháp" của Nhương Thư, người nước Tề.

Đến đời Minh (1368-1648), sau Đàm Công khoảng một nghìn năm, có người soạn sách "Mưu lược người xưa", ghi lại 36 kế, đặt tên rõ ràng.

Tôi tra tìm trong sách của Tư Mã Thiên, Diên Hương và Nguyễn Tử Quang (Điển hay tích lạ, NXB Khai Trí, Saigon, 1974), tìm ra được vài kế của sách "Mưu lược người xưa", xin ghi tóm tắt ra đây:

1- Vi Ngụy cứu Triệu : Kế của Tôn Tẫn bày cho Điền Kỵ. Nhờ kế này nước Tề đánh thắng nước Ngụy, giải vây cho nước Triệu.

2- Minh tu sạn đạo, ám độ Trần Thương : Hàn Tín sai người sửa sạn đạo để ai nấy đều thấy, đều nghĩ rằng công việc sửa đường còn kéo dài, nên không để ý đến nữa. Trong khi đó Hàn Tín ngầm cất quân bất ngờ đánh ải Trần Thương.

3- Giả đạo phạt Quách : Tần Hán Công muốn đánh Quách (Quắc?) nhưng còn sợ Ngụy đem binh cứu Quách, Hiền Công sai người đem ngọc bích và ngựa hối lộ với Ngụy, xin Ngụy cho mượn đường đi đánh Quách. Tần đánh lấy nước Quách, trở lại đánh nước Ngụy, lấy lại ngọc và ngựa.

4- Mỹ nhân kế : Đại phu Văn Chủng hiến cho Việt Vương Câu Tiễn 7 kế (trong đó có mỹ nhân kế) để phá Ngô. Câu Tiễn sai Phạm Lãi đưa Tây Thi và Trịnh Đán dâng cho vua Ngô Phù Sai. Vua Ngô mê Tây Thi, dần dần bỏ bê việc nước. Nước Ngô suy yếu, bị nước Việt đánh chiếm.

5- Phản gián kế : Hạng Võ và Phạm Tăng vây thành Huỳnh Dương của nhà Hán. Trần Bình hiến kế ly gián làm cho Hạng Võ nghi ngờ Phạm Tăng. Phạm Tăng tức giận bỏ đi.

6- Khổ nhục kế : Huỳnh Cái, thời Tam Quốc, tình nguyện để cho Châu Du hành hạ, rồi vờ bỏ trốn về hàng Tào Tháo. Được Tào Tháo tin dùng, Huỳnh Cái là nội ứng giúp Châu Du đánh trận Xích Bích, đốt binh Tào Tháo.

7- Liên hoàn kế : Diêu Thuyền đời Hán dùng sắc đẹp mê hoặc bố con Đồng Trác, Lã Bố. Nàng giả vờ yêu cả hai người khiến cha con thù ghét nhau. Lã Bố giết Đồng Trác. Ít lâu sau Tào Tháo giết Lã Bố ở Hạ Bì.

8- Tẩu vi thượng? Tại sao không gọi là "tẩu vi thượng kế"?

Trong câu nói "tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách", hoặc "tam thập lục kế, dĩ đào vi thượng sách", tôi hiểu là chữ thượng đi với chữ sách. "Thượng sách" là mưu kế hay, ngược với "hạ sách" là mưu kế dở. Nếu đúng như vậy thì "tẩu vi thượng" hoặc "đào vi thượng" không phải là tên một kế, mà chính là một phần của một lời đánh giá. Trong hoàn cảnh của Vương Kính Tắc thì "tẩu" hoặc "đào" là hay nhất, là "vi thượng sách".

Tôi nghĩ rằng tác giả sách "Mưu lược người xưa" muốn chứng minh câu "tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách" bằng cách tuyển chọn 35 kế (hoặc 34?) của thời Xuân Thu, Chiến Quốc, Tam Quốc (và có thể của cả các sách Binh Thư của Tôn Tử, Tôn Tẫn, Nhương Thục?), và gán cho một phần câu nói của Đàm Công là "diệu kế" thứ 36.

- nước ta cũng có người tuyển chọn 36 phổ của Hà Nội làm thành bài ca dao "Hà Nội băm sáu phố phường".

Tôi e rằng người ta đã uốn nắn sự thật cho giống một lời nói, thay vì bác bỏ một lời nói vu vơ, có khi sai sự thật.

*

Lúc viết bài "Trăm=100? Ba mươi sáu=36?" tôi đã đại dốt "múa rìu qua mắt ... Nguyên Lạc". Bị phang một gậy, choáng váng... "thấy 36 cây đèn cầy" (en voir trente-six chandelles, Larousse). Mắc mớ gì mà người Pháp cũng kéo con số 36 vào ngôn ngữ của mình?

Xin cảm ơn lời chỉ giáo của Nguyên Lạc và xin khất bạn một tuần trả đạo.

Nguyễn Dư

Hoa-tạ-từ

... dành dành nở trắng bên sông...

tôi yêu một
mùi hương
em khoát "Quá bình thường !"
tôi yêu
một loài hoa
em khoả "Màu dân dã !"
*
sắc hương : một thời thơ
thiếu cũ
dành dành kỉ vật bồng tay nhau

Cá mè nước mắm me

lửa bé le te chui lòn lổ ví
pháo than hồng rỉ rả hội khói hun
thân cá nướng lè phè hành hăng hẹ

đầu dừa tre tấn nhẹ
tôi nhoen nhoen : "ây ! ai đề !"
thanh tre nẹp nẹp kẹp đẹp
em với tôi cá mè đồng bọc lữ
bơi ngược mùa thơ
tìm vú mẹ hút hun

nước mắm me nước mắm me
"cá mè đề cá chép"
ai hát bè giá hợa
mút mùa me

**Tiểu luận về chức năng
người tiền sử
thiên niên kỷ mới**

1 trống con
3 trống bố
4 chũm chọe
nàng ngồi
tay đánh chân đập
mắt giao thoa đũa nhịp trường thường
giàn nhạc giao hưởng
" La Sirène De Paris"

vườn Montsouris một chiều thứ bảy

*

nàng ngồi

như bạn như tôi :

trốngđùiđùiavui

*

ước chi người nghệ sĩ có thêm

cái đuôi

và cả chân giữa

tài năng bụng dưới

cứ thế sẽ nhân lên

và cứ thế tôi mơ tôi mơ

về một giống nhà thơ 3 đầu 6 tay

may ra hần không lần mai một

lỡ banh đùi dạng háng

đứng quay lưng lại...tựa đề dài nhằng trên

*(Trao Kiều nhi, nhân buổi
hai bố con đi nghe nhạc)*

Thơ đóng hộp

1.

Uống đi

Ngầu uống giao hoan

Mai kia môi yếu lưỡi mòn tất kinh

Uống đi

Rung rúc bọt tình

Những ta hóa đá những mình chon von

Uống đi

Chơi ngậm thơ lon

Quăng ly ném cốc mắt còn một phen

2.

Rót !

Hỏi với

lấy giấy gói lửa

làm chuyện vụng thừa

vẫn bấy ước mơ

lấy giấy gói lửa

cả đời chưa vừa

tròn gói lửa thơ

*

hai chữ SI TÌNH

thiên cổ khó giải
nay tôi hiểu
- còn em? quyền tự diễn mở của tôi !

L'homme qui marche

một cỗ xe nhà giàng
nghênh ngang
giữa đường phố
một cỗ
xe nhà giàng
giữa đường phố nghênh ngang
*

một thấy tôi
qua đời :
xác chữ BIG BANG rơi
nuôi
câu thơ quật khởi
đứng lên & bước ra
bước ra & bước đi
*
bước đi bước đi

L'HOMME		QUI
MA	R	CH
	E	

b-ạ-n & t-ô-i
giữa Paris nghênh ngang
một sáng năm 2000
câu thơ ... bỏ xin lộc
yết đế yết đế

Vườn Palais Royal
13.V.2000

vvg@coikhongtuongxung.ruchua

anh cắt cha một mảng tai
ý thức ị vào đời
đời khoái nhí hơn nghe

*

Thánh Kinh Để mở
Giáo Đường D'Auvers
cuộc độc hành 3D quyết liệt
Chúa dang tay

"sorry

"thân ta còn lo chưa xong"

nắng đá Midi *Đêm Sao Trời*
tuyệt vọng đăng cơ *Cảnh Hạnh Đơm Bông*
khí cọ chưa vơi
huyết màu chưa ráo
anh gục trao
nhận về phần mảnh
(lát bò bít-tết / tiền còm vài quan)
cọ lại sốt __ truy lùng núm sáng
Bốn Đóa Hướng Dương
bổ lại sốt __ quân thúc khe màu
Hoa Diên Vỹ
Đôi Trắc Bá
khung tranh nào trói gô loạt bão tâm linh
anh trầm mình

thoát theo tiếng VÀNG
Provence !

*

tháng 7 năm ấy
Gác Xếp Làng Arles
(triệt thoái lòng bố)
V. náo nường lòng 'píp'
nhưng đó là câu chuyện truyền kỳ
cách đây những trăm năm
giờ
bên kia cội không tương xứng rục lửa ấy
bên kia tiếng búa gã hồ giá
đời lịch sự hơn :

vĩnh tai

*

"đi, đi qua bờ bên kia"
một ông vó
một vành tai quán băng !

_____ Paris Juillet 2000 _____
(nhân kỷ niệm 110 năm ngày kị VVG)

mười đầu truyện một chùm thơ để công

1.

bầy muối tép chợ đen non bộ
Chỗ Nước Động cường dương bộ nhớ
rượu trà
đàn bà
Hợp Âm Trong Vùng Sân Khuất :
oánh-tù-tì / ra-cái-gì / ra-cái-này
máy giặt nhả ngay bùm giấy vụn
bản thảo chết thật tức tưởi
(*Như Mưa, Nắng ..?*)
_____ " trệt túi quần khi cho vào máy"
câu kinh em nhật giảng
tôi tụng hoài chả thuộc
Già dầu buộc *Lạc* đá eiffel
ai bảo werne rền *Mùa Mưa Gai Sắc*

2.

giọt đỏ (13,5 % vol) chảy mềm dây nói
âm thanh thănglong âm đĩa mỗi khuya
Đầm Lầy Hạnh Phúc khổ thơ nằm sắp
đầu bic nguyên tử thiên tài chống ngược
tôi thiên tai : túi quần quên lộn
Hạnh Phúc Là Đấu Tranh bột giặt
khăn gói "là" học tập mút mùa

Ám Thị "là" mea culpa
(quên cha lời em dặn)

3.

đêm qua
vòm cao sao chết đuối
Cánh Đồng Mùa Gặt Khô tôi thềm ướt sũng bột omo
non bộ con quăn cong đít hăm
đâm thùng vàng trắng !

22 / juillet / 2000

Vực & gió

tặng PCL, TN, NPN, PTN

Khi những chiếc lá
hóa thành ngọn lửa
Hàng cây bên đường
hóa thành những hàng đuốc mỗi mùa thu
rơi thắm xuống ta
tàn tro của một ngày hạ cũ
Thơ hóa thành những tờ di chúc
lội ngược về từ dòng ký ức
nơi trí nhớ bị dốc ngược
rũ xuống đêm.

Đêm
Có là đêm hào sảng
rũ ngàn sao xuống địa cầu
soi chỗ ta ngồi
một chỗ ngồi biệt dậm
Ôi ngút mắt con đường phượng xưa
Em ở đó.
Chiếc ghế théch bạc một bóng lưng
Tim ta théch lạc ngày không rượu
Rung nhớ
về em.

Cuối khe đêm
Vẫn liềm lắt mảnh trăng cuối hạ
thăng thốt trôi
Vành trăng mang hình dấu hỏi
như một nỗi nghi hoặc về vũ trụ
về sự có mặt của chính nó.
Cho ai ?
Tình yêu vẫn nằm ở cuối trang bí ẩn
Cho ta hoài tìm kiếm chiếc lá xương khô
ép trăm năm trong lời thánh
Riêng góc đêm
Người vẫn hoài tìm một vì sao cô độc
Cho chính người ?

15/10/99

Đình Trường Chinh

Ngậm ngải tìm trầm

Nguyễn Hồi Thủ

Con thuyền ơi, xin một lần nhớ bến,
Đời mặn nồng như cuộc ái ân xưa,
Hương vị cũ đã chìm trong thân thể,
Mùa xuân ơi, kén chọn đến bao giờ ?

Con bói cá lại bay về cây mét
Đứng im lìm nghe ngóng mỏ vàng xưa,
Mặt đĩa lặn rơi tàu cau cũ kỹ,
Đêm trên gò gió động cỏ may khô.

Chiều vốn buồn ai để mặt trời đi,
Nắng ngả dài rồi nắng cũng ra đi;
Theo lối nhỏ lối mòn hai vệ cỏ
Xâm xắm tôi về dãy núi xanh rì.

Mộng đêm nào thơm mùi hoa đủ dẻ
Làm vô tình thương khói mái tranh xưa,
Đi núi Diệu tôi trót thành dã thú
Đành đêm đêm gặm thét giữa rừng già.

Bờ trắng đó chum bao giờ phủ kín,
Xe lửa xa rồi những bụi trầm trầm,
Vàng và đỏ nhưng rồi tình yêu tím,
Nhớ hoài, nhớ hoài đường đi vào rừng trầm.

Butte aux cailles, 1974.

Quê Nội

Mùa này nắm đại mọc đầy rừng
Trời mưa quê nội đến rung rung
Lòng ba nhớ một con đường trượt
Chiều muỗi vo ve tận cửa mừng

Ba sinh con ở xứ người ta
Nắng sớm mưa chiều là nhớ nhà
Một tiếng rao chè trên dốc vắng
Theo ba biết mấy chặng đường xa

Suốt tuổi thơ ba cấp tháp trâu
Lội theo bà qua sông xem hát bội
Cờ đuôi nheo giờ đã nhạt viền nâu
Chỗ bà ngủ, cỏ gà che lấp lối

Ba đi bỏ hoa đại sân chùa
Con thần lẩn ẩn trong giàn bắp
Buổi bài chòi thơm pháo đầu xuân
Những người thương làm xôi chưa kịp về ăn Tết

Rồi ba đi bốn hướng một đời
Chôn bao tình yêu với bao tình bạn
Buổi tàn năm còn lặn đạn bên trời
Ly rượu nhỏ, quê người, góc quán

Con lớn lên chẳng biết tiếng quê mình
Đi nhà trẻ then không thừa tên Việt
Khi chòng em, mẹ đánh cho đau
Chỉ nói j' ai mal hoà trong tiếc nắc

Con chưa về thăm quê nội bao giờ
Hoa mạn trắng trời, mimosa vàng điệp
Có đôi cù thơm phân ngựa, phân bò
Đường đất đỏ như vết thương không khép

Mới năm ngoái ba lại về quê nội
Nhà bà xưa đôi chủ ba lần
Những cô gái cười đùa bờ giếng
Đi theo chồng đoàn tụ đã bao năm

Mai kia con có về quê nội
Xoã tóc thơ ngây đuối nắng trên đồi
Nhớ hời mùa xuân năm xưa tháng mấy
Có một ngày cuống rún đã là nơi

Tokyo, 05/03/1997
Nguyễn Nam Trân

Đơn âm đêm

Đêm

Trắc nghiệm trái tim

Thức suốt

Ngồi câm lặng giữa cô duy
Chữ nghĩa tư tình cùng trang giấy
Lý trí đi hoang vào mặc tưởng
Cây bút độc thoại với đôi tay

Thăng bạn lên cơn ngồi đồng
Nhập hồn quỷ ma tiên thánh
Gửi bài thơ đọc nhĩ nhằng như lời ếm trừ bùa ngải
Thư vào óc nhau những ung lở dị hình
Ngôn ngữ làm cơn sản hậu
Chết trùng, chết yếu
Bài thơ xây thai trong tử cung vằn điệu

Thi sĩ ngồi nhìn con -
 buồn, khóc
 vui, cười

Giản dị
Thể hiện làm sao thật trọn vẹn nét đơn thuần như thế ?
(Cạn bã hằn sâu địa ngục linh hồn.)

Mười tám, làm thơ tứ tuyệt yêu một người con gái
Hai mươi lăm, câu sáu tám ngát hương thiền
Ba mươi, bỏ mặc đời cho gió
Nay, những buổi chiều nhìn vợ cho con bú,
Thấy mình..thơ
Ngây

Tranh đấu thời gian với cuộc đời hạn hẹp
Chỉ còn lại đêm
Càng lúc, càng sâu
Càng phải thức khuya
Ngồi nhìn bóng mình
Đề lấy lại quân bình cho linh hồn

Là một tờ giấy trắng.

Nguyễn Phước Nguyên

Ngược gió

Có gì như khói trong mắt trẻ thơ
đưa bé lớn lên làm phu bốc mộ
những nắm mồ dĩ vãng
vô danh, hữu danh
lóng xương nào cũng xám đen buồn tủi

Những đứa bé lớn lên
lớn lên...
Chiều sắp mặt đường ray xe lửa
bên kia cánh đồng trơ rạ
lũ bò gầy xua nặng lơ đễnh nhìn con tàu mới
mệt xuôi,
xuôi qua
lớn lên
với nhân cách tậ nguyên

Làm sao yêu quê hương ?
lớn lên trên sân ga giữa lũ người đói nghèo
man rợ
manh chiếu thuê bản thủ
còi tàu mớ sáng giữa khuya
người điên loã lồ hè phố
bước chân khát thực áo vàng
không dấu được niềm tin thất lạc

Đất nước tôi tuổi trẻ nào cũng mất mát quá nhiều
niềm tin vào cuộc đời là điều không thực
tuổi trẻ, tuổi trẻ ơi !
tuổi trẻ như con thú què tội nghiệp
săn đuổi bát cơm và săn đuổi nhau
Từng thế hệ qua mau
30, 40, 50, 60, 70, 80
chiến tranh, chiến tranh, chiến tranh, chiến tranh...
chảy máu giấc mơ trâu xanh lúa vàng thương binh vợ trẻ
gió bụi mù khô thốc nặng phế binh
cuối thế kỷ hai mươi
đâu mất rồi những tâm lòng cô Tấm

Tôi lớn lên với giấc mơ trong bài hát cũ
người đẹp Tô châu
giòng sông Danube
sông núi hiền linh đêm nằm nghe Tình ca
bạn bè cùng tuổi không nợ nần gì quá khứ
Hà nội, Sài gòn
cờ sọc, cờ sao
Cali, Ba lê, Bá Linh, Men bước...
mỗi người mỗi phận giạt ở mỗi nơi
đau tủi cha anh chúng tôi nào muốn dự phần

.....
Rồi cũng sẽ trôi nguôi ...!
... sáng nay nhìn vào mắt con tôi
nó mơ màng bên cửa sổ
rừng cây lạnh mùa đông trụi lá
con cười răng sún

Maryland, mùa đông 1995
Thận Nhiên

Song sinh

Miêng

Như thường lệ, tôi đứng dang chân dang tay trên tấm ván, miệng cười thật tươi như đón tiếp người yêu.

Nhưng đêm nay có điều gì làm tôi xôn xang bứt rứt vô cùng. Trong một tích tắc, tôi ao ước phải chi mình có thể nhắm mắt nghỉ ngơi chốc lát. Thói quen phải sắp nụ cười thật duyên dáng luôn luôn bắt tôi chôn mọi ưu tư khác xuống tận đáy lòng. Tất cả những gì bên trong lớp da bụng như trùng xuống, tan ra, còn lại trong tôi một nỗi trống trải bàng hoàng, lo âu vô cớ. Miệng tôi vẫn cười, hai tay và chân vẫn dang rộng trên tấm ván, mắt vẫn mở to nhìn xuống đám thực khách Paris dư dả đến đây ăn uống xài tiền, mà lòng thì không cảm thấy gì ngoài nỗi hoảng loạn không tên.

Tiếng vỗ tay rầm rộ khi ông chủ vừa bước ra, tiếng cười nói và tiếng muống nĩa như xé nát lòng tôi. Ông chủ cúi chào khách giả vờ cái chào nghề nghiệp và bỗng dưng, tôi lạnh cả người khi tưởng tượng rằng nếu một trong những con dao mà ông sẽ ném chung quanh thân tôi như mọi lần, có một con vô tình hay cố ý đi lạc ?

Ông chủ nhận con dao thứ nhất từ tay anh phụ việc, vờ vẽ ung dung hình như hơn thường lệ. Và ông nhìn tôi. Tôi cũng nhìn ông ta. Thời gian như đọng lại và giữa hai cái nhìn, không gian như vừa gần gũi vừa bao la kỳ dị. Ông lui một bước. Bằng động tác nhanh nhẹn, ngoạn mục và dẻo dai, con dao thứ nhất bay đi cắm bên cánh tay phải tôi giữa tiếng vỗ tay tán thưởng. Có tất cả mười lăm con dao và lần nào, tôi cũng tự nhủ con này đây sẽ cắm vào bàn tay mình như Chúa bị đóng đinh, con này đây sẽ cắm vào trán mình, con này đây sẽ cắm vào tim mình...

Cho đến con cuối cùng, sẽ bay tới cắm vào giữa hai đùi, cái nhìn rất lạnh của ông chủ khi thấy tôi cười vui vẻ với anh nhạc công cách đây hai hôm, bỗng như sắc nét hơn trong trí nhớ. Tôi biết ông ta không hài lòng mấy may. Ông không muốn tôi vui cười với ai cả, trừ với ông ta thôi, nhất là những khi không có bà chủ bên cạnh. Và tôi mặc nhiên chấp nhận điều này, cố quên là bên trong lồng ngực mình còn có con tim vẫn đập, bởi vì thân thể tôi cũng cần ngày ăn hai bữa như mọi người, cũng cần một ít áo quần đẹp để lên sân khấu, và cần nhiều hơn để trả tiền cho trung tâm nuôi người khuyết tật tâm thần ở miền Nam nước Pháp.

Tôi chờ đợi con dao cuối cùng ném tới. Tự nhủ thậm chí không được run, bởi vì một cử động dù nhỏ của tôi vào giờ phút này cũng có thể gây ra tai nạn. Hai chân tôi có vẻ không vững lắm. Tôi có cảm tưởng mình sắp khụy xuống, chói với, lung lay. Tôi muốn rút hai tay ra khỏi vòng dao, ôm ngang trước ngực mình và ghì chặt lại. Tôi muốn gục đầu xuống, nhìn thấu vào lòng để tìm xem điều gì đã làm mình bại hoại lo âu đến thế. Tôi muốn khóc một chút. Tôi muốn nói cái gì đó. Tôi muốn... Nhưng tôi vẫn bất động và miệng vẫn giữ nụ cười mà không biết có méo mó lệch lạc hay không. Giây phút cuối này kéo dài như vô cùng. Bất giác tôi cầu nguyện, hy vọng con dao không có tim, không có tình người, nhưng ông chủ thì có. Và ông ta còn sự nghiệp phải bảo vệ. Nếu ông cố ý ném vào một phần thân thể tôi gây thương tích để trừng phạt rằng ngoài ông ra, tôi không

được phép làm quen với ai khác nữa, thì cuối cùng rồi ông có được gì hơn ? Mắt tôi tìm mắt ông ta, với cái nhìn có phần nào cầu khẩn, nhún nhường và cố tạo niềm âu yếm ngọt ngào. Nhưng không thấy, ông ta mãi làm một vài cử chỉ cho thêm phần hấp dẫn, cho khán giả hồi hộp hơn trước khi kết thúc. Tôi bỗng sợ hãi lạ lùng.

Vài tiếng huýt sáo nổi lên làm tôi tê liệt, nghĩ đến những trò chơi vô đạo thời La Mã. Người ta vừa huýt sáo với ngón tay cái chĩa xuống đất, bảo hạ nó đi, hạ nó đi phải không ? Mặt mày đám thực khách dữ dằn đanh đá. Rồi nhiều tiếng huýt sáo, nhiều tiếng la man rợ của dân tiền sử, vang vang khắp phòng. Ánh đèn chớp nháy khi mờ khi tỏ như ánh mắt từ thần cổ tình trên người đồng lõa với cảnh trạng vô tâm bạc bẽo đó. Một nỗi chua xót cày xới lòng tôi. Một nỗi bức xúc mãnh liệt quặn quai châm cay điếng đôi mắt. Đầu óc tôi cuồng loạn. Tim tôi đại đi. Và kia, con dao cuối cùng. Sao trông nó có vẻ sáng quắc đến lạ lùng vậy, mũi dao nhọn hoắt đe dọa sống sượng. Và ông chủ, nụ cười trông sao mà đều, đôi mắt rực lên ánh lửa quái gở khát máu, bàn tay vẫn mềm mại bỗng như nổi đầy gân đỏ tẻ. Lăm le con dao cuối cùng trong tay, ông ta quay lại, và bằng một nụ cười khó lòng định nghĩa, ông nhìn tôi rất nhanh và dang tay ném... Đúng vào lúc con dao được tung ra và trong cái ồn ào hí hả của thực khách, bụng tôi đau nhói lên. Vô thức, tôi kêu lên một tiếng thất thanh, nhắm nghiền mắt lại và đổ xuống như một thân cây bị chặt...

*

Giọng bà giám đốc trung tâm đều đều với những âm tiết đặc biệt miền Nam nước Pháp làm tôi buồn ngủ. Tôi thêm được ngủ một lát. Những gì dù giản dị nhất, đối với tôi sao vẫn cứ là niềm ao ước. Tôi mệt mỏi quá, cả tinh thần lẫn thể xác.

Tôi nhìn mông lung ra cửa sổ, hình dung lại thân hình tiều tụy xanh xao của chị mình vẫn thường ngồi trên bãi cỏ với cái nhìn vô cảm, xa vắng. Lần cuối tôi xuống thăm cách đây bảy tháng, vào một ngày mùa thu có gió hiu hiu thổi tóc chị vương vীu lên nét mặt cảm thạch nhợt nhạt. Mặt trời buổi chiều còn rực đỏ cũng không đem lại cho chị chút sinh khí nào. Chị tôi ngồi đó, giữa những chiếc lá úa nhạt hoải không biết mỏi tay. Trên bãi cỏ cắt xén với hai bìa đầy các loại hoa, chị tôi như một thứ đồ chơi nhân tạo vụng về, vô hồn chỉ làm rối mắt. Tôi đến bên cạnh gọi chị, cố nhắc nhở chị về sự hiện diện của mình, cô em song sinh của chị. Nhưng chị không nhìn. Tôi như một chiếc lá chị vừa nhặt, để bên cạnh, không hề quan tâm tới nữa. Mắt chị ngó đâu đâu, nhìn mà không thấy. Mối chị nhấp nháy, nói mà không lời.

Suốt buổi chiều ngồi nhìn chị mình với những trò chơi vô nghĩa, với một cái đầu không còn gì lại bên trong, tôi hiểu là phải tự sắp đặt tình cảm mình một cách khác xưa. Chị có thể giới của chị mà tôi không có chìa khoá để vào. Và tôi không còn gì trong chị. Như vậy tốt hơn.

- Chỉ là một cơn sốt xoàng. Tôi qua chị cô không chịu ăn gì, chỉ uống một cốc nước. Khoảng mười giờ, nghe tiếng lục đục trong phòng, một cô y tá tới xem...

Mười giờ ? Giờ đó tôi đang đau nhói lên vì lo sợ con dao cuối cùng. Sáng nay khi thức dậy, tôi sờ mó khắp thân thể mình và ngạc nhiên thú vị không tìm ra một vết thương nào, trừ cái cảm giác rần rật khắp người như bị kiến bò. Người ta nói là bác sĩ bảo tôi có trái tim mệt mỏi của một người đứng tuổi. Bà chủ ái ngại báo tin là trung tâm dành cho người khuyết tật tâm thần nhận tôi xuống gấp. Và tôi đi. Một mình.

- ... thấy chị cô đang xếp các hình puzzle.

Rồi bà mỉm nụ cười trang trọng :

- Cũng lạ, bao nhiêu năm nay rồi cô ấy không hề đụng tới nó, và đó là cái duy nhất cô ấy không vứt đi.

A, chơi puzzle. Món quà Mẹ mua cho hai đứa trong ngày sinh nhật mười tuổi. Hình puzzle với cái hoa hướng dương vàng tươi có hai cái nhụy. Hôm đó Mẹ hỏi có một cái nhụy có con sâu và một cái thì không, thích mua cái nào. Chị tôi thích nhụy có sâu, tôi thì không. Mẹ bảo :

- Ai cũng nói chị em sinh đôi giống nhau từng chút mà hai đứa bây lại khác nhau từng chút.

Mẹ bảo sinh tôi ra sau chị khoảng mười phút. Và khi bắt đầu biết nhìn, mắt tôi lảo liên tìm kiếm trong khi chị đứng đưng không thèm nhìn tôi mãi gần cả năm trời. Không bao giờ chúng tôi đòi bú hay la khóc cùng một lúc. Và từ năm ba tuổi, trong mọi cử chỉ tôi nghiêm nhiên luôn luôn là người bảo vệ chị mình. Có cái duy nhất chúng tôi cùng thích như nhau là hoa hướng dương, thì đấy, lại có cái nhụy phải khác đi. Vì vậy Mẹ mua cho cả hai cái. Mỗi lần tôi sắp gần xong thì chưa miếng cuối cùng cho chị lắp vào cái nhụy có con sâu. Nếu chị sắp thì chưa chỗ cho tôi lắp cái nhụy không sâu...

- Rồi một lát sau chị cô ra đi nhẹ nhàng như mơ.

Bà nhìn tôi, nói nhẹ như một lời tạ tội :

- Chúng tôi vẫn giữ nguyên cái hình puzzle mà chị cô đã sắp đẽm qua.

Ngày hôm sau chị tôi vĩnh viễn nằm trong chiếc giường đất êm ái bao dung. Trước khi đặt vào quan tài món quà sinh nhật năm hai đứa lên mười, tôi run rẩy lắp vào miếng cuối cùng mà chị tôi luôn luôn dành lại cho tôi. Lần này, tất cả mọi miếng rời rạc đều được dán chặt với nhau bằng nước mắt.

Miêng
Paris, 10 Sept., 1996.

Tự tin

Miêng

Sau lưng bà giám đốc là một hình quảng cáo lớn chiếm gần nửa bức tường, chụp cảnh người đàn ông nhìn người đàn bà với ánh mắt chiêm ngưỡng, hài lòng. Chiếc váy thật ngắn như kéo cặp đùi thon thả của cô dài thêm ra. Dưới ánh đèn màu vàng đậm, một ngày mùa đông uể oải bắt đầu. Tấm hình quảng cáo ngạo nghễ, vô tư, như muốn ban phát thêm sinh lực và niềm vui cho nhân loại.

Đối diện bà giám đốc, một cô gái ngồi thẳng người, mặt hơi chếch về một phía. Thỉnh thoảng cô đảo nhanh mắt theo dõi cử chỉ bà đang đọc hồ sơ lý lịch của cô. Dáng điệu cô trông thoải mái, hai đùi bắt chéo lên trong một dáng vẻ tự tin, trầm tĩnh. *Anh đã xoay đầu em đủ chiều và bảo mặt em phải nhìn troa ca mới đẹp em ngồi như thế này là đúng rồi nhất là hơi mím mím môi cho cơ mặt giãn ra trông tươi tắn một chút hăng ngày trên mê tro cú thấy thiên hạ dăm chiêu ủ dột trông khiếp lắm.*

- Vous tới bằng gì ?

- Bằng xe đạp.

Bà nhìn lên tóc cô, mỉm cười :

- Je vois.

Anh ơi chắc bà ấy đang nhìn cái mũ trên tóc em em biết là cái mũ nó làm em duyên dáng hẳn ra anh coi em bận cái vét màu hoa cà và cái mũ cũng màu hoa cà thì điệu quá rồi còn gì nữa một lần nhìn thấy bảng quảng cáo về loại thuốc chấy rận cho chó mèo gì đó à guy em nhớ ra rồi Biocanina la vie sans vers Biocanina pour les aimer longtemps con bé trong hình bận áo và đội mũ cùng màu cánh sen trông ngộ lắm mà màu cánh sen thì không hợp với em tại da em thuộc loại mỏng quân cối quân không kịp như anh vẫn nói đấy cho nên em bắt chước nó mà chọn màu hoa cà chứ anh coi đi trình diện xin việc mà bận màu đen thì em kiêng vì dị đoan một phần lại nữa là mùa đông ra đường thấy thiên hạ bận toàn màu đen cứ như bầy quạ ấy trông chán quá trời.

- Cuộc đình công kéo dài gần cả tháng rồi, cũng phiền nhỉ ? Cô có ủng hộ không?

Em nghi đây là câu hỏi chận bẫy rồi anh ơi. Cô gái cười lễ độ :

- Tôi nghĩ là việc thay đổi một số điều kiện như vấn đề bảo hiểm xã hội thì chung chung ai cũng muốn. Nhưng chắc dân chúng sẽ bớt phần nộ hơn nếu ông Juppé trình bày và giải thích cặn kẽ trước khi áp dụng những cải cách, hơn là giải thích sau khi cuộc đình công đã bùng nổ rồi.

Bà giám đốc gật gù Je vois, và xoay xoay cây bút trong tay :

- Ưu điểm của vous là gì và khuyết điểm của vous là gì ?

Cô nhoeen cười :

- Tôi nghĩ ưu điểm của tôi là biết tự tin.

Bà giám đốc hơi nghiêng nghiêng đầu, nhướn mày nhìn cô gái. Cô cũng nhướn mày, gật nhẹ đầu :

- Nhưng ranh giới giữa ưu điểm và khuyết điểm rất gần, nên nếu tôi tự tin thái quá không biết lượng sức mình thì lại trở thành khuyết điểm.

Câu này là em bắt chước anh. Bà giám đốc lại cười cười :

- Je vois.

Rồi bà làm như nhớ trực ra chuyện gì :

- Ah, à propos, nếu trời mưa và trước cửa tiệm có một bà cụ đứng núp mưa, thì vous làm sao ?

Thì em làm sao à bà này nói chuyện gì mà chưa xong chuyện nọ đã xọ chuyện kia rồi.

Cô gái đảo mắt quanh phòng :

- Tôi hy vọng ở tiệm có vài cái ghế ?

- Để làm gì ? Cô nên nhớ đây là tiệm bán quần áo, không phải tiệm giày.

Với giọng thuyết phục, cô gái đưa nhẹ bàn tay trái lên, những ngón tay xinh xắn với móng sơn màu hoa cà nhạt và ngón áp út mang một chiếc nhẫn hột màu tím sẫm khua nhẹ trong không :

- Tôi hiểu. Nhưng vẫn nên có vài cái ghế và chiếc bàn con bày vài tờ báo. (Hạ tay xuống và hơi chồm người về phía trước) Một ông chồng thấp tưng vợ đi mua sắm sẽ ít sốt ruột hơn nếu họ có chỗ ngồi tiện nghi và có cái gì đọc. Khi ông chồng say sưa đọc thì bà vợ tha hồ thử hết món này tới món kia mà không áy náy sợ chồng chờ.

Bà giám đốc lại cười cười :

- Je vois. Còn bà cụ thì sao ?

- Voilà, tôi sẽ mời bà cụ vào ngồi nghỉ chân chờ mưa tạnh.

Bà giám đốc tròn mắt :

- Vous nên nhớ đây không phải là phòng chờ ở bệnh viện.

- Tôi biết. Nhưng đó là một cách để không phải chỉ giúp bà cụ núp mưa, mà còn là cách để bà cụ ghi nhớ tiệm mình và giới thiệu cho người khác tới...

- Núp mưa ?

- Không, mưa sấm.

Cả hai cùng cười cợt mở.

- Je vois.

Ngộ quá anh ơi bà này cái gì cũng je vois hết không biết bà ấy có thấy là em rất giản dị trong cái điệu và rất điệu trong cái giản dị không hồi sáng trước khi đi em đã ngắm kỹ mình trong gương và rất hài lòng em cài cái mũ cẩn thận bởi vì trời cũng hơi có gió và lạnh chỉ mà lạnh ác vậy trong lúc trần-xì-bo làm reo khổ quá em bận rịp dài vì đạp xe bận rịp ngắn sao được với lại em nhớ có lần theo một cái xì-ta về cách trình diện xin việc thì họ có dặn là không nên bận rịp ngắn quá khi ngồi nó lại có khuynh hướng rút lên nữa rồi mình cứ phải lo kéo nó xuống và em cũng kín đáo bôi nhẹ chút má hồng và chút son cũng màu hoa cà cái này là em bắt chước Thẩm Thúy Hằng một lần đi dự cái phỏng vấn gì đó em quên hồi còn ở bên nhà ấy mà em thấy Thẩm Thúy Hằng bận cái áo liền cái quần như không quần vậy môi bôi son màu hoa cà và phấn hồng cũng màu hoa cà trời ơi trông cô ấy đẹp gì đâu nhìn nghiêng nhìn ngửa nhìn lên nhìn xuống gì cũng đẹp đẹp hơn trong phim nhiều vì trong phim coi hơi thô còn da mặt gì mà mịn như nhung vậy chứ không xấu như da em

đâu ở từ vì em cũng có sao thiên cơ chiếu mạng như Thẩm Thúy Hằng vậy mà coi cô ấy đẹp dễ sợ chưa còn em thì như ma xó trang điểm rồi ngắm mình em thấy hài lòng và nghĩ là nếu bà giám đốc là người ăn diện thì bà thấy em cũng biết trau chuốt bên ngoài và nếu bà ấy giản dị thôi thì cũng thấy là em biết trang điểm nhưng không quá lộ bây giờ gặp bà giám đốc rồi thì em càng tự tin vào cái bề ngoài em hơn nữa bà bận bộ tai-dơ màu xám đậm áo sơ mi trắng có thắt nơ như vậy là cái mũ trên tóc em ăn tiền lắm đó bà đeo đôi bông tai nhỏ hột bẹc coi giản dị mà sang chỉ lạ hồi sáng em tính đeo bông tai nhưng lại thôi vì nghĩ là vừa mũ vừa bông tai nữa thì hơi rườm rà môi trên bà ta hơi ngắn một chút coi có vẻ quyến rũ là lạ rất ưa nhìn có cái ông Tàu nào đó chuyên coi tướng cho các cặp vợ chồng nổi tiếng nói là Lê-đi Đi vợ thái tử Sạc có môi trên hơi ngắn nên tánh tình hay thay đổi và ngoại tình cứ bói ra ma vậy chứ lắm bà có môi trên dài khuất xuống cằm cũng cứ ngoại tình như thường...

Hỏi chuyện thêm một lát rồi bà giám đốc xếp hồ sơ :

- Thôi được, vous về. Tôi sẽ trả lời cho ông Bernard.

Và bà chìa tay ra. Em vừa bắt tay bà vừa cười rất tươi rất duyên dáng vậy mà hôm đó cứ ngại đang thất nghiệp mà mua cái mũ này tốn quá nếu mà không mua thì bữa nay chắc em sẽ ân hận tới cỡ nào hèn chi mà bà cứ thường nhìn lên cái mũ em hoài ngay cả cái cô trên hình quảng cáo cũng nhìn mũ em nữa kìa!

Cô gái ra khỏi phòng, xuống cầu thang tới chỗ khoá chiếc xe đạp sáng nay. Cô hí hửng với những bước chân chim nhún nhảy theo điệu nhạc hát khe khẽ trong mồm. Cô dắt xe ra khỏi hành lang ngang qua cửa tiệm vừa mở cửa. Bỗng cô kêu như rú lên : trong tám kiếng to của tiệm, một cô gái da vàng với chút phấn son màu hoa cà nhợt thêch như ăn gỏi nằm nhờ trên làn da tái tái. Trên đầu cô chiếc mũ trạch hằn ra sau, tóc trước trán nằm dí qua một bên làm lộ cái trán hơi dô, một phần tóc rối bởi nham nhở dựng ngược dựng xuôi vì bị chiếc mũ ép qua. Hai vai cô sụp xuống, thất vọng, chiếc xe đạp suýt ngã. Cô

cắn chặt môi, nhắm mắt lại, lắc đầu nhiều lần với vẻ chán nản bức bối *Oh c'est pas vrai, c'est pas possible, mặt cô đỏ rực, mắt mọng nước. Cô dắt xe đi.*

Trời lạnh buốt. Nhiều người đứng hai bên đường làm ô tô xì tốp. Tối nào mà truyền hình không ca ngợi lòng đoàn kết của dân Pháp trong dịp khó khăn này. Cô vòng vo lang thang các con đường suốt buổi sáng. Tiệm từng vắng teo, chỉ thấy vài cô bán hàng đứng ngồi chờ khách. Xe đạp nhiều chưa bao giờ thấy trên phố phường Paris. Đàn ông đàn bà nai nịt găng tay, khăn cổ, mũ len và giày thể thao hăng hái bước như ngày thi đi bộ. Nhiều con đường xe hơi cứ nhích nửa thước lại dừng. Mùi khói xe quện vào hơi lạnh.

Đạp xe chán rồi cô vào xi nê. Ngoài những tiệm giày thể thao và tiệm bán hay cho thuê xe đạp, xi nê cũng đông khách hơn bình thường. Thiên hạ vào xem giết thì giờ trong khi chờ bớt kẹt xe mới về, hoặc phải ở lại khách sạn gần chỗ làm thì đi giải trí, hoặc không bắt phở mua sắm gì được. Anh chàng Forest Gump đánh bóng bàn với cả hai tay làm cô gái cười nắc nẻ như mọi người. Khi rời rạp cô có vẻ buồn. *Bây giờ thì em lại đồng ý với thiếu số người biểu tình phản đối vụ làm reo kéo dài nếu có mê-trô thì tóc tai em đã không khiếp đảm như vậy.*

Trên bến sông Seine từng đoàn người sắp hàng dài chờ lên bateau mouche, di chuyển bằng đường sông. Cái lạnh làm thiên hạ như co rúm lại với chiếc mũi đỏ hoe. Cô đạp xe qua cầu.

Trời xám ngắt.

*

Tuần lễ sau, bà giám đốc giới thiệu cô với một bà bán hàng hơi đứng tuổi và cười cười :

- Tôi hy vọng đối với khách hàng, cô cũng có được lòng tự tin khéo thuyết phục như đã thuyết phục tôi vậy.

Miêng
Paris, 19/05/1996

Thư Paris

Miêng

Paris, ngày 1 tháng 4 năm 2000.

Chị Như Ngọc thân mến,

Em viết thư cho chị vào ngày mà dân Tây gọi là "poisson d'Avril", "cá tháng tư". Muốn diễn tả cái gì có ý trêu chọc, họ thường nói "poisson d'Avril". Sự tích là xưa kia dân Tây ăn Tết vào tháng tư, đến năm 1564, vua Charles IX (1561-1574) đổi ra tháng giêng, thành thử ngày 1-4 thiên hạ trêu nhau tha hồ cho quà giả, nói phịa, nói lừa... mà không bị giận. Một sự tích nữa là mùa cấm câu cá bắt đầu ngày 1-4 cho cá kịp sinh sản, bạn bè mua tặng dân câu con cá trích (loại cá vùng biển Bắc), như thể bảo mày dở, tao câu được đây nè ! Thét rồi cái gì vô tình rơi vào ngày này cũng đâm ra dấm dớ khó tin. Một lần bạn ông xã em mời bạn bè rồi quên bếng đi, khi mọi người tới thì chẳng có gì ăn cả. Sau đó anh mời thật, chẳng ngờ nhằm ngày 1-4, ai cũng tưởng đùa, không tới. Rốt cuộc đám mèoe hoang khu nhà anh được thưởng thức "món lạ miền Nam" và "miếng ngon Hà nội" !

Chị đừng hỏi "Paris có gì lạ không em" nhé ! em không phải là người theo dõi thời sự. Ngày nào thì cũng nghe ngán ấy chuyện : có người chết người sinh, người lên lương người xuống chức... (chị lại sắp cho em là vô văn hoá !). Nhưng em đang buồn vì Paris trở lạnh, rất lạnh, chỉ 5, 6 độ C, phải mặc măng tô nặng nề, trong khi trước đây vài tuần nắng rực rỡ ảm áp ! Tây có câu "En Avril ne te découvre d'un fil, en Mai fais ce qui te plait". Là tháng tư thì nên ăn mặc cẩn thận (một sợi chỉ cũng không được hở ra), tháng năm thì tùy thích. Thời tiết thay đổi như tánh tình các cô mới lớn (các bà nữa chứ chị nhỉ !), vui đó buồn đó, yêu đó dỗi đó... chẳng biết đâu mà lường, thấy trời tươi tắn ăn mặc phong phanh, tối về trên đường lạnh rút xương thì có cơ bệnh nằm nhà ! Mùa này của Vũ Bằng là "rét nàng Bân" miền Bắc đây, chắc chắn là êm đềm thơ mộng hơn cái rét còn sót lại bên Tây chị ạ. Thiên hạ lại sụt sùi vì dị ứng phấn hoa. Tội nghiệp thân em bị nằm trong sổ đoạn trường của 1 phần 4 dân Tây dị ứng ! Mà mùa xuân thì đâu mà chả đầy hoa chị nhỉ. Bên này mùa Jonquille (thủy tiên bắc) vừa tàn. Đây là một trong những loại hoa em thích. Tiếc là chúng chóng tàn. Bắt đầu rộ từ giữa tháng, tới cuối tháng là xác xơ rồi. Vào hai tuần lễ đó, ở mỗi ngã tư người ta hay đem tới chào tài xế, mỗi bó chụm lại lớn hơn chén cơm, bán 10 quan 1 bó. Không năm nào em không tốn vài chục. Mỗi ngày đi làm, em chỉ sợ bị tông xe vì mãi nhìn các thảm hoa vàng lỏm đốm trên cỏ xanh. Vừa nhìn vừa nghĩ cứ gì phải *từ quan*, cứ gì phải chạy tuốt *lên non* mới *tìm* ra *động hoa vàng* !

Bây giờ Jonquille vừa nhường chỗ cho tu-líp. Chẳng vậy mà nơi em ở, hằng năm cứ cuối tuần giữa tháng tư là có lễ hoa này. Cả một khoảng mênh mông trong công viên, mấy chục loại tu-líp thi nhau khoe sắc cho loại hoa biết nói đếm tới 6 (six) hoặc 10 (dix), như bên Mỹ thiên hạ nói "cheese" ấy mà. Mùa này cũng là mùa tảo mộ bên Tàu, nhưng chị biết hoa tu-líp đấy, chẳng may có chàng nào khiến em e lệ thì chịu chết ngưng chóe chẳng biết làm sao mà "nấp vào dưới hoa" được, chị nhỉ !

Chị biết không, nếu bên mình làm tổng vệ sinh vào tháng chạp thì bên này vào tháng tư, khi nào nắng ấm áp thực sự. Thiên hạ làm vườn, tía cảnh, cắt cỏ, xén hàng rào, rửa xe, chà cầu thang bên ngoài, soạn quần áo đồ dùng mùa đông cho bớt... Ngày "Hội Cành" (chúa nhật trước lễ Phục Sinh), dân Pháp thường đến nhà thờ với một nhánh gỗ hoàng dương để cha đạo làm phép. Họ đem về dặt lên thánh giá trên bàn thờ, chờ mùa Phục Sinh năm tới. Hoàng dương có lá nhỏ tròn, luôn luôn xanh và bóng mượt dù khô, nên nó tượng trưng cho sự sống và may mắn. Ở những nơi còn tục lệ này, nếu ai không đi kiếm bẻ hoàng dương được thì cũng chớ lo: người ta đứng bán đầy các đường cạnh nhà thờ. (Cũng như An Nam ta cứ Tết lại ưa mua "cây phát tài". Chẳng biết có phát không, nhưng thiếu nó thì lại cứ áy náy sợ "không phát"!). Những ngày gần nghi lễ, trường học cho trẻ con làm hội hoá trang và ở một số vùng, chúng đi diễu trong phố. Ở nhiều tỉnh lẻ, thiên hạ đốt "người mùa đông", là một hình nộm bằng rơm tượng trưng cho mùa lạnh và những nỗi nhọc nhằn vì nó. (Trường sao chớ mỗi năm cứ đốt mà nó vẫn hiên ngang về!). Chợ búa bắt đầu mang màu sắc mới của một số rau trái mùa xuân... Hàng rau cải bống chốc mang tâm tình hoạ sĩ.

Em quên, có bao giờ chị nghe nói về *Salon du Livre* không? Mỗi năm, các nhà xuất bản khắp thế giới họp nhau một lần. Năm nay là lần thứ 20, ở *Porte de Versailles*, từ ngày 17 đến 22 tháng 3. Lần này danh dự dành cho Bồ Đào Nha (mỗi năm dành cho một nước, năm ngoái cho Gia Nã Đại, năm kia cho Nhật, còn Việt Nam ta thì đến bao giờ? Là nói vậy chứ em có thấy gian hàng sách Việt Nam đâu!). Dân làm thư viện được phép 3 giờ đi thăm, lý do nghề nghiệp. Dù không thích mấy, thiên hạ cũng đi, em thì không, chẳng phải không ham, chỉ vì vào đây em bị ngộp. Phải chi đó là những cửa hàng giày dép, áo quần hoặc nữ trang thì dù ngộp mấy em cũng cố, chị à! (Em có điểm yếu đó. Ai quờ, em bào chữa: cho kinh tế tây phát triển!). Rồi ngày mai 2-4, chúa nhật, là ngày 800 viện bảo tàng trên khắp nước Pháp mở cửa cho dân chúng vào xem miễn phí thì ngộp cũng phải biết!. Mỗi năm vào ngày này, truyền hình chiếu những cái đuôi sắp hàng khiếp lắm chị ơi.

Ngoài ra em chẳng biết gì về chính trị nên ngạc nhiên thấy tuần qua, ông Thủ tướng Jospin cải tổ lại Nội các, thay hai Bộ trưởng giáo dục và Kinh tế tài chánh bằng 2 người cũ của phe Mitterrand. Trường hợp này tiếng Pháp gọi là "les revenants", "những người trở lại", cũng có nghĩa là "hiện hồn về" (làm một cô bạn nói với em: chị ơi, bây giờ mấy ông của Mitterrand lại vô, giống như ma ấy chị nhỉ, ổng chết rồi mà linh, nhét được người của mình vào nội các!). Bộ Văn hoá của em trước kia do bà Trautmann làm bộ trưởng, bây giờ bà đi đâu chưa rõ. Em thích bà này, cao lớn, giọng nói trầm, có vẻ đẹp uy quyền mặc dù ánh mắt rất mơ màng, xanh như hồ thu! Khi em nói bà ta đẹp, đàn ông xì lên phản đối, cho rằng bà "đàn ông" quá (nhưng nếu "một nửa đàn ông là đàn bà" thì sao, chị nhỉ?).

Chị à, dân Tây cỡ sồn sồn không ưa Mỹ chút nào, họ cho là Mỹ "đạo đức giả", là cái gì cũng thiên về xác thịt. Vậy chớ quảng cáo của Tây, ngay cả thức ăn, cũng có mục nếu không nam nữ ôm nhau thì cũng có con gái trần như nhộng. Nên năm nay, ngay cả các hiệu lớn đứng đắn cũng theo một mốt, gọi là "mode khiêu dâm sang trọng". Là như vậy: để quảng cáo áo mùa hè, Ungaro cho một cô tóc vàng bận cái áo đầm mỏng manh, một con chó bụi mang áo bịt cổ bằng da liềm gót chân cô, cô nhắm mắt đê mê, phỏ mặc. Để quảng cáo collection giày mùa hè, Louis Vuitton cho một cô gái bò trước chân cô khác; cô này chặn đầu cô kia xuống trước mũi xăng đan, thiếu điều như liếm chân mình! Tây thì có lắm trò về những mục "gợi cảm" lắm chị ơi.

Tháng ba là tháng của mưa đá đã qua rồi, tháng tư là tháng trời dỏ chúng cũng sắp qua, còn chờ tới tháng năm là tháng... "động tình" của mọi sinh vật, thiên hạ tha hồ ăn chơi. Em thì "quá date" rồi, chứ nếu còn son mà tháng 5 nhận được một cành đầy hoa của người yêu (phải là Tây con nghe chị) thì mừng rơn vì đó là dấu hiệu sắp được mang nhẫn đính hôn rồi đấy. Lại có nhiều ngày lễ như lễ Lao động 1-5, lễ kỷ niệm Pháp thắng Đức 8-5, nếu nhằm vào thứ 5 thì thiên hạ tha hồ nghỉ bắc cầu. Ngoài ra lễ Thăng thiên và lễ Hiện xuống nhằm vào tháng này, nên ai cũng ưa, âu yếm gọi nó là "tháng gruyère" - là một loại phó mát có nhiều lỗ hổng.

Thôi em tấm phào đã dài, chắc chị đọc cũng chán rồi. Thân chúc chị an vui và hẹn chị thư sau.

Miêng

Lời nói một buổi chiều

Vũ Hồi Nguyên

Người đàn bà đó bây giờ ngồi trước mặt hắn, tóc đã cắt ngắn, cách trang điểm khác bảy năm về trước, cái nhìn lời nói đã đầy đủ ý tứ. Chỉ có Thúy và hắn trong căn phòng, giữa hai người là cái bàn ăn tròn phủ tấm vải nhiều hoa, chiếc quạt trên trần quay như không đều, một mối hay bất cần, nhà nằm sâu trong ngõ hẻm vẫn không thoát được cái inh ỏi của xe gắn máy. Phòng chật chội những thùng hàng chồng chất lên nhau: máy truyền hình, đầu video, máy nhạc và nhiều loại hàng linh tinh. Ở ngoài, mùa hạ cháy âm ỉ trên thành phố, buổi chiều chưa tỉnh ngủ hắn đã có tiếng chu chóc của hàng xóm cãi nhau trong điệu nhạc xập xình của một băng *Paris by night* mới về. Thúy tìm ra cách để thằng bé đừng quấy rầy mẹ, băng hoạt họa Nhật Bản sẽ giữ nó yên ở phòng trong. Nàng mang ra hai ly thạch đen có đá và ngồi cắt cam sành.

- Anh về mùa này Hà Nội không có nhiều hoa quả.

Hôm trước hai người tình cờ gặp nhau ngoài đường, hắn đang đi bộ trên hè phố, Thúy ngừng xe lại bên cạnh. Vẫn tình cờ, như lần gặp nhau ở Paris, không ai tránh được những tình cờ. Ngõ ngang, huyệt hẳng, đến cách xưng hô cũng phải một lúc họ mới tìm được, những câu hỏi luynes quynh chồng chéo lên nhau, những câu trả lời rời rạc bỏ lửng, những im lặng vô duyên. Giữa đường phố tấp nập, họ vừa thiếu thì giờ vừa không biết kéo dài trao đổi. Họ chỉ loay hoay được một lúc rồi hắn khách sáo:

- Chắc Thúy đang bận, anh không muốn giữ lâu. Gặp lại nhau sau bao nhiêu năm thật là bất ngờ. Thế nào mình cũng còn dịp khác.

Hai người cười cười gật gật, mắt không chịu đi theo lời chào. Khi xe đã rõ máy Thúy bất chợt nói:

- Thôi thế này nhé, mời anh đến nhà em hôm nào anh rảnh. Anh Quân đi Hồng Kông chưa về, nhưng nhất định bác Dũng phải nhìn thấy thằng cu con của em. Năm nay nó đã 4 tuổi. Anh định ngày giờ đi, lúc nào em cũng thu xếp được.

Hắn chẳng biết nghĩ sao, nhận lời.

Hắn do dự cho đến ngày hẹn. Không có lý do gì phải gặp lại một quá khứ đã làm hắn mất bao nhiêu năm mới ra khỏi. Chuyện cũ lạc lõng giữa hiện tại ở nơi này, trong cái thành phố đang hối hả sống, không có đầu óc để hoài niệm. Bảy năm trời, những thay đổi đã cộng vào nhau như kết quả chắc chắn của thời gian, có những tháng ngày mất đến cả sự thật của chúng. Hắn bỏ hẹn không sao, đâu còn lần khác. Nhưng cuối cùng hắn vẫn đến, không biết vì tò mò hay tự ái, không chừng cuộc gặp gỡ sẽ xóa được những gì chưa chịu rời trí nhớ.

- Nhà cửa bừa bộn quá. Em đang chờ chuyển qua cửa tiệm mới. Đây anh nhìn những loại hàng em bán. Thiên hạ bây giờ thi đua nhau mua sắm những thứ này. Anh về nông thôn đã thấy, ăng-ten tivi mọc cả trên những mái nhà tranh. Dân mình quen rất nhanh với văn minh tiêu thụ. Nước ta sắp thành rồng anh ạ, các cụ nhà mình quả quyết như vậy. Cái cửa hàng làm em bận lu bù. Em phải lo

một mình, anh Quân không có thì giờ giúp vào. Em đã ngừng hẳn nghề dạy Pháp văn. Tiếng Pháp thời buổi này chẳng ai thêm học, người ta học tiếng Anh tiếng Tàu, thậm chí tiếng Nhật, thì mới làm ăn được chứ.

- Cũng có lý. Thôi Thúy cất món tiếng Tây vào tủ lạnh. Lâu lâu lấy nó ra đọc thơ sùng nước của Lamartine hay chuyện kiếm hiệp ly kỳ của Alexandre Dumas. Hai năm thực tập ở Pháp coi như là một chuyến du lịch không mất tiền.

Thúy cười:

- Anh vẫn cái giọng mỉa mai hoài nào. Việt kiều như anh không bao giờ thăm được thực tế ở đây.

Nàng biết hẳn không ưa chút nào nhãn hiệu "Việt kiều", kể cả thời còn "Việt kiều yêu nước".

Hắn không chú tâm đến những gì Thúy kể sau đó về đời sống ngày hôm nay, chuyện nhà cửa đất đai, chuyện phát triển du lịch, chuyện ngoại quốc đầu tư, chuyện chọn lựa những trường học chưa xuống cấp, những nhà thương còn bảo đảm... Thời gian ở đây, kinh tế thị trường hẳn nghe đã tạm đủ. Nếu Thúy hỏi về tình hình ở Pháp, hẳn sẽ nói về nạn thất nghiệp, những cuộc biểu tình đình công, người ăn mày trong *métro* Paris, không khí hận thù một số cộng đồng nhập cư... Nhưng nàng không hỏi, và hẳn ngồi nhìn nàng, tìm những nét còn lại của cô thực tập sinh trước đây.

- Còn chồng Thúy bây giờ làm gì?

Thúy lúng túng:

- Thú thật dạo sau này em cũng không rõ. Anh Quân làm phó giám đốc một cơ quan xuất khẩu. Họ xuất nhiều loại hàng như đồ nhựa, giày dép, bàn ghế bằng mây... Làm ăn nhiều với các nước trong vùng. Anh Quân hay đi Singapore và Bangkok. Em chỉ biết vậy thôi.

Thúy vẫn thuộc một thành phần ưu đãi. Lúc trước, bố có chức vụ cao trong chính quyền, tuổi trẻ nàng là một tuổi trẻ được bảo vệ và chiều chuộng. Vừa xong đại học là được học bổng qua Pháp. Về nước lấy một anh phó tiến sĩ tốt nghiệp ở Đông Âu. Hiện nay vợ chồng mỗi người một chỗ tốt để làm giàu. Hẳn có thể yên tâm cho nàng, cho mình. Không lẽ hẳn chờ đợi gì khác?

Người đàn bà không muốn nói thêm về chồng. Nàng đứng dậy, đi đến cửa vào phòng trong, đứng nhìn con. Khi quay ra, nàng đột ngột:

- Em tiếc cho chuyện gia đình anh hồi đó.

- Anh và Loan đã ly dị. Không lâu sau khi Thúy về nước.

- Tại sao chị Loan không chịu tha thứ?

- Thúy không có quyền hỏi câu đó.

Họ ngừng lại, có lời đã lỡ. Sau một lúc, nàng nói nhỏ:

- Em xin lỗi anh.

Loan không tha thứ. Suốt hơn 10 năm, Loan đã phục vụ chồng con, không đòi hỏi gì ở hắn, kể cả một tình thương lâu bền, gia đình là nơi hy sinh của nàng, và sự hy sinh này là tất cả giá trị của bản thân nàng. Những nguyên tắc đạo đức đã làm Loan khắc nghiệt với chính mình, làm sao đòi hỏi

nàng khoan dung với người khác? Loan không thể tiếp tục phục vụ một người chồng đã phản bội, sống với hắn không còn ý nghĩa.

- Hai đứa con anh chắc lớn lắm rồi. Nếu em không làm, thằng Kim năm nay đã vào đại học.

- Tụi nó vẫn còn giận anh, không gặp anh. Tụi nó đứng hẳn về phía mẹ. Bây giờ lại đến tuổi muốn tự lập, càng không cần bố.

- Em nghĩ rồi có ngày tụi nó sẽ trở về với anh.

"Bố phải để mẹ yên, đừng gọi về nhà nữa", hắn nhớ cái thời gian ngóng chờ điện thoại vào mỗi cuối tuần, rồi con My gọi đến nói bận học thi, thằng Kim phải lo việc cho mẹ. Hắn không muốn người đàn bà ngồi trước mặt biết những gì xảy ra sau đó: Loan và hắn giành giật của cải, kiện cáo nhau đủ thứ chuyện, hắn mất con, mất bạn bè, bỏ công ăn việc làm, sức khỏe suy yếu, sống lang thang như một kẻ chạy trốn.

- Anh đã qua khỏi giai đoạn khó khăn. Đời sống ổn định trở lại. Việc làm không được như trước đây, nhưng còn hơn là thất nghiệp. Chỉ chưa tìm lại được vợ. Thúy có cô bạn nào góa chồng hay chán chồng, giới thiệu cho anh. Cô nào muốn trăm năm hạnh phúc ở một nước văn minh, với một Việt kiều có quốc tịch Pháp hẳn hoi nhưng vẫn thích nước mắm Phú Quốc.

Thúy cười qua loa, ý nghĩ ở nơi khác:

- Qua người này người nọ em vẫn hỏi han về anh. Nhưng mỗi lần lại phải nghe người ta phê phán anh. Làm như chỉ an ủi được em bằng cách đổ mọi lỗi cho anh. Chẳng ai hiểu được chúng mình đâu anh ạ.

- Chúng mình hiểu nhau được tới đâu mà đòi người khác hiểu mình?

- Anh có cần nói vậy không?

- Hồi đó anh cứ nghĩ người ta hiểu nhau hơn trong khó khăn.

- Nếu chỉ là những khó khăn...

- Biết rồi, Thúy khỏi cần nhắc lại, mơ mộng quá hóa điên. Sống phải thực tế, phải biết điều, mơ một lúc rồi phải mở mắt ra. Có đúng không?

- Chuyện chúng mình không có tương lai.

- Cái hay là trong hoàn cảnh nào Thúy cũng sáng suốt, biết nhìn gần nhìn xa.

- Anh Dũng, ngày hôm nay anh có thực sự nghĩ chúng mình có thể làm khác?

- Không. Dĩ nhiên là không. Mình không cùng giới. Hai môi trường khác nhau như hai thế giới không có gì để chung. Ai cho phép vượt những ranh giới đã được định? Người nào phải trở về chỗ người này. Thúy về với cái giới có quyền lực ở Việt Nam. Anh về với những người Việt lập cư ở Pháp. Một kết cuộc hợp tình hợp lý, như người ta thường nói. Chỉ có thể như vậy thôi.

- Em tưởng vấn đề gia đình anh với thời gian cũng giải quyết được.

- Đó lại là chuyện khác! Phần sau không còn liên quan đến Thúy, Thúy khỏi thắc mắc làm gì.

- Tại sao không? Em không có trách nhiệm gì trong sự đổ vỡ của gia đình anh? May thật! Tất nhiên như vậy thì phải tránh ra xa, không được nhòm ngó vào cái riêng tư của anh.

- Thúy còn muốn gì? Muốn tội nghiệp cho anh hả? Thôi thôi, anh xin gởi trả lại những thương hại của người khác. Anh cảm ơn, nhưng xin phép được một mình thương hại lấy chính mình.

- Ít nhất tự ái của anh còn nguyên vẹn.

- Có khi cần tự ái để có sức mà sống.

- Anh quá phức tạp, em không hiểu.

- Thúy có hiểu cũng không có gì thay đổi.

- Chắc anh tưởng mọi chuyện ở em đều dễ dàng? Vì thấy em lấy chồng, em đẻ con, em làm giàu. Anh tưởng chuyện cũ em chỉ cần đẩy nắp lại, phủ khăn lên là xong? Là chấm hết, phải tay bước sang chuyện khác! Anh yên trí, không chỉ có anh mất mát. Có cần chúng mình kê khai những mất mát của mỗi người để so sánh hơn thua? Để biết có bao nhiêu tình cảm đã bị phí phạm? Có bao nhiêu ước mơ sẽ không bao giờ trở lại? Chẳng ai nguyên vẹn được sau khi bị nhục nhã. Anh đòi hỏi quá sức của em. Hồi đó anh muốn em coi thường con mắt của thiên hạ. Cho dù mang tiếng là cướp chồng, phá hoại hạnh phúc gia đình người ta, chạy theo Việt kiều đến mất cả nhân cách... Anh muốn em chống cự lại gia đình, bạn bè, những người chung quanh mình. Nhưng em quá tầm thường. Em yếu hèn. Không đủ can đảm đối đầu với xã hội, trút bỏ cái an phận ra khỏi mình. Em đã sợ. Em đã đầu hàng. Cuối cùng em chỉ lo chạy cho thân mình, để anh ở lại một mình nhận những hậu quả. Đấy, con người thật của em như vậy, biết làm sao bây giờ? Em nhận hết mọi lỗi. Nhưng còn bao nhiêu lỗi nữa cho vừa?

- Thúy, có những lời nói làm đau.

- Chưa xong, còn phải kể đời sống của em khi về đây. Anh có biết tại sao em lấy chồng chỉ một thời gian ngắn sau đó? Vì phải tẩy sạch một vết nhơ cho gia đình. Vì phải chuộc tội. Lúc đó, vấn đề sống còn đối với em là vào lại những khuôn mẫu của xã hội càng sớm càng tốt. Em chấp nhận người đàn ông đầu tiên vừa ý gia đình. Là anh Quân hay bất cứ ai khác cũng thế thôi. Anh Quân thấy rõ điều đó, em không có thêm sức để giả dối. Mục đích đã hoàn toàn ích kỷ, em còn phải lo dẹp những kháng cự ở trong mình, đầu óc nào để tìm hiểu chồng, nói gì đến tình thương. Rồi em tự hỏi tại sao anh Quân chịu lập gia đình với một người đàn bà vừa tai tiếng, vừa dửng dưng với mình như vậy. Sự thật giản dị. Ở anh ấy chẳng có gì khác ngoài ý muốn lợi dụng địa vị của bố em, của cả gia đình em. Sống chung không bao lâu vợ chồng đã nhìn nhau bằng con mắt khinh miệt và ngờ vực. Mỗi ngày lại thêm những tranh chấp nhỏ nhen, những đụng chạm tự ái, những thái độ hằn học, những mầm mống hận thù. Ý muốn có con làm hai người thỏa hiệp được một thời gian chung chạ. Sau đó thằng bé nhanh chóng trở thành một cái cớ cho những mâu thuẫn mới. Em tìm trong hôn nhân một nơi ẩn trú, em gặp ở đó một thứ địa ngục hàng ngày. Lần này phải chịu đựng đến cùng, không thể tai tiếng một lần nữa. Tới một lúc hai vợ chồng đều kiệt sức, mỗi người chỉ còn cách xóa đi sự hiện hữu của kẻ chung sống với mình. Anh Quân đi kiếm những người đàn bà khác. Nói thật với anh, cuộc sống của em cũng dễ thở hơn từ đó. Xã hội thay đổi, những chuyện ngoại tình bây giờ cũng thường. Một ông phó giám đốc xí nghiệp sống công khai với cô nhân tình trẻ đẹp còn là một hình ảnh của sự thành công trong xã hội mới. Anh cũng đừng lo cho em, thời buổi này không ai có thì giờ ngồi chê cười kẻ khác. Vả lại danh giá của em sẽ tùy thuộc vào tiền tài vật chất kiếm

được... Anh Dũng, chưa có ngày nào em biết được đời sống bình thường giữa hai vợ chồng... Tại sao cái hồng nó cứ lan từ chuyện này qua chuyện khác? Làm như em chưa trả nợ đủ...

Hắn ngừng nhìn người đàn bà. Mắt cũng không chịu nổi những đốm màu sắc quá nhiều trên chiếc khăn bàn. Những lời của nàng dần dần bị chặn lại. Hắn tìm kiếm những tiếng động chung quanh thay thế cho lời nói đang tắt lịm. Nhưng quá trễ, chỉ còn im lặng cho một tiếng khóc nhỏ. Thúy khóc như hồi nào, những giọt nước mắt vẫn thế, thời gian đã chẳng làm được gì.

Khi hắn ngẩng mặt lên, thằng bé đã đến cạnh mẹ, nhìn mẹ không hiểu. Thúy ôm con vào lòng, môi nàng lạc trong tóc nó, hai bàn tay run rẩy trên thân thể đứa bé. Hắn muốn những giây phút đi qua thật chậm để tiếng nấc bớt đi, nhịp thở đều trở lại. Hắn ra đứng cửa sổ, nghe sau lưng người mẹ thủ thỉ với con. Cu thấy mẹ khóc xấu không, mỗi lần cu khóc cũng vậy, mắt nhòe, mồm mếu máo, mũi xẹt xẹt, ai mà thương được, thế nào bác Dũng cũng cười, làm như thời con gái, đựng một tí là nước mắt nước mũi tuôn ra, mẹ khóc cu ngạc nhiên, lâu lắm rồi mẹ không khóc phải không, tại lỗi bác Dũng, không, tại lỗi mẹ, trước đây mẹ làm bác Dũng buồn lắm, bác Dũng buồn ra sao thì mẹ con mình không đoán được đâu. Một lúc sau thằng bé vào lại phòng trong, hắn trở về chỗ ngồi.

- Bây giờ tháng tám, ở Paris chắc dễ chịu lắm anh nhỉ. Xe không còn kẹt trên đường phố, chỗ đậu xe không mất tiền, các xí nghiệp cơ quan vắng người làm việc tã tã.

- Tháng này bên đó những kẻ ngủ đường ngủ chợ bị đuổi ra khỏi trung tâm thành phố, để du khách Mỹ, Nhật, Đại Hàn có chỗ chụp hình. Rạp xi nê và chương trình ti-vi chỉ toàn phim Mỹ hạng bét, đã chiếu cả chục lần.

- Anh đúng là ông Tây, lúc nào cũng cầu nhàu.

- Thúy hồi đó cũng chê nước Pháp. Đứng dưới tháp Eiffel ngụy nga thì hỏi "Chỉ có vậy thôi à?" Ngồi trước những món ăn tinh tế, rượu nổi tiếng của Pháp lại thêm rau muống xào và nước mía. Đi thuyền ruồi trên sông Seine thơ mộng cứ ngáp ngáp dài và hỏi giờ.

- Đó là để chọc tức anh đấy! Chứ nước Pháp của anh cũng không đến nỗi nào. Paris của anh là thủ đô văn hóa của cả thế giới. Ở đó, anh đã dẫn em đến những mảnh đất nghệ thuật em chưa từng biết. Em không biết chọn giữa cái lãng mạn của nhạc cổ điển và cái huyền ảo của nhạc jazz. Em theo anh đi từ hội họa ấn tượng vào trừu tượng. Em kéo anh vào các nhà thờ cho anh thấy khác biệt giữa những thời đại kiến trúc *roman*, *Renaissance* và *baroque* mới học được. Em chưa khám phá xong các vở *opéra* muôn thuở thì đã bị quyến rũ bởi những cái đẹp lạ lùng trong lãnh vực múa hiện đại...

- Nhưng ở phố Tàu của Paris nước phở nhạt thếch. Món ăn nào cũng thiếu đủ thứ gia vị.

- Đâu cần, chúng mình có thể đi ăn *pizza* của Ý, *couscous* của Ả Rập, *paella* của Tây Ban Nha, hưởng chút hương vị của những góc trời xa lạ với em. Paris là một địa cầu thu nhỏ, em nhớ khu Belleville đầy màu sắc, nơi chung sống của người Tàu, người Do thái, người Ả Rập, người Phi châu...

- ở thành phố đó suốt ngày thần kinh mình căng thẳng. Đến giờ tan sở phải chọn lựa: hoặc ra đường hít vào người không khí ô nhiễm của rừng xe hơi, hoặc chui xuống đất lấy métro với nỗi sợ có bom khủng bố.

- Anh cứ nói vậy! Em còn nhớ chúng mình đón mùa hoa nở ở Jardin des Plantes. Có buổi chiều chúng mình bước theo nắng hạ dọc con kênh Saint-Martin. Khi lá cây đổi màu là lúc đi hái nấm trong rừng Senart. Mùa đông vừa ngồi nhìn tuyết rơi vừa ăn những trái *marrons* nóng hổi.

Người thiếu nữ hồi đó đến với hắn như một mùa mới lạ. Không gian thu lại ở hiện diện của một người, thời gian ngừng bám vào bước chân của từng ngày. Mùa đó, có lời nói êm dịu hơn im lặng, có đôi mắt dẫn về một vùng trời trong sáng, có những ngón tay biết làm rung động làn da. Quê hương theo Thúy đến tận chỗ sống của hắn, một người khách bất ngờ đã lâu hắn không còn chờ. Đã qua rồi những năm hắn gửi hết đam mê về một đất nước sôi động. Việt Nam chỉ còn ở trong hắn như một ký ức. Một nơi cất giữ tuổi trẻ, những giấc mơ và vết tích của một lý tưởng. Rồi với Thúy, Việt Nam chợt gần gũi như cái giọng con gái Hà Nội gần bao nhiêu tuyệt vời vào câu nói. Việt Nam thực tế như vui buồn của những con người chung một thân phận. Việt Nam đẹp như một sự thật xác xơ nhưng tinh nguyên ở giữa đất lạnh lẽo của văn minh. Thúy đã vào đời hắn bất ngờ. Nhưng chắc gì cuộc gặp gỡ này là một nhầm lẫn trong sắp xếp của những số phận. Biết đâu ngày đó đã được định từ đầu trong hành trình của hắn. Như những giòng máu trong người từ khi bắt đầu chảy đã tìm lối trở về nơi ra đi.

Người đàn bà và hắn nhắc lại những tháng ngày tưởng như một hạnh phúc. Thời gian độ lượng, trả lại một vài hình ảnh cũ để họ ngồi cười với nhau. Họ giành nhau những câu chuyện chưa quên, mỗi lần lại ngạc nhiên về trí nhớ của người nghe. Họ cười những gì đầu đầu. Hồi đó làm sao con gái trưởng giả của thủ đô Hà Nội mà lại quê mùa như vậy! Và cái anh chàng điệu bộ sành đời sao lại vụng về đại gái đến thế! Ai tham lam đòi cả Paris cho riêng hai người? Ai vô ý để mặt trời quê hương chan hòa vào những giấc ngủ đêm?

Những chuyện dễ vui thôi. Không có những lần buồn bất chợt, thất vọng, giận ghét, chán đời. Không có cái đêm người thiếu nữ chạy khóc ngoài đường phố. Không có nỗi đau làm người đàn ông một hôm ngồi bất động cả giờ trong xe. Coi chừng đừng ai nhớ những niềm vui từ đâu đến, có một tình cảm ngày hôm nay không được quyền nhắc tới. Cười quá khứ đi để giữ nó xa hiện tại. Bảy năm rồi, Thúy và hắn đã là hai con người khác, chỉ nên vẽ lại một đóa kỷ niệm chọn lọc.

Dù sao, im lặng sau đó có gì như một sự thông cảm giữa hai người đối diện. Một hồi sau người đàn bà nói:

- Có người tả đời sống như một cuộc chạy đua về hạnh phúc. Trong cuộc đua này anh và em khó mà theo kịp số đông! Chúng mình trễ lắm rồi, bỏ cuộc lúc nào không hay.

- Vẫn còn may mắn hơn nhiều người. Đất nước này đã có biết bao nhiêu thảm họa. Có những mất mát tính bằng máu xương, bằng nhân phẩm. Có những tàn tật vĩnh viễn trên thể xác và trong đầu người. Chúng mình đã thoát được tất cả những cái khổ đó.

- Nhưng, anh Dũng, làm cách nào để quen được với ý nghĩ hạnh phúc ở ngoài tầm với?

- Anh không biết. Có lẽ những niềm vui nhỏ kết vào nhau cũng mang lại một ý nghĩa nào đó cho những tháng ngày. Hay những ước muốn khiêm nhường. Anh nghĩ lúc nào cũng cần tìm cho mình một cái gì để chờ đợi.

Chiều đã muộn, ánh sáng không còn đủ trên khuôn mặt người đàn bà. Hắn nói trước khi về:

- Thúy, chúng mình không hiểu những chuyện đã xảy ra. Có gì dữ dằn ở trong đó. Nhưng nhất định phải tự nhắc nhở một điều, chỉ một điều thôi. Đừng sợ cuộc sống.

Thúy đứng lâu ở cửa khi hắn ra đi. Con ngõ đầy mùi xào nấu, người ta đã bắt đầu chuẩn bị bữa cơm tối.

tháng 1 năm 1997
Vũ Hồi Nguyên

Chim

Dame Daphne DU MAURIER
bản dịch của Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Dame Daphne DU MAURIER (1907 - 1985).

Bà là con gái một tài-tử trứ danh, Sir Gerald DU MAURIER, cháu nội một cây bút hí-họa rất được độc-giả tờ Punch mến chuộng, George DU MAURIER, và đã thành hôn với một sĩ quan Không quân Hoàng gia Anh, Sir Frederick BROWNING.

Thuở nhỏ bà học ở nhà, sau sang Paris học thêm. Bắt đầu viết từ năm 1928, viết rất nhiều và đủ loại : tiểu thuyết, truyện ngắn, tiểu sử, kịch v. v. Xin tạm kể một số tác phẩm nổi tiếng của bà :

1931 The Loving Spirit
1936 The Jamaica Inn
1936 Gerald : A Portrait
1938 Rebecca
1949 The DU MAURIERS
1951 My cousin Rachel
1952 The Appel Tree, sau đổi thành The Birds and Other Stories
1959 The blue Lenses
1963 The Glass Bowers
1964 The Proud Lady
1965 The Flight of the Falcon
1969 The House on The Strand
1972 Rule Britannia

Daphne DU MAURIER bắt đầu nổi tiếng từ cuốn Jamaica Inn, đến cuốn Rebecca thì tiếng tăm bà lừng-lẫy, truyện được dịch ra trên hai mươi ngoại ngữ và được Hitchcock đem quay thành phim, Sir Laurence Olivier thủ vai chính. Với cuốn My Cousin Rachel bà nổi tiếng là Jane Eyre của thế-kỷ thứ XX.

Nhờ óc tưởng-tượng phong-phú, bà thành công dễ dàng với loại truyện ly-kỳ, rùng rợn. Tuy ưa viết truyện quái-dị, bà không phiêu lưu đến lãnh-vực thần-kỳ, hoang-đường mà chỉ căn cứ trên nhận xét và thực-nghiệm. Bút pháp giản-dị nhưng đôi khi hơi cầu-thả.

Năm 1969, bà được Nữ Hoàng Elisabeth II sắc phong vào hàng quý tộc với tước "Dame Commander of the Order of the British Empire" (DBE), được vinh-dự đặt chữ "Dame" trước bút hiệu (ngang với chữ "Sir" dành cho nam phái).

Truyện "Chim" ("The Birds") sau đây cũng được Hitchcock đem quay thành một cuốn phim nổi tiếng.

Mùng ba tháng chạp, trời đổi gió nội trong một đêm, mùa đông đã đến. Trước đây, trời còn giữ tiết thu ngọt ngào, êm dịu. Lá vàng úa đỏ còn vương-vấn trên cây và hàng dâu vẫn xanh tốt. Cây đất lên còn thấy màu mỡ.

Là một thương binh, Nat Hocken được trợ-cấp, không phải làm việc cả tuần. Anh chỉ đến trại làm có ba ngày một tuần, lại được phó-thác những công việc nhẹ-nhàng : làm hàng rào, lợp mái rạ, sửa chữa lật vạt nhà cửa.

Tuy có gia-đình, vợ con đông đủ, nhưng tính anh ưa cô-tịch, chỉ thích làm việc một mình. Anh khoan-khoái khi được giao cho việc xây đắp bờ lạch hay sửa sang một cái cổng ở mãi tận cuối bán đảo, nơi biển bao bọc quanh trại. Anh cầm cúi làm việc đến trưa thì nghỉ tay ăn chiếc bánh nướng nhân thịt do vợ làm, ngồi trên mép ghềnh đá, vừa ngắm chim bay vừa nhắm-nháp. Mùa thu là mùa tuyệt nhất, tuyệt hơn cả mùa xuân. Mùa xuân, chim bay vào lục-địa có mục-đích, xăm-xăm, chúng biết chúng phải tới đâu đúng hạn kỳ, không được chậm trễ. Mùa thu, những con nào không thiên-di cũng vẫn bị bản-năng thôi thúc và vì không được di-chuyển nên tự bày đặt ra một đường hướng sinh-hoạt riêng.

Từng đoàn lũ đông đúc chúng bay đến bán đảo thoăn-thoắt, bôn-chồn, tiêu hao sức lực, lúc thì lượn vòng trên trời, lúc thì là-là kiếm mồi trên những mảnh đất mới cây xới, nhưng ngay cả khi chúng rĩa mồi ta có cảm tưởng chúng ăn không phải vì đói, vì thèm. Rồi trạng-thái bôn-chồn lại thúc bách chúng phải cất cánh bay vụt lên trời.

Trắng và đen, qua khoang và mòng biển bay chung hỗn-độn, kỳ-quái, như tìm kiếm một lối giải-thoát, không bao giờ vừa ý, không bao giờ đứng im một chỗ. Từng đoàn sáo sậu bay phần-phật, như tiếng áo lụa, tới đông cỏ tươi, cũng bị tiềm năng thúc đẩy sinh hiệu độn, và những loài chim nhỏ hơn, sẻ và chiến-chiến, như cũng bị một ma lực bắt phải đậu rải-rác trên cây hay trên bờ dậu.

Nat ngắm chúng chán lại quay ra nhìn lũ chim biển. Đàn mòng đang đợi nước triều dưới bãi. Chúng kiên-nhẫn hơn. Chim bó-sò, chim đỏ chân, chim thọc-trùn, chim dễ cùng đứng rình bên bờ nước ; khi biển từ từ hút bờ rồi rút xuống bỏ lại rong rêu và cuội đá, những con chim biển đua chạy trên bãi; Rồi sự thôi thúc của bản-năng cũng khiến chúng phải cất cánh. Chúng kêu quang-quác, chí-chóe, réo nhau, lướt trên mặt bể bình-thản rồi bay đi xa. vội-vã, gia tăng tốc độ, bay đi mất dạng. Nhưng bay đi đâu và để làm gì ? Sự thôi thúc liên-miên của mùa thu không được thỏa-mãn đã khiến chúng không cưỡng được phải họp thành đàn lũ, cùng nhau bay lượn, kêu réo. Chúng cần phát tiết những tiềm-năng ứ đọng bằng hành-động trước khi mùa đông đến.

Ngồi trên mép ghềnh đá nhai bánh, Nat nghĩ hẳn vào thu loài chim đã nhận được một mật-hiệu báo trước mùa đông sắp đến. Một số lớn sẽ lìa đời. Và cũng giống như loài người sợ chết yếu khiến họ hùng-hục cầm đầu làm việc hay hóa thành điên khùng, loài chim cũng thế.

Mùa thu năm nay lũ chim xao-xác tẻ, sự xao-xác càng dễ nhận vì ngày như đứng lại. Trong khi máy cày xuôi ngược rẽ những luống đất trên khu đồi phía tây, hình bóng người nông dân cầm lái và cả cái máy đôi khi bị một đám mây lớn toàn chim bay lượn, kêu chí-chóe, nhất thời che khuất. Nat chắc chắn năm nay chúng đông hơn mọi năm. Mùa thu nào chúng cũng bay theo máy cày nhưng chưa bao giờ đông nghịt và om-sòm như năm nay.

Nat nhận thấy thế khi cái hàng rào hoàn tất công việc trong ngày của anh. Ông chủ trại nói :

"Đúng đây, năm nay chim nhiều hẳn hơn mọi năm, tôi cũng nhận thấy thế. Có mấy con táo-tợn quá đi mất, chẳng coi máy cày vào đâu. Một vài con mòng trưa nay dám bám sát đầu tôi suýt nữa làm rơi cả cái mũ. Tôi không còn biết mình đang làm gì khi có chúng bay lượn trên đầu và nắng thì rơi vào làm chói mắt. Tôi linh-cảm là thời-tiết sắp đổi. Mùa đông năm nay chắc sẽ lạnh lắm. Vì thế chim chóc mới bôn-chồn như vậy."

Trên đường về qua những cánh đồng, Nat thấy từng đàn chim vẫn tụ họp trên dãy đồi phía tây trong ánh nắng tà. Trời đứng gió, biển xám lặng-lẽ và đầy ăm-ấp. Hoa thạch-trúc nở chi-chít trên bờ rào và tiết trời ảm dục. Ông chủ trại nói đúng, đêm ấy trời trở gió. Phòng ngủ của Nat quay sang hướng đông. Anh thức giấc khoảng sau hai giờ đêm và nghe gió lồng-lộng trong ống khói lò sưởi, không phải những cơn giông và gió tây nam ào-ào đem mưa đến nhưng là những trận gió đông lạnh và khô. Gió rít ầm-ầm trong ống

khỏi rồi có tiếng một viên sỏi lăn trên mái. Nat lắng nghe biển gầm thét ngoài bãi. Cả không khí trong căn phòng ngủ nhỏ bé của anh cũng trở lạnh căm-căm. Một cơn gió lọt qua khe cửa thốc vào tận giường. Nat kéo chân quần quanh mình, nằm sát vào lưng vợ, thao-thức, lo ngại, không rõ vì sao ?

Rồi anh nghe thấy tiếng gõ cửa sổ. Tường không có cây leo, không thể bảo là do cành cây đập vào kính. Anh lắng nghe, tiếng đập cửa vẫn tiếp tục cho đến lúc bức mình Nat nhóm dậy ra cửa sổ. Cửa vừa mở, một cái gì đập vào tay anh, mổ vào đốt xương làm xầy da. Nat thấy cánh vỗ bay vụt lên mái ra phía sau nhà rồi mất hút.

Đúng là một con chim nhưng chim gì thì anh không rõ. Chắc nó bị gió lạnh nên bay đến bệ cửa sổ ẩn trú.

Nat đóng cửa, leo lên giường, nhưng thấy đốt ngón tay ươn-ướt bắt giắc đưa tay lên miệng mút. Chỗ chim mổ bị chảy máu, anh chắc nó quá kinh-hoảng nên đã mổ càn vào anh trong đêm tối. Một lần nữa, anh đổ giấc ngủ.

Tiếng gõ cửa lại nổi lên, lần này dữ-dội hơn và dồn-dập hơn. Vợ anh bị tiếng gõ đánh thức, trở mình nói với anh :

"Mình ra xem cái gì đập ầm-ầm ngoài cửa sổ thế."

"Tôi đã ra rồi. Có con chim đang muốn bay vào phòng. Mình có nghe tiếng gió không ? Gió từ hướng đông thổi đến khiến chim chóc phải đi tìm chỗ trú."

"Đuổi nó đi. Tôi không thể ngủ được với những tiếng động ấy."

Nat lại ra cửa sổ lần nữa, nhưng khi anh mở cửa thì không phải có một con trên bệ mà là đến năm, sáu con. Chúng táp thẳng vào mặt anh, mổ túi-bụi.

Nat kêu thét, vung tay xua đuổi. Cũng như con trước, những con này cũng bay lên mái nhà đi mất tăm. Anh đóng cửa, cài then cẩn thận.

"Mình có nghe thấy không ? Chúng nó tấn công tôi đấy, chực mổ cả vào mặt tôi."

Nat đứng bên cửa sổ đưa mắt nhìn vào đêm tối nhưng không trông thấy gì. Vợ anh còn ngái-ngủ lảm-bảm trên giường.

"Tôi không tưởng-tượng đâu" Nat cau-kính vì lời phỏng đoán của vợ. "Tôi nói cho mình biết là lũ chim ấy ở ngoài bệ cửa sổ định bay vào phòng mình."

Thốt nhiên một tiếng kêu sợ hãi từ phòng ngủ của lũ trẻ đối diện, bên kia hành-lang.

"Tiếng con Jill" vợ anh nói, tỉnh ngủ hẳn và ngồi bật dậy. "Mình vào xem xem nó có làm sao không?"

Nat thấp nển lên, nhưng khi anh vừa mở cửa phòng ra đến hành-lang thì một cơn gió thổi tắt phụt ngọn nến.

Lại một tiếng kêu thất-thanh nổi lên. Lần này cả hai đứa trẻ cùng hét. Sờ-soạng, lần mò vào tới phòng các con, anh thấy cánh chim vỗ phành-phạch trong bóng tối quanh mình. Cửa sổ mở tung nên chim theo đó bay vào, phóng lên trần, lao vào tường rồi nửa chừng quay ra tấn công hai đứa bé trên giường. Nat hét to :

"Đừng sợ, đã có bố vào đây."

Lũ trẻ nhẩy bổ vào lòng anh, cùng kêu inh-ỏi. Bầy chim bay vọt lên cao rồi nhào xuống tấn công anh trong đêm tối.

"Cái gì thế mình ? Cái gì thế ?". Tiếng vợ anh hỏi vọng ra từ phòng ngủ. Nat đẩy vội hai đứa bé ra hành-lang, đóng sập cửa lại, bây giờ chỉ có mình anh với lũ chim trong phòng.

Nat giật lấy cái khăn giải giường gần đấy dùng làm vũ khí múa tít vù-vù quanh mình. Anh cảm thấy vải đập vào thân chim, nghe rõ tiếng cánh vỗ, nhưng chúng chưa nao-núng, chưa chịu thua, cứ luôn luôn trở lại tấn công, mổ lia-lịa vào tay, vào đầu anh, những chiếc mỏ nhỏ nhọn hoắt như mũi dùi. Cái giải giường biến thành vũ khí tự-vệ, anh quần nó quanh đầu và trong đêm tối mù-mịt, dùng tay không mà đuổi chim. Anh không dám mò-mẫm ra mở cửa chỉ sợ chim theo anh chui vào hành-lang.

Anh không biết đã chống-cự với chim bao lâu trong đêm tối. Nhưng tiếng cánh vỗ quanh mình bỗng thưa dần rồi mất hẳn. Qua tấm giải giường, anh có cảm-tưởng nhìn thấy ánh sáng. Anh đợi chờ, nghe ngóng. Không còn tiếng gì khác ngoài tiếng khóc ngằn-ngặt của một đứa bé trong phòng ngủ bên kia. Tiếng cánh chim bay lượn đã ngừng.

Anh bỏ khăn giải giường ra, trở mắt nhìn tứ phía. Ánh sáng xám lạnh buổi rạng đông chan-hòa trong phòng. Bình-minh và cửa sổ mở rộng đã gọi chim bay đi, những con chết còn nằm ngổn-ngang trên sàn. Nat nhìn những cái xác bé nhỏ kinh-dị, hãi-hùng. Rất nhiều loài chim nhỏ, không có lấy một con nào to ra hồn, nhưng có đến hàng năm chục con phơi thây trên sàn. Đủ hết mọi loài chim : cổ đỏ, sẻ, bạc-má, chiến-chiến, sẻ núi. Ngày thường chúng bay riêng rẽ từng loại ở những khu vực riêng của chúng, nhưng nay chúng bay hỗn-loạn, cùng bị bản-năng thôi thúc phải kiếm chỗ hành-hung, ác chiến. Chúng đã tự sát hại khi gieo mình vào tường, hoặc đã bị anh giết. Một vài con rụng trơ cả lông, một số khác mỏ còn rướm máu, máu của anh.

Kinh tởm đến lợm giọng, Nat đến cửa sổ, nhìn qua mảnh vườn ra cánh đồng xa. Trời rét như cắt, mặt đất trông đen cứng như những khi trời có sương giá, không phải loại sương trắng long-lanh dưới ánh mặt trời mà là thứ sương đen do gió đông đem đến. Biển lại càng hung-hăng với ngọn thủy-triều đang đổi hướng tung bọt trắng xóa, lặn chìm thật sâu rồi ập vào bờ tan vỡ. Không thấy bóng dáng một con chim nào, không có tiếng sẻ riu-rít ngoài bờ dậu, cũng không có chim hét hay sáo-sậu nhặt sâu trong sương sớm. Không có tiếng động nào ngoài tiếng gió và sóng biển rì-rào.

Nat đóng cả cửa sổ lẫn cửa cái phòng ngủ, đi qua hành-lang về phòng mình. Vợ anh ngồi trên giường, một đứa trẻ nằm ngủ bên cạnh, tay chị đang bế đứa bé hơn, đầu đứa bé quần băng. Rèm cửa sổ kéo kín-mít, nên đã được thấp lên. Trông mặt vợ anh vàng khè dưới ánh nến. Chị lắc đầu ra hiệu đừng lên tiếng. Rồi thì-thào :

"Con nó ngủ rồi, vừa mới chợp mắt. Có cái gì làm nó chảy máu ở khóe mắt. Con Jill bảo là tại chim. Nó bảo khi nó thức dậy trong phòng đầy những chim là chim."

Chị ngược nhìn lên mặt chồng dò ý. Trông chị quá khiếp-sợ, hoang-mang, Nat không muốn cho vợ biết chính anh cũng kinh-hoảng, gần như choáng-váng, bàng hoàng vì những biến-cổ vừa xảy ra.

"Có xác chim ở trong phòng lũ trẻ. Có đến gần năm chục con. Đủ mọi loại chim bé nhỏ : chim cổ đỏ, hồng-tước. Gần như chúng phát khùng cả lũ vì trúng phải gió đông". Anh ngồi xuống giường cạnh vợ và cầm tay : "Chắc là tại thời-tiết đấy. Không phải lũ chim mình vẫn thấy quanh vùng này đâu. Bọn này từ xa giạt đến". Vợ anh thì-thầm hỏi : "Nhưng mãi đến đêm qua trời mới đổi gió. Không phải tuyết giá thúc bách chúng. Chúng cũng chưa đến nổi đói nhanh như thế! Chúng vẫn có thể tìm mồi ở ngoài đồng cơ mà."

"Tại thời tiết cả" Nat nhắc lại "Tôi đã bảo là tại thời-tiết tuốt". Mặt anh cũng chảy dài, bơ-phờ giống hệt vợ. Hai người nhìn nhau một lúc không nói gì. Nat bỗng lên tiếng :

"Đề tôi xuống pha ấm trà nhé."

Nhìn quang cảnh bếp anh thấy vững dạ hơn. Những cái chén đĩa sắp gọn-ghẽ trong tủ, bàn ghế ngăn-nắp, cuộn len đan dở của vợ để trong giỏ đan và đồ chơi trẻ con ở góc tủ.

Anh quỳ xuống, gạt tro ra, thổi lửa. Những thanh củi cháy đỏ đem lại cho anh hình ảnh một cuộc sinh-hoạt bình-thường. Siêu nước phun khói và cái bình trà màu nâu khiến anh cảm thấy ấm-cúng, bình-yên. Uống trà xong, anh rót một chén mang lên cho vợ. Xong anh rửa chén đĩa, đi ủng vào và mở cửa sau.

Bầu trời xám-xịt như chì và nặng trĩu. Những ngọn đồi nâu mới hôm qua chói-chang dưới nắng nay trông đen tối và trơ-trụi. Gió đông, như lưỡi dao cạo, đã gọt tróc cây cối, và những chiếc lá khô ròn, run-rẩy rụng tới-tấp sau mỗi trận cuồng phong. Nát dận ủng lên mặt đất. Đất lạnh cứng. Bình-sinh anh chưa bao giờ thấy trời đổi nhanh chóng và đột-ngột như thế. Mùa đông âm-u đã đến nội trong một đêm.

Lũ trẻ đã thức giấc. Con Jill đang léo-nhéo trên gác, thằng Johnny lại ngủ nhè nữa. Anh nghe tiếng vợ dỗ nó. Cả bọn đang đi xuống. Nát đã làm điểm-tâm cho cả nhà và công việc thường nhật bắt đầu.

"Bỏ đuôi lũ chim cút hết đi rồi phải không bố?"

Con Jill đã hoàn hồn nhờ lửa bếp, nhờ ánh ban mai và nhờ ăn sáng.

"Ồ, chúng cút hết rồi. Tại gió đông làm chúng nó kinh-sợ, lạc hướng và muốn tìm nơi trú ẩn."

"Chúng nó lăm-le chực mổ chúng con" Jill kể lễ.

"Chúng nó mổ cả vào mắt thằng Johnny."

"Tại chúng nó sợ đấy mà. Trong phòng ngủ tối om-om của các con chúng nó không biết mình ở đâu."

"Con muốn chúng nó đừng trở lại nữa; Giá mình rắc bánh mì ngoài cửa sổ chắc chúng nó ăn rồi là bay đi."

Jill ăn xong đội mũ, mặc áo đi lấy cặp sách. Nát không nói gì, nhưng vợ anh ngồi ở bàn ăn nhìn anh. Cả hai thâm hiểu nhau.

"Để tôi đưa nó ra xe buýt. Hôm nay tôi không phải đi làm."

Trong khi đưa con rửa-ráy ở phòng bên cạnh, anh dặn dò :

"Đóng mọi cửa sổ và cả cửa cái nữa. Như thế yên-trí hơn. Tôi ra trại nghe ngóng xem có ai biết tin gì trong đêm qua không."

Rồi anh dắt Jill đi trên con đường mòn. Con bé gần như quên hết những chuyện đã xảy ra ban đêm. Nó nhẩy-nhót trước mặt anh, đuổi theo lá rụng, mặt cô bé đỏ ửng vì lạnh dưới cái mũ nhọn. Cô hỏi :

"Sắp có tuyết rồi phải không bố ? Trời lạnh lắm rồi mà."

Anh ngược nhìn bầu trời âm-đạm. Gió quất vào hai vai anh :

"Chưa. Chưa có tuyết đâu. Mùa đông năm rồi sẽ âm-u, tắm tới cho mà xem, không phải là một mùa đông tuyết phủ trắng-xóa đâu."

Đồng thời anh nhìn ra bờ dậu tìm chim, nhìn những thửa ruộng đằng xa, quan-sát khu rừng nhỏ phía trên trại, chỗ những con quạ đen và quạ gáy xám thường quy tụ. Tuyệt nhiên chẳng thấy bóng một con nào.

Lũ trẻ nhà khác đứng đợi xe buýt cũng mũ áo kín-mít như Jill, mặt đura nào đura nẩy trắng bệch, tái-ngắt vì buốt giá.

Jill chạy lại vẫy tay chào, nói tíu-tít :

"Bố tao bảo trời không xuống tuyết đâu. Mùa đông năm nay rồi sẽ âm-u, tăm-tối cho mà xem."

Cô bé không đá động gì đến lũ chim. Cô bắt đầu giằng co, vật nhau với một cô bé khác. Xe buýt thông-thả, khoan-thai lên đồi. Nat đưa con lên xe rồi quay về trại. Hôm nay chính ra không phải là ngày anh đi làm nhưng anh muốn được yên-tâm là không có chuyện gì chẳng lành xảy ra. Anh chặn bò Jim đang huyền-thiên ngoài sân. Nat hỏi :

"Ông chủ đâu ?"

"Đi chợ rồi" Jim đáp. "Hôm nay là thứ ba, có đúng thế không ?"

Anh ta nặng-nề bước quanh góc chuồng bò. Anh không rảnh để tiếp chuyện Nat. Người ta bảo rằng Nat giỏi-giang hơn. Biết đọc sách chẳng hạn. Thế mà Nat lại quên không nhớ là thứ ba. Nó chứng tỏ những biến cố xảy ra đêm qua đã làm anh mất cả hồn vía. Nat đi vòng ra cửa sau trại và nghe văng-vẳng tiếng hát của bà Trigg trong bếp.

"Bà có nhà đấy ạ ?" Nat gọi to.

Bà Trigg ra cửa, nụ cười mở rộng, rạng-rỡ, một người đàn bà dễ tính.

"Chào anh Hocken. Anh bảo cái lạnh này từ đâu mà đến ? Từ Nga-sô à ? Tôi chưa bao giờ thấy một sự thay đổi nhanh như thế này. Trên đài người ta nói là cái lạnh này còn kéo dài nữa đấy. Hình như nó có liên-quan đến Bắc-cực anh ạ."

"Sáng chúng tôi không nghe đài. Đúng sự thực cả đêm qua chúng tôi lục-đục."

"Các cháu ốm hay sao ?"

"Thưa bà không". Anh không biết giải-thích ra sao. Giữa ban ngày ban mặt như thế này mà nói chuyện quần nhau với chim nghe có vẻ hoang-đường quá. Anh cố-gắng thuyết-phục bà Trigg nhưng cứ nhìn ánh mắt bà anh cũng hiểu bà cho câu chuyện anh kể chỉ là hậu-quả của một cơn ác-mộng.

"Dĩ nhiên là chim thật rồi" bà vừa nói vừa cười.

"Có đủ cả lông cánh nữa chứ gì ? Không phải loại chim hình-thù quái-đản mà các ông thường gập sau giờ các tiệm rượu đóng cửa chiều thứ bảy phải không ?"

"Bà Trigg ơi" Nat nói "Còn xác cả năm chục con chim trong phòng các cháu đấy. Đủ cả chim cổ đỏ, hồng-tước còn nằm la-liệt trên sàn. Chúng nó đã mổ tôi lại toan mổ cả mắt thằng Johnny nữa."

Bà Trigg nhìn anh chằm-chập có vẻ không tin.

"Thế thì tôi cho là khí trời lạnh-gía đã xua chúng đến. Một khi lọt vào phòng các cháu rồi chúng không biết mình ở đâu nữa. Có lẽ chúng từ ngoại quốc đến cũng nên, từ Bắc-cực bay đến."

"Không phải đâu bà ơi, toàn thị những giống chim ta vẫn thấy hàng ngày ở đây."

"Lạ nhỉ, không biết tại sao nhỉ ? Anh thử viết thư cho báo Guardian hỏi xem. Có thể họ biết câu giải-đáp. Thôi nhé, tôi còn đang dở tay đây."

Bà gật đầu, cười rồi quay vào bếp.

Nat bất mãn, trở gót ra cổng. Giá mà không có xác lũ chim trên sàn và anh sắp phải thu-dọn đem chôn thì chắc anh cũng cho câu chuyện này khó tin.

Jim đang đứng cạnh cổng.

"Đêm qua anh có bị lũ chim quấy-nhiều không ?"

"Chim hả ? Mà chim nào mới được chứ ?"

"Đêm qua chim vào nhà tôi. Có cả hàng mấy chục con, chúng nó lọt vào phòng ngủ các cháu. Hung-dữ không thể tưởng được."

"Thế à ?". Phải mất một thời-gian óc Jim mới tiếp-nhận được bất cứ một sự kiện gì. Cuối cùng anh thốt :

"Tôi chưa ao giờ nghe nói là chim hung-dữ. Thỉnh-thoảng chúng còn hiền-lành để bảo là đáng khác. Tôi từng thấy chúng đến chục ở cửa sổ để chờ vụn bánh."

"Những con chim đêm qua chẳng hiền-lành tí nào cả."

"Thế à ? Có lẽ tại trời lạnh đấy. Cứ rắc bánh mì cho chúng nó ăn."

Jim cũng không chú ý đến chuyện của anh, chẳng khác gì bà Trigg. Nat nghĩ bụng : "Cũng y như những trận oanh-kích trong thời chiến. Không một ai ở đây hiểu nổi những người ở Plymouth đã thấy và chịu đựng những gì. Chính bản thân ta phải nếm trải trước đã rồi mới cảm thương được người khác.". Anh đi ngược con đường mòn, trèo qua cái thang bắc trên hàng rào vào nhà. Vợ anh đang đứng trong bếp với thằng Johnny. Chị hỏi vọng ra :

"Có gặp ai không ?"

"Gặp bà Trigg và anh Jim" anh đáp "Nhưng tôi biết họ không tin tôi. Chỗ họ ở vẫn bình-yên."

"Mình lên thu dọn xác chim đi. Tôi không dám vào phòng đâu. Tôi sợ lắm."

"Bây giờ còn có gì mà sợ ? Chúng nó chết cả rồi mà."

Anh mang lên một cái bao vút xác chim vào, từng cái một. Chấn năm chục con. Toàn những giống chim ta thường thấy ngoài bờ bụi, không có con nào đủ to bằng con hét. Chắc chúng quá hoảng-sợ nên mới hành-động như thế. Bạc-má, hồng-tước, không thể tưởng-tượng sức mạnh của những chiếc mỏ bé tí của chúng mổ như đâm vào mặt, vào tay anh trong đêm qua. Anh mang bao ra vườn nhưng lại gặp một vấn-đề nan giải khác. Mặt đất cứng nhắc rất khó đào, cứng như đá mặc dù không có một bông tuyết nào. Không có gì bất thường xảy ra trong đêm qua ngoại trừ gió đông đã lại. Thật là một sự lạ-lùng, cổ-quái. Có lẽ các nhà thiên-văn học nói đúng. Sự thay đổi này hẳn có liên-quan đến Bắc-cực.

Gió lạnh thấu xương. Nat đứng phân-vân, tay cầm cái bao. Anh trông thấy ngọn sóng biển trắng-xóa đập tan vào bờ dưới bãi. Anh quyết-định đem chim ra bãi chôn.

Khi anh tới bãi, bên dưới mũi biển, chỗ đất nhô ra, anh loạng-choạng vì gió đông ào-ào. Hít hơi vào cũng thấy khó-khăn, tay anh tím lại, tê cóng. Anh chưa bao giờ thấy cái rét kinh-hồn này dù đã từng trải nhiều mùa đông buốt-giá. Nước triều đang xuống. Anh đi lạo-xạo trên đá sỏi, tiến về phía cát mềm, rồi quay lưng lại chiều gió, lấy gót giày đào một cái hố. Nat định vùi xác chim trong hố nhưng khi anh vừa mở bao, gió ùng-ùng hất tung chim bay tứ phía tưởng như chúng tự ý cất cánh. Chim bị gió cuốn phẳng-

phăng ra xa, dọc theo bãi biển như những chùm lông, rải-rác đó đây, cả năm chục cái xác chim. Có một cái gì đáng sợ, khủng-khiếp, anh không yên-tâm. Cái cảnh gió hất xác chim tung bay ra xa.

"Rồi nước triều sẽ cuốn chúng đi" Nat tự nhủ.

Anh phóng mắt nhìn ra khơi, ngắm những ngọn sóng lớn cuộn-cuộn vỗ bờ, màu xanh lục. Sóng dựng đứng lên cao, uốn cong mình lại rồi ngã xuống tan rã. Vì nước triều đã xuống, tiếng sóng nghe rì-rào xa-xăm, không ầm-ầm vang rền như sấm động.

Rồi anh trông thấy chim, những con này ở ngoài khơi, đang cười sóng.

Cái mà lúc đầu anh tưởng là bọt sóng kỳ thực là mòng. Hàng trăm, ngàn, vạn, triệu con... chúng cùng rạp-rình lên xuống theo làn sóng nhấp-nhô, hướng theo gió như một hạm đội buồm neo, đợi nước triều lên. Chúng bay đông, bay tây, tản ra xa tít-tắp nơi mắt anh không còn nhìn rõ, từng đàn lũ đông như kiến. Nếu biển lặng có lẽ chúng bao phủ cả cái bãi này như một đám mây trắng, đầu sát đầu, cánh liền cánh. Chỉ vì gió đông đuổi sóng ập vào bờ đã che khuất chúng.

Nat trở gót leo lên con đường dốc về nhà. Cần phải có một người nào biết, phải nói cho một người nào đó hay rằng có chuyện bất thường đang xảy ra, tại gió đông, tại thời tiết, anh không hiểu nổi. Anh tự hỏi có nên ra bên xe buýt để gọi giầy nói cho cảnh-sát hay không. Liệu họ làm được cái gì ? Ai ở vào trường-hợp này làm được cái gì ? Hàng triệu con mòng đang cười sóng ngoài khơi, ở trên bãi, vì giông-tổ, vì đói. Cảnh-sát sẽ cho anh là điên, là say rượu, hay sẽ bình-thản làm biên-bản : "Cảm ơn ông. Vâng, chúng tôi sẽ báo cáo vấn-đề này. Thời-tiết lạnh giá đã xua chim bay cả bầy về lục-địa". Nat đưa mắt nhìn quanh tứ phía. Vẫn chưa có bóng dáng một loài chim nào khác. Có lẽ khí trời băng giá đã đuổi chim bay từ xa đến ? Gần tới nhà, vợ anh ra đón tận cửa. Chị gọi to náo-nức :

"Này, có tin trên đài, về mà xem. Họ vừa loan một bản tin đặc-biệt. Tôi có chép lại đây."

"Đài nói những gì ?"

"Thì nói về chim. Không phải chỉ riêng ở đây mà chỗ nào cũng có chúng nó. - Luân-đôn và khắp nước. Đã có cái gì xảy đến lũ chim."

Cả hai cùng vào bếp. Anh đọc mấy dòng chữ trên tờ giấy đặt ở bàn:

"Tin Bộ Quốc-phòng, 11 giờ sáng. Chúng tôi liên-tiếp giờ nào cũng nhận được tin từ khắp nơi trong nước báo cáo có rất nhiều chim, từng đoàn lũ bay tới các tỉnh, các làng xóm, quận huyện, gây nên nhiều chướng-ngại và thiệt-hại. Chúng còn tấn công cả vào người nữa. Có lẽ do khí lạnh miền Bắc-cực đang thổi qua quần đảo Anh quốc khiến chim phải thiên-di hàng ngàn vạn con một lúc và vì quá đói chúng xoay ra tấn công người. Chúng tôi khuyên dân chúng nên che hết mọi cửa sổ, cửa cái, ống khói lò sưởi và trông nom trẻ con cẩn-thận. Chúng tôi sẽ loan thêm những tin tức mới trong những bản tin sau."

Nat khích-động, anh nhìn vợ với một vẻ đặc-ý :

"Thấy không ? Tôi đã bảo mà. Hi-vọng những người ở ngoài trại cũng nghe thấy. Bà Trigg sẽ hiểu không phải chuyện chơi mà là chuyện thật. Khắp cả nước đều bị như nhau. Suốt buổi sáng hôm nay tôi vẫn tự bảo hử có chuyện bất-tường. Vừa rồi ở dưới bãi tôi nhìn thấy cơ man nào là mòng, hằng hà sa số ở ngoài khơi chen-chúc nhau, trùng-trùng điệp-điệp, không hở lấy một đường tơ kẽ tóc. Chúng nó ở cả ngoài biển, cười sóng và đợi."

"Chúng đợi cái gì ?"

"Tôi không biết. Đây họ nói là chúng nó đợi."

Anh bước lại cái ngăn kéo đựng búa, kìm và các dụng cụ làm đồ mộc.

"Mình tính làm gì đây ?"

"Chặn cửa ngõ lại như họ dặn chứ làm gì ?"

"Mình cho là chúng có thể phá cửa sổ mà vào nhà ? Cả những con như con sẻ, con hồng-tước ? Chúng làm thế nào mà phá được cửa ?"

Anh không đáp. Anh không nghĩ đến những con sẻ, con hồng-tước, anh nghĩ đến những con mòng biển.

Anh lên gác, lúi-húi suốt buổi sáng, lấy gỗ bịt hết mọi cửa sổ phòng ngủ, chèn kín đáy ống khói lò sưởi. Cũng may hôm nay là ngày nghỉ anh không phải ra trại. Anh nhớ ngày xưa, thời chiến-tranh mới bắt đầu. Hồi ấy anh còn độc thân, anh đã giúp đóng gỗ che kín hết ánh sáng các cửa kín trong nhà ở Plymouth. Làm cả hầm trú-ẩn nữa. Đành rằng nó cũng chả có ích gì, khi cần đến. Anh tự hỏi ở trại người ta có cẩn-thận như anh không ? Anh không lấy gì làm tin. Bọn họ trây lả. Harry Trigg cũng như vợ ông ta. Có khi họ cho đây là trò cười nữa. Họ thích đi khiêu-vũ, đi đánh bài hơn.

"Cơm chín rồi" vợ anh gọi vọng từ bếp lên.

"Ồ, tôi xuống bây giờ đây."

Anh rất hài-lòng với công-việc mình đã làm. Những mảnh gỗ anh chừa che vừa khít cửa kính cũng như chân ống khói.

Cơm xong, trong khi vợ rửa bát, Nat vặn đài nghe tin 1 giờ trưa. Những tin buổi sáng lại được nhắc lại nhưng dài hơn. Người xướng-ngôn đọc :

"Những đàn chim đã gây thiệt-hại khắp nơi. Hồi 10 giờ sáng hôm nay chúng bay nhiều đến nỗi tưởng chừng cả bầu trời Luân-đôn bị một đám mây đen khổng-lồ che phủ. Chúng đậu trên mái nhà, trên bệ cửa sổ, trên ống khói. Chúng gồm cả các giống chim sẻ, chim hét và dĩ nhiên một số đông những con thường thấy ở thủ-đô Luân-đôn nhất là những con hay tới bờ sông, những loài mòng đen đầu. Quang cảnh quái-đản khiến cho xe cộ ngưng đọng ở những phố lớn. Mọi người bỏ hết công ăn việc làm kéo nhau ra hè phố đông nghì-nghịt để xem chim."

Một vài tai-nạn được kể lại, lý do tiết trời lạnh và chim đói lại được nêu ra cùng với những lời khuyên-cáo. Giọng anh xướng-ngôn tron-tru, êm-ái. Nat có cảm-tưởng anh ta coi đây chỉ là một trò đùa dai. Rồi cũng sẽ còn khối người khác có thái-độ như anh ta, cả trăm người khác cũng chưa hiểu được thế nào là chống cự với chim trong đêm tối. Chắc đêm nay ở Luân-đôn họ lại mở tiệc ăn mừng, như những hôm có bầu-cử. Dân chúng sẽ ra đường, cười nói, hò-hét, say rượu. "Ra mà xem chim này."

Nat tắt máy, đứng dậy bắt đầu bịt cửa sổ nhà bếp. Vợ anh xem anh làm việc, thằng Johnny lẻo-đẻo theo đuôi.

"Bịt cửa sổ nhà bếp làm gì ? 3 giờ trưa là tôi sẽ phải thấp nển. Tôi thấy không cần phải chặn cửa bếp."

"Ta cứ cẩn tắc vô ưu là hơn" Nat đáp "Tôi không muốn bỏ liều để rồi sau này phải ân hận."

"Cái đáng lẽ họ phải làm là huy-động quân đội ra nã súng bắn chim. Chúng sẽ hoảng-sợ mà bay đi."

"Thì hẵng cứ để xem họ xử sự ra sao đã."

"Họ đã chả từng đem binh lính xuống bến tàu là gì ? Khi phu cảng đình-công thì binh lính xuống tàu bốc hàng lên thay."

"-, dân số Luân-Đôn khoảng tám triệu hay hơn. Minh hãy nghĩ đến tất cả những tòa nhà, dinh-thự, cao-ốc ở Luân-đôn. Minh tưởng ta có đủ quân đội để đi lùng bắn chim từng nóc nhà à ?"

"Tôi không biết. Nhưng họ phải làm một cái gì , bắt buộc họ phải làm một cái gì chứ ?"

Nat nghĩ thầm : "Dĩ nhiên 'họ' đang suy-nghĩ cách ứng-phó với tình-hình ngay trong lúc này, nhưng dù 'họ' quyết-định làm gì cho Luân-đôn hay các thành-phố lớn thì phỏng có ích gì cho những nông dân ở cái xó-xỉnh này, sống cách xa hàng trăm dặm. Ai có thân thì người ấy phải lo."

"Liệu nhà còn bao nhiêu thức ăn ?"

"Minh điên à ? Còn muốn gì nữa chứ ?"

"Điên hay không mặc tôi. Nhà còn trữ bao nhiêu thức ăn trong chạn?"

"Mai là phiên chợ. Minh cũng biết đấy, tôi không thích tích-trữ đồ ăn tươi trong nhà nhiều, dễ bị thiu thối. Ngày kia hàng thịt mới đến nhưng ngày mai đi chợ tôi có thể mua được."

Nat không muốn làm vợ lo sợ. Anh nghĩ rất có thể ngày mai chị không đi chợ được nữa. Anh vào chạn lục-soát, mở tủ bếp chỗ chứa đồ hộp, còn tạm đủ dùng hai ngày nhưng bánh mì thì hơi thiếu;

"Hàng bánh mì bao giờ đến ?"

"Cũng ngày mai."

Anh thấy vợ còn bột mì. Nếu hàng bánh không đến, chị cũng có bột đủ làm một chiếc bánh.

"Giá cứ như ngày xưa lại hóa hay" anh nói . "Các cụ bà mỗi tuần làm bánh hai lần, lại lúc nào cũng sẵn cá sặc-đỉnh muối cho cả gia-đình sống qua một trận công-hãm của địch, nếu cần."

"Tôi đã thử cho trẻ ăn cá hộp nhưng chúng nó không ưa."

Nat tiếp-tục nện búa thỉnh-thình, đóng gỗ chặn cửa sổ nhà bếp. Nến, cả nến cũng thiếu. Mai vợ anh phải nhớ mua nến. Tối nay đành là cả nhà phải đi ngủ sớm. Nghĩa là nếu...

Anh đứng dậy, theo công sau ra vườn, nhìn xuống biển. Cả ngày hôm nay không có nắng, bây giờ mới 3 giờ trưa mà đã xầm-xẩm tối, một thứ tối buồn-bã, nặng trĩu-trịch, không màu sắc, giống như muối. Anh nghe tiếng biển tai-ác quật ầm-ầm vào những khối đá. Anh đi lần xuống bãi. Mới nửa đường anh đứng lại, anh đã thấy nước triều đổi hướng. Tầng đá nằm đó sáng nay giờ đã bị nước phủ kín, nhưng không phải biển thu-hút mất anh. Đàn mòng đang bay lên. Chúng lượn trên đầu, hàng trăm, ngàn con cùng tung cánh trong gió. Chính bóng chim đã khiến bầu trời tối sầm. Chúng yên-lặng bay không gây một tiếng động. Chúng chỉ vọt lên, lượn tròn, vút lên cao, sà xuống thấp như thử sức với gió.

Nat quay đầu chạy một mạch về nhà trên con đường mòn.

"Tôi đi đón con Jill đây" anh nói "Tôi sẽ đợi nó ở bến xe buýt."

"Cái gì thế ? vợ anh hỏi "Sao mặt mũi mình trắng bệch ra thế kia ?"

"Giữ thằng Johnny trong nhà" anh dặn "Đóng kín cửa lại. Thắp nến lên và kéo rèm che cửa sổ đi."

"Nhưng bây giờ mới có hơn 3 giờ trưa."

"3 giờ cũng mặc. Cứ làm như tôi dặn là được."

Anh ghé mắt vào phòng chứa dụng cụ làm vườn, bên ngoài cái cổng sau. Chẳng có cái nào khả-dĩ dùng được. Cái mai thì nặng quá, cái chìa bất tiện. Anh nhặt tạm cái cuốc lên. Nó là vật tùy thân độc nhất dùng được và nhẹ.

Anh bắt đầu theo con đường nhỏ ra bến xe buýt. Chốc chốc lại ngoái cổ nhìn đằng sau.

Lũ mòng giờ bay cao hơn trước, lượn những vòng to rộng hơn, dàn thành một đội quân không-lò chiếm cứ một góc trời.

Nat hấp-tập bước. Tuy thừa hiểu xe buýt không tới trước 4 giờ anh vẫn rảo cẳng. Dọc đường vắng tanh không một bóng người. Anh lấy làm mừng. Bây giờ không phải là lúc đứng lại chuyện phiếm.

Tới đỉnh đồi, anh đợi. Còn sớm chán, còn đến nửa tiếng đồng hồ nữa mới đến giờ. Gió đông từ trên đồi cao quạt xuống những cánh đồng. Anh dậm chân, hà hơi vào tay. Tít đằng xa, những quả đồi đất sét sạch-sẽ, trắng-tinh nổi bật trên nền trời xám-xịt và nặng trĩu. Có cái gì đen-đen đang bốc lên cao phía sau đồi, thoát tiên như một vết vẩn, loang dần, sẫm lại, biến thành một đám mây, rồi đám mây lại chia thành bôn, năm đám khác, tản ra tứ phía đông, tây, nam, bắc. Thì ra đây không phải là mây mà là chim. Anh nhìn chim bay ùn-ùn rợp trời, một toán bay ngay trên đầu anh, chỉ cách độ một trăm thước. Trông tốc-độ bay anh biết chúng về lục-địa, vào sâu trong đất liền, chúng không đếm-xỉa đến cái bán đảo này. Thôi thì đủ mọi loài chim thường sát hại những giống chim nhỏ hơn : quạ đen, quạ khoang, quạ nhỏ, ác-là, giẻ-củi, nhưng trưa nay chúng mang trong mình một sứ-mệnh khác.

"Chúng nó được phân công các thành-phố" Nat nghĩ bụng "Chúng biết chúng phải làm những gì.

Cái xó nhà quê nhà mình không đáng kể, chỉ lũ mòng cũng đủ đối phó. Các loại khác sẽ bay lên mãi tận tỉnh."

Anh đến phòng gọi điện-thoại, bước vào nhấc ống nghe lên. Chỉ cần gọi được phòng trung-ương cũng đủ, họ sẽ truyền tin đi.

"Allô, tôi đang ở rên Đại-lộ, bên cạnh bến xe buýt. Tôi muốn báo cáo có từng loạt chim đang bay sâu vào lục-địa. Những con mòng thì họp bầy ở dưới bãi."

"Xin cảm ơn" giọng đầu kia vang lại vắn-tắt, mệt-mỏi.

"Cô làm ơn nhớ đừng quên báo cáo tin này lên cơ-quan phụ-trách."

"Vâng, vâng" giọng nói mất kiên-nhẫn, bực-bội. Tiếng máy o...o...trở lại.

Cô này cũng thế, cũng "sống chết mặc bay". Có lẽ cô ta cả ngày phải nghe điện-thoại. Chắc cô mong muốn được đi xem chiếu bóng tối nay, bóp mạnh tay một anh chàng nào đó, chỉ lên trời và nói : "Này, nhìn lũ chim kia". Cô ta mặc kệ mọi chuyện khác.

Xe buýt chập-choạng lên đồi. Jill và bốn, năm đứa trẻ leo xuống. Xe lại tiếp-tục lên tỉnh.

"Bố mang cuốc ra làm gì thế hở bố ? "

Lũ trẻ xúm-xít quanh anh, cười nói, chỉ trỏ.

"À, bố tiện tay mang nó đến đây " anh đáp "Thôi, đi về. Hôm nay trời lạnh không được la-cà. Này các cháu, bác đứng đây xem các cháu chạy thi qua đồng xem đứa nào chạy nhanh nhé ?"

Anh nói với lũ trẻ bạn Jill, sống trong những chung-cur của chính phủ mới xây. Có thể đi đường tắt về nhà gần hơn.

"Bọn con còn muốn chơi một tí trên đường về" một đứa nói.

"Không được. Hôm nay các cháu phải về nhà ngay, nếu không bác sẽ mách mẹ cho mà xem."

Chúng châu đầu thì-thào với nhau, mắt giương thao-láo rồi cầm đầu chạy thoăn-thoắt qua đồng.

Jill nhìn bố chòng-chọc, miệng sụ xuống. Con bé phụng-phịu : "Chúng con hôm nào chẳng chơi trên quãng đường này ?"

"Ồ, nhưng chiều nay thì không được. Thôi, đi về, không con-cà-con-kê nữa."

Anh thấy đàn mòng giờ đang lượn trên ruộng, hướng vào đất liền, vẫn không một tiếng động.

"Bố ơi, nhìn xem những con mòng ở đằng kia kia."

"Ồ, thấy rồi, đi mau lên."

Chúng nó bay đi đâu thế hở bố ? Chúng bay đi đâu ?"

"Bay lên tỉnh. Chắc thế. - đấy ầm-áp hơn."

Anh nắm tay con bé lôi tuột đi trên con đường nhỏ.

"Đừng đi nhanh như thế, con đi theo không kịp."

Lũ mòng đang bắt chước lũ quạ đen. Chúng dàn ra như một đội quân trên trời, từng toán cả ngàn con một tỏa ra bốn phương.

"Bố ơi, thế là cái gì ? Chúng nó đang làm gì thế kia ?"

Chúng không bay xăm-xăm như lũ quạ khoang. Chúng vẫn lượn trên đầu. Chúng cũng không bay cao. Dường như chúng đang chờ một hiệu-lệnh, như đang cần lấy một quyết-định. Lệnh truyền ra chưa được rõ-ràng.

"Con có muốn bố cõng không Jill ? Đây, leo lên lưng bố."

Như thế là anh có thể chạy được. Nhưng anh đã làm. Con Jill nặng đão-để. Nó cứ tuột dần xuống. Rồi nó méo-máo khóc nữa. Anh đã truyền cái khăn-trương, kinh-hoàng sang cho con bé.

"Con muốn lũ chim cút đi. Con ghét chúng nó lắm. Chúng nó đang bay lại gần con đường."

Anh đặt con xuống đất, lôi nó xềnh-xệch đằng sau. Khi quành qua trại, anh thấy ông chủ trại đang đánh xe hơi từ nhà chứa xe lùi ra sân. Anh gọi :

"Ông chủ cho chúng tôi đi nhờ xe được không ?"

"Cái gì thế ?"

Ông Trigg ngồi trên xe quay lại, nhìn cha con anh chăm-chú. Rồi một nụ cười hiện ra trên khuôn mặt hồng-hào, tươi-tắn của ông. Ông nói :

"Có lẽ chúng ta sắp có một trò chơi mới lạ. Anh có thấy đám mòng đấy chứ ? Tôi với anh Jim đang rủ nhau đi săn đây. Lúc này thiên-hạ ai ai cũng nói toàn chuyện chim, cứ như điên cả một lũ. À, tôi nghe nói đêm qua anh gặp tai-nạn phải không ? Anh có muốn mượn súng không ?"

Nat lắc đầu.

Cái xe nhỏ chật ních. Vừa đủ chỗ cho con Jill nếu nó ngồi lên những thùng dầu ở ghế sau.

"Tôi không muốn mượn súng, nhưng tôi muốn nhờ ông chở hộ cháu Jill về nhà. Cháu nó thấy chim sợ lắm". Anh nói vắn-tắt, không muốn giằng-dai trước mặt Jill.

"Được rồi tôi sẽ đưa nó về. Tại sao anh không ở lại theo bọn tôi đi săn ? Minh sẽ bắn chim một trận toi-bời."

Con Jill leo lên xe. Cái xe quay mũi rồi lướt nhanh trên con đường hẹp. Nat lững-thững theo sau. Ông Trigg hóa điên chắc. Một cái súng thì làm gì nổi cả một trời những chim là chim ?

Bây giờ không phải bảo-vệ Jill, Nat có thì giờ nhín quanh quẩn, quan-sát bốn phía. Đàn mòng vẫn lượn-lò trên đồng ruộng. Phần đông là loài bói-cá nhưng cũng có cả những con quạ đen đầu bay lẫn vào đấy. Mọi khi chúng bay riêng, giờ lại bay chung. Có một sợi giây vô hình nào buộc chúng lại với nhau. Anh nghe nói lũ quạ lưng đen chúa hay tấn công những chim nhỏ, cả những con cừu sơ-sinh nữa, song anh chưa thấy tận mắt. Bây giờ nhìn lên trời, anh chợt nhớ đến chuyện này. Chúng đang bay về hướng cái trại. Chúng lượn thấp hơn, những con quạ lưng đen dẫn đầu. Thì ra cái trại là mục-tiêu của chúng, chúng nhắm vào cái trại.

Nat rảo bước về nhà. Anh thấy xe ông chủ quay trở ra, đang đi trên con đường nhỏ, chồm lên rồi dừng lại bên anh :

"Cháu nó vào nhà rồi. Chị ấy đang đợi nó. Thế nào ? Anh nghĩ sao về chuyện này ? Trên tỉnh người ta bảo là Nga-sô đã thả chim ra. Họ đã đầu độc lũ chim ấy."

"Đầu-độc bằng cách nào ?" Nat hỏi.

"Đừng hỏi tôi làm gì. Anh cũng biết thiên-hạ thường tuyên-truyền ra sao. Anh có đi săn với chúng tôi không ?"

"Không. Tôi phải về kéo nhà tôi mong."

Ông Trigg nói : "Nhà tôi thì bảo rằng nếu có xơi được thịt mòng thì mới bỏ công đi săn. Thế thì cánh ta sẽ chén mòng quay, mòng nướng, mòng muối. Anh cứ đợi xem tôi nhả vài loạt đạn là chúng sẽ hết vía cả lũ ngay."

"Ông đã bịt gỗ che cửa sổ chưa ?"

"Chưa. Tin họ làm quái gì. Đãi họ cứ thích dọa-dẫm. Tôi còn khối việc phải làm hôm nay, hơi đâu mà đi bịt cửa sổ ?"

"Tôi như ông thì tôi đóng gỗ chặn lại."

"Thôi đừng nói chuyện vớ-vẩn. Anh có muốn đến ngủ đặng chúng tôi không ?"

"Dạ không. Nhưng cũng xin cảm-ơn ông."

"Được rồi. Thế thì sáng mai ta lại gặp nhau nhé. Tôi sẽ cho anh ném thử quà sáng bằng thịt mòng."

Ông cười rồi lái xe về cổng trại.

Nat bước nhanh. Đi qua khu rừng nhỏ, qua vựa thóc cũ, vượt cái thang bắc lên hàng rào rồi ra đồng. Khi nhảy qua rào, anh nghe cánh chim vỗ. Một con mòng lưng đen từ trên cao nhào xuống mổ anh, mổ hụt, lượn một vòng, vọt lên rồi lại lao xuống. Trong khoảng-khắc, hàng chục con khác đủ loại cũng ập xuống, lẫn xả ô-ạt mổ. Anh vút cái cuốc đi. Vô dụng. Lấy tay che đầu anh ù té chạy về nhà. Lũ chim tiếp-tục tấn công, lặng-lẽ, chỉ trừ tiếng cánh đập. Cái tiếng cánh phành-phạch nghe thật khủng-khiếp. Anh thấy máu chảy ướt trên mu bàn tay, trên cổ tay, trên gáy. Mỗi lần sà xuống là chúng rĩa thịt anh. Cốt nhất phải bảo-vệ cho đôi mắt, ngoài ra không cần. Anh phải xua đuổi chúng khỏi đôi mắt. Chúng chưa biết cách bầu chặt vào vai, cào toạc áo hay nhào xuống cả lũ mổ tới-tấp vào đầu, vào mình anh. Nhưng cứ mỗi lần lao xuống tấn công chúng lại dạn hơn. Chúng mổ bạt mạng. Khi nào sà xuống thấp quá và mổ hụt thì chúng rơi xuống tan xương, gãy cánh, bầm tím, nằm lẫn-lóc dưới đất. Trong khi chạy trốn, Nat đã vương phải những xác chim và đá văng chúng đi chỗ khác.

Về đến nhà, Nat cuống-cuống đập cửa thành-thình với đôi tay rỉ máu. Vì cửa sổ bị che kín, ánh sáng không lọt vào được ra ngoài, chỗ nào cũng tối om-om.

"Mở cửa, mở cửa mau cho tôi vào". Nat gào lên. Anh phải hét thật to để át tiếng cánh vỗ.

Rồi anh thấy con vịt biển dừng lại trên không lầy đà trước khi lao xuống mổ. Lũ mòng bay lượn, lúi ra, vọt lên cao, bay ngược gió. Chỉ có con vịt biển ở lại. Có mỗi một con vịt ở phía trên đầu anh. Đột nhiên nó cụp cánh và rơi xuống như hòn đá. Nat thét lên, và cánh cửa vụt mở. Anh loạng-choạng bước vội qua ngưỡng cửa, vợ anh đè cả người vào cánh cửa đóng sập lại.

Cả hai nghe tiếng con vịt rơi xuống đất đánh phịch.

Vợ Nat băng-bó cho anh. Những vết thương không sâu. Mu bàn tay vị nhiều nhất rồi đến cổ tay. Nếu không có cái mũ chắc chúng mổ cả vào đầu anh. Còn con vịt... nó có thể mổ vỡ sọ anh ra.

Lũ trẻ khóc như di, dĩ nhiên. Chúng đã thấy máu chảy trên tay bố.

"Xong rồi. Bố không đau đâu" anh nói "chỉ xây-xước qua loa vài chỗ thôi. Jill, con ra chơi với em đi, để mẹ còn lau vết thương cho bố."

Anh khép hờ cửa bếp, không muốn các con trông thấy. Vợ anh mặt tái ngắt. Chị bắt đầu vắn nước thì-thào :

"Tôi trông thấy chúng bay trên đầu. Chúng bắt đầu tụ họp thành đàn khi con Jill chạy vào nhà với ông Trigg. Tôi đóng sập cửa lại, vì thế nó mới bị kẹt, lúc mình về không sao cậy ra được."

Anh nói "Nhờ trời chúng nó mổ vào tôi. Nếu mổ con Jill, chắc nó chết khiếp ngay. Chỉ một con cũng đủ."

Hai vợ chồng thì-thầm để con khỏi sợ, trong khi vợ anh băng-bó tay bà gáy anh.

"Chúng nó đang bay vào lục-địa" anh nói "Có cả ngàn con quạ đen, quạ thường, đủ loại chim to. Tôi đã trông thấy chúng ngay từ bên xe buýt, chúng bay lên tinh đầy."

"Chúng bay lên tinh làm gì?"

"Để tấn công. Mổ bất cứ người nào đi ngoài đường. Rồi chúng sẽ tấn công cửa sổ, ống khói."

"Tại sao nhà cầm quyền không nhúc-nhích ? Tại sao họ không dùng quân đội, súng máy chẳng hạn, bắt cứ cái gì?"

"Không kịp. Có ai kịp chuẩn-bị gì đâu ? Để nghe bản tin 6 giờ chiều xem họ nói sao."

Nat quay vào bếp, vợ anh theo sau. Thăng Johnny đang lẳng-lặng ngồi chơi dưới đất. Chỉ có con Jill ra chiều sợ-sệt :

"Con nghe thấy tiếng chim bố ạ."

Nat lắng tai nghe. Có tiếng sột-soạt từ phía cửa sổ và cửa cái. Tiếng cánh chạm vào kính, trượt xuống, cào-cào, chúng tìm cách xâm-nhập vào nhà. Tiếng chim chen-chúc, xô-đẩy nhau ngoài bệ cửa sổ. Thình-thoảng có tiếng rơi phập, đập, của xác một con từ cao nhào xuống chết đứ đừ. Nat nghĩ thầm : "Sẽ có một lũ tự sát-hại mình như thế, tiếc rằng ít quá, không đủ."

Anh nói to : "Không sao đâu, Jill. Bố đã bịt tắt cả mọi cửa sổ bằng ván gỗ rồi. Chim không thể vào nhà được đâu."

Anh ra xem xét lại mọi cửa sổ. Anh đóng rất chắc chắn. Bất cứ một khe hở nào đều đã được bồi lại. Tuy vậy, anh cũng chặn thêm cửa cho vững hơn. Anh kiếm những mảnh ván, những miếng sắt vụng chèn vào tứ phía cho khung cửa thêm bền chặt.

Tiếng búa nện che lấp tiếng chim chen lấn nhau, tiếng mô rào-rào và nguy-hiểm hơn - nhưng anh không muốn vợ con anh nghe thấy -có cả tiếng kính rạn-nứt kêu răng-rắc.

"Bật đèn lên, vặn đài lên nghe thử nào" anh nói.

Tiếng máy truyền-thanh cũng sẽ át tiếng chim. Anh lên để bồi thêm cửa sổ phòng ngủ. Giờ anh mới nhận thấy tiếng chim trên nóc nhà, tiếng móng cào-cào, trượt xuống.

Nat quyết-định đêm nay cả nhà sẽ ngủ dưới bếp, đốt lửa lên, đem đệm xuống trải dưới đất. Anh sợ những ống khói trong phòng ngủ. Những mảnh gỗ chặn đáy ống khói có thể bị đẩy văng. Trong bếp yên-ổn hơn vì có lửa. Anh sẽ nói đùa cho vợ con khuây. Giả vờ bảo lũ trẻ là đi cắm trại. Nếu vạn nhất có xảy ra sự gì, lũ chim lọt được vào phòng ngủ qua ống khói, chúng cũng còn phải mất hàng mấy tiếng, hàng nửa ngày mới có thể phá vỡ cửa cái được. Chúng sẽ bị giam trong phòng ngủ, không thể hoành-hành. Chen chúc nhau trong phòng, chúng sẽ chết ngộp.

Anh bắt đầu lễ-mễ khiêng nệm xuống. Vừa trông thấy vợ anh mở to mắt, sợ-hãi. Chị tưởng lũ chim đã vào được nhà trên.

Anh gượng vui : "Đêm nay nhà mình ngủ cả trong bếp này. - đây có lửa ấm-áp hơn. Mình sẽ khỏi nghe tiếng lũ chim của nợ mỡ cửa sổ."

Anh ra lệnh cho lũ trẻ giúp anh kê lại đồ đạc trong bếp. Anh cùng vợ ì-ạch khiêng cái tủ ra chặn cửa sổ. Vừa khít. Lại thêm một chướng-ngại-vật cho lũ chim. Bây giờ có thể trải đệm sát cạnh nhau tới chân tường, chỗ trước kia kê cái tủ.

"Bây giờ hẳn là an-toàn." anh nghĩ "Gia-đình mình quây-quần nằm sát nhau, ấm-cúng như ở dưới hầm trú-ẩn. Mình có thể sống như thế này được mãi. Chỉ lo một nạn thiếu thực phẩm thôi. Thực phẩm và than đốt. Chỉ còn đủ dùng đôi ba ngày nữa. Đến đây thì..."

Nhưng nghĩ xa-xôi làm gì cho mệt ? Với lại tất đài sẽ cho chỉ-thị thêm. Họ sẽ cho dân chúng biết phải làm những gì. Bây giờ giữa lúc lòng đang bối-rối, bán-loạn bỗng anh nhận thấy đài toàn phát ra loại nhạc khiêu-vũ. Mọi khi giờ này dành cho trẻ em. Anh nhìn mặt đài. Đúng rồi, anh vẫn đúng đài Quốc-nội. Thế mà lại có tiếng đĩa nhạc khiêu-vũ. Anh bắt sang đài Tiêu-khiển. Anh chột hiều. Chương-trình thường lệ bị bãi-bỏ. Chuyện này hiếm khi xảy ra, như vào những dịp bầu cử chẳng hạn. Anh cố nhớ xem nó có xảy ra vào thời chiến hay không, khi Luân-đôn bị oanh-kích nặng-nề. Nhưng dĩ nhiên lúc ấy đài BBC không có

ở Luân-đôn. Đài BBC loan đi từ những vị-trí lâm-thời khác. Anh nghĩ : "Bọn mình ở đây lại hóa hay, trong nhà bếp cửa sổ, cửa cái đều chắn gỗ còn bình yên gặp mấy những người ở tỉnh thành. Tạ ơn Trời Phật, bọn mình không sống ở thành-thị."

Đến 6 giờ chiều, tiếng nhạc đĩa dừng lại. Giờ phát thanh đã điểm. Dù trẻ con có sợ anh cũng phải nghe bản tin. Sau mấy tiếng pip-pip, một lúc yên-lặng rồi tiếng người xướng-ngôn. Giọng anh ta nghiêm-trọng, trầm-trầm, khác hẳn buổi trưa :

"Đây là Luân-đôn. Hồi 4 giờ trưa hôm nay tình-hình khẩn-trương đã được ban-bố khắp nước. Nhiều biện-pháp đã được ấn-định để bảo-vệ dân chúng và tài-sản, nhưng bà con phải hiểu là những biện-pháp này không thể hữu-hiệu ngay tức khắc, vì đây là một vụ khủng-hoảng không-tiền-khoảng-hậu, không lường trước được. Mỗi chủ gia-đình phải tự trông nom lấy tài-sản mình. Tại những dinh-thự hay cao-ốc đông gia-cư mọi người nên đồng-tâm hiệp-lực cùng nhau đối-phó. Đêm nay ai cũng phải ở trong nhà. Cấm không được ra ngoài đường. Chim bay từng đàn lũ hễ thấy người là tấn công, chúng bắt đầu tấn công cả vào các cao-ốc, nhưng nếu những tòa nhà này được bảo-vệ nghiêm-túc thì chúng không làm gì nổi. Bà con phải bình-tĩnh không nên hốt-hoảng. Vì tình-trạng khẩn-trương đặc-biệt, từ giờ đến 7 giờ sáng mai sẽ không có thêm bản tin nào khác."

Đài cử Quốc-thiều rồi im bật. Nat tắt máy nhìn vợ. Vợ anh nhìn lại đăm-đăm.

Jill hỏi : "Thế nghĩa là gì ? Đài nói cái gì thế ?"

Nat đáp : "Tôi nay sẽ không có buổi phát-thanh nào khác nữa. Đài BBC phải tạm đình-hoãn."

"Có phải tại chim không ?" Jill hỏi "Tại chim gây ra phải không ?"

"Không. Tại ai cũng bận cả, với lại ai cũng phải xua đuổi chim, ở thành-phố bây giờ đang náo-loạn.

Thôi, không có buổi phát-thanh tôi cũng chẳng sao."

Jill nói : "Giá mình có cái máy hát nhĩ. Còn hơn là chẳng có gì cả."

Cô bé quay về phía cái tủ chắn cửa sổ. Dù cố ý làm như quên đi, nhưng tất cả đều nghe rõ tiếng chim chen-lấn nhau, mổ đôm-độp, tiếng cánh vỗ phành-phạch.

"Chiều nay, ta ăn cơm sớm đi " Nat đề-nghị "Ăn cái gì thật ngon nhé. Hỏi mẹ đi. Ăn bánh mì phó-mát nướng ròn nhé. Ăn cái gì mà cả nhà cùng thích nhé."

Anh gật đầu nháy vợ. Anh muốn cho con Jill hết cái đáng lo-âu sợ-sệt.

Anh giúp vợ làm cơm, huýt sáo, hát vang nhà, cố ý làm âm-ỹ và có cảm-tưởng tiếng chim mổ và chen-chúc nhau không đến nỗi rõ môn-một như trước. Anh lên phòng ngủ lắng nghe, không thấy chúng xô đẩy nhau trên mái ngói giành chỗ nữa.

Bữa cơm chiều bình-an, vô-sự, nhưng khi cất dọn bát đĩa họ nghe thấy một tiếng động-cơ mà tất cả đều hiểu ngay.

Vợ anh nhìn anh mặt tươi lên : "Máy bay ! Họ thả máy bay ra đuổi chim. Tôi đã bảo ngay từ đầu là phải làm thế mới xong. Máy bay tất trị được lũ chim. Có phải tiếng súng đấy không ? Phải tiếng súng không ?"

Có thể đấy là tiếng súng từ ngoài biển xa. Nat không rõ lắm. Súng đại-bác của Hải-quân có thể có hiệu - lực đuổi được chim ở ngoài khơi. Nhưng nay chúng đã vào đất liền rồi. Họ không thể chĩa đại-bác bắn vào bờ vì còn có dân cư.

Vợ anh nói : "Nghe tiếng máy bay yên-tâm quá mình nhỉ."

Jill cũng vui lây, nhẩy-nhót với Johnny :

"Máy bay sẽ đuổi chim ! Máy bay sẽ đuổi chim !"

Ngay lúc ấy họ nghe một tiếng ầm long trời lở đất cách đây chừng ba cây số, tiếp một tiếng ầm thứ hai, rồi thứ ba. Tiếng động cơ vang rền nghe xa dần, ra tít ngoài khơi rồi im bật.

Vợ anh hỏi : "Cái gì thế ? Có phải họ đang bắn nã chim không ?"

Anh đáp : "Tôi cũng không rõ. Không chắc lắm đâu."

Anh không muốn cho vợ biết mấy tiếng động rầm trời ấy là tiếng máy bay nổ. Anh chắc-chắn nhà cầm quyền đã liều-lĩnh thả máy bay đi thám-thính, họ phải hiểu đi như thế khác nào tự-sát ? Máy bay chế-ngự sao nổ lũ chim bạt mạng cứ lẫn xả vào cánh quạt, vào guồng máy, tất nhiên là máy bay phải rơi. Anh chắc họ đã thả máy bay ra khắp nước. Tồn thiệt không phải là ít. Mấy ông lớn có trách-nhiệm chắc loạn trí mất cả rồi.

"Máy bay đi đâu rồi hở bố ? Jill hỏi.

"Bay về căn-cứ. Thôi lên giường đi ngủ."

Vợ anh bận-bịu một thời-gian, thay quần áo cho lũ trẻ, cho chúng đi ngủ, đắp chăn cẩn-thận. Trong khi ấy anh lại đi quanh nhà một vòng, soát xem có chỗ nào còn lỏng-lẻo ; không còn thấy máy bay ì-ầm và tiếng súng Hải-quân cũng tắt. Nat lâm-bẩm một mình : "Thực phí-phạm nhân công và nhân mạng. Làm như thế thì khắc-chế chim thế nào được ? Phí-phạm quá đáng. Còn hơi độc nữa. Có thể họ thử dùng hơi độc. Tất nhiên họ sẽ báo cho mình biết trước khi phun hơi ra. Có điều chắc chắn những tay nào có cơ-trí ắt tôi nay phải bù đầu."

Dù sao những ý nghĩ này cũng khiến anh yên-tâm. Anh tưởng-tượng một buổi họp triệu-tập các nhà bác-học, sinh-vật-học, các chuyên-viên cũng tất cả những người làm việc trong bóng tối, tất cả nay cùng họp sức đối-phó với tình-hình. Đây thật ra không phải công việc của chính-phủ hay của các tham-mưu trưởng - những người này chỉ thừa-hành mệnh-lệnh của các nhà bác-học đưa ra.

Anh nghĩ : "Họ sẽ phải tỏ ra cứng rắn. Khổ một nỗi nếu họ dùng hơi độc, họ sẽ phải mạo-hiêm thêm với nhân mạng, với cả trâu bò ruộng nương nữa. Thế mới rắc-rối. Dân chúng khiếp-sợ đến phát điên. Đài BBC cảnh-cáo như thế là rất phải."

Phòng ngủ trên gác vẫn yên-tĩnh. Không còn tiếng cào, tiếng mở ngoài cửa sổ. Cuộc chiến tạm đình. Quân-lực được đang tập-trung. Có phải trong thời chiến họ đã dùng những danh-từ này trong các bản tin không ? Tuy nhiên, gió vẫn vù-vù. Anh nghe thấy tiếng gió gầm-rít trong ống khói. Và tiếng biển đập vào bãi rạt-rào. Rồi anh sực nhớ đến nước triều. Có lẽ nước triều đang đổi hướng. Có thể cuộc chiến tạm ngừng vì nước triều đổi hướng. Lũ chim vẫn còn tuân theo một vài quy-luật của tạo-hóa, chúng hành-dộng tùy theo gió đông và nước thủy-triều.

Anh nhìn đồng-hồ. Gần 8 giờ. Cách đây độ một tiếng chắc là nước đã lên tới mức cao nhất. Vì thế mới có cuộc đình-chiến. Lũ chim tấn công theo nước triều. Có thể ở sâu trong lục-địa chúng không tuân theo định-luật này nhưng ở ngoài bãi biển thì đường như đúng. Anh nhẩm tính mình còn được sáu tiếng đồng-hồ không sợ chúng tấn công. Chừng nào nước triều đổi hướng, khoảng 1 giờ 20 sáng, chắc là chúng sẽ quay lại.

Có hai việc anh phải làm. Trước hết nghỉ dưỡng sức với vợ con. Tất cả phải cố ngủ càng lâu càng tốt, cho tới tảng sáng. Việc thứ hai là ra trại xem họ làm ăn ra sao, xem thử xem đường giây nói còn chạy không, may ra còn có thể hỏi thăm tin-tức ở phòng điện-thoại trung-ương.

Anh se-sẽ gọi vợ. Vợ anh vừa lừa cho lũ trẻ ngủ xong. Chị leo lên nứa cái thang và anh thì-thào.

"Mình không đi đâu cả" chị giẫy-nảy "Mình không thể bỏ tôi một mình với lũ trẻ ở đây. Tôi không đương nổi đâu."

Giọng chị rít lên như phát khùng. Anh suyt vợ và trấn-an :

"Được, được. Tôi sẽ đợi trời sáng. Mình cùng nghe bản tin sáng lúc 7 giờ. Nhưng khi nước rút xuống tôi sẽ thử ra trại xem sao. Có thể họ sẽ cho mình giặt tạm ít bánh mì, khoai tây và cả sữa tươi nữa."

Ốc anh loay-hoay sắp đặt kế-hoạch khẩn-trương. Tối nay dĩ nhiên họ không thể vắt sữa bò được rồi. Lũ bò cái hẳn đang đứng cạnh cổng ngong-ngóng đợi ngoài sân, trong khi tất cả ẩn trốn trong nhà, cửa đóng kín-mít, cũng chẳng khác gì ở đây. Ấy là nói trong trường-hợp bọn họ đủ thì-giờ thực-hiện những biện-pháp đề-phòng, anh nghĩ đến ông chủ trại Trigg đang ngồi trên xe cười với anh. Tối nay nhất định không có chuyện đi săn thật rồi.

Lũ trẻ đang ngủ. Vợ anh còn mặc nguyên quần áo ngồi trên đệm. Chị nhìn anh, con mắt hãi-hùng và thì-thào : "Mình định làm gì bây giờ ?"

Anh lắc đầu ra hiệu im-lặng. Rồi nhẹ-nhàng, rón-rén anh mở cửa sau nhìn ra ngoài.

Đêm tối như mực. Gió vẫn thốc ào-ào từng trận từ biển vào. Ngoài ngưỡng cửa, trên mấy bậc thềm anh vung chân đá, hất những cái xác chim chồng-chất lên nhau. Chỗ nào cũng nhan-nhãn những xác chim, dưới cửa sổ, chân tường. Có những con tự sát, những con nhào xuống gầy cổ. Anh nhìn xó nào cũng có chim chết, không thấy bóng dáng những con còn sống đâu. Những con này đã bay ra biển khi nước triều đổi. Lúc này chắc những con mòng đang cười sòng như buổi sáng trước giờ Ngọ.

Xa xa, trên đồi, chỗ hai ngày trước có máy cày, bây giờ có cái gì đang bốc cháy. Một cái máy bay rơi xuống đây và ngọn lửa nhờ gió quạt đã bén vào đồng rạ.

Anh ngấm xác chim, nghĩ bụng nếu đem chúng chồng-chất lên nhau ngoài bệ cửa sổ có lẽ cũng là một cách bảo-vệ thêm, chống đợt tấn công sau. Không vững chắc lắm nhưng còn hơn không có gì. Trước khi sản được đến bệ cửa sổ, chúng còn phải cào, mổ, đá những xác chết ra nơi khác. Anh bắt đầu thực-hiện ý nghĩ trong đêm tối. Kỳ-quái làm sao, anh thấy gớm tay, không muốn động vào chúng. Những cái xác còn âm-âm và rớm máu. Máu thấm vào lông bết lại thành từng đám. Anh lợm giọng nhưng cố-gắng tiếp-tục. Anh buồn-rầu nhận thấy các cửa kính đều rạn vỡ. May nhờ có những tấm ván gỗ bịt bên trong nên chúng không xông vào nhà được. Anh lấy xác chim nhồi-nhét vào những chỗ kính vỡ.

Làm xong, anh vào nhà chặn cửa bếp, cài then cẩn-thận. Anh tháo băng tay dính đầy máu, máu chim chứ không phải máu anh, và thay băng mới.

Chị đã pha cho anh một chén cacao, anh uống ừng-ực, cảm thấy tứ chi rã-rời, bại-hoải.

Anh ngã lưng xuống đệm, nhắm mắt, bắt giắc thiếp đi. Giấc ngủ chập-chờn không bình-yên. Anh mang-máng thấy mình thấp-thòm còn quên cái gì. Hình như còn một việc phải làm mà anh quên bẵng. Một vài biện-pháp phòng ngừa mà anh chưa làm, anh không tài nào nhớ là cái gì. Hình như nó có liên-quan đến cái máy bay đang cháy và đồng rạ trên đồi. Tuy nhiên anh vẫn ngủ say-sưa. Cuối cùng chính chị đã lay vai đánh thức anh dậy. Chị nghẹn-ngào :

"Chúng nó lại bắt đầu tòi. Chúng bắt đầu đã được cả tiếng rồi. Tôi không thể ngồi nghe chúng một mình. Có cái mùi gì lạ lắm, khen-khét như mùi cháy."

Anh sức nhớ quên không đốt lửa. Chỉ còn một tị than âm-ì, cũng gần tắt ngấm trong lò. Anh vùng dậy thấp nền. Tiếng mở đờm-độp ngoài cửa sổ và cửa cái đã bắt đầu song hiện giờ anh không ngại lắm. Có mùi lông cháy nồng-nực khắp nhà bếp. Anh hiểu ngay lũ chim đã chen-chúc nhau theo ông khói lần xuống lò sưởi.

Nat lấy đóm và giấy vụn đặt lên đồng than còn đượm rồi với tay lấy thùng dầu. Anh hét to với vợ :

Đứng xê ra ! Đành là phải liều kiểu này vậy."

Anh đổ dầu lên, lửa bốc cháy bùng-bùng, luồn vào ống khói. Từ trên cao những xác chim cháy đen thui rơi xuống.

Lũ trẻ đã thức giấc , khóc om-sòm. Con Jill mếu-máo : "Cái gì thế ? Cái gì đây ?"

Nat không có thì-giờ trả lời. Anh còn bận khều xác chim từ ống khói xuống, vớt lên sàn. Lửa vẫn cháy ngùn-ngụt và ống khói rất có thể bén theo nhưng anh đành phải mạo-hiểm. Ngọn lửa sẽ xua đuổi lũ chim bên trên đi chỗ khác. Khúc ngoặt giữa ống khói gây khó-khăn cho anh, nó bị xác chim cháy chùng-chất làm tắc nghẽn, bịt chặt. Anh không thêm quan-tâm tới những trận công-phá ngoài cửa sổ hay cửa cái. Chúng cứ việc đập cánh, mổ gầy mổ, thí mạng, sấn vào nhà. Nhưng chúng không thể vào được. Tạ ơn Trời nhà anh xây lối cổ, tường vững chắc, cửa sổ lại nhỏ. Không như những tòa chung-cur của chính-phủ mới xây. Trời phù-hộ cho những người sống trong những tòa chung-cur ấy, ở mé trên con đường mòn kia. Anh dỗ trẻ con :

"Nín đi. Chẳng có gì đáng sợ cả. Nín đi các con."

Anh tiếp-tục khều xác chim cháy xém, đen thui cho rơi xuống ngọn lửa, nghĩ thầm : "Gió và lửa sẽ thiêu đốt chúng. Miễn là ống khói không bén cháy thì mình không việc gì. Tội mình đáng chết. Hoàn-toàn lỗi tại mình. Đáng lẽ ra mình phải nghĩ tới đốt lửa ngay. Biết là có cái gì phải làm mà nghĩ mãi không ra. "

Giữa tiếng mở, cào và xé toạc ván gỗ bịt cửa sổ, đột nhiên chuông đồng-hồ ngân-nga điểm mấy tiếng nữa. Anh không nhớ rõ nước lên vào giờ nào nhưng cũng áng chừng sẽ không trước 7 giờ 30 hay 8 giờ 20.

Anh bảo vợ : "Nhóm bếp lên, pha trà cho bọn mình và cacao cho lũ trẻ. Đừng ngồi không vô-ích."

Phải thế mới được. Bắt vợ con phải hoạt-động, đi lại, ăn uống, làm bất cứ một cái gì cho quên đi.

Anh đứng chực bên lò sưởi. Ngọn lửa sắp tàn. Nhưng xác chim cháy đen thui không còn rơi xuống. Anh lấy dùi sắt chọc với lên cao thật xa nhưng không thấy gì. -ng khói đã thông sạch. Anh lau mồ-hôi trán.

"Jill, mang thêm củi lại đây cho bố. Mình sẽ đốt cho lửa cháy thật to". Tuy vậy Jill không dám lại gần. Cô bé đang nhìn chòng-chọc vào đồng chim cháy đen chùng-chất lên nhau.

"Đừng sợ con ạ. Bố sẽ vớt xác chúng ra ngoài hánh-lang khi nào lửa cháy to hơn."

Bây giờ không còn lo phía lò sưởi nữa. Hễ có lửa cháy suốt ngày đêm tất chim không dám thò mặt xuống.

Nat nghĩ : "Mai phải ra trại lấy thêm dầu hỏa. Chỗ này còn chẳng bao nhiêu, chỉ tạm đủ dùng. Khi nào nước xuống mình có thể bắt tay làm việc được, đi kiểm các vật dụng cần-thiết khi nước triều đổi hướng. Chỉ cần biết tùy cơ ứng-biến là xong tốt."

Họ uống trà, ăn bánh mì với thịt. Nat thấy chỉ còn nữa cái bánh mì. Cũng chẳng sao, rồi cũng xong.

Johnny cầm thìa và nĩa chĩa ra cửa sổ nói bô-bô : "Dừng lại ngay lập tức ! Lũ chim của nợ kia."

Nat cười : "Phải đấy. Tổng khứ chúng nó đi. - đây chẳng ai ưa chúng nó cả. Chán chúng lắm rồi."

Cả bọn tươi lên khi nghe tiếng xác những con chim thí mạng rơi bộp xuống.

Jill hét to : "Lại thêm một con nữa đi đòi nhà ma!"

Nat nói thêm : "Đáng kiếp! Cho đáng kiếp nó!"

Phải làm kiểu ấy mới được, giữ vững tinh-thần. Nếu cứ giữ được như thế đến 7 giờ, khi có bản tin buổi sáng thì khá.

"Châm cho tôi điều thuốc lá" anh bảo vợ "Mùi khói thuốc sẽ át mùi lông cháy khét đi."

Chị đáp : "Chỉ còn có mỗi hai điều. Tôi định đi mua thêm cho mình ở Hợp-tác-xã."

"Cứ châm cho tôi một điều đi. Điều kia để dành phòng."

Dỗ trẻ đi ngủ bây giờ thậm chí vô ích, chừng nào còn tiếng mở mở và cào soàn-soạt ngoài cửa. Anh ngồi xuống đệm một tay quàng ôm vợ, tay kia ôm Jill; Johnny ngồi lòng mẹ và anh lấy chân quăn quanh cả bọn. Anh nói :

"Phải công-nhận bọn nó kiên-trì. Mình cứ tưởng chúng nó sẽ chán cái trò ấy không ngờ chúng chẳng biết chán là cái gì."

Nhưng khó mà khâm-phục được lâu. Tiếng mở vẫn liên-miên, dồn-dập và bây giờ lại thêm một tiếng lạ tai, dường như đó là một con chim có mỏ nhọn hơn. Anh cố nhớ xem loài nào đang làm cái đặc-vụ này. Không phải chim gõ-kiến vì tiếng mở chắc nịch, nếu nó cứ tiếp-tục thì đến ván gỗ cũng sẽ rạn nứt như kính. Rồi anh nhớ đến những con chim ưng. Có phải chim ưng đã thay thế cho chim mòng chẳng ? Hay là chim ó đang đậu trên bệ cửa sổ dùng cả mỏ lẫn móng mà cào ? Chim ưng, chim ó, chim cắt - Anh đã quên mất loài mãnh cầm. Anh quên bằng cái sức mạnh của loài mãnh cầm. Chỉ còn ba tiếng nữa. Trong khi chờ đợi, tiếng gỗ nứt vỡ răng-rắc và tiếng chân kéo toạc gỗ cứ mãi-miết hùng-hổ.

Nat nhìn quanh xem có thể phá được cái gì lấy gỗ củng-cố thêm cho cái cửa ra vào. Cửa sổ không đáng ngại vì đã có cái tủ chắn ngang nhưng anh không yên-tâm với cái cửa ra vào. Nat leo lên gác, tới chỗ nghỉ chân anh dừng lại nghe ngóng. Có tiếng giẫm nhẹ-nhẹ trên sàn gác phòng ngủ lũ trẻ. Chim đã lọt được vào nhà. Anh ghé tai sát cửa. Không thể làm được. Anh nghe rõ tiếng cánh vỗ và tiếng chân giẫm nhẹ, mau và liên-tiếp trên sàn, chúng đang tìm cửa ra. Phòng ngủ bên kia chưa việc gì. Anh hí-hục vào khuôn đồ đạc ra chất đống, chắn ngay đầu cầu thang, ngõ cửa phòng ngủ của trẻ con bị phá vỡ. Đây chỉ là biện pháp phòng-ngừa, có khi không cần đến. Anh không kê sát vào cửa được vì cửa mở vào phòng chứ không mở ra ngoài. Chỉ còn một cách là chắn ở đầu cầu thang. Tiếng vợ anh gọi :

"Mình xuống đi. Làm gì trên ấy mà lâu thế ?"

"Tôi xuống ngay đây. Đang dở tay làm mấy việc vặt."

Anh không muốn cho vợ lên gác, không muốn cho vợ nghe thấy tiếng chân chim xào-xạc trong phòng ngủ, tiếng cánh đập vào cửa.

5 giờ 30 anh đề-nghị ăn sáng, có thịt ướp và bánh mì rán, cốt để vợ anh bận-bịu khỏi có cái nhìn kinh-hãi và để lũ trẻ khỏi quấy-nhiều. Vợ anh chưa biết chim đã chui vào phòng ngủ trên gác. May mà phòng lũ trẻ không ở ngay trên đầu nhà bếp. Nếu không chắc chắn chị phải nghe thấy tiếng chúng mò vào gỗ và cả tiếng xác rơi của những con phóng bạt mạng vào phòng, đập đầu vào tường. Anh còn lạ gì những con

mòng ấy. Chúng làm gì có đầu óc. Loài lưng đen thì khác, chúng biết mình đang làm gì. Cũng như các loài ung, loài ó.

Anh thấy mình chốc chốc lại nhìn đồng-hồ, nhìn những cái kim quay từ-từ. Nếu cái thuyết của anh sai lắm, nghĩa là chúng không ngừng tấn công khi nước triều đổi hướng thì bọn anh hiển-nhiên bị thua. Bọn anh không thể kéo dài tình-trạng này cả ngày mà không được thay đổi không-khí, không được nghỉ, không có thêm dầu hỏa v.v... Anh tính toán thật nhanh. Anh biết phải cần nhiều vật dụng nếu sống trong tình-trạng bị công-hãm. Bọn anh không chuẩn-bị kỹ càng, chưa sẵn-sàng. Có thể chính ra ở thành-thị lại hóa hơn. Nếu anh gọi được giầy nói, gọi nhờ ngoài trại cho một người anh họ. Chỉ đi tàu một quãng ngắn là có thể thuê xe hơi được. Như thế nhanh hơn - thuê một chiếc xe trước khi nước lên. Tiếng vợ làm anh choàng tỉnh. Anh xẵng giọng :

"Nheo néo cái gì thế ? Lại cái gì nữa ?"

Vợ nói : "Đài ! Tôi đã canh chừng đồng-hồ, gần 7 giờ rồi."

"Đừng vặn lung-tung!" Anh bực mình, đây là lần đầu anh bực mình. "Họ sẽ nói trên đài Quốc-nội. Đài Quốc-nội, nhớ đấy."

Cả nhà ngồi chờ, đồng-hồ bếp buồng bầy tiếng. Đài vẫn im phăng-phắc. Không có chuông đồng-hồ, cũng không cả âm-nhạc. Họ đợi thêm mười lăm phút rồi vặn sang đài Tiêu-khiển. Cũng vậy, cũng chẳng có bản tin nào. Anh nói :

"Hay mình nghe nhầm ? Sẽ không có bản tin nào trước 8 giờ sáng?"

Máy vẫn bật. Nat tự hỏi ác-quy còn chạy được bao nhiêu lâu nữa ? Thường vợ anh nạp điện lại mỗi khi đi chợ tỉnh. Nếu ác-quy hết điện thì sẽ không nghe được tin tức. Chị thì-thào :

"Trời tảng sáng rồi. Tôi không rõ nhưng tôi cảm thấy thế. Lũ chim không mổ mạnh như trước nữa."

Vợ anh có lý. Mỗi lúc tiếng cào, mổ nghe nhẹ đi. Cũng như tiếng chúng chen-lấn nhau lấy chỗ trên bậc thềm, trên bệ cửa. Nước triều đang đổi hướng. Gần 8 giờ, tuyệt nhiên không còn tiếng động nào nữa ngoài tiếng gió. Lũ trẻ được yên-lặng ru, lăn ra ngủ ngon lành. Đến 8 giờ 30 Nat tắt máy truyền-thanh. Vợ hỏi :

"Sao lại tắt máy đi ? Tắt máy rồi lấy gì mà nghe tin-tức?"

"Sẽ chẳng còn bản tin nào nữa" anh đáp "Mình phải tự trông nom lấy mình thôi."

Anh ra cửa, từ từ đẩy then và các chướng-ngại vật đi, đá xác chim ngoài cửa và hít khí trời lạnh. Anh còn sáu tiếng đồng-hồ để làm việc. Anh biết phải để dành sức làm những việc có ích, không được phí-phạm sức. Thực phẩm, nến và dầu hỏa là những thứ tối cần. Nếu anh kiếm được một số lượng kha-khá thì gia-đình sẽ chịu đựng được thêm một đêm nữa.

Anh bước ra vườn ra trông ngay thấy lũ chim sống. Những con mòng đang cưỡi sóng cũng như lần trước. Chúng kiếm mồi trên biển và nước triều trước khi trở lại tấn công. Những con ở lục-địa lại khác, chúng ngồi đợi và nhìn. Nat thấy chúng lúc-nhúc trên hàng rào, trên mặt đất, trên cây, ngoài đồng, cùng im-lìm bất động. Anh ra tận cuối khu vườn nhỏ. Thủy chung, chúng vẫn nằm lì, giương mắt.

"Mình phải đi kiếm thức ăn" anh nghĩ thầm "Phải ra trại kiếm thức ăn."

Anh quay vào nhà, soát lại cửa ngõ. Anh leo lên gác vào phòng ngủ của trẻ con. Phòng trống không trừ xác chim lẫn-lóc trên sàn. Những con sống thì ở ngoài kia, ngoài đường, ngoài đồng. Anh đi xuống :

"Tôi đảo ra trại một tí nhé."

Vợ anh níu kéo anh. Chị đã tông thấy những con chim sống qua khung cửa sổ mở :

"Đem luôn cả mẹ con tôi đi.". Chị khăn-khoăn "Bọn tôi không dám ở nhà một mình đâu. Thà chết chứ tôi không ở nhà một mình !"

Anh ngần-ngại rồi gật đầu :

"Thế thì mau lên, mang mấy cái giỏ đi, cả cái xe đẩy thằng Johnny nữa. Mình có thể chất các thứ trên xe nó."

Họ mặc áo ngự hàn, quần khăn quàng, đeo bao tay. Vợ anh đặt thằng Johnny lên xe, anh dắt con Jill. Con bé lè-nhè :

"Chim kia. Chúng nó ở tất cả ngoài đồng kia kia. "

"Ban ngày ban mặt chúng nó không dám làm gì đâu mà sợ."

Cả bọn đi qua cánh đồng về phía cái thang bắc trên hàng rào. Lũ chim vẫn không nhúc-nhích. Chúng đợi, đầu quay về hướng gió.

Khi tới khúc quanh rẽ vào trại Nat dừng chân, dặn vợ con chờ bên hàng rào. Chị phản-đối lập tức :

"Nhưng tôi cũng muốn gặp bà Trigg. Mình có thể giết tạm nhiều thứ nếu họ mới đi chợ ngày hôm qua, không phải chỉ vay bánh mì và..."

Nat ngắt lời : "Hẵng đợi tôi ở đây. Tôi sẽ quay lại ngay."

Đàn bò bồn-chồn đi lại trong sân. Anh thấy một lỗ hồng ở hàng rào chỗ đàn cừu xuyên qua để chui ra sân trước chạy lung-tung. Không thấy có khói bốc lên từ mái ngói. Anh lo-ngại. Anh không không muốn vợ con anh xuống trại.

"Đừng lải-nhải nữa" anh cấm-cản "Cứ đứng yên ở đây."

Vợ anh đẩy xe lại bờ rào với lũ trẻ để tránh gió.

Một mình Nat xuống trại. Anh len-lách qua đàn bò đang hí ầm-ỹ, bứt-rứt đi lại, vú căng sữa. Anh nhìn thấy chiếc xe đậu bên cổng chứ không đánh vào nhà chứa xe. Cửa sổ vỡ tan-tành. Xác mòng la-liệt ở ngoài sân và ở dưới đất. Những con sông chót-vót trên mấy khóm cây phía sau nhà và trên mái ngói. Chúng lặng-lẽ nhìn anh bất động.

Xác anh Jim nằm phơi trên sân, hay đúng ra là phần còn lại của xác anh ta. Khi lũ chim hết mổ rĩa thì đến lượt đàn bò giầy xéo lên. Cỗ súng rơi ngay bên cạnh. Cửa đóng im-ìm, cài then nhưng vì cửa sổ bị phá vỡ nên đẩy lên chui vào nhà không khó-khăn. Xác ông Trigg gần bên ống điện-thoại. Chắc ông đang tìm cách gọi phòng trung-ương khi bị chim tấn công. -ng điện-thoại lũng-lẳng bên tường. Không thấy bà Trigg đâu. Có lẽ bà ở trên gác. Có nên leo lên gác không ? Nat thấy lợm giọng, đoán trước sẽ nhìn thấy những gì.

"Tạ ơn Trời, bọn họ không có con."

Anh cố-gắng trèo lên gác nhưng mới nửa chừng lại quay xuống. Anh đã nhìn thấy hai ống chân bà Trigg thò ra ngoài cửa phòng ngủ. Bên xác bà có xác những con mòng lưng đen và một cái ô gãy cán.

"Vô ích" Nat nghĩ "Làm được gì nữa bây giờ ? Mình còn có năm tiếng, chưa đầy năm tiếng. Ông bà Trigg tất hiểu cho mình. Mình phải khuân hết những gì mình cần đi."

Anh bước những bước nặng-nề về phía vợ con đứng đợi :

"Tôi sẽ chất đầy vật dụng vào trong xe, chất than và dầu hỏa. Mình lái xe về nhà rồi quay lại làm chuyến nữa."

"Ông bà Trigg ra sao ?" Vợ hỏi.

"Chắc họ đi ở nhờ nhà bạn rồi."

"Tôi có giúp mình khuân vác được gì không ?"

"Không. - dưới ấy bừa-bộn lắm, chỗ nào cũng bò với cừu. Để tôi đi lấy cái xe. Mình cứ đợi ở đây, ngồi trong xe với các con."

Anh vụng-về lùi xe khỏi sân ra con đường nhỏ. Vợ con sẽ không trông thấy xác Jim từ chỗ này.

"Đợi tôi ở đây nhé. Bỏ cái xe thằng Johnny lại, tí nữa lấy về cũng được. Tôi phải đi chất đầy cái xe này đã."

Chị lăm-lét nhìn anh dò-xét. Chắc chị đã hiểu, nếu không thì còn nặng-nặc đòi đi theo anh tìm bánh mì và vật thực rồi.

Họ đi về ba chuyến cả thấy trước khi anh hài-lòng tạm cho đã đủ vật dụng. Tới khi nghĩ đến mới thấy là mình cần dùng đủ thứ. Trước tiên là cần ván gỗ để bịt cửa. Anh phải đi lùng kiếm những mảnh ván. Anh định đóng lại mọi cửa sổ trong nhà. Còn cần cả nến, dầu hỏa, đinh, đồ hộp, kể ra thì không xiết. Ngoài ra anh còn vắt được ba con bò sữa. Những con khác đánh là cứ để mặc chúng hí âm-ỹ vậy.

Chuyến cuối cùng anh lái đến bến xe buýt, đi về phía có máy điện-thoại. Anh đợi mấy phút rồi nói vào ống nghe. Vô ích. Đường giây đã bị cắt. Anh trèo lên một cái gò nhìn ra cánh đồng xa. Không có dấu vết một sự sinh-hoạt nào. Ngoài đồng không có gì trừ lũ chim nằm đợi và nhìn. Một vài con đang ngủ - anh thấy chúng đầu mỏ trong cánh.

"Tuồng ít ra chúng cũng phải đi kiếm mồi chứ cứ đậu mãi đây hay sao ?" anh nghĩ. Rồi anh tỉnh ngộ. Chúng đã no đầy một bụng rồi. Chúng đã xoi thỏa-thích cả đêm rồi, vì thế sáng nay mới chịu nằm yên một chỗ.

Không thấy khói trên nóc những ngôi chung cư chính-phủ mới xây. Anh nhớ đến lũ trẻ chạy đua qua cánh đồng chiều qua.

"Đáng lẽ mình phải biết" anh nghĩ "Lẽ ra phải dẫn cả bọn về nhà mình."

Anh ngừng mắt nhìn trời. Bầu trời không sắc, xám nhạt-nhạt. Hàng cây trụi lá khẳng-khiu, đen thui vì gió đông. Trời rét không có ảnh-hưởng gì đến lũ chim sống đang đầy rẫy ngoài đồng.

"Đây là lúc họ nên bắn" Nat tự nhủ "Bắn bây giờ mới dễ vì chúng nằm ý một chỗ. Chắc họ đang làm thế ở khắp nước. Tại sao máy bay không nhân lúc này mà phun khí độc ? Máy ông tướng ấy đang làm gì bây giờ ? Họ phải hiểu, phải tự thấy chứ ?"

Anh quay ra xe, ngồi vào chỗ tay lái.

"Mình cho xe chạy nhanh qua cái cổng thứ nhì nhé" chị thì-thầm "Có xác người phát thư nằm ở đấy. Tôi không muốn cho con Jill trông thấy. "

Anh dặn ga. Chiếc xe nhỏ Morris chồm lên rồi chạy lạch-xạch suốt dọc con đường mòn. Lũ trẻ khoái-chí hét inh-ỏi, cười khanh-khách. Thằng Johnny gào :

"Lên, xuống ! Lên, xuống !"

Khi họ về tới nhà đã 1 giờ kém 15. Còn có một tiếng nữa.

"Tốt hơn hết mình ăn qua loa đồ nguội. Hay là hâm nóng cái gì cho ba mẹ con , súp chẳng hạn. Chắc tôi không có thì-giờ ăn bây giờ. Tôi còn phải khiêng các thứ vào nhà đã. "

Anh khuôn hết vào nhà. Tị nữa xếp dọn cũng được. Cả bọn sẽ có công việc làm trong quãng thời-gian dài dằng-dặc sắp đến. Bây giờ trước hết anh phải đi kiểm-soát lại cửa ngõ đã.

Anh đi quanh nhà một vòng, lay thử từng cái cửa sổ, cửa cái. Anh leo lên mái lấy gỗ bịt tất cả các ống khói trừ ống khói nhà bếp. Trời rét buốt tim gan, anh tưởng không chịu nổi, nhưng phải cố-gắng làm cho xong. Chốc chốc anh lại ngừng đầu, tìm xem có bóng dáng máy bay trên trời. Chẳng có một cái nào. Anh vừa lúi-húi làm vừa nguyên-rũa sự bất-lực của nhà cầm quyền.

"Bao giờ cũng thế" anh lầm-bầm "Lần nào họ cũng bỏ rơi mình. U-mê ám-chươngng ngay từ đầu. Chẳng có kế-hoạch, chương-trình gì cả. Bọn nhà quê này có bao giờ được đoái-hoài đến ? Đời là thế. Dân thành-thị bao giờ chẳng được trọng đãi hơn ? Chắc họ đang phun hơi độc ở thành phố và thả tất cả các máy bay ra. Bọn mình thì chỉ có mà chờ, và được thế nào hay thế ấy."

Anh nghỉ tay. Khi bịt ống khói phòng ngủ xong, anh phóng tầm mắt nhìn ra khơi. Có cái gì đang động dậy ngoài xa. Cái gì trắng-trắng, xám-xám, lẫn với những làn sóng cuộn-cuộn vỗ bờ.

"Địch thị Hải-quân rồi" anh nói "Hải-quân đã không bỏ rơi ta. Họ đang từ eo biển đi xuống, quành vào vịnh."

Anh đợi, cổ giương mắt, mặc gió thổi cay chảy nước mắt. Nhưng anh đã nhầm. Không phải tàu thủy, không có Hải-quân. Đây là lũ mòng cười sóng. Đám tụ tập ở ngoài đồng thì nay đang xù lông, nhắt tề cất cánh, chúng bay vút lên trời, cánh liền cánh.

Nước triều lại đổi hướng.

Nat xuống thang, đi vào bếp. Cả nhà đang ăn trưa. Mới có hơn 2 giờ. Anh cài then cửa, kéo chướng-ngại-vật chặn lại rồi thấp nền.

"Tối rồi !" Johnny hô.

Vợ anh thử bật đài một lần nữa. Vẫn im phăng-phắc. Chị kể : "Tôi đã vặn thử tất cả các đài, cả đài ngoại-quốc nữa nhưng không bắt được cái nào."

"Có lẽ họ cũng gặp cảnh như mình" anh đáp "Có lẽ cả Âu-châu đều chung một tai-họa."

Chị múc cho chồng một đĩa súp, súp của bà Trigg, cắt một khoanh bánh lớn, rưới sốt lên, bánh cũng của bà Trigg.

Cả bọn yên-lặng ăn. Một giọt sốt rơi từ cà Johnny xuống bàn. Jill lên giọng bắt-bẻ :

"Ăn cho có ý tứ chứ, lau mồm đi !"

Tiếng gõ bắt đầu từ cửa sổ và cửa cái. Tiếng chen-lấn, xô đẩy nhau soàn-soạt trên bề cửa sổ. Tiếng xác con chim thí mạng thứ nhất rơi xuống thềm.

"Thế Hoa-kỳ không làm gì à ? chị hỏi "Từ xưa Hoa-kỳ vẫn là đồng-minh của mình cơ mà ? Nhất định họ phải làm một cái gì chứ ?"

Nat không đáp. Gõ bịt cửa và ống khói vững chắc lắm. Trong nhà đồ dự-trữ còn nhiều. Đủ dùng trong vài ngày nữa. Khi nào ăn xong anh sẽ cất dọn đầu vào đáy để lúc cần lấy cho tiện. Vợ sẽ giúp anh một tay, tụi con nữa. Làm việc xong là cả nhà sẽ mệt nhoài, từ giờ đến 9 giờ 15 khi nước triều rút xuống, lúc ấy anh sẽ đắp chăn cho con ngủ thật say-sưa đến 3 giờ sáng.

Anh có một kế-hoạch mới để bịt cửa sổ, tức là lấy giấy thép gai chằng bên ngoài ván gỗ. Anh đã mang từ trại về một cuộn khá to. Phiên một nỗi anh phải làm trong đêm tối mù-mịt khi chúng ngừng tấn công từ 9 giờ tối đến 3 giờ sáng. Đáng tiếc anh không nghĩ ra từ sớm. Dù sao vợ con ngủ cả được là được là cái chính.

Bây giờ lũ chim nhỏ đã tới cửa sổ. Anh nhận ra tiếng mổ nhẹ-nhẹ, rào-rào và tiếng cánh sột-soạt khẽ. Những con ung không thềm đếm xỉa đến cửa sổ. Chúng hăm-hở đổ-dồn vào cửa cái. Nat lắng nghe tiếng gõ vỡ toạc và tự hỏi chúng đã giữ trong bộ óc bé tí, đằng sau những chiếc mỏ nhọn hoắt, những con mắt cú vọ, bao nhiêu kinh-nghiệm truyền kiếp của hàng triệu năm để là biết tiêu-diệt nhân-loại một cách chuẩn-đích như máy-móc.

"Tôi muốn hút nốt liều thuốc cuối cùng" anh bảo vợ "Tôi ngu quá quên hẳn không lấy thuốc lá ở trại về."

Anh với liều thuốc, bật đài lên nghe. Đài lặng ngắt như tờ. Anh ném cái vỏ bao thuốc vào lò sưởi, nhìn nó bùng cháy.

Daphne DU MAURIER, "The birds"
Nguyễn Thị Chân Quỳnh dịch
Đánh máy : Thanh Hương

Iris - Huệ tím

Hermann Hesse

Bản dịch của Thái Kim Lan

H. Hesse sinh ngày 2.7.1887 tại Calw/Wuerttemberg. Sau khi theo học nhiều năm ở trường Cổ ngữ ở Goeppingen ông tham gia khóa giảng về thần học tin lành vào năm 1891 ở tu viện MAULBRONN và muốn trở thành nhà thần học. Nhưng đến năm 1892 ông rời bỏ tu viện và làm nhiều nghề khác nhau. Trong lúc hành nghề bán sách và sưu tầm Cổ thư ông đã tìm kiếm rất nhiều tài liệu căn bản cho công cuộc sáng tác văn chương của ông. Từ năm 1912, ông dừng lại Thụy Sĩ. năm 1919, cư ngụ thực thụ ở MONTAGOLA cạnh hồ LUGAN và mất năm 1962.

Tác phẩm của ông: Peter Camenzind (1904), Steppenwolf (1927), Narziß und Goldmund (1930, nhà xuất bản Fisher 450), Siddharta (1922), Das Glasperlenspiel (1943, nhà xuất bản Fischer 842). Năm 1946, Hesse được giải thưởng Nobel về văn học và giải thưởng Goethe của Thành phố Frankfurt. Năm 1955, Ông được hội các nhà sách tại Đức trao tặng giải thưởng hòa bình.

Iris là một trong những truyện cổ tích viết theo lối mới của H. Hesse, xuất bản lần đầu tiên năm 1946 tại Thụy Sĩ trong tập truyện cổ tích mang tên "Maerchen".

Trong mùa xuân của thời thơ ấu Anselm thường thơ thẩn chạy khắp khu vườn xanh lá cây. Cậu bé yêu đặc biệt một loài hoa trong các hoa của mẹ : Hoa Huệ Kiếm (1). Cậu thường áp má mình vào những chiếc lá dài màu xanh của hoa, tần mẩn ấn những ngón tay vào đầu ngọn lá nhọn, hoặc vừa ngửi, vừa hít nụ hoa lớn đẹp huyền diệu kia và nhìn lâu, rất lâu, vào tận trong đóa hoa. - đó vươn lên từ cái nền hoa màu xanh tím nhạt những ngón tay màu vàng xếp thành hàng dài, giữa những búp măng vàng ấy hun hút một ngõ sáng đi sâu vào đài hoa, và sâu hơn nữa vào tận trong cái bí nhiệm xa xôi có màu xanh da trời của nụ hoa ấy. Cậu bé yêu say mê nụ hoa, thường trở mắt nhìn rất lâu vào trong hoa để thấy những thành phần màu vàng thanh tao ấy khi thì giống như một hàng rào bằng vàng ở vườn thượng uyển, khi thì giống như một lối đi thông thường có hai hàng cây mơ mộng đẹp đẽ viền quanh - những hàng cây huyền ảo không bị gió lay động và ở giữa chúng, có con đường đầy bí ẩn sáng sủa và được viền đắp bằng những đường gân mờ nhạt mềm mại và linh động chạy dài vào trong nội tâm của hoa. Vòm hoa tỏa rộng một cách dị kỳ, lùi vào bên trong, con đường giữa hai hàng cây bằng vàng mất hút vô tận trong yết hầu không tưởng tượng ra được của hoa, trên con đường ấy những vòm tím nhạt uốn mình xuống một cách để vương và chiếu những bóng đen mỏng manh kỳ ảo trên một sự màu nhiệm yên lặng và đợi chờ. Anselm biết đây là miệng hoa, biết là tim và ý nghĩ của hoa cư ngụ sau những điểm vàng lộng lẫy trong chốn yết hầu xanh thẳm ấy, biết là hơi thở và những giấc mơ của hoa thoát ra và đi vào trên con đường vân xinh xắn, sáng sủa và trong suốt ấy.

Bên cạnh đóa hoa lớn còn có những búp hoa nhỏ hơn còn chưa hé nở, đứng trên những cuống hoa mọng nước chắc cứng trong một cái đài nhỏ có da màu xanh nâu, từ đó búp hoa non nớt chỗi lên yên lặng và kín đáo nhưng đầy sức lực, được bọc kín trong màu xanh sáng và màu tím nhạt, ở đằng đầu đã lộ ra màu tím thắm trẻ măng được cuốn tròn chắc nịch và dịu dàng với một chút mũi nhọn xinh xắn của hoa. Ngay cả trên những lá búp non quăn chặt này cũng đủ có những đường gân và trăm ngàn đường nét nhìn để ngắm rồi.

Mỗi buổi sáng khi cậu bé trở lại vườn từ căn nhà, từ giấc ngủ, từ cơn mơ, từ những thế giới xa lạ ở trong cơn mơ ngủ, khu vườn vẫn đứng đó không mất, luôn luôn mới y nguyên và chờ đợi cậu. Rồi ở nơi mà hôm qua cái mũi búp hoa cứng nhọn màu xanh lơ cuộn tròn trong vỏ xanh còn đứng bất động, nơi đó bây giờ đã lững lờ một cánh non mỏng và xanh như khí trời, như một cái lưỡi và như một cái môi, đang sờ soạn tìm kiếm hình dáng và nét cong mà cánh hoa đã mơ ước từ lâu, và ở nơi tận cùng nhất, nơi mà nụ hoa còn đang âm thầm tranh đấu để thoát ra khỏi bức màn lá xanh quấn quanh mình, nơi đây người ta đã thấy lờ mờ những cánh mỏng thanh tao màu vàng, con đường đầy gân sáng rõ và vực thẳm linh hồn xa xăm đầy hương thơm của nụ hoa rồi. Có lẽ vào trưa, có lẽ xế chiều, hoa hé nở, căng tấm màn lụa xanh trên khu rừng mơ mộng bằng vàng và những giấc mơ đầu tiên, những ý nghĩ và lời ca xuất hiện thẳm lặng từ hố thẳm đầy ảo thuật kia để bắt đầu hút thở khí trời.

Rồi có một ngày, và ngày hôm ấy đầy cả hoa hình chuông màu xanh đứng chụm nhau trong cỏ. Rồi lại có một ngày, và ngày hôm ấy bỗng nhiên âm vang tiếng lạ và hương thơm mới ở trong vườn, trên đám cỏ đượm thắm mặt trời phát phơ những đóa trà mi mềm mại và đỏ thắm. Rồi lại có một ngày, và ngày hôm ấy không còn đóa hoa Huệ nào ở trong vườn nữa. Chúng đã ra đi, không còn con đường nhỏ viền vàng nào nữa dẫn dắt một cách dịu dàng vào những bí mật thơm ngát. Những ngọn lá cứng ngắt đứng trơ xa lạ và lạnh lùng. Nhưng may sao đâu đó ở các bụi cây bắt đầu chín mọng và từng đàn bướm bướm mới dập dềnh đùa cợt trên những ngôi sao. Những con bướm nâu đỏ có lưng óng ánh xà cừ, những con bướm nắc nẻ nhọn nhíp ồn ào đập những cánh trong như thủy tinh.

Anselm nói chuyện với bướm, với những viên sỏi trong vườn, đánh bạn với bộ rầy và chim sáo. Những con chim kể cho cậu nghe chuyện loài chim, các cây dương xỉ chỉ cho cậu một cách kín đáo hạt giống nâu đã được góp lại ở dưới mái những ngọn lá khổng lồ, những mảnh chai xanh thủy tinh hứng lấy cho cậu tia sáng mặt trời và trở thành lâu đài, vườn thượng uyển và các kho tàng chói lọi. Khi hoa Huệ tàn rồi thì hoa Kapuziner (2) lại nở, khi đóa trà mi héo hắt thì những chùm dâu sặc sỡ đã đượm màu nâu. Tất cả đều đổi thay, tất cả luôn luôn ở đó, và luôn luôn lìa xa, biến mất rồi khoảnh khắc lại trở về. Ngay cả những ngày hãi hùng bất thường, khi ngọn gió lạnh lùng rít âm ỉ trong ngọn cây thông và đám lá úa dừa xào xạc một cách tái tê và tàn lụi khắp nơi trong khu vườn, những ngày ấy vẫn còn mang đến cho cậu một bài ca, một nhịp sống, một câu chuyện cho đến khi tất cả đều sụp xuống, tuyết rơi trước cửa sổ và khu rừng dừa mọc lên nơi cửa kính, khi các thiên thần bay cùng với tiếng chuông bạc suốt cả buổi chiều và hành lang cùng nền nhà thơm ngát mùi trái cây phơi khô. Không bao giờ tình bạn hữu và niềm tin cản lại phụt tắt ở trong thế giới tốt lành này, và khi có lần như một ngẫu nhiên những chùm hoa tuyết lại xuất hiện sáng rõ bên cạnh đám lá trường xuân đặng (Efeu) đen sì, khi những chú chim đầu tiên bay vút lên khoảng cao xanh mới mẻ, thì tuồng như mọi vật vẫn luôn luôn còn đó, đứng đó tự bao giờ. Cho đến một hôm, một búp non màu tím nhạt lấp ló từ những chồi ngọc của hoa Huệ tím nhìn ra, không chờ không đợi mà vẫn luôn luôn đứng hẹn và đứng như đã ước mơ.

Tất cả đều đẹp đẽ và Anselm mừng đón tất cả đầy thân thiết, tin cậy, nhưng giây phút lớn lao nhất của phép màu nhiệm và ân huệ mỗi năm đối với cậu bé vẫn là đóa Huệ kiếm đầu tiên. Chính ở trong đài hoa ấy một lần nào đó, trong giấc mơ trẻ thơ xa xưa nhất, lần đầu tiên trong đời cậu đã đọc được trong quyển sách của phép nhiệm màu - hương thơm và màu xanh rung rinh muôn vẻ của hoa đối với cậu đã là lời mời gọi và chìa khóa của Sáng Tạo. Và như thế hoa huệ tím cùng với cậu đã đi qua những năm dài trong trắng ngây thơ, cứ mỗi mùa hè mới, hoa không những mới nguyên mà lại càng tăng vẻ bí mật và dễ cảm hơn. Những hoa khác cũng có miệng, cũng gửi hương và ý tưởng cho gió chuyển đi, cũng quyến rũ ong và bộ rầy vào trong phòng the nhỏ bé ngọt ngào của chúng. Nhưng đối với cậu bé, đóa huệ tím vẫn đáng yêu hơn và quan trọng hơn tất cả các thứ hoa khác nhiều. Với cậu, hoa là biểu tượng, là tấm gương cho tất cả những gì đáng được suy ngẫm, cho những gì tuyệt vời tuyệt tác. Khi cậu cúi nhìn vào đài hoa, theo dõi say sưa bằng ý tưởng, con đường nhỏ mơ mộng trong sáng kia và gặp gỡ lòng hoa còn u minh giữa những khóm cây màu vàng kỳ ảo, tâm hồn cậu đã nhìn chơi vào chốn "nhập môn", nơi mà mọi xuất hiện đều trở thành bí nhiệm và mọi sự "Thấy" đều trở nên linh cảm. Lắm đêm cậu bé đã mơ nhiều lần về cái đài hoa đó, mơ thấy đài hoa mở rộng vô cùng ở trước mình như đôi cánh cửa của thiên đường, mơ thấy mình cưỡi ngựa hay ngồi trên thiên nga bay vào trong đó và cả thế giới cũng theo cậu ta nhẹ nhàng phi, bay trượt như bị thu hút bằng ảo thuật vào trong yết hầu mỹ miều của hoa, vào sâu và chuỗi xuống dưới, ở đó mọi sự chờ đợi đều được đền đáp và mọi linh cảm đều trở thành chân lý.

Mỗi sự xuất hiện ở trên địa cầu là một biểu tượng và mỗi biểu tượng là một cánh cửa mở ngõ cho linh hồn sẵn sàng đi vào nội tâm của thế giới, nơi mà tha nhân cùng với tôi vĩnh viễn là một. Mỗi người trong đời mình đều đã gặp gỡ đâu đây trên đường đi cánh cửa mở ngõ đó, mỗi người đã có một lúc nào đấy bất chợt được ý nghĩ rằng tất cả những điều mắt thấy tai nghe đều là biểu tượng, sau biểu tượng này hiện hiện cõi tâm linh và đời sống vĩnh cửu. Nhưng ít người đã đi qua cánh cửa mở đó và chịu đánh đổi vẻ đẹp bên ngoài để lấy cái thực chất nội tâm còn lơ mờ trong tâm khảm.

Đối với cậu bé Anselm thì đóa hoa tím xanh lơ kia xuất hiện như một câu hỏi cam nín và thao thức mà tâm hồn cậu mơ hồ soạn trong nguồn suối trực giác một câu giải đáp thích ứng. Nhưng rồi nét muôn màu muôn vẻ đáng yêu của vạn vật lại lôi kéo cậu đi nơi khác, vào những cuộc titê hay đùa giỡn với cỏ và đá sỏi, với cỏ dại bụi cây, với côn trùng và với tất cả tình bằng hữu của thế giới bé nhỏ của cậu, lắm khi cậu đắm mình ngắm nghía, quan sát chính bản thân mình, giao trọn tâm tư vào những điều khác lạ của thân thể, nhắm mắt nghe những cảm xúc kỳ lạ, những kích thích và tưởng tượng trong cổ và mồm mỗi khi nuốt, hoặc khi hát hay thở, cảm thông được ngay cả con đường và lối vào, nơi mà linh hồn thông thường với linh hồn. Cậu quan sát một cách ngạc nhiên những hình màu đầy ý nghĩa thường xuất hiện trong bóng tối đỏ bầm khi cậu nhắm nghiền đôi mắt lại, những dấu vết và các vòng bán nguyệt màu xanh lơ hoặc đỏ thắm có những đường nét sáng trong chen vào giữa. Đôi khi Anselm lại cảm nhận với nỗi xúc động vừa vui vừa kinh hãi sự liên hệ muôn vẻ giữa thị giác và thính quan, giữa khứu giác và vị giác và cảm nghe trong một khoảnh khắc đẹp ngắn ngủi thanh âm, lời và các vần chữ thân thuộc với nhau và đồng loại với màu đỏ và xanh, với cứng và mềm, hoặc cậu ta kinh ngạc khi ngửi một ngọn rau hay một rễ cây xanh được bóc ra, hương và vị sao mà gần gũi nhau lạ thường đến thế, lắm lúc chúng lại tan hòa vào nhau và trở thành duy nhất một cách kỳ diệu.

Tất cả mọi trẻ thơ đều cảm thấy như vậy dù cho cường độ nhạy cảm khác biệt nhau. - rất nhiều trẻ thơ, những lắng nghe, những khám phá đó thường biến mất đi như chẳng bao giờ hiện hữu, trước khi đứa trẻ có thể đọc được những vần chữ đầu tiên. Nơi những trẻ thơ khác về bí nhiệm của tuổi thơ vẫn còn lần quần rất gần và chúng vẫn còn mang theo dư âm của nó cho đến lúc tóc nhuộm màu sương và trong những ngày muộn màng mệt mỏi của cuộc đời. Tất cả mọi trẻ thơ, bao lâu chúng còn ở trong sự bí mật của cuộc sống, đều bận tâm với một điều quan trọng duy nhất : với chính mình và với mọi tương quan đầy bí ẩn giữa con người mình và thế giới bao quanh. Kể đi tìm và nhà hiền triết thường quay về những mối bận tâm này sau những năm chín mùi suy tư, còn phần đông thì quên lãng và rời bỏ rất sớm thế giới nội tâm của điều trọng đại thật sự kia vĩnh viễn để suốt đời lang thang trong những sai lầm hỗn tạp đầy những lo âu, ước muốn và mục đích, trong đó không có cái gì hiện hữu trong nội tâm sâu kín của họ, trong đó không có cái gì có thể dẫn dắt họ tìm đến cõi lòng sâu xa nhất và trở lại quê nhà được.

Như thế những mùa hè và mùa thu trẻ dại của Anselm cứ đến dịu dàng và đi nhẹ nhàng, cứ thế luân lưu hoa tuyết chuông, hoa tím, hoa hoàng thập(3), hoa huệ, hoa hồng, hoa xanh thắm nở rồi tàn, rồi lại nở, vẫn đẹp đẽ và phong phú như tự bao giờ. Anselm sống với hoa, chim và hoa tâm sự với cậu, cây và suối lắng nghe cậu, và cậu thường đem những vần chữ tập viết đầu tiên, những âu lo bằng hữu đầu tiên giải tỏ với khu vườn, với mẹ, với những viên đá sắc sỡ ở bên hoa.

Nhưng có một lần mùa xuân đến nhưng mùa xuân lại không rộn rã và đượm mùi như tất cả mùa xuân trước đây, chim sáo cũng hót véo von nhưng lời ca không phải là bài hát cũ, hoa huệ tím cũng nở nhưng không còn những giấc mơ, những hình dáng thần thoại, ẩn hiện vào ra trên con đường viền vàng của đài hoa nữa. Những trái dâu đỏ vẫn tươi cười núp sau đám lá xanh và bướm bướm vẫn bay rộn ràng lấp lánh trên những giàn hoa cao, nhưng tất cả không còn như trước nữa và cậu bé bận tâm với những chuyện khác, ngay với mẹ cậu ta cũng đã nhiều lần gây gổ rồi. Chính cậu cũng không hiểu duyên cớ tại sao có điều gì làm cậu đau đớn trong lòng, tại sao có một điều gì đấy luôn luôn quấy rầy cậu. Chỉ biết là thế giới đã đổi thay, tình bằng hữu từ trước đến nay đã rời rạc và để lại cậu trở lại một mình.

Và như thế một năm trôi qua, rồi một năm nữa, Anselm không còn là một chú bé con, những viên sỏi sắc sỡ ở bên hoa trở nên buồn nản, những đóa hoa đã như thành cam và những con bọ rầy bị cậu lấy kim khâu bỏ vào hộp đồ chơi : linh hồn cậu đang bước vào con đường vòng dài và chông gai. Những cổ tri đã bị chà đạp và héo hắt đi rồi.

Chàng trẻ tuổi vội vã lẫn xả vào đời, cuộc đời như mới bắt đầu từ đây. Đã qua rồi và chìm trong quên lãng là cái thế giới biểu tượng ngày xưa, những ước mơ mới mẻ và những con đường mới lạ quyền rũ cậu đi xa. Có chăng là một chút mẫn tri còn thoang thoảng như một hương thơm trong tia nhìn xanh và phát phơ trong mớ tóc mềm mại của chàng, nhưng chàng không thích điều đó nhất là khi được nhắc nhở đến. Chàng cắt tóc ngắn đi và sửa tia nhìn cho có vẻ bạo tợn và sành sỏi hơn lên. Chàng gây vũ bão trong những năm đầy chờ đợi và lo âu. Khi là một người học trò và bạn tốt, khi thì trơ trọi và rụt rè, khi thì vui đầu trong vở đến khuya, khi thì điên cuồng ồn ào trong những quán rượu. Chàng phải rời quê nhà và chỉ gặp lại quê cũ trong những lần hiếm hoi về thăm nhà ngấn ngủ, về nhà với mẹ, chàng bây giờ là một chàng trai đã đổi thay, trưởng thành, ăn diện thanh lịch. Chàng thường mang theo bạn bè, mang theo sách vở, luôn luôn những thứ khác lạ và khi chàng đi qua khu vườn cũ, khu vườn thu lại bé nhỏ và bất tiếng trước tia nhìn lơ đãng của chàng. Không bao giờ nữa chàng nhìn thấy những câu chuyện ở những đường gân sắc sỡ của các viên sỏi và lá cây. Không bao giờ nữa chàng nhìn ra thượng đế và vĩnh cửu cư ngụ nơi về bí mật của đóa hoa huệ tím.

Anselm đã là học trò và sinh viên, chàng trở về quê với mũ đỏ rồi mũ xanh, với một vành râu mép lơ thơ và rồi với một bộ râu. Chàng mang sách ngoại ngữ về và có lần một con chó và trong cặp da treo ở ngực chàng, khi thì đầy nắp những bài thơ mới viết, khi thì mấy tờ giấy chép những danh ngôn xưa, khi thì những tranh họa và thư từ của những cô gái đẹp. Chàng trở về quê sau một thời gian sống ở ngoại quốc và lênh đếnh trên một chiếc tàu lớn ở biển cả. Chàng trở về và trở thành một học giả trẻ, mang mũ đen và bao tay màu sẫm, những người láng giềng cũ ngả mũ khi gặp chàng và gọi chàng "Ông Giáo Sư" dù chàng chưa phải là giáo sư. Chàng trở về và mặc áo tang, đi lặng lẽ nghiêm trang sau chiếc xe tang nơi mẹ già chàng yên ngủ trong chiếc quan tài kết hoa. Và từ đó chàng trở về càng hiếm hoi hơn.

Bây giờ Anselm sống ở đô thị, dạy sinh viên và được xem là một học giả nổi tiếng. Chàng sống cũng giống mọi người trên thế gian, cũng đi, cũng dạo chơi, cũng ngồi, cũng đứng, trong y phục trang nhã, nghiêm nghị hay thân mật với đôi mắt nhanh nhẹn và đôi khi hơi mệt mỏi : Chàng đã là một nhân vật và một nhà nghiên cứu, đúng như chàng đã mong muốn. Lúc bấy giờ tình trạng của chàng tương tự như những năm cuối của thời trẻ thơ. Chàng bỗng thấy những năm trôi nhanh sau lưng mình và chàng vẫn đứng trơ trọi kỳ cục và không thỏa mãn ở thế gian, cái thế gian mà chàng đã luôn luôn mãi mê theo đuổi. Chàng nhận thấy làm giáo sư cũng không phải là hạnh phúc thật sự, được dân chúng, sinh viên chào đón kính trọng cũng không phải là một hứng thú sung mãn. Tất cả điều đó đều tàn úa và biến thành cát bụi, hạnh phúc thì thấy xa vời ở trong tương lai và con đường đi đến đó xem ra nóng nực, bụi bặm và tầm thường.

Trong khoảng thời gian này, Anselm thường hay đến chơi nhà một người bạn có cô em thu hút chàng. Bây giờ chàng không chạy theo dễ dàng một khuôn mặt đẹp nữa, điều đó cũng đã đổi khác, chàng cảm thấy rằng hạnh phúc phải đến với chàng một cách đặc biệt hơn và không thể nằm ở sau mỗi cánh cửa được. Chàng rất thích cô em gái bạn và đôi khi chàng tưởng yêu nàng thật tình. Nhưng nàng là một cô gái đặc biệt, mỗi bước đi, mỗi lời nói của nàng đều được tô điểm một vẻ riêng và không phải luôn luôn dễ dàng đề đến với nàng cũng như để bắt đúng nhịp với nàng. Anselm thường cãi vã với chính mình về cô bạn gái, mỗi chiều lúc chàng đi đi lại lại một mình trong căn nhà cô đơn và nghiền ngẫm nghe tiếng bước chân của mình vang trong phòng, lòng ngổn ngang những ý nghĩ - nàng lớn tuổi hơn chàng để làm vợ như chàng muốn. Nàng rất kỳ cục và chắc sẽ rất khó khăn nếu cùng một lúc sống với nàng đồng thời lại muốn theo đuổi tham vọng của mình bởi vì nàng không bao giờ muốn nghe nói đến chữ tham vọng. Nàng không khỏe mạnh lắm và không thể chịu đựng khách khứa, tiệc tùng. Nàng thích nhất sống với hoa, âm nhạc, với một quyển sách bên mình trong sự yên tĩnh cô đơn, trong sự chờ đợi xem ai có đến với nàng không và để mặc thế giới trôi xuôi. Đôi khi nàng rất mỏng manh và dễ cảm đến nỗi những gì xa lạ đều làm cho nàng đau đớn và dễ khóc. Rồi sau đó nàng lại rục rịch một cách trầm tĩnh và thanh thoát trong một thứ hạnh phúc riêng lẻ và những ai thấy điều đó đều cảm thấy rằng thật là khó để trao tặng cho người đàn bà đẹp hiếm có này một điều gì cũng như để có một ý nghĩa nào đó đối với nàng. Anselm thường tin rằng nàng yêu chàng, đôi khi chàng thấy là tuồng như nàng chẳng yêu ai mà chỉ dịu dàng và thân mật với tất cả và không theo dõi một thứ gì ở thế gian ngoài sự được yên tĩnh. Còn chàng, thì lại muốn đòi hỏi ở đời sống một thứ khác nữa và nếu như chàng lấy vợ thì đời sống và tiếng rộn rã, sự hiếu khách phải có ở trong nhà mới được.

Một lần chàng nói với nàng : "Iris, Iris thân yêu, nếu thế giới được an bài khác đi, nếu không có gì khác ngoài thế giới đẹp đẽ và dịu dàng với hoa, tư tưởng và âm nhạc của em, thì tôi sẽ không ao ước gì hơn là được sống suốt đời bên em, nghe em kể chuyện và sống cùng em trong tư tưởng. Riêng tên của em thôi cũng đủ làm cho tôi dễ chịu, Iris là một tên tuyệt diệu, tôi không biết là tên đó nhắc nhở cho tôi một điều gì."

Iris đáp : "Anh biết là hoa huệ tím và vàng mang tên Iris chứ ?"

"Vâng, chàng kêu lên trong cảm giác lo sợ, tôi biết chứ và điều đó cũng đã đẹp rồi. Nhưng mỗi khi tôi nói tên em thì tưởng như tên em muốn nhắc cho tôi một điều, tôi không biết là điều gì, hình như nó gắn liền với kỷ niệm sâu xa và trọng đại đối với tôi, nhưng tôi không biết và không tìm ra được điều đó là gì."

Iris mỉm cười với chàng trai, trong lúc chàng ta đứng trơ ra đó và lấy tay chùi trán.

"Mỗi lần em đều cảm thấy như thế, nàng nói bằng giọng nhẹ như chim, khi em ngửi một bông hoa. Mỗi lần tim em đều cho rằng gắn liền với hương thơm kia đã luôn luôn có một kỷ vật để nhớ đến, một cái gì đẹp và quý báu tuyệt trần, kỷ vật đó trước đây là của em và bị đánh mất đi. Với âm nhạc và đôi khi với thơ văn cũng thế, ở đó đột nhiên lóe sáng một vật gì trong chớp mắt, ví như người ta thấy lại được quê hương đã mất bỗng nhiên hiện ra trong thung lũng dưới chân mình và rồi giây phút đó biến mất đi và bị quên lãng. Anselm thân mến ! Em tin rằng chúng ta hiện hữu ở trên quả đất này có ý nghĩa ấy cho sự hồi tưởng, tìm kiếm và lắng nghe những hình dáng màu sắc âm thanh đã mất, và quê hương thật sự của chúng ta chính là ở đằng sau đó".

"Em nói hay quá ! Anselm nói mon và cảm thấy trong lồng ngực nhói lên một rung động gần như đau đớn, tưởng như có một cây kim chỉ nam dấu kín bật chỉ một cách nhất định vào mục tiêu xa xăm nào đó của chàng. Mục tiêu này hoàn toàn khác với mục tiêu mà chàng nhắm cho đời chàng và điều đó làm đau. Chàng tự hỏi mình có nên phung phí cả cuộc đời trong những giấc mộng với những chuyện thần thoại đẹp đẽ kia không.

Băng đi một dạo bỗng có một hôm Anselm trở về từ một cuộc viễn du cô đơn, thấy gian phòng trống trải chào đón mình một cách lạnh lẽo và ngột ngạt, chàng liền đi đến thăm bạn và nghĩ sẽ cầu nàng Iris xinh đẹp làm vợ.

Chàng nói với nàng : "Iris ơi ! Tôi không muốn tiếp tục sống như thế này nữa. Em luôn là người bạn tốt với tôi, tôi phải nói với em tất cả. Tôi phải có vợ, nếu không thì cuộc sống sẽ trống rỗng và vô nghĩa và tôi có thể ao ước một người vợ nào khác hơn là em, đóa hoa yêu quý ? Em có bằng lòng không hở Iris ? Em sẽ có các thứ hoa nhiều như có thể tìm được trên thế gian, em sẽ có một khu vườn đẹp nhất thế gian. Em có muốn đến với tôi không ?"

Iris nhìn rất lâu và yên lặng vào mắt chàng, nàng không mỉm cười và không đỏ mặt, rồi trả lời bằng một giọng chắc chắn :

"Anselm à, em không ngạc nhiên về câu hỏi của anh, em yêu anh dù không bao giờ nghĩ là em sẽ trở thành vợ anh. Nhưng mà xem đây, người bạn của em, em sẽ có những đòi hỏi to lớn cho kẻ nào muốn lấy em làm vợ. Em sẽ có những đòi hỏi lớn hơn những người đàn bà khác. Anh đã muốn hiến dâng cho em nhiều hoa và có ý tốt với em. Nhưng em có thể sống không có hoa và không có âm nhạc, em có thể làm điều đó và nhịn nhiều thứ khác nếu cần phải như thế. Chỉ có một điều em không thể và không muốn thiếu đi : đây là em không thể sống một ngày mà âm nhạc trong con tim của em không phải là điều chính yếu. Nếu em sống với một người chồng thì người đó phải là kẻ có âm nhạc trong nội tâm hòa hợp tốt đẹp và thanh thoát với tiết tấu âm thanh của em, và hơn nữa âm nhạc của người ấy phải là ước muốn duy nhất của đời chàng. Anh có thể làm được như vậy không hở bạn của em ? Có lẽ rồi anh sẽ không được nổi tiếng và có danh vọng nữa, nhà của anh sẽ yên tĩnh và các nếp nhăn ở trên trán anh mà em đã thấy từ bao năm qua phải được rửa trôi đi. Ô Anselm ơi ! Không được đâu. Hãy xem, con người anh vẫn như thế, vẫn là người cứ phải học cho đến khi những nếp nhăn ở trán càng sâu thêm, vẫn là người luôn luôn tạo ra

những lo âu mới, còn em, và những gì tâm tư hiện hữu của em, những cái ấy anh có yêu thích đấy và thấy nó hay hay đấy, nhưng đối với anh và nhiều người khác thì chúng cũng chỉ là một trò chơi thanh nhã. Anh nghe em đây : tất cả những gì với anh bây giờ là trò chơi thì với em chính là cuộc sống và bây giờ phải là cuộc sống đối với anh, còn tất cả những gì anh đã đem cực nhọc và lo âu để làm nên thì đối với em cái ấy là trò chơi, và theo em chẳng đáng giá gì để sống cho chúng cả. Em sẽ không thay đổi nữa đâu, Anselm à, bởi vì em sống theo một quy luật nằm trong tim em. Nhưng anh có thể đổi khác không ? Và anh sẽ phải đổi khác đi, nếu muốn lấy em làm vợ."

Bị đánh trúng tâm lý, Anselm lảng lạng trước ý muốn của nàng, ý muốn mà chàng đã cho là yếu ớt và đùa bỡn. Chàng ngậm cằm và bóp nát một bông hoa lay ở bàn trong bàn tay run rẩy của chàng. Bây giờ Iris dịu dàng lấy bông hoa ở bàn tay chàng ra, cử chỉ này như một lời trách móc nặng đâm thẳng vào tim chàng - nàng bỗng mỉm cười một cách rạng rỡ và đáng yêu, khi bất ngờ tìm ra trong bóng tối một giải đáp :

Nàng nói nhỏ nhẹ và hơi đỏ mặt lên: "Em có một ý kiến. Có lẽ anh sẽ thấy nó kỳ cục và cho đó là một tách chướng, nhưng ý kiến này không phải là một tách chướng đâu. Anh muốn nghe chẳng? và anh có muốn chấp thuận nó để nó quyết định cho chúng ta chẳng?"

Anselm nhìn chăm chú cô bạn gái mà chẳng hiểu gì cả, lo âu hiện lên ở nét mặt xanh xao. Nụ cười mỉm của nàng buộc chàng tin cần nàng và nói vâng.

"Em muốn đưa cho anh một công việc", nàng vừa nói và bỗng trở nên nghiêm trang.

"Này, em hãy nói đi, đó là quyền của em." Anselm trả lời từng phục.

Nàng nói: "Đây là điều nghiêm trọng của em và là lời nói cuối cùng của em. Anh có muốn đón nhận nó như đến từ linh hồn của em và không mặc cả so đo, dù cho anh không hiểu ngay điều đó không?".

Anselm hứa. Bây giờ nàng vừa nói vừa đứng dậy và đưa tay cho chàng.

"Nhiều lần anh đã nói với em là mỗi khi anh nói tên em anh đều cảm thấy nhớ đến một điều gì đã bị quên lãng nhưng đối với anh đã là rất trọng đại và thần thánh. Đó là một dấu hiệu, Anselm à, và điều đó đã thúc đẩy anh trong mọi năm đến với em, em cũng tin là anh đã đánh mất và quên đi một điều gì quan trọng và thần thánh trong linh hồn mình, điều đó cần phải được đánh thức lại, trước khi anh có thể tìm ra hạnh phúc và đạt tới định mệnh của anh: hãy đi và hãy nhìn cho đến khi tìm lại cho được trong ký ức anh điều đó, điều mà anh nhớ đến mỗi khi nói tên em. Ngày nào anh tìm ra được thì ngày ấy em sẽ là vợ anh, sẽ đi với anh đến nơi nào anh muốn và sẽ không có ước muốn nào nữa ngoài ước muốn của anh".

Chàng Anselm bối rối bàng hoàng muốn ngắt lời nàng và trách rằng lời yêu cầu đó là một tính chướng nhưng tia nhìn trong sáng của nàng nhắc nhở lời chàng đã hứa nên chàng phải ngậm yên. Với cặp mắt mỗi một và chịu thua chàng nắm tay nàng đưa lên môi hôn và từ giả.

Trong đời chàng đã nhận nhiều bồn phận và đã giải quyết chúng, nhưng không bồn phận nào kỳ lạ, quan trọng mà lại nản chí như bồn phận này. Ngày ngày chàng đi lang thang và ngẫm nghĩ về nó đến mệt đừ, có những lúc chàng tuyệt vọng và giận dữ cho công việc này là một tính khùng của đàn bà và đã toan vứt đi không nghĩ đến nữa. Nhưng rồi trong thâm tâm chàng có điều gì ví như một chút đau bí ẩn mỏng manh, một nhắc nhở không lời rất dịu dàng phản đối lại ý nghĩ đó. Giọng nói nhỏ nhẹ này, giọng nói đi từ thâm tâm của chính chàng, đã đồng tình với Iris và cũng đòi hỏi như nàng vậy.

Duy công việc đó quả thật là khó khăn cho người đàn ông trí thức này. Chàng phải nhớ lại điều mà từ lâu chàng đã quên khuấy đi, chàng phải gỡ cho ra một sợi dây vàng duy nhất khỏi tấm lưới nhện của những năm dài đã chìm mất vào lãng quên, chàng phải với bắt bằng hai tay và phải đem lại cho người yêu một thức gì mà thức đó không chỉ khác hơn là một tiếng chim kêu đã thoảng đi, một thoáng bay của cảm hứng hay u sầu khi nghe một bản nhạc, một thứ gì còn mỏng manh hơn, phôi pha hơn và vô hình hơn tư tưởng, hư vô hơn một giấc mộng ban đêm, và lãng đãng vô định còn hơn sương mù buổi sáng.

Lắm lúc, chàng đã toan vất đi tất cả vì chán nản và cái kinh, thôi không tìm kiếm nữa, thì tuồng như vô tình có cái gì thổi nhẹ vào chàng như một hơi thở từ những khu vườn xa xôi, chàng thì thầm với mình tên Iris, 10 lần và nhiều lần hơn, nhỏ nhẹ và đùa cợt như khi người ta thử âm thanh trên một phím đàn căng dây Iris", chàng thì thầm, "Iris" và với một cơn đau nhẹ chàng cảm thấy trong thâm tâm có điều gì đang chuyển động, y như trong một căn nhà cũ bị bỏ hoang cánh cửa vô có bỗng mở ra và tám song kêu kẻo kẹt. Chàng kiểm soát lại những hoài niệm mà chàng tưởng đã mang trong mình một cách thứ lớp. Chính trong lúc kiểm điểm này chàng đi đến những khám phá kỳ lạ và kinh ngạc. Kho tàng kỷ niệm quả là vô cùng bé nhỏ hơn là chàng tưởng : ngoảnh lại thì thấy những năm tròn mất đi và đứng trơ trống rỗng như những trang giấy không có chữ viết. Chàng bắt gặp mình phải cố gắng lắm mới tưởng tượng lại rõ rệt hình ảnh của mẹ, chàng đã hoàn toàn quên không biết cô gái hồi chàng còn thơ sinh theo đuổi tán tỉnh say mê một năm tròn tên là gì. Chàng sức nhớ đến con chó ngày xưa chàng mua trong một phút bốc đồng hồi còn là sinh viên, chú ta đã sống với chàng một quãng thời gian lâu. Vậy mà phải mất mấy ngày chàng mới nhớ lại được tên con chó.

Lòng đầy đau thương, chàng trai tội nghiệp nghiệm ra với bao nỗi buồn nản và lo âu chồng chất quãng đời sau lưng mình đã tiêu tan và trống rỗng biết bao, quãng đời đó không phụ thuộc vào chàng nữa mà xa lạ và không liên hệ gì đến chàng, tí như điều mà xưa kia ta đã thuộc nằm lòng nhưng bây giờ phải mệt nhọc ráp lại từng mảnh vụn vô vị. Chàng bắt đầu viết, chàng muốn quay về từng năm từng năm một viết lại những mảnh sống quan trọng của đời mình, để được nắm lại chúng chắc chắn trong tay. Nhưng ở đâu là những mảnh đời quan trọng nhất ? Lúc chàng trở thành giáo sư chẳng ? Lúc chàng có lần là ông tiến sĩ, là cậu học sinh, là chàng sinh viên chẳng, hay là có lần trong quãng thời gian đã bắt đầu lúc cô gái này cô gái nọ đã làm chàng vừa lòng một thời gian chẳng ? Hỡi hỡi chàng ngược nhìn lên : đó là đời sống chẳng ? Và đời sống chỉ có thể thôi sao ? Chàng đập tay vào trán và cười dữ dội.

Trong lúc đó thời gian vẫn trôi qua, chưa bao giờ thời gian lại qua mau và tàn nhẫn đến thế. Một năm đã chấm dứt và chàng thấy mình vẫn đứng đúng một chỗ như trong giờ phút chàng gặp Iris. Tuy nhiên mỗi người ngoài chàng ra đều thấy và biết là chàng đã thay đổi rất nhiều. Chàng trở nên vừa già vừa trẻ hơn. Đối với bạn bè chàng hầu như thành xa lạ, người ta thấy chàng lơ đãng, hay cáu và kỳ cục, lâu dần chàng được mệnh danh là một quái nhân, thật đáng tiếc cho chàng, nhưng cũng do chàng cứ ở vậy làm trai tân quá lâu mà ra thế đấy. Đã có lần chàng quên cả bốn phận của mình và học trò chàng đợi chàng vô ích cả buổi, lại có khi chàng lếch thếch trên đường phố, lần theo những ngôi nhà và quét bụi của vệ thành bằng cái quần rách rưới lê thê. Nhiều người cho chàng đã bắt đầu uống rượu. Lần khác có lúc chàng bỗng ngưng lại chốc lát giữa một bài giảng trước học trò, lục lạo trong trí nhớ một điều gì, rồi mỉm cười một cách trẻ thơ và nhiệt thành - điều mà người ta không bao giờ thấy chàng làm, rồi tiếp tục giảng bằng một giọng âm áp và cảm động đi thẳng vào tim của học trò.

Chàng không biết rằng từ lâu một ý nghĩa mới đã đến với chàng trong chuyến thám hiểm vô vọng theo sau những hương thơm và dấu vết đã bị thổi mất của những năm tháng xa xưa. Rất lắm khi chàng nhận thấy rằng đằng sau những điều chàng gọi là kỷ niệm còn nằm những kỷ niệm khác nữa, ví như trên bức tường đầy tranh vẽ đôi khi còn những bức tranh xưa hơn bị vẽ chồng lên, nằm ngái ngủ ẩn sau những bức vẽ cũ. Có khi chàng muốn soát ký ức để nhớ về một điều gì, ví dụ tên một thành phố, ở đó kẻ du khách là chàng đã dừng lại đôi ngày, hay là nhớ ngày sinh nhật của một người bạn, hay nhớ một điều gì đó và trong khi chàng đào bới và lục lọi một mảnh nhỏ của dĩ vãng như một đồng tro tàn, chàng bỗng sức nhớ một điều hoàn toàn khác hẳn. Một thoáng hơi thở bao trùm lấy chàng, nhu một làn gió tháng tư, hay như một ngày sương mù tháng chín, chàng ngửi thấy một hương thơm, nếm một mùi vị và cảm thấy những cảm giác dịu dàng âm u ở đâu đây, trên da, trong mắt, trong tim và dần dần điều đó trở nên rõ rệt với chàng : phải là vào một ngày nào đó xưa kia, trời xanh và ấm hay mát và xám, hay một ngày nào đó, và tinh hoa của ngày ấy đã được giữ lại trong tim chàng và vẫn còn treo lơ lửng như một kỷ niệm lơ mơ trong tâm tư. Chàng không thể tìm thấy lại được cái ngày mùa xuân hay ngày đông giá ấy trong quá khứ có thật của chàng, cái ngày mà chàng đã ngủ và đã cảm nhận một cách thật rõ rệt, chúng đã không có tên và không có số, có lẽ trong thời sinh viên, có lẽ lúc chàng còn nằm trong nôi, nhưng thoáng hương xưa đã thoảng về và chàng cảm thấy trong lòng có điều gì sống động mà chàng không biết và không thể gọi tên hay xác định được. Lắm khi chàng có cảm tưởng rằng khả dĩ cũng xuyên

qua cuộc đời hiện tại này những hoài niệm ấy có thể lui về chạm mặt với những quá khứ của cuộc hiện hữu trước đây, mặc dù chàng mỉm cười nghi ngờ về điều đó.

Có lắm điều Anselm đã tìm thấy được trên các cuộc lang thang vô định qua những gổ thẳm của ký ức, lắm điều chàng đã tìm thấy làm cho chàng cảm động và xao xuyến, cũng có điều làm chàng kinh hoàng và lo sợ, nhưng có một điều chàng đã không tìm ra được, đây là cái tên Iris có ý nghĩa gì đối với chàng.

Thuở ấy trong cơn dày vò vì không thể tìm ra được điều đó, chàng trở về thăm lại quê cũ, thấy lại những khu rừng và các con đường, những cầu gỗ và hàng rào, chàng đứng trong khu vườn của thời thơ ấu cũ và cảm nghe sóng lòng rào rạt, quá khứ bao trùm chàng như giấc mộng. Buồn bã và yên lặng chàng rời chốn cũ trở về phố. Chàng cáo bệnh và đuổi khách không tiếp một ai.

Nhưng có một người tìm đến. Đó là người bạn mà chàng đã không gặp nữa từ ngày chàng xin cưới nàng Iris. Người ấy đến và thấy Anselm ngồi lếch thếch trong thảo am tẻ ngắt của chàng.

"Dậy đi !" Người bạn nói, "Iris muốn gặp anh đây !" Anselm nhô bật dậy :

"Iris hả ! Chuyện gì xảy ra cho nàng vậy ? Đây tôi biết mà, biết mà !"

Người bạn dục : "", đi với tôi, Iris sắp chết, nàng bị bệnh từ lâu rồi".

Hai người đi đến Iris, nàng nằm trong giường tĩnh dưỡng, nhẹ và gầy như một đứa trẻ, và mỉm cười rạng rỡ qua đôi mắt mở lớn. Nàng đưa tay trẻ thơ trắng và mảnh cho Anselm nắm, bàn tay nằm trong tay chàng như một bông hoa, về mặt nàng như đã biến sắc và nói :

"Anselm ơi ! Anh có giận em không ? Em đã đưa cho anh một sứ mệnh rất khó khăn, và em biết anh vẫn trung thành với nó. Hãy tiếp tục tìm kiếm và hãy đi con đường đó cho đến khi anh đến đích. Anh đã nghĩ là vì em mà đi con đường đó, nhưng anh đi chính cho anh đấy, anh có biết điều đó không ?"

"Anh linh cảm điều đó" Anselm nói, "và bây giờ thì anh biết rồi. Đó là một con đường dài, Iris à và anh đã toan trở gót từ lâu, nhưng anh không còn con đường lùi nữa. Anh không biết rồi anh sẽ ra sao."

Nàng nhìn thẳng vào đôi mắt buồn rầu của Anselm, mỉm cười trong sáng và an ủi, Anselm cúi xuống trên bàn tay mỏng manh và khóc rất lâu đến nỗi bàn tay nàng dẫm cả nước mắt của chàng.

"Anh sẽ phải ra sao, nàng nói bằng một giọng mơ hồ như một tia sáng kỷ niệm, anh có phải ra sao, điều đó anh phải tự hỏi mình. Trong đời anh, anh đã tìm kiếm nhiều rồi. Anh đã tìm kiếm danh vọng, hạnh phúc và tri thức và anh đã kiếm em, Iris nhỏ bé của anh. Tất cả điều đó chỉ là những hình ảnh đẹp và chúng lìa bỏ anh như em phải lìa bỏ anh bây giờ. Chính em cũng đã ở trong tâm trạng này. Luôn luôn em đã tìm kiếm và luôn luôn chúng là những hình ảnh đẹp đáng yêu và luôn luôn chúng lại rơi rụng và héo tàn. Bây giờ em không biết một hình ảnh nào nữa, em không tìm kiếm gì nữa, em đang trở về quê nhà và chỉ cần bước một bước nữa thôi là em ở trong Quê hương. Anselm ơi, anh cũng sẽ đi đến đó và sẽ không còn những vết nhăn trên trán".

Nàng xanh lướt đến nỗi Anselm kêu lên tuyệt vọng : "Iris ơi, hãy đợi một chút đừng vội đi ngay. Hãy để lại cho anh một dấu gì để em khỏi mất đi hoàn toàn trong anh !"

Iris gật đầu, nàng đưa tay lấy trong cốc thủy tinh ở bên và đưa cho Anselm một đóa hoa huệ xanh mới chớm nở.

"Anh hãy giữ lấy đóa hoa của em, hoa Iris, và đừng quên em, hãy tìm Iris và rồi anh sẽ đến với em được".

Anselm nức nở đón giữ đóa hoa trong đôi tay và từ giã trong nước mắt. Mấy hôm sau người bạn chàng bấn tin, chàng lại đến và giúp bạn trang hoàng quan tài nàng bằng hoa và mang nàng về với đất.

Thế rồi cả cuộc đời sụp đổ sau lưng chàng, chàng tưởng không thể nào dẹt tiếp được sợi dây vàng kia nữa. Chàng thôi tất cả, rời bỏ thành phố và sở làm và biệt tích trên thế gian. Đó đây người ta thỉnh thoảng thấy chàng có lần xuất hiện nơi quê cũ, đứng tựa người vào hàng rào khu vườn xưa, nhưng khi mọi người hỏi đến chàng và nhận lo lắng cho chàng thì chàng lại bỏ đi và biến mất.

Chỉ có hoa huệ tím là vẫn đáng yêu đối với chàng. Chàng thường cúi cong người trên đóa hoa, bất cứ ở đâu khi thấy hoa và khi chàng đưa mắt nhìn lâu vào đài hoa, thì tựa hồ như hương thơm và linh cảm về tất cả những gì quá khứ và vị lai đang bay lại gần với nhau từ cái nền hoa màu xanh nhạt ấy, cho đến khi chàng buồn rầu tiếp tục bỏ đi, bởi vì sự toại nguyện về điều chàng muốn biết đã không đến. Nhưng lúc đó chẳng khác gì chàng đang rình rập ở một cánh cửa hé mở nào đó nghe thấy sự bí nhiệm đáng yêu nhất mà chàng tìm kiếm đang hô hấp đằng sau cánh cửa nhưng khi chàng cho rằng bây giờ và bây giờ đây mọi sự phải hiện ra và thành tựu trong chàng thì cánh cửa đã đóng sập lại và ngọn gió trần gian lại trải lạnh trên nỗi cô đơn của chàng.

Trong giấc mơ chàng thấy mẹ nói chuyện với chàng, trong bao năm đằng đẵng chưa bao giờ chàng cảm thấy hình dáng và nét mặt mẹ bây giờ lại gần gũi và rõ rệt đến thế. Iris cũng hiện ra nói chuyện với chàng. Khi chàng tỉnh giấc, dư âm vẫn còn vọng lại làm cho suốt ngày hôm sau chàng bần thần suy ngẫm. Chàng không còn có một nơi cố định nào, đi lang thang xa lạ trên các miền quê, ngủ ở các nhà hoang, ngủ ở trong rừng, ăn bánh mì hay dâu dại, uống rượu hoặc sương đọng trên các bụi cây, chàng cũng không biết đến nữa. Đối với nhiều người chàng là một thằng điên, người khác thì cho chàng là một tên ảo thuật, nhiều kẻ hãi sợ chàng, nhiều người chế nhạo chàng, có lắm người lại thương chàng. Chàng học những điều mà không bao giờ chàng có thể : sống chung với trẻ con và chia sẻ những trò chơi kỳ lạ của chúng, như nói chuyện với một cành cây gãy hay với một viên đá nhỏ. Đông và hè lướt qua bên chàng, và chàng thì cứ nhìn vào những đài hoa, vào suối với hồ.

Đôi khi chàng tự nói với mình : "Hình ảnh, tất cả chỉ là hình ảnh".

Nhưng tận trong thâm tâm chàng đã cảm nhận được một thực thể, thực thể này không phải là hình ảnh mà chàng theo dõi, và đôi khi cái thực thể trong lòng chàng biết lên tiếng nói, giọng nói đã là giọng nói của Iris và của mẹ là niềm an ủi và sự hy vọng.

Có những phép màu xảy đến cho chàng và không làm chàng ngạc nhiên. Và như thể thuở ấy chàng đội tuyết băng qua một hồ thẳm đông giá, nước đá mọc lên cứng bộ râu dài. Và trong tuyết trắng bỗng có một cây hoa Iris đứng đơn độc chon vót mảnh mai, cây đang đâm ra một chồi hoa đẹp lẻ loi, chàng cúi người xuống hoa và mỉm cười, bởi vì bây giờ chàng đã nhận ra điều mà Iris đã luôn luôn nhắc nhở chàng. Chàng đã nhận ra giấc mộng trẻ thơ của chàng và thấy con đường màu xanh nhạt có những đường gân sáng dẫn vào trong sự bí nhiệm và trái tim của hoa ở giữa những chiếc đũa bằng vàng, và chàng biết rằng đây đã là nơi mà chàng tìm kiếm, rằng ở đây đã là cái bản thể thật sự chứ không còn là hình ảnh nữa.

Thế rồi những lời nhẩn nhủ trôi lên vang vọng trong tim chàng, những giấc mơ đến diu chàng đi và chàng bước vào một túp lều, trong đó có nhiều trẻ con, chúng đưa sữa cho chàng uống và chàng chơi đùa với chúng, chúng kể chàng nghe những câu chuyện và kể rằng, ở trong rừng nơi những người làm than đã xảy ra một phép lạ. Rằng ở đó người ta thấy cánh cửa các linh hồn mở ra, và cánh cửa này chỉ mở từng ngàn năm một mà thôi. Chàng lắng tai nghe và gật đầu biểu đồng tình với hình ảnh đáng yêu đó, chàng tiếp tục đi, một con chim hót trước mặt chàng trong bụi liễu, giọng hót ngọt ngào hiếm có như giọng nàng Iris đã quá cố. Chàng đi theo chim, con chim cứ tiếp tục bay và nhảy hót mãi mãi, qua ngọn suối, và đi sâu vào các khu rừng.

Khi con chim bắt tiếng và Anselm không nghe cũng không thấy chim đâu nữa thì chàng dừng lại và nhìn quanh mình, chàng thấy mình đang đứng trong một thung lũng sâu trong rừng, một lạch suối chảy nhỏ nhẹ dưới những tàng lá cây xanh rộng, ngoài ra toàn thể vạn vật đều yên lặng và đợi chờ. Nhưng trong

lòng ngực của chàng tiếng chim vẫn tiếp tục hát bằng một giọng yêu thương và thúc dục chàng tiếp tục đi, cho đến khi chàng đến đứng trước một bức tường chông chất những đá và phủ đầy rêu, ở giữa bức tường nứt ra một khe hở chật hẹp dẫn vào bên trong ngọn núi.

Một ông già đang ngồi trước cửa hang, đứng dậy khi thấy Anselm đi đến và la lên : "Hãy lui, người kia, hãy lui đi ! Đây là cánh cửa ma, chưa có kẻ nào trở lại khi đi vào trong".

Anselm ngẩng đầu nhìn vào trong miệng hang, chàng thấy ở đáy một con đường màu vàng đứng chen nhau, con đường mòn thoải xuống hướng về bên trong như vào trong đài một bông hoa khổng lồ.

Trong lòng ngực tiếng chim hát lãnh lút và Anselm bước qua người gác cổng vào sâu trong miệng hang, đi qua dãy cột vàng vào tận trong cái bí nhiệm màu xanh lơ của cốt lõi nội tâm.

Đây chính là Iris, chính là chàng đang thâm nhập vào trái tim Iris, và đây chính là đóa hoa huệ kiếm ở trong khu vườn của mẹ, chính trong đài hoa xanh tím của nó chàng đang bước vào lơ lửng như bay lượn và trong khi chàng yên lặng tiến đến khoảng u minh bằng vàng ấy thì đột nhiên tất cả những kỷ niệm, những tri thức đều hiển hiện một loạt trong chàng, chàng sờ thấy tay mình, bàn tay nhỏ và mềm, những tiếng nói yêu đường vang vọng gần gũi và tin cẩn trong tai chàng, và chúng vang vọng như thế đó, và những cột vàng óng ánh như thế ấy, y hệt như ngày xưa tất cả đã vang tiếng và chiếu sáng cho chàng trong những mùa xuân của thời thơ ấu.

Giấc mộng của chàng cũng đã quay về, giấc mộng chàng đã mơ hồi còn là chú bé con : mơ rằng chàng đang bước xuống đài hoa và sau lưng chàng toàn thể thế giới của các ảnh tượng đều cùng bước theo, chuỗi theo và chìm sâu vào trong sự bí nhiệm nằm sau tất cả các kinh hãi.

Nhẹ nhàng Anselm bắt đầu cất tiếng hát, và con đường chàng đi êm ái chìm dần vào chốn Quê hương (Heimat).

Hermann Hesse
Bản dịch của Thái Kim Lan

(1). Schxertlilie : hoa huệ màu tím, thân hình như một cái kiếm. Iris : tên hoa huệ kiếm - có thể dịch bóng là Huệ tím.

(2). Kapuziner : một loài thảo hoa có màu đỏ.

(3). Goldlack : một loài hoa chữ thập màu vàng - tạm dịch "Hoàng thập"

Nguyên Gốc Chữ Quốc ngữ

Huỳnh Ái Tông

A. Đại Cương.

Danh từ chữ Quốc ngữ hay chữ Việt, người Việt chúng ta đã dùng từ lâu, mặc dù nó không được chính danh. Bởi vì danh từ chữ Quốc ngữ là danh từ chung, chỉ cho các thứ chữ của một nước, chẳng hạn chữ Nôm (1) cũng là chữ Quốc ngữ của nước ta, nhưng do chúng ta dùng lâu đã quen, nên danh từ chữ Quốc ngữ để chỉ cho chữ viết chúng ta dùng ngày nay. Chữ này thoát đầu do những vị giáo sĩ Tây phương truyền đạo tại Việt Nam, họ mượn mẫu tự La tinh, ghép lại để ghi âm địa danh và nhân vật địa phương, từ đó nó đã trải qua các thời kỳ hình thành chữ Quốc ngữ, qua quá trình hình thành, nó đã được sự đóng góp của người Việt cũng như người ngoại quốc, phần chính vẫn là người Việt chúng ta.

Sự hình thành chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm ba thời kỳ :

- * Thời kỳ sáng tạo từ năm 1621.
- * Thời kỳ xây dựng năm 1651.
- * Thời kỳ phát triển từ năm 1867.

Chúng ta biết rằng, khoảng giữa thế kỷ XVI, lúc ấy nước ta chia thành Nam, Bắc triều. Năm 1533, có giáo sĩ Irigo (I-Nê-Khu), người Âu, theo đường biển vào nước ta ở Đàng Ngoài, tại Nam Định để giảng đạo. Năm 1596, giáo sĩ Diago Advarte đến Đàng Trong ở một thời gian rồi bỏ đi, cho đến năm 1615, giáo sĩ Francesco Buzomi đến lập Giáo Đoàn Đàng Trong (Mission de la Cochinchine), đến năm 1627, giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) mới lập Giáo Đoàn Đàng Ngoài (Mission de Tonkin).

Cả hai giáo đoàn này đều thuộc Dòng Tên, có một trung tâm truyền giáo ở Áo Môn (Macao - Trung Quốc), vì trước kia người Bồ Đào Nha sang Trung Hoa buôn bán, họ ở bán đảo Schangch'nan thuộc Quảng Châu, vào khoảng năm 1557, có bọn cướp biển trú ẩn ở Áo Môn, thường hay khuấy nhiễu Quảng Châu, nên người Trung Hoa nhờ các thương gia Bồ Đào Nha dẹp bọn cướp biển ấy, sau khi dẹp xong bọn cướp, người Bồ Đào Nha xin phép nhà cầm quyền Trung Hoa cho họ trú ngụ ở bán đảo Schangch'nan và Áo Môn, mỗi năm họ đóng thuế cho chánh quyền Trung Hoa, cho đến thế kỷ XX Áo Môn vẫn còn thuộc Bồ Đào Nha.

Thử đó, các nhà truyền giáo Tây phương muốn sang Viễn đông, họ đều theo các thương thuyền Bồ Đào Nha, cho nên họ chọn Áo Môn làm trung tâm truyền giáo để hoạt động ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, nơi ấy có cả một Viện thần học " Madre de Dieux " (Mẹ Đức Chúa Trời).

Do đó các giáo sĩ người Âu thường từ Áo Môn sang Đàng Ngoài hay Đàng Trong và ngược lại, họ thường dùng ngôn ngữ Bồ Đào Nha để giao dịch với nhau, những phúc trình truyền giáo hay thư từ gửi về La Mã có khi họ viết chữ Bồ, có khi họ viết chữ La Tinh.

B. Sự Hình Thành Chữ Quốc Ngữ

I.- Thời Kỳ Sáng Tạo Chữ Quốc Ngữ

Không phải chữ Quốc ngữ hình thành do sự ngẫu nhiên từ những chữ phiên âm tiếng Việt, thực ra chữ Quốc ngữ hình thành theo hướng chung của các giáo sĩ Tây Phương, họ muốn La Tinh hóa các chữ Á Đông nằm trong địa bàn truyền giáo của họ.

Thật vậy, tại Trung Hoa, Hoa ngữ được các nhà truyền giáo dùng mẫu tự La Tinh phiên âm trước nhất, công việc này do hai giáo sĩ Dòng Tên là Micac Ruggieri và Matteo Ricci đã soạn quyển Ngữ vựng hay Tự vựng Bồ-Hoa, quyển này mỗi trang chia làm 3 cột : chữ Bồ, chữ Hán, phiên âm Hoa ngữ, tài liệu này soạn khoảng năm 1584-1588, bản viết tay còn lưu trữ tại văn khố Dòng Tên ở La Mã (Rome).

Năm 1598, giáo sĩ Ricca và Cateneo đã dùng ký hiệu để ghi các thanh Hoa ngữ.

Tại Nhật Bản, các tác phẩm chữ Nhật đã được La tinh hóa, từ năm 1592 đến năm 1596 có đến 10 tác phẩm loại này được in ra, hai tác phẩm quan trọng sau đây đáng được nhắc đến:

1) Cuốn Giáo lý ghi bằng tiếng Nhật theo mẫu tự La Tinh có tên là : Dotrina Jesus no Compania no Collegio Amacusa ni voite superiores no vou xi no comuni core no fan to nasu mono nari, Nengi, 1592.

2) Cuốn tự điển La - Bồ - Nhật: Dictionarium latino lusitanicum ac Japonium (In Amacusa in Collegia Japonico Societa Jesus, Anno 1595)

Ngoài ra còn có sách ngữ pháp Nhật được in theo mẫu tự a, b, c vào năm 1603-1604.

Tại Việt Nam, thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ có thể chia ra làm 2 giai đoạn :

- * Giai đoạn phiên âm.
- * Giai đoạn cấu tạo câu.

1.- Giai đoạn phiên âm.

Về nguồn gốc, có lẽ câu sau đây là một dòng chữ xuất hiện đầu tiên, trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

" Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chian ".

Câu này, theo giáo sĩ Christofora Borri (2), là câu mà các giáo sĩ đang trong đã dùng trước khi ông có mặt tại đây, nó có nghĩa là : *Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng ?*

Danh từ Hoa Lang, không rõ do đâu mà có, nhưng đó là danh từ do người Việt Nam thời bấy giờ dùng để chỉ cho người Bồ Đào Nha, và sau đó được dùng để gọi chung các nhà truyền giáo Tây Phương. Như vậy câu trên là câu các nhà truyền giáo Tây phương muốn hỏi một người Việt rằng : *" Muốn vào đạo Thiên chúa chăng ? "* Vì lẽ câu nói không diễn tả được rõ ý nên Linh mục Buzomi đã sửa lại như sau : *" Muon bau dau Christiam chiam ? "* (Muốn vào đạo Christiang chăng ?).

Đây là câu trích trong quyển sách của Christoforo Borris xuất bản năm 1631 tại La Mã, viết bằng chữ Ý (3). Tuy vậy, chúng ta có thể coi những chữ phiên âm trong sách này đã được ông dùng trong thời gian từ 1618 đến 1621, là thời gian ông sống ở Đàng Trong.

Phiên âm : Nghĩa

Anam : An Nam

Tunchim : Đông Kinh

Ainam : Hải Nam

Kemoi : Kẻ mọi

Cacciam : Cả chàm (Kẻ Chàm)

Sinunua : Xứ Hóa (Thuận Hóa)

Quamguya : Quảng Nghĩa
Quignin : Qui Nhơn
Dàdên, lùt : Đã đến lúc
Dàdên lùt : Đã đến lúc
Scin mocaij : Xin một cái
Chià : Trà
Cò : Có

.....

Onsaij : Ông sãi
Quanghia : Quảng Nghĩa
Nuoecman : Nước mặn
Da, an, nua : Đã ăn nữa,
Da, an, het : Đã ăn hết
Omgne : Ông nghề
Tuijciam, biet: Tui chẳng biết
Onsaij đi lay : Ông Sãi đi lại
Bàncò : Bàn Cỗ
Maa : Ma
Maqui, Macò : Ma quỷ, ma quái
Bũa : Vua
Chiuna : Chúa

Bản phúc trình của Linh mục João Roig viết bằng chữ Bồ Đào Nha tại Áo Môn ngày 20-11-1621, để gửi về La Mã, trong ấy có phiên âm vài danh từ như sau :

An nam : An Nam
Sinoa : Xứ Hóa
Usai : Ông Sãi
Ungne : Ông nghề
On trũ : Ông trùm
Ca cham : Ca chàm (kẻ chàm, tức Thanh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam Dinh, thời ấy dân chúng gọi là Cả Chàm hay Dinh Chàm)
Nuocman : Nước Mặn
Bafu : Bà phủ
Sai Tubin : Sãi Từ Bình (?)
Banco : Bàn Cỗ
Oundelinh : Ông Đề Lĩnh

Cùng năm ấy, Linh mục Gaspa Luis cũng viết một bản tường trình bằng La văn tại Áo Môn ngày 12-12-1621 gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi ở La Mã, để báo cáo về giáo đoàn Đàng Trong, trong ấy có dùng vài phiên âm :

Cacham : Kẻ chàm
Nuocman : Nước Mặn
Ongne, Ungué : Ông nghề
Bancô : Bàn Cỗ

Đến ngày 16-6-1625, giáo sĩ Đắc Lộ có viết một lá thư bằng Bồ văn gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, trong ấy có vài phiên âm :

Ainão : Hải Nam
Tunquim, Tunquin : Đông Kinh

Thêm một tài liệu khác Gaspar Luis viết bằng La văn ngày 1-1-1626 tại Nước Mặn để gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi ở La Mã, trong ấy có phiên âm một số địa danh và danh từ:

Fayfó : Hải phố (Fayfo : Hội An)
Cacham : Kẻ chàm
Nuocman : Nước Mặn
Pullocambi : ?
Dinh cham : Dinh chàm
Quanghia : Quảng Nghĩa
Quinhin : Qui nhơn
Ranran : Ran ran (tức là sông Đà Rằng ở Phú Yên)
Bendâ : Bến đá
Bôdê : Bò đê
Ondelimbay : Ông Đề Lĩnh Bảy
Ondedoc : Ông Đề đốc
Unghe chieu : Ông nghề Chiêu
Nhít la khaun, khaun la nhít : Nhứt là không, không là nhứt

Và Linh mục Antonio de Fontes người Bồ Đào Nha, đã có đến ở Đàng Trong năm 1624 và Dinh Chàm với Linh mục Pina và Đắc Lộ, cũng ngày 1-1-1626, Linh mục Fontes viết tại Hội An một bản tường trình bằng Bồ văn gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi là Bê Trên Cả Dòng Tên ở La Mã, bản tường trình này gồm có 3 phần, trong ấy cũng cho chúng ta biết thuở ấy giáo đoàn Đàng Trong có 3 cơ sở: Hội An, Kẻ Chàm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Qui Nhơn). Trong bản tường trình này, có các phiên âm :

Digcham : Dinh Chàm
Nuocman : Nước Mặn
Quinhin : Qui Nhơn
Sinua, Sinuâ : Xứ Hóa
Orancaya : ?
Quan : Quảng (Quảng Nam)
Xabin : Xá Bình ?
Bëndá : Bến đá
Bude : Bò đê
Ondelimbay: Ông Đề Lĩnh Bảy
Ondedóc : Ông đề đốc
Onghe Chieu : Ông nghề Chiêu
Nhít la khấu, khấu la nhít : Nhứt là không, không là nhứt
Dinh Cham : Dinh Chàm
Sinóa : Xứ Hóa

Ngày 13-7-1626, Linh mục Francesco Buzomi viết một lá thư chữ YÙ gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi, cách phiên âm có tiến triển phần nào, vì các danh từ ghi theo đơn âm như ngày nay, các chữ phiên âm trong bức thư này gồm có:

Xán tí : Xán tí (Thượng đế)
Thiên chu : Thiên chủ (Thiên chúa)
Thiên chủ xán tí : Thiên chủ thượng đế
Ngaoc huan : Ngọc hoàng

Cho đến năm 1631, có thêm hai tài liệu của Đắc Lộ: một vào ngày 16-1-1631, ông có viết một bức thư gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas ở La Mã , trong ấy chỉ tìm thấy có một chữ phiên âm Thinhhũa : Thanh Hóa, và một bản văn khác thuật lại việc ông cùng Linh mục Pedro Marques tới cửa Bạng (Thanh Hóa) vào ngày 19-3-1627 cho đến lúc Linh mục Antonio F. Cardin đến Thăng Long ngày 15-3-1631

(trong chuyến đi ấy, có các Linh mục Gasparo d'Amiral, André Palmeiro, Antonio de Fontes), tài liệu này gồm 2 trang rưỡi chữ, viết trên giấy khổ 16 x 23 cm, trong ấy chỉ phiên âm có mấy chữ :

Sinoa : Xứ Hóa (thuận Hóa)

Anná : An nam

Sai : Sãi

Mía : Mía (nhà tạm trú)

Những tài liệu phiên âm trên, cho chúng ta thấy phần nào sự manh nha hình thành chữ Quốc Ngữ trong các năm từ 1621 đến năm 1631. Trong mười năm đó, chúng ta thấy sự phiên âm không mấy tiến triển, chưa có sự thống nhất nào cả, chẳng hạn như danh từ xứ Hóa, họ đã phiên âm :

Sinoa (Jão Roig 20-11-1621)

Sinua, Sinuâ, Sinoá (Antonio de Fontes 1-1-1626)

Sinoa (Đắc Lộ 1631)

Danh từ Ông Nghè :

Omgne (Christoforo Borri 1618-1621)

Ungne (Jão Roig 20-11-1621)

Ongne, Ungué (Gaspar Luis 12-12-1621)

Unghe (Gaspar Luis 1-1-1626)

Onghe (Antonio de Fontes 1-1-1626)

2.- Giai Đoạn Cấu Tạo Câu.

a.- Sự đóng góp của Gasparo d'Amiral

Giai đoạn kế tiếp được coi như khởi sự từ năm 1632 với những phiên âm của Gasparo d'Amiral, trong giai đoạn này, chúng ta thấy vai trò đóng góp cho sự hình thành chữ Quốc ngữ của Gasparo d'Amiral rất quan trọng, ông phiên âm có phương pháp. Tài liệu dẫn sau đây cho chúng ta thấy rõ Đắc Lộ đã theo phương pháp của ông để phiên âm trước khi dựa vào quyển tự điển Bồ Đào Nha - Annam cũng của ông, để Đắc Lộ soạn quyển tự vị "**An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh** "

Để hiểu rõ điều chúng tôi vừa đề cập tới, không gì hơn là chúng ta nhìn lại cuộc đời và vết đi của họ, chúng ta sẽ thấy ảnh hưởng của Gasparo d'Amiral đối với Đắc Lộ.

Gasparo d'Amiral sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 1-7-1608, ông đã làm giáo sư dạy La văn, Triết học, Thần Học tại các học viện và đại học Evora, Braga, Coimbra ở Bồ Đào Nha.

Năm 1623, Gasparo d'Amiral đến Áo Môn, vào tháng 10 năm 1626, ông cùng với Thầy Paulus Saito (1577-1633 người Nhật) đến Đàng Ngoài cho đến tháng 5 năm 1630 cả hai cùng với Linh mục Đắc Lộ và Pedro Marques về Áo Môn. Ngày 18-2-1631 Gasparo cùng 3 Linh mục khác là André Palmeiro, Antonio de Fontes và Antonio F. Cardim từ Áo Môn đáp tàu Bồ Đào Nha đến cửa Bạng (Thanh Hóa) và đến ngày 15-3-1631, các Linh mục này mới đến Kẻ Chợ (Thăng Long).

Sau đó Linh mục Palmeiro và Fontes trở về Áo Môn còn Amiral và Cardim ở lại tiếp tục công cuộc truyền giáo tại Đàng Ngoài. Năm 1638, Linh mục Amiral được gọi về giữ chức Viện Trưởng Viện thần học tại Áo Môn, như vậy ông đã ở Đàng Ngoài được 7 năm.

Đến năm 1641, ông được cử làm Phó Giám Tỉnh Dòng Tên hai tỉnh Nhật và Trung Hoa (gồm các nước Nhật, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan và Trung Hoa - Áo Môn, Quảng Đông, Quảng Tây). Năm 1645, ông đáp tàu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài, khi tàu đến gần đảo Hải Nam bị đắm, do đó ông bị chết đuối vào ngày 23-12-1645.

Trong 7 năm ở Đàng Ngoài, Gasparo d'Amiral còn để lại 2 tài liệu liên quan đến chữ Quốc Ngữ. Tài liệu 1, ông viết bằng Bồ văn tại Kẻ Chợ vào ngày 31-12-1632 nhan đề: " Annua do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro de Compa de Jesu, Visitator das Provincias de Japan, e China " (Bảng tường trình hàng năm về nước An nam năm 1632, gửi cha André Palmeiro, Dòng Tên, giám sát các tỉnh Nhật và Trung Hoa). Tài liệu này hiện lưu trữ tại văn khố Dòng Tên La Mã, trong đó có một số phiên âm như sau:

Tun kim : Đông Kinh, chỉ cho xứ An Nam

Đàng tảo : Đàng Trong

Đàng ngoày : Đàng Ngoài

Đàng tlên : Đàng trên

Oũ nghe : Ông nghe

nhà thượng dầy: nhà thượng đài

nhà ti, nhà hiên : nhà ti, nhà hiên

nhà phủ : nhà phủ

nhà huyện : nhà huyện

oũ khoũ : Ông Khổng (Khổng Phu Tử)

Đức laõ : Đức Long; niên hiệu Đức Long (1629-1634)

Vĩnh Tộ : Vĩnh Tộ; niên hiệu Vĩnh Tộ (1620-1628)

Bua : Vua

Tế Kì đạo : Tế kỳ đạo

Đức vương : Đức Vương

Chúa oũ : Chúa Ông (tức Trịnh Tráng)

Chúa tũ, chúa dũ, chúa quành : Chúa Tung (Trịnh Vân; Tung Quận Công)

Chúa Dũng (Trịnh Khải; Dũng Quận Công)

Chúa Quỳnh (Trịnh Lệ; Quỳnh quận công)

Chúa cả : Chúa cả (Trịnh Tạc, vào thời này Đàng Ngoài có 5 chúa là : Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Vân, Trịnh Khải, Trịnh Lệ mà chỉ 2 chúa có quyền hành mà thôi)

Thanh đô vương : Thanh Đô Vương

Chúa triết : Chúa Triết (Trịnh Tùng)

Kẻ chợ : Kẻ Chợ (Thăng Long)

yêu nhẫu : yêu nhau

oũ phò mã liêu : Ông Phò Mã Liêu (con rể Trịnh Tráng)

Đàng Ngoầy : Đàng Ngoài

Quãng : Quảng

Tầm đàng : Tầm Đàng

Bên đoũ đa : Bên Đống Đa

tày : Tây

làng bôũ bầu : làng Bông Bầu

Cô bệt : Cô Bệt

Tri yếu : Tri yếu

kẻ hảiii : kẻ hầu

ăn dương huyện : An Dương huyện

coũ thần : công thành

Thíc ca : Thích Ca (Phật)

Phổ lô xã : Phổ lô xã

Sây uây : Sải vải

Hộỷ ăn xả : Hội An xã

huyện ụnh lạy : huyện Vĩnh Lại

Thài uãn Chật : Thây Văn Chật

làng Kẻ tranh xuyên : Làng Kẻ Tranh Xuyên

Kẻ trắng : Kẻ Trang

Sấm phúc xả : Sấm Phúc xã

Nghĩa ăn xả : Nghĩa An xã

huyện bayc hạc : Huyện Bạch Hạc
thầy phù thủy : Thầy phù thủy
Ông già nhạc : Ông già Nhạc
Ông Phò mã Kiêm : Ông Phò mã Kiêm
bà : bà (?)
chúa bằng : chúa Bằng
thần Khê : Thanh Khê
hàng bè : hàng Bè
hàng bút : hàng Bút
cửa nam : cửa Nam
kẻ ăn lẳng : kẻ An lẳng
hàng nắm : hàng nắm
đỉnh hàng : Đỉnh hàng
cải iên : Cầu Yên
hàng thuốc : hàng thuốc
ông đồ đốc hạ : Ông Đồ Đốc Hạ
Ông phũ mã nhâm : Ông Phò mã Nhâm
Ông chuông hương : Ông chuông Hương
Thầy : Thầy
đức ông hộc : Đức ông Huệ
thuyền thủy : thuyền thủy
Quảng liệt xã : Quảng liệt xã
giỗ : giỗ
chập : chập
mã : ma
kẻ uạc : kẻ Vạc
cổ : cổ
ông chuông quế : ông chuông Quế
tình : tình
nhũn : nhuận
tháng : tháng
cốt bói : cốt bói
Kẻ lăm huyện toũ sơn : kẻ Lâm, huyện Tống Sơn
Nghệ an : Nghệ An
Bố chính : Bố chính
thuận hóa : Thuận Hóa
huyện nghi xuân : huyện Nghi Xuân
huyện Thanh Chương : huyện Thanh Chương
làng cải : làng Cầu
nhà nga : nhà nga
đại xá : đại xá
vàng may : Vàng May
đức bà sang phú : đức bà sang phú
ông bà phủ : ông bà phủ
kẻ mộc : kẻ Mộc
kẻ bàng : kẻ Bàng
an nam : An Nam

Tài liệu thứ hai cũng soạn bằng Bồ văn tại kẻ Chợ ngày 25-3-1637, có nhan đề: " Relacam dos Catequista da Christandade de Tumk e seu modo de proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China " (Tuồng thuật về các Thầy giảng của giáo đoàn Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gửi cha Manoel Dias, giám sát Nhật Bản và Trung Hoa), tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn Khố Hàn Lâm Viện Sử Học Hoàng Gia Madrid Bồ Đào Nha. Gồm có một số phiên âm sau đây :

Sầy : Sãi
 đức : đứcc
 Chúa thanh đô : Chúa Thanh Đô
 thầy : thầy
 định : định
 nhìn : Nhìn (tên)
 Nghệ an : Nghệ an
 lạy : lạy
 tri : Tri (tên)
 bùi : Bùi (tên)
 Quang : Quảng (tên)
 thắng : Thắng (tên)
 Coũ thàn : Công Thành
 Sướng : Sướng (tên)
 đàng ngoài : Đàng Ngoài
 già : Già (tên)
 Vó : Vó (tên)
 nân : Nân (tên)
 lò : Lò (tên)
 đòu thành : Đông thành (tên)
 Kẻ chợ : Kẻ Chợ (tên)

Trong hai tài liệu này, tài liệu thứ nhất có gần 400 chữ phiên âm, chưa được thống nhất cách dùng mẫu tự ghi âm. Ví dụ :

Âm a ghi ă (Hội ăn xã) hay ghi a (Nghệ an)
 Âm ồ ghi ô (ồ phồ mả liêu) hay ư (ồ phũ mả kiêu)
 Có một số âm, phụ âm, dấu giọng không như ngày nay :
 Các âm â ghi ă (hàng năm)
 ----- ê - e (huyền, hiên)
 ----- y - i (thài)
 ----- o - ồ (bỗy)
 ----- âu - ăii (hầu)

Các phụ âm : ng ghi ư (ồ)
 ----- ch - yc (bạc)

Các dấu giọng : ? ghi ~ (cửa nam, phũ)
 ----- ~ - ? (Sầm phú xá, Nghĩa ăn xá)

Tuy nhiên Gasparo d'Amiral cũng ghi được các âm như ngày nay :

a (nghệ an) ă (hàng năm) â (thài)
 ê (nghệ) ô (giỗ) ơ (chợ)
 i (nghỉ xuôn) u (yêu nhẫu) ư (thương, vương)

Có đủ dấu giọng:

không dấu (nam, đô)
 ◆ (Thức ca)
 ` (thài phù thũ)
 ? (chúa cả)
 ~ (giỗ)
 . (vĩnh tộ)

Tài liệu thứ hai viết sau 5 năm, một số chữ viết ngày nay giống y như vậy: đức, chúa thanh đô, thầy, Nghệ an, lạy, định ... Do đó chúng ta thấy Gasparo d'Amiral ghi âm tiến bộ hơn các giáo sĩ khác, đó cũng là điều dĩ nhiên bởi vì từ tài liệu của Jão Roiz hay Gaspar Luis viết từ năm 1621, đến tài liệu thứ nhất của Gasparo d'Amiral có khoảng cách biệt trên 10 năm.

b.- Sự đóng góp của Linh mục Đắc Lộ.

Linh mục Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), người được Pháp đề cao đã sáng chế ra chữ Quốc Ngữ, mang lại sự khai hóa cho dân tộc Việt Nam, với chiêu bài này để che đậy hành động thực dân, xâm chiếm lãnh thổ và cai trị hà khắc dân tộc chúng ta. Để hiểu rõ vấn đề này, chúng ta cần lướt qua tiểu sử và hành trình truyền giáo của Đắc Lộ.

Đắc Lộ sinh ngày 15-3-1591 tại Comtat Venaissin, tỉnh Avignon, miền Nam nước Pháp, tổ tiên ông gốc Do Thái. Tổ phụ của ông đã di cư từ Tây Ban Nha sang Avignon vào giữa thế kỷ XVI, thân sinh ông là Benadin II de Rhodes, được liệt vào hàng thân hào, nhân sĩ trong vùng.

Đắc Lộ gia nhập Dòng Tên ở La Mã ngày 14-4-1612, học tập chuyên về thần học và toán học tại học viện Saint André du Quirinal, thụ phong linh mục tại La Mã năm 1618. Cũng trong năm này, ông được phép sang Đông Nam Á truyền giáo, ông đến Lisbonne thủ đô Bồ Đào Nha, rồi từ đây đáp tàu đi Áo Môn ngày 04-4-1619, vì có ghé qua Goa (Ấn Độ) nên ông đến Áo Môn ngày 29-5-1623, ông đặt chân lên Việt Nam lần đầu tiên vào tháng 12 năm 1624 tại Đà Nẵng, cùng với các linh mục Gabriel de Mattos và một giáo sĩ Nhật.

Đắc Lộ đến cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm thuộc Quảng Nam Dinh, nơi đây có Linh mục Francisco de Pina (sinh năm 1585 tại Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1617 và chết đuối ở Quảng Nam năm 1625) và Antonio de Fontes (đến Đàng Trong tháng 12 năm 1624), tại đây Đắc Lộ học tiếng Việt với Francisco de Pina, tháng 7 năm 1626 ông rời Đàng Trong về Áo Môn, ngày 19-3-1627, ông cùng với Linh mục Pierre Marquez đến của Bang (Thanh Hóa), ở đây, hai ông có yết kiến Trịnh Tráng, rồi sau đó theo chúa Trịnh ra Thăng Long, thời gian này hai Linh mục lập giáo đoàn Đàng Ngoài, tháng 5 năm 1630, chúa Trịnh cấm đạo, trục xuất các giáo sĩ, Đắc Lộ trở về Áo Môn.

Từ năm 1630 đến năm 1640, Đắc Lộ dạy thần học ở học viện thần học Áo Môn. năm 1640, ông được cử đến Đàng Trong làm Bề Trên, thay thế Linh mục Buzomi vừa từ trần tại Quảng Nam Dinh, ông ở đây cho đến ngày 3-7-1645, bị bắt buộc phải rời cơ sở truyền giáo Thanh Chiêm, theo lệnh của quan Cai bộ áp dụng án trục xuất các giáo sĩ của chúa Nguyễn. Kể từ đó, ông rời hẳn nước Việt Nam, trở lại Áo Môn ông dạy tiếng Việt ở Học viện Thần Học, ngày 20-12 năm 1645 ông đáp tàu từ Áo Môn đi Âu Châu, nhằm mục đích vận động thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam.

Ngày 16-11-1654,Toà thánh La Mã cử Đắc Lộ làm Bề Trên của phái đoàn truyền giáo ở Ba Tư. Đầu tháng 11-1655, ông đáp tàu từ Marseille đi Ispaham thủ đô Ba Tư, và tại đây ông đã trút hơi thở cuối cùng vào ngày 5 tháng 11 năm 1660.

Giai đoạn trước, giáo sĩ Đắc Lộ có để lại 3 tài liệu về chữ Quốc Ngữ vào năm 1625 và 1631 đã dẫn ở trên và giai đoạn sau này, ông cũng để lại 3 tài liệu khác viết vào các năm 1636, 1644, 1647.

Tài liệu năm 1634, viết tay có nhan đề: " Tunchinenois Historiae libri duo quorum altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationes progressus refuruntur. Coeptae per Patres Societatis Jesu, ab Anno 1627 ad Annum 1636 " (Lịch sử Đàng Ngoài và những bước tiến triển lớn lao mà phúc âm rao giảng đã làm ở nước này để cải hóa lương dân, từ năm 1627 đến năm 1636) Bản này ghi bằng La văn gồm 2 quyển, lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã.

Các chữ phiên âm trong quyển một.

Tung : Đông
kin : kinh
Annam : An Nam
Ai nam : Hải Nam
Chúacanh : Chúa Canh
Che ce : kẻ Chợ (Thăng Long)
Chúa bàng : Chúa Bàng (đúng ra là Bình; Bình An Vương Trịnh Tùng)
Chúa ầu : Chúa ông
Chúa thanh đô : Chúa Thanh Đô (Thanh Đô Vương Trịnh Tráng)
uan : vương
min : mình
bát min : bát mình
thuam : thuận
uan : văn
uu : vũ
gna ti : nhà ti
gna hien : nhà hiền
Cai phu : cai phủ
Cai huyen : cai huyện
Bua ; vua
den : đèn
sin do : sinh đồ
huan cong : hương cống
tin si : tiến sĩ
tam iau : tam giáo
dau nhu : đạo nhu (nhô)
dau thíc ; đạo thích
Thicca, Thic ca, Thic cả : Thích ca
Sai : Sãi
sai ca : Sãi cả
lautu : Lão tử
Giô : giỗ
Cu hôn : Cô hôn
ba hon : ba hôn
Chin via : Chín vía
dum : Đồng (tên)

Các chữ phiên âm trong quyển hai

Cửa bang : Cửa Bạng (Thanh Hóa)
Phạt : Phật
bụt : Bụt
dang : Đàng
ciiia oũ : chúa ông
ciiia ban uan : chúa Bàng vương
cii sai : chúa Sãi
cii canh : chúa canh
thinh hoa : Thanh Hóa
thai : thầy
sai vai : Sãi Vãi
Che vich : kẻ vích (cửa Vích, cửa sông ở phía Bắc Thanh Hóa)
Che no : Kẻ Nộ
Gne an : Nghệ An
bochin : bố chính

Rum : Rum
kiemthuong : Kiêm Thương
Phuchen : Phục chân
cà : Cà
cã : cả
cá : cá
tlẽ : trẻ
tle : tre

Tài liệu năm 1644, Đắc Lộ viết bằng Bồ văn tại Thanh Chiêm, nhan đề: " Relação do glorioso Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochinchiana alanceado, e degolado em Cachão no 26 de Julho de 1644 Tendo de Idade dezanove annos " (Tường thuật cuộc tử đạo vinh hiển của Thầy giảng An-Rê, vị tử đạo tiên khởi ở Đàng Trong, đã bị đâm chém tại kẻ Chàm ngày 26-7-1644, tử đạo lúc 19 tuổi), tài liệu này có những chữ phiên âm và câu phiên âm :

Ounghebo, Oũnghebo : Ông Nghè Bộ

Giữ nghĩa cũ chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon doy : Giữ nghĩ cùng đức chúa Jesu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời.

Tài liệu năm 1647, Đắc Lộ viết bằng La văn tại Macassar ngày 4-6-1647 có nhan đề : " Alexandre Rhodes è Societate jesu terra marique decẽ annorũ Itinerarium " (Cuộc hành trình mười năm trên bộ, dưới biển của Đắc Lộ thuộc Dòng Tên), tài liệu này có các phiên âm như sau:

Ciam : Chàm
Ranran : Ran ran
Kẻ han : Kẻ Hàn
On ghe bo : Ông nghè Bộ
ke cham : kẻ Chàm
halam : Hà Lan
Cai tlam, Caitlam : Cát Lâm
ben da : Bến đá
Qui nhin : Qui Nhơn
Nam binh : Nam Bình
Bao bom : Bầu vom
Quan Ghia : Quảng Nghĩa
Nuoc man : Nước Mặn
bau beo : Bầu Bèo (?)
liem cum ; Liêm công
Quanghia : Quảng Nghĩa
Baubom : Bầu Vom
bochinh : Bồ chính
Oũ ghe bo : Ông nghè Bộ

Sau khi đối chiếu tiểu sử của Gasparo d'Amiral và Đắc Lộ cùng các tài liệu phiên âm như trên, chúng ta có nhận định sau :

1) Linh mục Gasparo d'Amiral phiên âm có tự dạng gần với chữ Việt chúng ta viết ngày nay, hơn là các phiên âm của Đắc Lộ, thử so sánh :

Tài liệu Gasparo d'Amiral 1632 : Tài liệu Đắc Lộ 1636

----- Thanh đô vương ----- thanh đô
----- Nhà ti ----- gna ti

----- Nhà hiên ----- gna hien
----- Nghệ ăn, nghệ an ----- Gne an
----- Bồ chính ----- bochin

2) Gasparo d'Amiral phân biệt được một số dấu giọng như đã vạch ra ở phần trước, trong khi Đắc Lộ lại ít dùng dấu giọng.

3) Ngay trong cách phiên âm của Đắc Lộ, tài liệu sau phiên âm kém hơn tài liệu trước. Trái lại, Gasparo d'Amiral phiên âm tài liệu năm 1637 khá hơn tài liệu năm 1632.

Năm 1632, bảng tường trình của Gasparo d'Amiral gửi cho Linh mục André Palmeiro, giám sát các tỉnh Nhật, trung Hoa lúc đó Đắc Lộ cũng ở tại Áo Môn (1630-1640), là người tha thiết với các giáo đoàn truyền giáo tại Việt Nam, chắc chắn Đắc Lộ có xem qua bảng tường trình này.

Từ năm 1638-1645 Gasparo d'Amiral ở tại Áo Môn, như vậy họ đã có thời gian ở bên nhau 2 năm 1638-1640, rồi tháng 7 năm 1645 đến 20-12-1645 Đắc Lộ từ Việt Nam trở lại Viện Thần Học Áo Môn, phụ trách dạy tiếng Việt, còn Gasparo d'Amiral đã soạn quyển Tự vựng Việt La, như vậy cả hai có thêm thời gian ở bên cạnh nhau, lại cùng hoạt động chung bộ môn tiếng Việt, điều đó cho ta thấy chắc chắn Đắc Lộ có chịu ảnh hưởng của Gasparo d'Amiral về lãnh vực tiếng Việt.

Tài liệu Đắc Lộ viết năm 1647 tại Macassar, chứng tỏ rằng sau khi ông rời Việt Nam ngày 20-12-1645, ông vẫn chưa có được một hệ thống phiên âm vững chắc và gần gũi với chữ Quốc ngữ ngày nay.

c.- Sự đóng góp của Linh mục Antonio Barbosa

Antonio sanh năm 1594 tại ville de Arrifana de Sonza, Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên vào ngày 13-3-1624. Năm 1629, ông được cử đến truyền giáo ở Đàng Trong và đến tháng 4 năm 1636, ông có đến Đàng Ngoài truyền giáo. Cho đến tháng 5 năm 1642, vì lý do sức khỏe, ông phải trở về Áo Môn tịnh dưỡng. Cũng do tình trạng sức khỏe không tốt nên sau một thời gian tịnh dưỡng, ông rời Áo Môn đi Goa và ông đã từ trần trên đường đến Goa năm 1647.

Mặc dù ngày nay Antonio không có để lại tài liệu Quốc ngữ nào, nhưng Đắc Lộ đã cho biết : "*Tôi lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, nhất là của Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa. Cả hai ông này, mỗi ông đều làm một cuốn tự điển. Ông Gasparo d'Amiral làm cuốn Annamiticum - Lusitanium; ông Antonia Barbosa làm cuốn Lusitanum - Annamiticum. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn tự điển mới, có chưa thêm tiếng La tinh, mục đích để giúp người bản xứ học tiếng La tinh theo lệnh của các đức hồng y.*" (4)

d.- Sự đóng góp của người Việt

Dù sao, khởi thủy chữ Quốc ngữ hình thành cũng nằm trong mục đích chánh là phương tiện truyền giáo cho các giáo sĩ thuộc Dòng Tên ở Việt Nam. Bên cạnh các giáo sĩ, giáo dân Việt Nam thời đó không nhiều thì ít cũng có đóng góp trong lúc hai linh mục Gasparo và Antonio soạn hai quyển tự điển của họ, điều đó tuy không có chứng cứ, nhưng theo suy luận hợp lý, cho phép chúng ta tin như vậy.

Ngoài ra trong thời kỳ này còn có tài liệu của 14 giáo dân Việt Nam ghi bằng chữ Quốc ngữ, về việc họ xác nhận tán đồng ý nghĩa mô thức rửa tội, do 31 linh mục Dòng Tên thảo luận ở Viện Thần Học tại Áo Môn năm 1645

Tài liệu này là một bản La văn do các linh mục Dòng Tên soạn, để trả lời cho Linh mục Sebastião de Jonaya, nhan đề: "*Cirra formam Baptismi Annamico Idiomate prolatam*" (Chung quanh mô thức rửa tội bằng thổ ngữ An Nam). Phần chữ Quốc ngữ của 14 giáo dân Việt Nam ghi như sau:

" Nhìn danh Cha và con và Su-phê-ri-to-sang-to í nài An-nam các bốn đạo thì tin rằng ra ba danh vì bằng muốn í làm một thì phải nói nhìn nhít danh cha etc. - tấy là Giu ăo cái trăm cũ nghi bại - tấy là An re Sen cũ nghi bại - tấy là Ben tô vắn triển cũ nghi bại - tấy là Phe ro uần nhít cũ nghi bại - tấy là An jo uần tầu cũ nghi bại - tấy là Gi-ro-ni-mo cũ nghi bại - tấy là I-na sô cũ nghi bại - tấy là tho-me cũ nghi bại - tấy là Gi-le cũ nghi bại - tấy là lu-i-si cũ nghi bại - tấy là Phi-líp cũ nghi bại - tấy là Do-minh cũ nghi bại - tấy là An-ton cũ nghi bại - tấy là Giu ăo cũ nghi bại " (nhân danh Cha và con và Su-phê-ri-to Sang-to Spirito Santo ý này An nam các bốn đạo thì tin rằng ra ba danh. Ví rằng muốn ý làm một thì phải nói : nhân danh Cha vắn vắn. Tôi là Giu an Cai (?) Trăm cũng nghĩ vậy - Tôi là An rê Sen cũng nghĩ vậy - Tôi là Ben tô Vắn Triển cũng nghĩ vậy - Tôi là Phê rô Vắn Nhít cũng nghĩ vậy - Tôi là An gio Vắn Tang cũng nghĩ vậy - Tôi là Gi-rô-i-mô cũng nghĩ vậy - Tôi là Gi le cũng nghĩ vậy - Tôi là lu-i-si cũng nghĩ vậy - Tôi là Phi líp cũng nghĩ vậy - Tôi là Đô Minh cũng nghĩ vậy - Tôi là An ton cũng nghĩ vậy - Tôi là Giu an cũng nghĩ vậy).

Như thế, chúng ta thấy rõ đây là một bản văn Quốc ngữ của 14 người Việt Nam xác nhận mô thức rửa tội năm 1645 của các linh mục Dòng Tên và đây là tài liệu cho chúng ta thấy sự đóng góp của người Việt Nam trong tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Qua so sánh, chúng ta có thể thấy rằng chữ Quốc ngữ năm 1645 chỉ giống chữ viết ngày nay khoảng 45%, và thời kỳ sáng tạo chữ Quốc ngữ khởi đầu từ năm 1621 đến đây đã chấm dứt, để chuyển sang thời kỳ kế tiếp.

Tương cũng nên nhắc lại, từ khi khởi đầu phiên âm cho đến khi hình thành chữ Quốc ngữ, không phải là sự ngẫu nhiên, bởi vì giáo đoàn truyền giáo Dòng Tên trước đó đã hoàn tất việc La tinh hóa chữ Nhật, để truyền giáo tại Nhật Bản. Nhật Bản cũng như Việt Nam ta, thuở đó mỗi nước đều có chữ Quốc ngữ biến chế từ chữ Hán, nước ta gọi là chữ NÔM, muốn biết chữ Nôm, đòi hỏi người ta phải am tường chữ Hán, chữ Hán vốn đã khó học rồi thì chữ Nôm lại càng khó hơn, chính vì thế mà các linh mục đã La tinh hóa chữ viết của Nhật cũng như Việt Nam, để cho công việc truyền giáo của họ được dễ dàng hơn.

*

II. Thời Kỳ Xây Dựng

1. Khái Quát.

Theo tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ, cho đến khi quyển Dictionarium Annamaticum Lusitanum et Latinum của Alexandre de Rhodes được in tại La Mã năm 1651, chữ Quốc ngữ đã bước sang giai đoạn mới. Giai đoạn này bắt đầu từ công trình của hai Linh mục Antonio Barbosa và Gasparo d'Amiral khi hai ông biên soạn Dictionarium Lusitanum - Annamaticum và Annamiticum - Lusitanum nhưng cả hai quyển này ngày nay chưa được khám phá.

Các nhà nghiên cứu cho rằng hai quyển tự điển vừa kể, có thể đã bị thất lạc do các cuộc di chuyển văn khố Dòng Tên từ Áo Môn qua Manila khoảng năm 1759-1760, và sau đó nhà cầm quyền Tây Ban Nha tịch thu các tài liệu ở văn khố Dòng Tên tại Manila vào khoảng năm 1770 đem về Madrid, nên ngày nay không tìm thấy vết tích 2 quyển tự điển này ở Áo Môn, Manila và ở Madrid cũng không tìm thấy chúng.

Linh mục Thanh Lãng có cho biết tại Tòa Thánh La Mã hiện có 2 cuốn tự điển do Linh mục Philipphé Bình sao lục, không đề tên tác giả, đó là quyển : Dictionarium Annamiticum - Lusitanum ký hiệu Borg Touch 23 dày 288 trang và Dictionarium Lusitanum - Annamiticum ký hiệu Touch 23 dày 324 trang.

Philipphé Rosario Bình sanh tại Hải Dương năm 1759, vào chủng viện năm 1775. Được phong Thầy Cả sau khi mãn khóa học.

Ngày 20-6-1796, ông đến Lisbonne thủ đô Bồ Đào Nha, tại đây ông theo dõi tình hình giáo hội và sáng tác gồm 23 tác phẩm gồm Bồ văn, La Tinh, Nôm và Quốc ngữ, trong số ấy có tác phẩm " *Truyện An-nam Đàng ngoài chí Đàng trong* ". Ông mất tại Lisbonne năm 1832.

Căn cứ vào công trình của Philipphé Bình, vào những điều của Linh mục Thanh Lãng cho biết, chúng ta có thể đi đến kết luận là quyển Dictionarium Annamiticum - Lusitanum của Gasparo d'Amiral và Dictionarium Lusitanum - Annamiticum của Antonio Barbosa đều có ở tại Lisbonne nơi mà Philipphé Bình đã ở và làm việc, nên ông đã sao chép lại quyển tự điển, nó cũng chứng tỏ rằng Linh mục Đắc Lộ đã mang 2 quyển sách trên từ Áo Môn về Âu châu, có lẽ trước tiên ông định in 2 quyển tự điển này, về sau ông đã dựa vào đó soạn và in ra quyển Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum, nên 2 quyển tự điển kia không cần thiết phải in nữa.

Chọn năm 1651 là năm đánh dấu sự hoàn tất công trình điển chế chữ Quốc ngữ, nhằm mục đích làm phương tiện truyền giáo của các giáo sĩ Tây Phương, bởi vì chẳng những quyển tự điển Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum được in mà còn có quyển " Cathéchismus " (Phép giảng tám ngày), cũng được in trong năm này.

2. Thời kỳ soạn thảo quyển tự điển An Nam - Bồ Đào Nha - LaTinh

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào công bố thời gian và địa điểm Đắc Lộ đã soạn quyển Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum. Theo đoạn văn trích dịch ở trên, chúng ta biết rằng Đắc Lộ soạn quyển tự điển này dựa vào công trình hai quyển tự điển của Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa.

Nhưng công trình của 2 linh mục này không được in ra, chưa tìm thấy bản gốc, cũng chưa tìm thấy tài liệu nào cho biết thời gian biên soạn hay hoàn tất của chúng, để từ đó có thể giúp chúng ta xác định thời gian Linh mục Đắc Lộ soạn quyển tự điển của ông. Đặt ra vấn đề này để xác nhận thời điểm, trong những giai đoạn của tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ.

Theo vết chân của Đắc Lộ, chúng ta biết ông có thể soạn quyển tự điển, trong khoảng năm 1630-1640 là thời gian ông dạy thần học ở Học viện thần học tại Áo Môn. Nhưng mà thời gian này không chắc Linh mục Antonio Barbosa đã soạn xong quyển Tự điển Bồ Đào Nha - An Nam, vì thời gian 1620-1642 ông đang truyền giáo Đàng Trong rồi Đàng Ngoài, thời gian này Linh mục Antonio học hỏi tiếng Việt, và từ năm 1642 đến năm 1647 ông có ở Áo Môn để dưỡng bệnh, có lẽ thời gian này Linh mục Antonio đã biên soạn và hoàn tất quyển tự điển của mình trước tháng 12 năm 1645.

Còn Linh mục Gasparo d'Amiral sau thời gian ở Đàng Ngoài 7 năm, từ năm 1638-1645 ông ở tại Áo Môn giữ chức Viện trưởng Viện thần học kiêm Phó Giám Tỉnh Nhật và Trung Hoa, chắc chắn thời gian này ông đã phối hợp với Linh mục Antonio Barbosa để biên soạn và hoàn tất quyển tự điển An Nam - Bồ Đào Nha.

Tóm lại các quyển tự điển An Nam Bồ Đào Nha và Bồ Đào Nha An Nam được soạn trong khoảng 1638-1645. Vì năm 1645, Linh mục Gasparo bị đắm tàu chết đuối và trước đó ít hôm, Linh mục Đắc Lộ đã rời Áo Môn trở về Âu Châu, chúng ta lại biết thêm rằng, thời gian từ 3-7-1645 đến 20-12-1645 là thời gian cả 3 linh mục Đắc Lộ, Gasparo d'Amiral và Antonio Barbosa đều có mặt tại Thần Học Viện ở Áo Môn, chắc chắn họ đã có quyết định giao cho Đắc Lộ mang 2 quyển tự điển của họ về nhà in của Bộ Truyền giáo ở La Mã để in, cho nên ngày nay bản gốc 2 quyển tự điển trên không tìm thấy ở Áo Môn, Manila hay Tây Ban Nha.

Linh mục Đắc Lộ rời Áo Môn ngày 20-12-1645, và đến La Mã ngày 27-6-1649, có lẽ thời gian này ông bắt đầu soạn quyển Tự điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh, nhằm mục đích để cho các Linh mục truyền giáo ở Việt Nam được dễ dàng hơn. YU ấy đã được các Hồng y chấp thuận như ông đã ghi ở bài tựa quyển Tự điển.

Vậy thời điểm Đắc Lộ soạn quyển Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum là khoảng năm 1645- 1649, và ngày 5-2-1651 quyển này được Linh mục F. Piccolomineus Bề Trên Cả Dòng Tên cho phép xuất bản. Và sau đó quyển Cathéchismus được soạn trong khoảng năm 1649 - 1651, cuốn này được Linh mục L. M. Gosswinus Nickel quyển Bề Trên Cả cho phép xuất bản ngày 8-7-1651, nó đóng vai trò quan trọng trong công cuộc truyền giáo, nên trong phiên họp các Hồng Y và giáo chủ ngày 2-10-1651 đã

quyết định ra lệnh cho nhà in của Bộ Truyền giáo ngưng in các ấn phẩm khác, để nhanh chóng in cho xong quyển Cathéchismus.

3. Nội Dung Quyển *Dictionarium Annamaticum et Latinum*

Quyển sách này trừ lời tựa, nó được chia thành ba phần chính:

a. Phần I. *Linguae Annamaticae seu Tunchinensis brevis declaratio* (tức là phần Ngữ Pháp Việt Nam được soạn bằng La văn gồm 31 trang, chia thành 8 chương:

Chương I.- De literis et syllabis quibus hase lingue constat (chữ và vần trong tiếng Việt)

Chương II.- De Accentibus et aliis signis in vocalibus dấu nhấn và các dấu)

Chương III.- De Nominibus (Danh từ)

Chương IV.- De Pronominibus (Đại danh từ)

Chương V.- De Aliis Pronominibus (các Đại danh từ khác)

Chương VI.- De Verbis (Động từ)

Chương VII.- De Reliquis orationis indeclinabilibus (những phần bất biến)

Chương Chót.- Præcepta quaedam ad syntaxim pertinentia (cú pháp)

b. Phần II. *Dictionarium Annamiticum seu Tunchinense cum lusitana, et latina declaratione.*

Phần này không đánh số trang, chỉ đánh số cột, mỗi trang chia làm 2 cột, có tất cả 900 cột, nhưng từ mẫu tự nọ sang mẫu tự kia thường để một vài trang giấy trắng. Chúng ta cũng nên chú ý, mẫu tự b (phụ âm v ngày nay, vì có tự dạng gần giống như mẫu tự b, nên được xếp tiếp sau mẫu tự b)

Mỗi chữ Việt được giải nghĩa theo thứ tự chữ Bồ rồi mới đến chữ La tinh.

c. Phần III. *Index Latini sermonis.*

Phần này mỗi trang chia làm 2 cột, không có ghi số trang và số cột, nhưng có tất cả 350 cột, tức là 175 trang. Trong mỗi cột, tác giả liệt kê các chữ La tinh, bên cạnh mỗi chữ có ghi số cột của chữ La tinh ấy ở Phần II. Như vậy người biết chữ La tinh sẽ tra cứu được chữ Việt tương ứng.

Sau khi biết khái quát về quyển tự điển này, chúng ta có những nhận định sau đây :

* Công trình điển chế Việt ngữ của Đắc Lộ chẳng những đã hệ thống hóa phương pháp ghi âm ngôn ngữ Việt Nam mà còn là một tác phẩm căn bản, để từ đó Việt ngữ được hợp lý hóa các âm thể như ngày nay.

* Dù sao thì công trình của Đắc Lộ cũng chỉ nhằm giúp những người biết chữ La tinh hay Bồ Đào Nha học Việt ngữ, Đắc Lộ không có công trình nào nhằm vào sự phổ biến chữ Quốc ngữ này cho người Việt, cũng vì thế mà từ 1651 đến 1866, hơn 2 thế kỷ chữ Quốc ngữ chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ và một ít giáo dân mà thôi.

* Cho đến khi quyển "*Chuyện Đời Xưa*" của Trương Vĩnh Ký ra đời năm 1866, vẫn còn ghi ở lời Tựa "... cùng là có ý cho người ngoại quốc muốn học tiếng An Nam, coi mà tập hiểu cho quen. " Điều này đủ chứng tỏ chữ Quốc ngữ trước đó, có mục đích giúp cho người ngoại quốc học tiếng Việt.

* Ngày nay một số tự điển nhằm mục đích giảng giải, phần đầu của tự điển có phần tóm lược ngữ pháp, chẳng hạn như quyển Anh Việt, Việt Anh Tiêu Chuẩn Tự Điển của Lê Bá Kông, sự trình bày cũng giống như hình thức trình bày ở phần đầu quyển Tự điển Việt - Bồ - La của Đắc Lộ.

4. Các Tác Phẩm Tiêu Biểu Khác.

a. Quyển Cathéchismus

Ngay trong năm 1651, Quyển Cathéchismus (Phép Giảng Tám Ngày) là một bản văn chữ Quốc ngữ xưa nhất còn lại ngày nay, nó cũng là bản văn được nhiều người biết đến, đây là công trình của Đắc Lộ, tuy chỉ nhằm mục đích truyền giáo, nhưng ngày nay nó đã trở thành một chứng liệu quý giá để xác định một bản văn hoàn toàn dùng Quốc ngữ.

Cathéchismus là một quyển sách giáo lý, viết cho người giảng dạy giáo lý dùng để truyền giáo. Mỗi trang sách chia làm 2 cột, cột bên trái là chữ la tinh và cột bên phải là chữ Quốc ngữ. Sách có 319 trang, không có lời tựa.

Sách không chia từng chương, mà chia thành ngày học, gồm có 8 ngày, cho nên còn được gọi tên là "*Phép giảng tám ngày* ", phân chia như sau :

- Ngày thứ nhất : Đạo thánh đức Chúa Trời.
- Ngày thứ hai : Đức Chúa Trời.
- Ngày thứ ba : Đức thợ cả
- Ngày thứ tư : Những đạo vạy
- Ngày thứ năm : Một đức chúa Trời ba ngôi - Đức chúa Trời ra đời cứu thế.
- Ngày thứ sáu : Thầy thuốc cả.
- Ngày thứ bảy : Con chiên lành.
- Ngày thứ tám : Một bậc thang lên Thiên đàng.

Sách không chia ra các tiểu mục, trong khi sao lục để tái bản, André Marillier dựa vào nguyên tắc để chia ra các tiểu mục. Chẳng hạn như Ngày thứ tư : Những đạo vạy :

- * Con cháu ông Adam.
- * Ông Noe và lụt cả
- * Tháp Babel
- * Nước đại minh phân ra nhiều đạo vạy
- * Đạo bụt : giáo ngoài và giáo trong
- * Đạo lão
- * Đạo Nho : Việc thờ ông Khổng.
- * Những sự dối trá của Thích Ca về linh hồn ta
- * Những điều lầm lỗi trong việc thờ cúng cha mẹ
- * Linh hồn ta chẳng hay chết.

Quyển Cathéchismus là một quyển sách Quốc ngữ được in đầu tiên vào năm 1651, nó mở đầu cho công cuộc truyền bá giáo lý Thiên chúa giáo bằng sách Quốc ngữ tại Việt Nam.

b. Các Tài Liệu Viết Tay

Ngày nay tại văn khố Dòng Tên ở La Mã còn có 2 tài liệu viết tay của 2 người Việt, đó là Igesico Văn Tín và Bento Thiện.

Tài liệu của Igesico Văn Tín là một lá thư viết ngày 12-9-1659, không đề nơi chốn gửi, mà cũng không ghi tên người nhận, nhưng do những chi tiết trong thư, người ta hiểu được là Văn Tín viết tại kẻ Vó, gửi cho Linh mục Marini lúc đó đang ở La mã. Nội dung thư, đại ý nói về các hoạt động truyền giáo tại kẻ Vó (Đàng Ngoài), sau khi các giáo sĩ Tây phương bị chúa Trịnh trục xuất khỏi Đàng Ngoài, và bày tỏ lòng thành kính đối với Linh mục Marini (5)

Còn tài liệu của Bento Thiện gồm có một bức thư viết tay, viết năm 1659 và một tập tài liệu. Cả hai đều lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Về bức thư, tuy không có ghi ngày, nhưng mở đầu bức thư, ông có ghi ngày viết là ngày lễ Daria tức là 25 tháng 10.

Ở hàng trên cùng hay dòng thứ nhất của bức thư này, có ghi dòng chữ Bồ " Ao Pe Philippe Marino " (Gửi cho cha Philippe Marino - Marini), dòng thứ hai ghi bằng chữ La Tinh " Pax Christi " (Bằng an chúa Ky-tô), từ dòng thứ ba trở đi là chữ Quốc ngữ.(6)

Nội dung bức thư này, ông nói về tình hình truyền giáo tại Đàng Ngoài, cùng những lời ca ngợi của chính Bento Thiện cũng như của những giáo dân đã nhờ ông chuyển lời thăm hỏi đến Linh mục Marini.

Ngoài ra Bento Thiện cũng có đề cập tới việc Marini nhờ ông viết một số tài liệu về Việt Nam, ông cho biết đã làm xong " hai vở " (7), và gửi nơi Linh mục Onofre để nhờ chuyển tới cho Marini.

Còn về tập tài liệu (hai vở) (8), nó gồm có 2 phần, phần trước gồm có : Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy cho đến Trịnh Nguyễn phân tranh, tuy tóm lược nhưng cũng khá đầy đủ, phần này gồm có 6 trang khổ 20 x 29 cm. Phần sau cũng gồm có 6 trang cùng khổ giấy, nội dung gồm có : Ghi chép phong tục, tổ chức quan lại, thi cử, tổ chức hành chánh, kể ra các xứ, phủ, huyện, châu, động, xã, thôn ở Đàng Ngoài và phần cuối cùng là tín ngưỡng.

Những tài liệu này có chụp hình và in lại trong quyển Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659 của Linh mục Đỗ Quang Chính, nói chung thì chữ Quốc ngữ viết vào thời kỳ này rất khó đọc, chỉ có chừng 50% là có tự dạng giống như ngày nay.

Qua những lời lẽ viết trong thư của Văn Tín và Bento Thiện cho chúng ta thấy rằng, sự diễn đạt bằng Quốc ngữ thời ấy không được suông sẻ, dữ kiện này không thể kết luận rằng trình độ văn hóa của người viết kém, vì Bento Thiện đã viết được lịch sử Việt Nam ... chẳng qua chữ Quốc ngữ chưa được phổ biến, chưa có quy củ để có thể diễn đạt tư tưởng dễ dàng, trong sáng, cho nên câu văn kém văn hoa.

5. Thời kỳ của Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine và J. L. Tabert.

a. Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine (1741-1799)

Ông là Giám mục d'Adran, người Pháp thuộc dòng Thừa sai, trong thời gian ở chủng viện Virampatman gần Pondichéry (Ấn Độ), ông có nghiên cứu về Khổng Mạnh và có soạn bộ tự vị Việt - La tinh (Dictionarium Annamatica - Latinum). Bản sao ghi năm 1772, còn lưu trữ tại văn khố của hội Thừa sai Paris. Sách chưa kịp in ra thì ông mất.

b. J. L. Tabert (1794-1840).

Giám mục Tabert cũng thuộc dòng Thừa sai, ông có ở Sài Gòn và soạn hai quyển tự vị : Dictionarium Annamatico - Latinum và Dictionarium Latino - Annamaticum, theo các nhà nghiên cứu như Adrien Launay, Linh mục Lepold Cadière đều cho rằng Tabert đã dựa vào công trình của d'Adran để soạn thảo. Quyển Dictionarium Annamatico - Latinum (Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng) được ấn hành do nhà Serampore, Ectypis J. C. Marshman năm 1838.

Đến thời kỳ này các phụ âm đầu bl (blô : trở), ml (mlòy: lời), tl (tlỗi : trảy) vận cản /~/ (ou : ông) đều được cải tiến như tự dạng ngày nay.

Nói chung đến thời kỳ này, chữ Quốc ngữ đã hoàn bị, hay nói khác hơn là chữ Quốc ngữ trong quyển Nam Việt Dương Hiệp Tự Vựng của Linh mục Tabert và chữ Quốc ngữ ngày nay không mấy khác biệt, và chữ Quốc ngữ cũng chỉ là phương tiện truyền giáo, cũng giống như tình trạng trước kia, nó chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ truyền giáo ở Việt Nam và một số rất ít giáo dân người Việt.

Phải đợi đến năm 1866, năm quyển " Chuyện Đời Xưa " của Trương Vĩnh Ký ra đời, chữ Quốc ngữ mới được phổ biến với mục đích truyền bá cho người Việt, và phải đợi đến năm 1882, nhà cầm quyền Pháp ban hành Nghị định, bổ buộc các viên chức hành chánh xã thôn trong khắp cõi Nam Kỳ, phải thông hiểu chữ Quốc ngữ, nó đánh dấu thời điểm chữ Quốc ngữ được sử dụng chính thức tại miền Nam. Như vậy, từ

khi mạnh nũa cho đến khi được dùng làm văn tự chính thức trên vùng đất thuộc địa của Pháp, chữ Quốc Ngữ phải trải qua một thời gian trên hai thế kỷ rưỡi để hoàn thiện cấu trúc tự dạng.

C. Kết Luận

Do các Linh mục dùng chữ Quốc ngữ, để truyền bá đạo Thiên chúa, thực dân Pháp sử dụng chữ Quốc ngữ thành công cụ cai trị. Người miền Nam sống trên dải đất Nam Kỳ tuy mới thành lập, nhưng họ cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Phật, Khổng hay Lão, lại có cá tính hào hùng, cho nên những người yêu nước, người bình dân chống lại việc học chữ Quốc ngữ này, tinh thần ấy được ghi lại trong Ca dao:

*Khuyên anh về học lấy chữ Nhu, (9)
Chín trăng em đợi, mười thu em chờ.*

Biết được tiến trình hình thành của chữ Quốc ngữ, chúng ta mới hiểu rằng không phải chỉ có Linh mục Đắc Lộ, là người có công sáng chế ra chữ Quốc ngữ, mà trước đó còn có nhiều người khác, gồm các giáo sĩ Tây phương và người Việt Nam.

Phải đợi đến những nhà văn tiền phong như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của, sáng tác văn chương, đẩy mạnh việc truyền bá chữ Quốc ngữ, trong đó Huỳnh Tịnh Của soạn quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in năm 1896. Họ đã là những nhà văn lớn, gây thành những phong trào tiền phong sau này về các địa hạt: báo chí, dịch truyện tàu, viết tiểu thuyết và ngay cả phong trào thơ mới cũng bắt đầu từ miền đất Nam Kỳ này.

Huỳnh Ái Tông
Memoiry Day 2000
Source : Hậu Giang

*

- (1). Chữ Nôm là mượn âm Hán Việt để ghi âm tiếng Việt.
- (2). Christofora Borri đến Đàng Trong năm 1618, ông theo Linh mục Buzomi và Pina đến lập cơ sở ở Nước Mặn, ông rời Đàng Trong năm 1621 về Áo Môn, rồi sau đó về Âu Châu.
- (3). Borri, Relation della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesu, al regno della Cocincina, scritta dal Padre Christoforo Borri, Milanese della medesima Compagnia, Roma, 1631 (Sự liên hệ về giáo đoàn mới của các linh mục Dòng Tên, ghi bởi linh mục Christoforo Borri người Milan thuộc giáo đoàn này).
- (4). Võ Long Tê, Lịch sử Văn học công giáo Việt Nam, Tư Duy, Sài Gòn 1965 trang 192-193.
- (5). Đỗ Quang Chính Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 92-98.
- (6). Sách Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659 đã dẫn trên, trang 100-107
- (7). Bento Thiện gọi là 2 vở, đó là 2 tập vở. Xưa kia chuyển vận Âu- Á bằng đường thủy, có lẽ sợ bị nạn đắm tàu, nên sao thêm 1 tập, để gửi 2 chuyến tàu khác nhau, cho nên tuy 2 nhưng chúng chỉ là một, ngày nay cả 2 tập vở ấy, tồn trữ tại Văn Khố Dòng Tên ở La Mã.
- (8). Sách Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659 đã dẫn trên, trang 108-109 và phụ lục.
- (9). Chữ Nhu là âm Hán Việt, âm Nôm đọc là Nho, chỉ cho chữ Hán

Mơ xa lại nghĩ gần Đòi mấy kẻ tri âm (1)

Huỳnh Mạnh Tiên

1.

Làm thơ, đọc thơ tôi thường "hơi bị" chủ quan về đức tin lẫn đức tính thơ của mình. Càng đáng được ăn gậy của Tổ bởi tôi chưa thấm nhuần lòng tự nguyện đăng ký lấy thẻ nhà thơ; cả cái bản cầu chứng đáng yêu kia "bảo hành siêu bền khả ái" tiếng tơ, tiếng mẹ cũng bị tôi âm bản luôn.

Bù trừ, tôi khư khư tập tành lên gân hù bạn bè: "Il faut savoir vivre dangeureusement". Liều lĩnh chút chơi.

Bài viết này dựa trên "tâm thế" ấy.

2.

Ta quen hát hồng: ăn thơ, ngủ thơ, nói thơ, nghĩ thơ, làm thơ, đọc thơ, ngâm thơ, lấy thơ, và dĩ nhiên đăng thơ. Có ai dám cục cựa lĩnh xưng: tụng thơ. Tụng kinh chớ chẳng ai tụng thơ. Đứng Từ phụ chứng rồi mới có Kinh. Còn nhà thơ, hẳn cần cho đăng thơ trước khi đắc đạo. Trong mỗi chúng ta đều có một đức Phật, một Thi nhân. Trục diện với Phật tính, mỗi chúng ta chỉ nương tựa vào sự tu chứng của chính mình. Ngược lại, muốn thăng hoa thi tính các nhà thơ của chúng ta còn tùy thuộc vào chuyện nắng mưa của trời đất, và... tánh bốc đồng của quần chúng. (Tôi sẽ trở lại nghịch lý này ở phần sau).

Cho nên tụng kinh thì có, tụng thơ thì không. Bởi tụng thì phải niệm. Mà niệm thì cần xám hối, chữa mình. Tụng mà không niệm thì chỉ tụng mặt chữ, xác chữ. Chữ trong thơ cũng đủ mắc họa rồi, nói chi chữ trong Kinh. Có lẽ thế nên chẳng mấy ai thiết tha tụng thơ. Mua thơ, đọc thơ là cả sự dấn thân đấy; tụng thơ sẽ lại một đòi hỏi quá tải.

3.

Tục ngữ vốn hay mất lòng trước được lòng sau. Nó hát : - "Mỗi dân tộc có một chính quyền tương xứng". Đôi khi tục ngữ lại còn "mất dạy" hơn nhiều. Nó vén môi : - "Thi tộc nào thì bộ lạc phê bình đó". Thế đấy, chỉ riêng chuyện thi tứ, cá với thớt cũng đã gây bất an rồi. Ta-Bạn-Thù trắng đen rõ, rành.

Thật ra phong cách *tavétatãmaota* là chính sách kinh tài ít vốn nhiều lãi (đôi khi cũng chả cần bỏ vốn). An toàn đấy. Mười trên mười đấy. OK 555 đấy. Nhưng đó là cái Đọc, cái Viết có sẵn, chín sẵn, ăn liền *design* vồng mẹ, ru mẹ, vú mẹ mút mùa. Nghĩa là mãi mãi những Phù Đồng hạ cấp: dốt vươn vai, và cũng chẳng bùng nổ bụi tre trúc làm vũ khí chống giặc. Không chống giặc thì chỉ còn nguy cơ theo giặc, làm giặc. Coi chừng đó, bao nhiêu thế hệ rồi chúng ta chỉ là giặc văn chương, giặc nghệ thuật.

Cổ xúy, xiển dương những công thức Chơn/Thiện/Mỹ không có nghĩa là làm nghệ thuật. Bởi lẽ công tác giáo dục chỉ là mảnh nhỏ của văn hóa. Gối đầu trên những giá trị có sẵn, gia truyền không thể được gọi là sáng tạo.

Vì đâu chúng ta hay nhàm lẫn khéo tay với tài năng, năng xuất với nghệ thuật, kỹ xảo với sáng tạo, và con cưỡng với ... cục ốt.

Văn nghệ sĩ người Kinh nào phải kém tài. Trái lại thừa tài và nhanh tay. Nhất là nhanh tay tự duyệt, tự cắt mình. Kẻ sáng tác thôi thì phải thế. Nhưng sao đọc, xem, nghe, lại cứ lối thao tác kia: tự hoạn. Nghịch lý quá.

Phê bình bầm tít phê lẩn bình. Đôi khi nhọc nhằn hơn, nhoe nhẹp hơn: khoái phô trương kiến thức và thích chìa thẻ biên chế. Nhưng bắt nhất, bản nhất vẫn là : phê bình teo tóp lại thành thông tin và ... mách lẻo. Mất vệ sinh quá ! Lại càng đau lòng hơn nữa khi các "gia trưởng" xem đó là sứ mạng và sự nghiệp văn học của mình.

Một nền thi ca lớn không thể bó mình trong những mảnh mung trực cảm, trực nhận, hoặc loay hoay mãi với chiếc thẻ ngà Tình/Nghĩa làm men xúc tác, thước đo nghệ thuật, thước gõ đầu trẻ. Nghệ thuật cần, rất cần, những "thằng phải gió" hơn các tiên chi, bồ già khéo co, kham gò. Tôi xin phép được thưa rằng: văn chương, nghệ thuật người Kinh vẫn chưa thật lòng "kéo neo mà chạy" (2).

4.

Xuân nay vắng Người Làm Vườn (*), xin ghép ý người với ý thơ.

Vào vườn ta hãy thông tay

Tay kia nhạt dẽ, tay này trà pha

Chưa hẳn là một công án. Cũng chẳng phải triết lý gì lớn lao, nhưng tôi rất tâm đắc.

Phải chăng đây là sinh thức đọc kinh, tụng kinh, hay đọc thơ, làm thơ trong một hoàn cảnh nào đó, trong những năm tháng nào đó, trong một tâm trạng nào đó.

Sau trận nóng cháy của mùa hạ, qua cơn mưa dai dẳng cả mùa thu, chúng ta sẽ đi giữa tiết đông lạnh giá để mà còn biết mơ về một mùa xuân nồng ấm chồi non nụ mới.

Chuyện chỉ có thế mà cũng đếm không hết các mảnh vụn. Lên chùa không những cần thông tay; làm thơ dưới subway, trong métro lại càng nên thông tay lắm chứ. Cả trên Mai Am cũng thế.

"nằm nghe ngọn gió khai man tiếng đi se sẽ như than một mình mai am vắn vắn nghi binh tôi ngồi bán kiết mặc tình chữ bay".

Gió bạo quá nên trúc bay, chữ bay, thơ lạc và người bật mắt nhau. Gió khai man. Người hoang mang, vu khống nhau, hành hạ nhau, "gây khổ cho nhau". Đâu "mẹ hiền yêu thương con một, dám hy sinh tất cả cho con" ? Kinh đã quên và thơ đã quăng ! Dưới đây là mẫu thơ trong con lốc gia mùa.

nằm

nghe

ngọn gió

khai man

tiếng đi

se sẽ

như

than
 - một mình
 mai
 am
 vắn vắn
 nghi binh
 tôi ngồi
 bán kiết
 mặc
 tình
 - chữ bay

Thà chữ bay hơn tôi say. (Hay những Nguyễn Vũ bay).

5.

Văn chương, nghệ thuật thiếu vắng xung đột là một nền văn chương nghệ thuật thiếu tự tin. Là văn chương, nghệ thuật "râu tôm nấu với ruột bầu, chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon".

Riêng thi ca người mình (và cả cái mũ của nó, phê bình văn học) dường như chỉ "trung dụng" cách chữa trị gia truyền: cạo gió, xúc dầu và ... ngắt nhịp chẵn.

Bạn thơ chớ dờ hơi lên gân ngắt nhịp lẻ, sẽ lãnh đủ búa tầm sét của thiên lôi. Mà thiên lôi thì lôi thôi lắm: bạ đâu đánh đó.

Tụng kinh, đọc kinh tôi gắng tìm cách lánh xa tất cả những va chạm thân tâm. Trái lại, làm thơ, đọc thơ tôi rất sợ sự thiếu vắng những xung đột nội tâm. "Il faut savoir vivre dangereusement".

- Sáng tác là điều tâm huyết, không nên khoán trắng cho những kẻ đánh đồng truyền thống với nghệ thuật, phản xạ với tư duy, ớt với cả cường. *Phê bình văn học* đã thuộc về ngôn từ cũ ! Cũ và khệnh khạng. *Bình luận văn chương* là ngôn ngữ trẻ. Trẻ và có vẻ lịch sự. Hai yếu kiện tối thiểu để đối thoại (3) "rừng mơ hiu hắt lá mơ rơi" (4)

Paris J - 59

(Nov.1999)

Huỳnh Mạnh Tiên

Chú thích:

- (1) thơ Nguyễn Nhược Pháp
- (2) chữ Nguyễn thị Hoàng Bắc
- (3) chúng ta có truyền thống thơ, nhưng chưa có truyền thống ... thơ dân chủ
- (4) thơ Nguyễn Bính
- (*) một trong những bút hiệu của H.T. Thích Thiện Châu

Thơ thiền Lý-Trần hay đường về cõi Phật qua thơ văn xưa

Quách Thanh Tâm

Đặt một tựa bài vừa mơ hồ và vừa đèo bồng như thế, không phải là một sự vô tình hay cầu kỳ của người viết. Thực ra đó là biểu hiện của một thái độ vô cùng dè dặt của tôi. Tôi đến với văn học của giai đoạn lịch sử này chỉ là một sự ngẫu nhiên, không định trước và không được toan tính chuẩn bị đầy đủ. Vì thế khi mào muội trình ra những nhận xét của mình, tôi làm việc này với tất cả sự khiêm nhường của một người đang "tâm sư học đạo", đang đón chờ những âm vang phong phú hơn.

Thời đại Lý-Trần kéo dài từ thế kỷ X đến hết XIV, nhưng nó có nhiều giai đoạn, tùy theo góc độ nhìn. Bởi thế, cái mơ hồ đã nêu trên là muốn cho thời điểm luận bàn cũng như mặt tiếp cận không có một ranh giới tỏ rõ. Vì văn chương cũng như văn học, vừa là tiếng nói vừa là sản phẩm của thời đại không thể như thế được. Tôi có thể lồng đối tượng nghiên cứu vào một giai đoạn thời gian (văn học thế kỷ X vv...), nhưng giới hạn này có ý nghĩa gì đến những đối tượng không đứt đoạn hẳn với một thể hệ nào nhất định, mà nó có thể tồn tại, biến dạng, nhưng vẫn còn giữ được cái cốt lõi nguyên sinh từ thể hệ này sang thể hệ khác, để hun đúc cho sự hình thành của cá tính một cộng đồng, của đặc thù một dân tộc, của khí thiêng một đất nước, của tinh túy một nhân sinh hay vũ trụ quan ?

Gọi là văn học (1) Lý-Trần là cố ý gắn liền lịch sử văn học với lịch sử chính trị, mặc dù "tự thân nó không nói lên điều gì về văn học" (Lê Trí Viễn : **Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam**, 18) (2). Còn ghép giai đoạn văn học này vào một thời kỳ trung đại là một lập trường nghiên cứu có thể tự bào chữa nếu cách dùng từ và cách tiếp cận tránh né được những sự nhầm lẫn có thể có giữa Âu Tây và đặc thù của lịch sử văn học Việt Nam.

Đặt văn học mà tôi sẽ bàn đến trong bài này dưới danh đề "Lý-Trần" là một ngụ ý để nhấn mạnh vai trò của giai cấp có thể gọi là trí thức từ vua chúa, hoàng gia, đến tu sĩ trong tiến trình của giai đoạn văn học thành văn này. Nói thế không có nghĩa là nhân dân không tham dự vào công việc ấy. Nhưng tất cả các bài viết về lịch sử văn học từ trước đến nay đều nhấn mạnh đến sự thiếu thốn, mất mát về tư liệu liên quan đến khía cạnh này của vấn đề. Sự dè dặt của tôi một phần lớn là do sự kiện trên gây ra.

Các yếu tố kinh tế, xã hội, lịch sử, địa lý đã bộc lộ rành rành qua những tác phẩm của thời kỳ này, may mắn còn giữ lại được. Và mặc dù văn học dùng chữ viết ta (nôm) không còn để lại một số lượng sáng tác đáng kể, và mặc dù các tác phẩm còn lại phần lớn được viết bằng chữ Hán, văn học trong giai đoạn lịch sử này đã góp phần tích cực vào hành trình tâm linh Việt nam, vào xây dựng cá tính tư tưởng, tâm hồn Việt Nam. Văn học thời này đã được sáng tác trong một bối cảnh văn học, tư tưởng, tâm linh đặc thù.

Bối cảnh văn học : Tác gia là thiền sư dùng chữ Hán

Chữ nôm xuất hiện tự bao giờ ?

Ta không thể lấy thời điểm việc Hàn (Nguyễn) Thuyên dùng văn tế nôm diệt cá sấu năm 1282 làm khởi điểm cho sự xuất hiện chữ nôm. Nó chỉ có tính cách tượng trưng khẳng định một quá trình hình thành đã có từ trước.

Nhiều nhà học giả đã khẳng định sự ra đời của lối viết này vào thế kỷ X-XV (3), với nhiều giai đoạn : cuối thế kỷ thứ X chữ nôm được dần dần hình thành, thế kỷ thứ XI, XII, nó tiếp tục phát triển, tự hoàn chỉnh, cuối thế kỷ XIII cơ bản được hoàn chế thực sự. Nhưng những văn phẩm, tư liệu còn lại hiện nay rất hiếm hoi : **bia chữ nôm Tam Nông, Yên Lăng** (Phú Thọ), **Hộ Thành Sơn** (Ninh Bình), bài viết trên chuông chùa Pháp Vân, Đồ Sơn... Về các sáng tác khác, nếu phải đợi đến **Quốc âm thi tập** của Nguyễn Trãi ra đời vào giữa thế kỷ thứ XV để có một bằng chứng văn nôm già dặn, thì biết bao nhiêu câu chuyện được lưu truyền về việc dùng chữ nôm để sáng tác : thơ phú Hàn Thuyên, thơ nôm trong **Phi sa tập**, thơ nôm Nguyễn Sĩ Cố, **Tiểu âm quốc ngữ thi tập** của Chu Văn An..., nhưng nay văn bản đều không còn :

" Chữ nôm lúc đầu chắc là một lối chữ được sản sinh ra và được sử dụng chủ yếu là ở nhà chùa, sản sinh trên cơ sở vay mượn các yếu tố chữ vuông Hán và phương thức cấu tạo của chữ Hán. Nhưng vì chữ nôm là thứ chữ dùng để ghi tiếng nói dân tộc, có khả năng phục vụ các nhu cầu biên chép, sáng tác văn học của dân tộc, nên nghiêm nhiên nó dần dần trở thành chữ viết của dân tộc, được mọi tầng lớp xã hội chấp nhận và góp phần vào sự xây đắp. Sự xuất hiện của chữ nôm đáng được coi như là một cái mốc lớn trên con đường tiến lên của lịch sử, và gia tàng văn bản chữ nôm cũng như bản thân chữ nôm đáng được coi như là một gia tài văn hóa quý báu của dân tộc...." (Nguyễn Tài Cẩn..., 516).

Ngay cả văn học chữ Hán, sự mất mát cũng không phải nhỏ. Ngoài những lý do thường nói đến như sự hủy hoại chứng tích văn minh Việt Nam của người nhà Minh, ngoài những vấn đề khó khăn liên quan đến việc tồn trữ bảo trì văn phẩm trong một môi trường nóng ẩm nhiệt đới, việc in ấn và phổ biến sáng tác trong thời kỳ này là một việc rất khó làm (4). Chỉ có nhà chùa hoặc triều đình mới có tương đối đầy đủ phương tiện. Sao, chép, lưu truyền trong dân gian một cách tất nhiên giới hạn cũng là những lý do tạo khó khăn cho việc nghiên cứu văn học. Đây là nguyên bản, đâu là dị bản ?

Chỉ trong lãnh vực thơ kệ (5), sáng tác của các nhà sư Khánh Hỷ : Ngô Đạo Ca thi tập ; của sư Viên Thông-Bảo Giác : Viên Thông tập, Hồng chung văn bi ký, Tăng gia tập lục ; của sư Huệ Sinh đều thất truyền... Nhiều tác giả chỉ còn để lại một vài bài thơ, hai ba câu kệ (Đàm Cứu Chi ?- ?, tác phẩm còn lại một bài thơ, có kèm lời dẫn giải ; Từ Lộ : Đạo Hạnh ?-1117, tác phẩm hiện còn 4 bài thơ ; Hoàng Viên Học 1072-1136, hiện còn một bài thơ.... Thơ Văn Lý-Trần : TVLT, I, 253, 343, 448) (6).

Căn cứ vào hai tập tài liệu "**Thiền Uyển Tập Anh**" (7) và "**Thơ Văn Lý-Trần**", tôi sẽ mạo muội đi vào thế giới thơ thiền. Vẫn biết rằng thời đại Lý-Trần là một " thời kỳ đấu tranh giữa nhiều trào lưu tư tưởng, nhất là giữa ba luồng tư tưởng Phật, Nho, Lão, nên thơ văn của thời đại này cũng có những bộ phận không thoát khỏi mang màu sắc của các hệ thống tôn giáo khá đậm " (Thơ Văn Lý-Trần, I, 9), và dòng tư tưởng đã tiến triển đều đều, nhưng văn học cũng giúp ta định được trong chừng mực nào đó các mốc thời gian của sự diễn biến đó.

Các màu sắc ấy có đi ra ngoài đời sống tâm linh của cộng đồng hay nó đã hòa huyền vào tâm thức của con người Việt Nam một cách trường tồn vĩnh viễn ? Những tác phẩm còn lại của giai đoạn lịch sử này tuy không viết bằng tiếng ta, nhưng không ai còn cho là không phải của ta nữa (8).

**Bối cảnh tư tưởng, tôn giáo, tâm linh :
sự quan trọng của Phật giáo thiền tông. Từ các dòng Thiền Nam Phương,
Quán Bích đến Thảo Đường, Trúc Lâm hay là từ sự tiếp thu
bên ngoài đến việc xây dựng các dòng Thiền mang nhiều màu sắc Việt nam.**

Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã xác định sự hiện diện rất sớm của đạo Phật trên đất Giao Chỉ (9). Nhưng mãi đến cuối thế kỷ VI mới bắt đầu có sự xuất hiện các dòng thiền.

Dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi (580-1216)

Vinitarucci (Tì-ni-đa-lưu-chi), người Ấn Độ, dòng dõi Bà La Môn gốc Nam Thiên Trúc , vân du qua Trung Hoa, đến Trường An năm 562. Vì lúc bấy giờ có sự đàn áp Phật giáo tại Trung Quốc, ông đi về đất Nghiệp, miền Hà Nam gặp tổ Tăng Xán cũng đang tỵ nạn tại đây, và xin thụ giới cùng vị tổ thứ ba này

của thiền tông Trung Hoa. Theo lời khuyên của Tăng Xán ông đi về phía nam, dừng chân lại đất Quảng Châu để dịch kinh, rồi vào đất Giao Chỉ vào năm 580 (10) trụ trì tại chùa Pháp Vân (11). Dòng thiền đầu tiên này đã truyền thừa trên đất Việt được 19 thế hệ từ Tì-ni-đa-lưu-chi đến Y Sơn (1216). Như thế tư tưởng Phật giáo, nhất là tư tưởng của Long Thọ bồ tát đã được nghiền ngẫm, lý giải, luận bàn trong các nơi tu hành của các thiền sư trên địa bàn châu thổ sông Hồng. Ngài Long Thọ (12) tên phạn Nagarjuna là tổ thứ mười bốn trong hai mươi tám vị tổ nổi truyền chánh pháp của Phật ở Ấn Độ, sanh khoảng 160 sau C.N. người Nam Ấn (Vidharba : Tì-đạt-bà). Ngài là người dòng Bà La Môn, đã từng theo Bà La Môn giáo, sau theo Phật giáo, hành đạo chú trọng nhiều về thiền định, một đặc điểm của thiền Ấn Độ. Ngài rất nổi danh về phép thần thông, về lý mật ẩn. Ngài cũng chịu nhiều ảnh hưởng tư tưởng Bát Nhã. Ngài còn để lại nhiều bộ kinh, luận trong đó có bộ Trung quán luận (Madhyâmika-çastra) mở đầu bằng bài kệ " **tám không** " : **không sinh không diệt, không thường không đoạn, không một không khác, không đến không đi**. Thiền Nam Phương chú trọng nhiều về thực hành và thiên về thần bí (Nguyễn Lang, I, 95), nặng ảnh hưởng Ấn Độ, thuộc Phật giáo đại thừa (Nguyễn Lang, I, 133). Nhưng không phải thế mà các vấn đề siêu hình, thân tâm không được bàn đến. Tuy nhiên, tinh thần bất lập văn tự, đặt trọng tâm vào việc truyền tâm ấn, có khuynh hướng nhập thế, dùng phong thủy, sấm vĩ, đã ghi dấu ấn trong không khí của đời sống tâm linh còn phảng phất lại qua tiểu sử của các thiền sư, cũng như qua các văn học còn lại.

Những bài kệ của các môn đệ, tiếp tục khơi sáng ngọn đuốc của tổ Tì-ni-đa-lưu-chi đã bàn nhiều đến chân tâm đến thực tướng của các pháp mà người hành đạo chỉ có thể nhập vào khi trí tuệ Bát Nhã được bừng sáng. Các bài kệ còn lưu lại cho chúng ta nghe được tiếng nói vừa ngắn gọn vừa hàm súc của lời các tổ đạo nhân.

Dòng thiền Quán Bích (826-1221)

Dòng thiền này còn được biết dưới tên của người sáng lập là thiền sư Vô Ngôn Thông hay Bất Ngữ Thông (Truyền Đăng Lục). Ngài là người Quảng Châu, vì ít nói nên được người đương thời tặng tên hiệu trên. Ít nói vì tính tĩnh, mà còn là một thái độ hiểu đạo và hành đạo của ngài vì thiền " là một sự tĩnh thức, sự sinh hoạt trong thế giới thực tại, chỉ có thể thể nghiệm mà không thể đàm luận và giảng giải " (Nguyễn Lang, I, 167). Ngài là đệ tử của thiền sư Bách Trượng (13) mà Bách Trượng tuy là môn đệ của dòng Nam tông, nhưng địa bàn hoằng pháp được phát triển về phương bắc, hai phái Lâm Tế và Qui Ngưỡng đã tận lực truyền bá thiền tại phương Bắc, có lẽ vì thế mà có sách đã ghi là Bắc Tông (**Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam**, 371) (14). Ngài đến Bắc Việt vào năm 820 trụ tại chùa Kiến Sơ (15). Tôn chỉ của dòng thiền này vẫn nhằm vào **đốn ngộ** căn cứ trên quan niệm tâm địa, bản nguyên vạn pháp (tâm địa bản nguyên) mà khi đã khai thông được thì thoát đến giác ngộ. " **Tức tâm tức Phật** ", tâm là Phật, pháp là Phật, tất cả những gì từ tâm địa phát sinh đều là Phật một khi đã giác ngộ (Nguyễn Lang, I, 179). Thiền phái này còn nhấn mạnh đến sự tự lực để đi đến giác ngộ. Tự lực tự tiến, lấy tính không làm căn bản luận siêu hình, nhưng lúc nào cũng lập luận bằng những hình ảnh ví dụ của đời sống thực tại.

Nhưng trong suốt thời gian hoằng truyền trong nhiều thế kỷ của Phật giáo thiền tông, ảnh hưởng của Mật giáo và Tịnh độ giáo được thể hiện nhiều qua các bài kinh kệ của các thiền sư.

Tịnh độ truyền pháp môn vắng sinh tịnh độ lấy Phật thuyết vô lượng thọ kinh, Phật thuyết quán vô lượng thọ kinh, Phật thuyết A Di Đà kinh và Vãng sinh tịnh độ luận làm căn bản giáo nghĩa. Tịnh độ khởi đầu từ Trung Hoa với Tụe Viễn (334-416) đời Đông Tấn, người sáng lập hội niệm Phật tại Lư Sơn (Giang Tây). Ngài còn sáng lập hội niệm Phật đặt tên " Bạch Liên Xã " vì trong ao trước chùa Đông Lâm có trồng sen trắng. Tại Việt nam chiều hướng tu tịnh độ ít nhất đã có từ nhà Lý (chùa Diên Hựu, hay chùa Một Cột, quận Ba Đình Hà Nội, xây dựng năm 1049 đời Lý Thái Tông, cầu Phật Quan Âm gia tăng tuổi thọ cho vua ; chùa được sửa lại đời Lý Thánh Tông năm 1080 để báo ân Phật Quan Âm cho con cầu tự). Nhưng Tịnh độ chưa phát triển mạnh vào thời đại này, tu thiền vẫn còn vững ưu thế hàng đầu.

Mật giáo đại khái được thành lập đời Đường do Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí và Bất Không đem từ Ấn Độ truyền sang Trung Hoa thành hệ thống riêng có tên là Mật Tông. **Thiền Uyển Tập Anh** không chép có vị sư nào thuộc Mật tông cả, chỉ chép là thiền sư Ma Ha tạng kinh Đại Bi Tâm chú và sư Vạn Hạnh chuyên học tập phép tổng trì tam ma địa (16) (TUTA, 182, 188), Không Lộ tu thiền, tu mật, cùng Giác

Hải. Nguyễn Giác Hải (?-?) và Thông Huyền chân nhân còn để lại truyền thuyết dùng pháp trị bệnh lạ cho Lý Nhân Tông. Những cột kinh ở Hoa Lư đã chứng minh sự thịnh hành của Phật phái này trên không gian kinh đô Việt xưa. Việc dùng pháp thuật, bùa chú, thần thông để trị bệnh, trấn an, giúp dân hay phục vụ cho một triều đại được TUTA ghi lại trong quá trình hành đạo của nhiều vị thiền sư (Đạo Hạnh, Không Lộ, Giác Hải...). Và những nét này cũng đã bộc lộ qua lời thơ tiếng kệ tạo ra một không khí huyền ảo, chớp nhoáng, như nửa mộng nửa tỉnh của thế giới Lão-Trang. Nhưng khi dùng sự biến thiên đời đời để nói lên tư tưởng có-có, không-không, những vị thiền sư không gây ấn tượng tiêu cực, yếm thế mà trái lại đã tỏ ra một thái độ thanh thản điềm nhiên lâng lâng yêu đời của những người đã đạt được chính ngộ, trong trọn vẹn, vô thủy vô chung, vượt lên trên cái đổi dời của sắc tướng nhất thời. Yêu đời trong vô biên phật tính, trong vô tận vũ trụ cũng như trong tận cùng đáy lòng của từng cá nhân là lời dạy của Phật pháp đại thừa. Và lúc nào người hành đạo cũng phải tận dụng tâm lực của chính mình để giữ vững chân tâm bất biến, lung linh và mỏng manh, nhưng trong sáng như hạt sương mai đầu cỏ.

Với dòng thiền Thảo Đường, Mật Tông càng được rõ nét hơn nữa. Dòng thiền này đã phát triển trong suốt thế kỷ XII (khoảng sau 1069-1210) từ lúc thiền sư Thảo Đường thành lập tông phái truyền thừa qua sáu thế hệ với 19 vị thiền sư, trong đó có các vị vua như Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông (theo Nguyễn Lang, I, 205-209). Thảo Đường huý là Trọng hiếu người Trung Hoa, là một trong những tù nhân mà Lý Thánh Tông đã bắt được trong cuộc đi đánh Chiêm Thành năm 1069, và được đưa đi phục vụ cho một vị tăng lục tại kinh đô. Sau khi biết rõ trình độ thâm hiểu đạo pháp của Thảo Đường, Lý Thánh Tông phong ngài làm thiền sư trụ trì tại chùa Khai Quốc (Hà Nội). Ngài là môn đệ của thiền sư Tuyết Đậu-Minh Giác (980-1052), người đã làm hưng thịnh lại phái Vân Môn, một trong năm tông thiền Trung Hoa. Tuyết Đậu-Minh Giác là một vị bác học và còn có tài văn học và sáng tác. Thiền Thảo Đường có nhiều tín đồ phân lớn thuộc thành phần thượng lưu trí thức vua quan cư sĩ tại gia. Dĩ nhiên là với từng lớp trí thức ấy và ở vào thời điểm này (17), Không học đã có cơ thâm nhập Phật giáo. Khuynh hướng thi ca cùng những ảnh hưởng phong phú kia đã đem đến cho đời sống tâm linh lúc bấy giờ một sự sôi động nồng nhiệt qua các thơ, kệ, văn, đáp mà chúng ta còn được thưởng thức trong thơ văn, nhất là qua các bài còn lưu truyền của sư Không Lộ và Giác Hải. Ảnh hưởng của phái Thảo Đường đến hai thiền phái Vô Ngôn Thông và Tì-ni-đa-lưu-chi qua bộ Tuyết Đậu Ngữ Lục đã là một bước đầu đưa đến thống nhất tông phái trên đất Đại Việt. Sự ra đời của dòng thiền Trúc Lâm là một chứng minh của chiều hướng ấy.

Dòng thiền Trúc Lâm

Đặc điểm đầu là dòng thiền phát xuất từ một vị trí địa lý xa kinh đô, trên núi Yên Tử (huyện Đông Triều, Quảng Ninh). Người sáng lập là thiền sư Hiện Quang (1184-1220). Sự tương phản giữa không khí trí thức thượng lưu của thiền phái Thảo Đường và lối tu khổ hạnh tịch mịch của sư Hiện Quang nói lên được sự đa dạng và khả năng lựa lọc, cải tiến của tư tưởng Phật giáo vào đầu thế kỷ XIII qua hành trạng của các thiền sư.

Thiền sư Hiện Quang (Lê Thuần) được thiền sư Thường Chiếu thuộc phái Vô Ngôn Thông, trụ trì tại chùa Lục Tổ nhận làm môn đệ lúc mười tuổi. Nhưng nếu ngài thông hiểu tam giáo, ngài chưa kịp suy cứu yếu chỉ thiền tông thì thầy ngài đã tịch (1203). Và Hiện Quang đã lên đường tìm thầy học đạo, vào nơi yên tĩnh như núi Uyên Trừng phủ Nghệ An thụ giới. Chính ngài đã từng nói " Bỏ Tất đường rộng, Phật giáo vô lường, lấy nhần nhục làm giáp trụ, lấy tinh tiến làm giáo mác... Ta sinh ra không ích gì cho ai, chỉ làm cho mọi người phải cung đón... " (TUTA, 160). Cái tinh thần chuộng thanh bần, xa tục lụy đã đưa ngài đến núi Yên Tử sống thanh đạm trong am tranh, khai sơn chùa Hoa Yên, và đã từ chối lời mời về kinh của Lý Huệ Tông. Nhưng người chính thức dựng dòng thiền Trúc Lâm được sử ghi lại là vua Trần Nhân Tông (Trần Khâm 258 - 1308), môn đệ của Tuệ Trung thượng sĩ (Trần Tung 1230-1290). Trần Nhân Tông là vị Trúc Lâm đệ nhất tổ còn được gọi là Trúc Lâm Đại Đầu Đà, tổ thứ nhì là sư Pháp Loa (Đồng Kiên Cương 1281-1330), tổ thứ ba là sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái 1251-1334). Lịch sử truyền thừa Trúc Lâm và danh sách các vị sư tiếp nối tu tại chùa Hoa Yên (theo Thiền Uyển Kế đăng lục của hòa thượng Phúc Điền in vào khoảng 1858) cho thấy sau Huyền Quang còn đến 15 vị nữa vào đời Trần, nhưng lịch kế thừa không được minh định chính xác. Và Hiện Quang người khai sơn chùa Hoa Yên, Yên Tử lại thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông. Như thế tư tưởng của Phật giáo Việt Nam đã gần như liên tục trong thời gian.

Sau Huyền Quang lịch sử truyền thừa không để lại đầy đủ chi tiết nữa vì khi Hồ Quý Ly đoạt ngôi (1400), hoàng gia và những người thân cận quyền thế đã vào nơi tu hành này để ẩn lánh, dấu danh.

Sau khi Lê Lợi lên ngôi (1428), hoàng gia cũ, vì sợ triều đình mới truy nã đã trốn tránh trong rừng núi xa xôi hẻo lánh đến tận cực nam quốc gia thời bấy giờ, thay tên đổi họ, và dấu luôn cả tông phái của mình. Tài liệu về lịch sử Trúc Lâm mờ mịt từ Huyền Quang đến thế kỷ thứ XVI. Rất nhiều vị thiền sư tuy thuộc Trúc Lâm nhưng ẩn danh dưới dòng Lâm Tế.

Trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, dòng Trúc Lâm bắt đầu tái hoạt động công khai trở lại bên cạnh các chúa Nguyễn, nhưng năm 1682 vì bị tình nghi có thiện cảm với các chúa Trịnh, nhiều thiền sư Trúc Lâm lại phải bỏ đi, lẩn tránh, và chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) lại phải nhờ vào các sư người Trung Hoa dòng thiền Lâm Tế như Nguyên Thiệu-Siêu Bạch về hoằng đạo. Vì thế mà ta có cảm giác là hai dòng Lâm Tế, Trúc Lâm không còn phân biệt nhau nữa.

Vào thế kỷ XIX hai trường phái này được gọi chung là Liên Tông. Sau vì kỵ úy (Thiệu Trị húy là Miên Tông) tên trên đổi thành Liên Phái (18). Ngày nay thiền Trúc Lâm vẫn sống với dân tộc và vẫn hoạt động tâm linh cạnh các tôn giáo khác hay các tông phái khác.

Tư tưởng và giáo lý Trúc Lâm dồi dào, đa dạng không thể nói hết được trong một bài viết nhỏ. Chỉ xin nêu ra đây một vài nét trường tồn đã dự phần vào sự đúc kết tâm hồn, tư tưởng dân tộc. Tiếp nối ý hướng dung hoà của Trần Thái Tông đã lộ rõ trong tác phẩm **Khóa Hư Lục**, tinh thần " hòa quan đồng trần ", thông triết lý cao siêu của Phật nhưng không tìm thú vui ở thoát ly trần thế của Tuệ Trung, Trần Nhân Tông người sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm, một vị vua dấn thân vào đời hoạt động tích cực đã dựng ra một nền Phật giáo nhập thế được quần chúng hâm mộ. Phật tức tâm, pháp cũng là tâm, mà pháp vốn không pháp thì tâm lại là không tâm. Mọi người đều có thể tự giác ngộ nhưng không nên cố truy tầm đối tượng như đã được nói lên trong bài kệ kết bài Cư trần lạc đạo :

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên (Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên)
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên (Đói cứ ăn no, mệt ngủ liền)
Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch (Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm)
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên (Vô tâm trước cảnh, hỏi chi thiên)

Trần Nhân Tông
Huệ Chi dịch, TVLT, II, 510

Thiền đời Trần kế thừa các tư tưởng tôn giáo triết lý các đời trước dung hòa đôn ngộ, tiệm ngộ, thiền, tịnh, mật, dùng công án cũng như diễn giảng tỏ rõ để truyền đạo. Những lập luận trừu tượng để bàn về thân-tâm, sinh-tử, hữu-vô, đại thừa-tiểu thừa, bất vô-bất nhị, vô ngã-hữu ngã thường được diễn giảng bằng những hình ảnh đầy thơ mộng lấy từ phong cảnh, sắc hương của thiên nhiên vô tận, của nước non gấm vóc. Các nhà sư Đại Việt dù là vua hay tăng đã là những thi nhân tha thiết với đời và với người. Đọc thơ thiền là đi vào thế giới tâm linh linh động, tinh mịch, cao siêu là đi vào cửa Phật.

Chùa Quỳnh Lâm (19) (xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều, Quảng Ninh) có tượng Phật lớn được xếp vào hàng một trong bốn bảo vật lớn ngày xưa (tứ đại quý), là một trung tâm quan trọng của tư tưởng Phật-Đạo-Nho đời Trần. Tương truyền sư Không Lộ (Nguyễn Minh Không ?-1119) là người đầu tiên đến đây và truyền thuyết cho là người sáng lập chùa này, thuộc thế hệ 9 dòng thiền Vô ngôn thông, tri được phép thiền và mật cũng là vị thiền sư được truyền thuyết gắn bó với nhiều huyền thoại, phép thần, với văn hóa dân gian. Nhưng với sư Pháp Loa tổ thứ hai Trúc Lâm, chùa Quỳnh Lâm được dựng thành quốc tự và trở thành một trung tâm quan trọng của Phật giáo với lễ hội, với tu viện, với phương pháp thuyết giảng qui động cả thân tâm, giác quan trí tuệ và nghệ thuật. Nhưng với hội thơ Trần Quang Triều, văn học tuy còn được màu thiền nhưng đã ra khỏi phần nào thế giới tăng sư và đã đi vào quần chúng mặc dù đây chỉ là quần chúng thượng lưu đài các quân vương (20).

Văn học có đến với đại chúng không ? Nhiều nhận xét đã viết ra của lịch sử Phật giáo cho thấy đạo Phật đã được chuông như là một quốc giáo dưới triều Lý, đã thu hút nhiều quần chúng, đã có nhiều cơ sở trang trại chùa chiền lớn dưới hai triều Lý Trần, thì ta có thể tin là giáo lý Phật đã đến với quần chúng dù với dạng thức văn chương thượng lưu trí thức hay là văn chương bình dân.

Dẫn lối về nguồn : thơ thiền Lý-Trần trong tâm thức

Thơ thiền là thơ viết bằng chữ Hán.

Thơ thiền phần lớn là ngừng bài kệ, hoặc là vấn đáp giữa sư phụ và môn đệ cốt đưa đến việc khai thông trí tuệ. Nhiều bài cũng khô khan nghiêm khắc như những pháp cú, nhưng cũng có nhiều bài đẹp như một bài thơ. Nhiều khi những câu trả lời còn có dạng công án không trực tiếp liên nghĩa với câu hỏi như trong bài **Tham đồ hiển quyết (Chỉ rõ bí quyết đạo thiền cho môn đệ)** của **Viên Chiếu** (Mai trúc, 999-1091) (21) về Phật và Thánh. Sư đáp ở hai câu đầu :

Ly hạ trùng dương cúc (Trùng dương đến cúc vàng dưới dậu)

Chi đầu thực khí oanh (Xuân ấm về, oanh nào đầu cành) (22)

Huệ Chi - Băng Thanh dịch, TVLT, I, 266-293

Nói về sự gần gũi của Phật bằng những hình ảnh vô cùng linh động, tràn đầy sức sống trong cao điểm của mùa thu (trùng dương hay trùng cửu nhằm 9 tháng 9 âm lịch), một mùa thường được xem là mùa buồn đi về đìu hiu, chết chóc, nhưng lại được sưởi ấm bằng màu vàng của hoa cúc quanh quẩn bên thềm. Lại đến lúc xuân về thì bao nhiêu là cảm giác của sức sống mạnh mẽ đến với con người một cách tự nhiên, không ngại kêu gọi đến lục căn (thân căn và nhĩ căn : xuân ấm, oanh nào). Thế cũng là cách đến với Phật Thánh. Chúng sinh và Phật Thánh rất gần nhau, hàm chứa trong cảnh vật thiên nhiên trong tiếng chim chót vót đầu cành. Nhưng tất cả đều đến với những ai biết trầm mình trong thiên nhiên, không thành kiến cố chấp, không ray rức, không dấy động trong tuần hoàn vũ trụ. Chỉ có bao nhiêu từ mà giác quan con người trần tục được vận dụng để đưa con người về với Phật. Về không phải để tôn thờ, để đề cao pháp lý mà về để thấy và hưởng được cái đẹp của cúc vàng, để sưởi ấm trong nắng xuân, để quên một nhọc phiền não khi nghe tiếng oanh thúc dục (hay như trong dị bản khi thấy sắc nồng của hoa đào). Thời gian như không còn xa xôi lê thê, mà đọng lại trong vận chuyển, không gian áp ủ thân mật khiến con người không cảm thấy bơ vơ. Cái thân mật được gọi ra từ những từ rất bình dân của cây cỏ quanh nhà như "**dưới dậu, đầu cành**". Thời gian, không gian, sân khấu của thế giới hiện tượng trong tục để quần quện lấy con người đưa thế giới nhân sinh vào bao la bất tận, trong vĩnh cửu trường tồn.

Thiền sư Vạn Hạnh (?-1018) (23) cũng nói về con đường từ bản thể chân lý

vượt lên những cái phiền não do thế giới hiện tượng gây ra, bằng cách kêu gọi trí tưởng tượng. Kiếp người nhanh như một chớp điện có rồi không trong khoảnh khắc, mỏng manh đầy đe dọa như hạt sương động rung rinh đầu cỏ. Nhưng những ai biết nhận thức với cái nhìn bên kia những sắc tướng do ngũ uẩn kết cấu thì không những không còn sợ hãi mà còn đi đến được trạng thái an nhiên, bất diệt điềm tĩnh đứng vững như các pho tượng Thích Ca. Phút chốc là vô tận. Sự xoay vần biến hóa của trời đất (xuân vinh, thu khô) cũng như sự thịnh suy trên đời đi theo lẽ tự nhiên của nó, không hề hấn gì đến chân lý vĩnh hằng.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô (Thân như bóng chớp, có rồi không)

Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô (Cây cối xuân tươi, thu nào nung)

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy (Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi)

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô (Kìa kia ngọn cỏ giọt sương đông)

Ngô Tất Tố dịch trong Văn học đời Lý,

VHDL (NXB Mai Lĩnh, Hà Nội, 1942)

Thiền sư Chân Không (Vương Hải Thiêm 1046-1100) (24), thiền phái Nam Phương cũng nhắc đi nhắc lại cái mẫu nhiệm của chân không làm tươi thắm lại vạn vật khi bão lửa (lực lượng to lớn của Phật pháp phá vô minh) đã đốt tàn rụi hết những vết u minh chất chứa bên trong. Chân pháp thường trụ như núi rừng xanh thắm. Mây có trắng đến đâu, có tan mau nhưng lúc nào cũng chực sẵn để tái hiện đe dọa những ai sơ hở chênh mảng. Sức sống tái hồi mạnh hơn, thơm hơn vì đã được lửa làm tinh khiết.

.....

Kiếp hỏa đồng nhiên hào mạt tận (Lửa bùng thiêu đến mảy tơ,)
Thanh sơn y cựu bạch vân phi (Ngàn xanh, mây trắng bây giờ còn bay)

.....

Bình nguyên kinh hỏa hậu (Đồng bằng trải lửa thiêu)
Thực vật các thù phương (Cỏ cây thơm hơn nhiều)

hoặc đã ngài còn nói về cái bất diệt, cái sức sống vô cùng của vạn vật bằng
cảnh của mùa xuân trong cõi Phật :

Xuân lai xuân khứ nghi xuân tận (Xuân qua xuân lại ngỡ xuân tàn,)
Hoa lạc hoa khai chỉ thị xuân (Hoa dù rụng nở, vẫn hoàn tiết xuân)

Phạm Tú Châu dịch trong TVLT, I, 303

Những câu trên nhắc ta nhớ đến bài kệ của **thiền sư Mãn Giác** (Lý Trường 1052-1096) (25) thiền phái Bích Quán thể hệ thứ tám làm trước khi tịch diệt. Tư tưởng, lời thơ, giáo lý đượm một màu xuân vĩnh cửu, tràn đầy niềm tin vào chân không bao la. Chết không cô đơn, không là hết mà cũng không phải là sa vào cái vòng lẩn quẩn trầm luân. Cảnh mai là tượng trưng cho cái đẹp, cái tươi của Phật pháp, rất gần gũi (trước sân), không bị che lấp đối với người biết tìm đường, mặc dù bóng tối (đêm qua). Ngài khuyên mọi người đừng lầm lẫn chạy theo những việc đời không đáng kể :

Xuân khứ bách hoa lạc, (Xuân ruối, trăm hoa rụng,)

Xuân đáo bách hoa khai. (Xuân tới, trăm hoa cười.)

Sự trực nhãn tiền quá, (Trước mắt, việc đi mãi,)

Lão tòng đầu thượng lai. (Trên đầu, già đến rồi.)

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, (Đừng tưởng xuân tàn hoa lạc tận)

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai. (Đêm qua, sân trước, một cành mai)

Ngô Tất Tố dịch, VHDL

Các vấn đề sinh tử thân tâm luôn luôn là nòng cốt của lập luận. Nhưng ít khi các vị thiền sư luận bàn một cách trừu tượng siêu hình, xa trần tục. **Viên Chiếu**(26) đã so sánh thân xác con người với bức tường đồ nát xiêu vẹo. Mà thân xác hay là cả kiếp người cũng thế ! Lúc nào cũng phải đương đầu với thử thách, với khổ đau. Thân xác là ngũ uẩn kết hợp với những đòi hỏi của nó, với những thích thú hay đau đớn, mới thấy đẹp đẽ đó thì lại thối rữa ra đó :

Thân như tường bích dĩ đòi thì, (Thân như tường vách đã lung lay,)

Cử thể thông thông thực bất bi. (Lật đặt người đời, những xót thay.)

Nhược đạt tâm không vô sắc tướng, (Nếu được "lòng không" không tướng sắc,)

Sắc không ẩn hiện nhậm thôi đi . (" Sắc " " không " , ẩn hiện, mặc vãn xoay.)

Ngô Tất Tố dịch, VHDL

Cái nhìn và lối giảng của thiền sư thật là sâu sắc, đầy chi tiết hiện thực đập mạnh vào tâm trí con người (bức tường đã dãi dầu với mưa nắng nên đến lúc phải đổ nát). Thấy bên ngoài là thế, nó gợi lên trước mắt người nhìn (sư là người tu Quán Bích) những hành động tác dụng đưa đến trạng thái ấy (người ta phí sức sinh hoạt hấp tấp không ngừng để suy nghĩ : cử thể thông thông). Phương tiện giải thoát đi đến tự do không bị dục vọng ràng buộc ở gần kề, chỉ cần để cho tâm không bị dao động, tin vào pháp thân bất diệt thì, cũng như ngài đã dạy " mặc vận thịnh suy vô bố úy ".

Như thế, từ những thí dụ rất cụ thể, gần gũi các thiền sư đã đề cập đến những vấn đề siêu hình một cách rất tự nhiên không cầu kỳ trừu tượng như sắc, không, tục đế, diệu đế. Tác dụng chân không, mô tả, định nghĩa diệu tính chân không đều được nói lên đi từ riêng rẽ đến đại đồng.

Khuông Việt, nhà sư lớn khuông phò đất Việt (Ngô Chân Lưu 933-1011) (27) chỉ bằng hai câu ngắn gọn nhưng hàm súc, đã đông đặc giáo lý và định vị trí bản thể cá nhân trong mệnh mông vạn vật, qui về cái trọn vẹn của chân không :

Thủy chung

Thủy chung vô vật diệu hư không

Hội đắc chân như thể tự đồng

Sau trước có gì đâu !
Hư không mới nhiệm màu.
Chân như bằng hiểu được,
Tâm thể cũng như nhau.

Huê Chi dịch thơ, TVLT, I, 210

Vượt qua được cái nhìn trần tục, chân không không phải là trống rỗng mà là nơi " vô vi " không giây động nhân duyên nữa. Ánh sáng diệu huyền luôn luôn dẫn lối những ai không để cho sắc tướng dục vọng làm lạc hướng, và những ai biết vững tâm bảo vệ, nâng niu, triu mến ý chí quay về bờ giác.

Đạo Hạnh (Từ Lộ ?-1117) (28) đã định nghĩa quan niệm chân không diệu hữu của trung quán luận, với hình ảnh sông nước trắng đêm gọi cảm đầy thơ mộng :

Hữu Không

Tác hữu trần sa hữu (Có thì có tự mây may)

Vì không nhất thiết không (Không thì cả thế gian này cũng không)

Hữu không như thủy nguyệt (Vùng trắng vắng vặc in sông)

Vật trước hữu không không (Chắc chi có có, không không mơ màng)

Huyền Quang (1254-1334) dịch thơ (?) TVLT, I, 345

Từ cá nhân phạm tục mà nhìn với mắt thật thì cái gì cũng có, từ trọng đại cho đến ti li như hạt bụi cũng là có. Nhưng đứng từ chân tâm, với ánh sáng của diệu lý thì mọi sắc đều không, mọi sắc đều chỉ là sự kết hợp của các nguyên tố, hiện ra đó rồi lại tan rã trong giây phút. Ấn dụ Phật giáo có thể thấy trong câu " hữu không như thủy nguyệt " : sông nước là bề khổ, là dòng luân hồi vô tận (nếu cứ nhìn theo tục đế), mà ánh trăng là ánh sáng trong đêm tối dẫn đường cho người tu qua bên kia bờ giác (đáo bỉ ngạn). Người dịch bài thơ này ra nôm phải là một thiền sư nặng tâm hồn thi sĩ, dù nếu không phải là Huyền Quang (29), hay là một thi sĩ cao độ tu thiền, mới dùng được những từ như " vắng vặc ".

Nhưng địa vị của con người cá nhân trong tư tưởng này có bị hòa tan mất không ?, nó có bị loãng mất trong " không không vô thủy vô chung " chăng ? Con người nếu có được trở về ngôi nhà của cha như người cùng tử trong kinh Pháp Hoa có còn giữ được cá tính không ? Để giải đáp những thắc mắc triết lý siêu hình ấy các thiền sư cũng dùng nhiều ẩn dụ cụ thể lấy từ cảnh trí thiên nhiên để nói lên tính vô nhị của các pháp. Từ đó khoảng cách đưa đến lập luận của Âu Đạo Huệ (?-1173) (30) nói về sắc thân và diệu thể " chẳng hợp chẳng phân li ", xác nhận nhục thể trần gian là thực tại không còn xa mấy nữa. Ai muốn phân biệt hữu ngã và vô ngã thì hãy xem cảnh hoa tồn tại trong lò lửa (" **lô trung hoa nhất chi** "). Hình ảnh hoa trong lửa cũng được **Ngô Ân** (Đàm Khí 1020-1088) (31) dùng đến để dặn dò môn đệ lúc sắp mất : **liên phát lô trung thấp vị can** (trong lò sen nở sắc thường tươi).

Từ bên ngoài thực thể vật chất với thơ thiền ta có thể theo tư tưởng các sư mà trầm mình vào chân không diệu hữu. Rồi từ sự không phân biệt vô ngã bản ngã ta có thể đi đến sự xác nhận thân, tâm con người trong cõi đời này, trong kiếp sống này đều có quan trọng ngang nhau. Chân tâm và nhục thể đều là một. Phật tổ là một. Phật và chúng sinh là một. Trần gian và thiên đường đều tại nơi tâm. Phật tức tâm.

Hãy nghe sư **Tịnh Không** (Ngô Tịnh Không ?-1170) (32), học trò của Đạo Huệ đem kinh nghiệm phá vô minh của mình truyền giảng cho môn đệ bằng một bức họa hùng tráng lung linh vô tận :

.....

Vấn : **Như hà thị Phật ?** (Thế nào là Phật ?)

Sư vấn : **Nhật nguyệt lệ thiên hàm ức sát**, (Nắng tỏa trắng soi triệu cõi đời,)

Thùy tri vân vụ lạc sơn hà. (Ai ngờ sông núi móc mưa rơi)

.....

Nhật nhật hội chúng (Một buổi họp mặt học trò)

Băng Thanh dịch, TVLT, I, 479-480

Nguyễn Trí Bảo (?-1190) (33), học trò Đạo Huệ, còn dùng hiện tượng của vũ trụ bao la gọi lên cái quyền lực của Phật pháp, xé tan vô minh như gió thần quét sạch mây mù, đem lại bầu trời quang đăng như tâm trí của người ngộ đạo:

Tạ Đạo Huệ thiền sư (Cảm tạ thiền sư Đạo Huệ)

Bất nhân phong quyển phù vân tận, (Không nhờ gió cuốn sạch mây mù,)

Tranh kiến thanh thiên vạn lý thu ? (Sao thấy trời xanh muôn dặm thu ?)

.....

Nguyễn Trí Bảo

Huệ Chi dịch, TVLT, I, 517-518

Nhưng đã chấp nhận thân tâm hòa vào cát bụi (**Phan Trường Nguyên** 1110-1165, thế hệ 10 Quán Bích : tại quang tại trần, thường ly quang trần) (34) thì làm sao tránh khỏi những phiền lụy nhỏ nhen, những dục vọng tầm thường. Những sáng tác của các nhà sư dần dà xoay quanh những vấn đề kiên trì giữ gìn cho lòng dạ đừng bám vào bụi đời, đừng vị kỷ, và hướng về nếp sống tự nhiên. Từ bình diện lập luận triết lý dần dà các bài thơ hướng về việc tìm phương thức nhập thế trong tự nhiên, về cách sống không dơ bản thân mình vào hải hòa cảnh vật. Ảnh hưởng của Đạo giáo và Nho giáo càng lúc càng lộ rõ nét.

Thơ văn là chứng tích của sự hòa giải đó. Và thiền sư không còn chiếm địa vị gần như duy nhất trong sáng tác. Nhiều tác gia quan trọng là người đời, hoặc là người lăn lóc trong trường đời rồi mới xuất gia. Thơ văn trong thế kỷ XIII còn phát triển theo khí thiên đất nước, trong tình yêu tổ quốc, trong hy sinh giữ nước trước xâm lược Nguyên-Mông, trong tình thương người (Văn Học Việt Nam, 71-138) (35). Nhưng các thi sĩ vẫn nặng màu thiền, một lối hành thiền rất gần với thực tế. **Trần Thái Tông** (Trần Cảnh 1225-1277) với **Khóa Hư Lục**, đã nói lại những vấn đề từng được đề cập đến về thân tâm, và đã xác định sự hiện hữu của thân xác. Sách còn là những bài thuyết pháp tường tận về cách niệm Phật, cách khai thông trí tuệ. Trần Thái Tông không những đã dung hòa những triết lý của Phật giáo mà còn dung hòa Nho-Phật qua từ ngữ lấy từ Lão-Trang (chân tê). Nhưng những tác phẩm của ngài là những tác phẩm triết lý, dạy đời. Chất thơ rung cảm dù có nhưng cũng gây ít dấu ấn nghệ thuật thôi. Đến **Trần Thánh Tông** (1240-1290) thì Nho giáo lại càng đậm nét. Sự hiếu thảo, tình huynh đệ, nghĩa quân thần được đề cao. Với thi ca của **Tuệ Trung Thượng sĩ** (Trần Tung 1230-1291) (36) một người đã từng vào sinh ra tử trên chiến trường, cái chết không còn là tuyệt vọng là sợ hãi mà thật đúng là " tử qui ". Lời thơ trong sáng, tinh thần tự tin được bộc lộ qua bài " Thị học " :

Thị học (Gợi bảo người học đạo)

Học giả phân phân bất nại hà (Học đạo mệnh mang ai có hay,)

Đồ tương linh đích khổ tương ma (Gạch đem mài gạch, nhọc nhằn thay !)

Báo quân hưu ý tha môn bồ (Cửa người anh hãy thôi nương dựa,)

Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa (Một ánh xuân về hoa đó đây.)

Tuệ Trung Thượng sĩ

Đỗ Văn Hỷ dịch, TVLT, II, 232-233

Sức mạnh diệu huyền của Phật lực được thể hiện qua những hình ảnh thông dụng trong kinh kệ như chỉ cần một ánh sáng xuân mà muôn hoa đua nở (nhất điểm). Dung hòa thuyết " bất nhị " trong Phật giáo với Nho giáo trên lập trường trung dung được xem gần như một thái độ đương nhiên. Có lẽ đây là con đường tự nhiên đi đến thái độ " khế lý khế cơ ", tùy thời không quá khích cường bách của Phật giáo Việt Nam, mà cửa thiền lúc nào cũng rộng mở. Trong bài " Ngẫu tác " Thượng sĩ đã cho thấy cái nhìn bằng " ngũ nhãn " theo thuật ngữ Phật giáo gồm nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, dù có sáng suốt đến đâu đi nữa thì đối với người nhập thế - mà nhập thế cũng là một cách tu - vì đời nhiều cát bụi, nhiều tạo tác đối đãi, cũng không đầy đủ trọn vẹn để hướng dẫn việc làm. Tùy thời mà làm mới đúng cách (**Vật bất năng dung : Vào xứ mình trần bỏ áo đi ; Phải đâu vô lễ, chỉ tùy nghi....**, dịch theo Trúc Thiên, TVLT, II, 257). Trọng người như thế thì còn ai dám bảo là xuất thế ! Như vậy Nho giáo, và con người trần tục, thế giới trần tục đến đây đã được định một ngôi vị quan trọng. Từ Phật đến Nho như trong tư tưởng Trần Thái Tông, hay từ Nho về Phật như trong con đường hành đạo của Thượng sĩ, tựu trung con người từ nhiều bình diện đã được chấp nhận. Chữ " nhân ", và thái độ ẩn dật luyện chân tâm trong thiên nhiên cây cỏ rất quen thuộc với các sĩ phu những thế hệ sau cũng được Thượng sĩ nói đến, đôi khi còn có Phật Quan Âm bác ái vô biên phò trợ (bài **Thoái cư : Chọn chốn thanh u gửi gắm mình ; ... Đêm mộng**

Quan Âm vào cỏ rậm ; Dòng thu trong vắt, móc long lanh, Đào Phương Đình dịch, TVLT, II, 270-271). Nhưng có lẽ bài " Giang hồ tự thích " là bài thơ chan chứa nhiều chất thơ, chuyển tiếp tới lối thơ trữ tình gợi cảm của Trần Nhân Tông, Huyền Quang và gần ta hơn nữa là những nhà thơ lãng mạng nặng không khí Lão-Trang :

Giang hồ tự thích (Vui thích giang hồ)

Tiểu đình trường giang đăng dạng phù, (Sông dài, thuyền nhỏ nổi lênh đèn,)

Du dương trạo bát quá than đầu. (Cắt mái chèo qua đoạn thác ghềnh.)

Nhất thanh hà xứ tân lai nhận (Một tiếng nhận trời đầu vắng đến,)

Trắc giác thu phong biến thập châu (Gió thu như đã dậy mông mênh)

Tuệ Trung Thượng sĩ

Đào Phương Bình dịch, TVLT, II, 244

Con người - tuy chưa được nói rõ ra nhưng ta cũng đoán được sự hiện diện trên chiếc thuyền con - sao nhỏ nhoi thế, sao vô định thế (lênh đèn), trên dòng sông định mệnh ! Ngày giải thoát còn xa (sông dài). Nhưng sao cũng can đảm, tự tin thế, làm chuyện to mà vẫn thản nhiên, không hô hào tự trọng (cắt mái chèo qua thác ghềnh). Mà khi cứ tưởng là vô vọng (mùa thu) thì chỉ cần một tiếng vắng vắng của chân tâm (không nhiều lời giảng dạy (nhất thanh) mà chỉ cần khơi lại (vắng đến) Phật lực có sẵn trong mọi người (đón ngộ đại thừa) thì Phật lực (gió) sẽ dậy lên vô bờ bến (mông mênh).

Với thiền sư **Huyền Quang** (Lý Đạo Tái 1254-1334) (37), thơ đã đi sâu vào lòng đạo. Bài " Xuân nhật tức sự " (TVLT, II, 681), nếu không hẳn là của Huyền Quang thì ít ra cũng cho thấy cảm hứng thâm thúy của nhà sư Việt Nam khi đọc thơ thiền đời Tống (38). Và cũng cho thấy nhà sư đã rung cảm trước nghệ thuật thiêng liêng hóa phút giây ngưng đọng, tinh túy của cái đẹp cái sống trong Phật giáo thiền. Thơ Huyền Quang còn đưa người đọc vào thế giới tâm linh thân mật, đẹp đẽ. Đây là thơ đâu là đạo ? Cả hai hòa huyệt, trầm mình vào thiên nhiên trong lành, dù cuộc đời hay thân thể có ra sao đi nữa. Nhạy cảm cái đẹp là cảm được tâm linh, bao nhiêu ô uế cuộc đời trần tục nhỏ nhen đều xóa đi trong giây phút tình thơ rung động. Những bài như " Phiếm chu ", " Đề Động Hiên đàn viết giả sơn ", " Quá Vạn Kiếp " " Tảo thu " là những bài rất thanh tao tinh tú, phi thời gian.

Tảo thu (Thu sớm)

Dạ khí phán lương nhập họa bình, (Hơi mát đêm thâu lọt tới mảnh,)

Tiêu tiêu đình thụ báo thu thanh. (Cây sân xào xạc, báo thu thanh.)

Trúc đường vong thích hương sơ tận, (Bên lều quên bằng hương vừa tắt,)

Nhất nhất tùng chi vông nguyệt minh. (Lưới bùa vàng trắng, khóm mây cảnh.)

Huyền Quang

Nguyễn Đồng Chi dịch, TVLT, II, 699

Trong thời **Trần Nhân Tông** (Trần Khâm 1258-1308, Giác Hoàng Điều Ngự, Hương Vân Đại Đầu Đà, Trúc Lâm Đại Đầu Đà) (39) tinh thần dân tộc sôi động trong nhiều lãnh vực Và trong lãnh vực văn hóa câu chuyện Hàn (Nguyễn) Thuyên làm thơ nômi thả sông đuổi cá sáu năm 1282 là thời điểm mốc trên con đường xây dựng văn hóa dân tộc. Thơ nhập thế của ngài cũng đề cao tinh thần này (Xuân nhật yết Chiêu Lăng). Tình thương người cũng như những nét u hoài trước cảnh cô đơn hiu quạnh đổi thay của cuộc đời trần tục phát hiện qua nhiều bài thơ (Khuê oán ; Vũ lâm thu vãn...). Nhưng cái u buồn của nhà thơ không đưa người vào yếm thế mà trái lại gợi cho ta cảm giác tịch mịch thâm trầm của người tịnh thiền, không cô đơn như tình thường mà yên tĩnh bất biến như các pho tượng Như Lai. Cảm thông nhau không cần tiếng nói. Hòa mình trong diệu lý chân như, người như ta, ta như người. Thơ của ngài dùng nhiều hình ảnh bóng trắng trong dòng nước, bóng mây trên thềm, hay bóng thềm trên sân lòng bóng mây trôi (?), nửa thực nửa hư, lãng mạn ẩn hiện trong khói sương. Thơ không lời, như tranh không nét, nhưng lại chan chứa tình, lý, người vật, tựa hồ như bức tranh thứ tám của bộ " Thập Ngu đồ " (nhân ngư câu vong). Và không gian cũng như thời gian không cần thiết nữa. Cá nhân cũng hòa trong đại đồng, cái ta và cái tôi không cần phân biệt nữa vì không còn đối đãi, thiệt hơn :

Xuân cảnh (Cảnh xuân)

Dương liễu hoa thâm diệu ngữ tri, (Chim nhả nha kêu, liễu trở dày,)

Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi (Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.)

Khách lai bất vấn nhân gian sự, (Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,)

Cộng ý lan can khán thúy vi (Cùng tựa lan can nhìn núi mây)

Trần Nhân Tông
Huệ Chi dịch, TVLT, II, 460

Đạo lan tỏa vào đời, lan tràn trong vũ trụ. Đạo không cần danh xưng, không cần phân định. Giải thoát hay trầm luân, vĩnh hằng hay nhất thời, diệu đế hay tục đế không ai hô hào cho ai cả. Mỗi người đều tự do chọn lựa lấy. Chọn cái vĩnh hằng trong thực thể tiêu tàn, tan rã, chết chóc, không tránh né được của mọi kiếp sống. Cái cô đơn là thế, cô đơn siêu hình nhưng lại thật rai rức con tim. Và đó cũng là cái giá phải trả cho tự do, tự do lựa chọn lọc lựa.

Nhưng Phật không quên chúng sinh và ánh sáng diệu huyền, từ bi vô lượng như ánh trăng muôn thủa, như dư âm của tiếng chuông chùa từ ngàn xưa còn vọng lại, chờ đón đứa con cùng tử để dẫn đường về ngôi nhà xưa của cha :

Đường về chân tâm tuy có hẹp
Nhà cũ có trống không ?
Nhưng
Lối đi hăng vẫn được sáng soi
Cho
Những ai vững chí hướng, kiên trì,
Cùng vạn vật hòa đồng trong bất diệt

Quách Thanh Tâm
Rambouillet, 28 tháng 11 năm 1999

Tâm Không

Thân như tường bích dĩ đôi thì,
Cử thể thông thông thực bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhậm thôi đi
Thiền sư Viên Chiếu (Mai Trục 999-1091)
Thế hệ 7 dòng thiền Bích Quán

Thân như tường vách đã lung lay,
Lật đặt người đời, những xót thay.
Nếu được " lòng không " không tướng sắc,
" Sắc " " không ", ẩn hiện, mặc vờ xoay.
Ngô Tất Tố dịch
Thơ văn đời Lý, Mai Lĩnh, Hà Nội, 1942

Thủy Chung

Thủy chung vô vật diệu hư không,
Hội đắc chân như thể tự đồng
Khuông Việt (Ngô Chân Lưu 933-1011)
thế hệ 4 Quán Bích

Sau trước có gì đâu !
Hư không mới nhiệm mầu.
Chân như, bằng hiểu được,
Tâm thể, cũng như nhau.
Huệ Chi dịch thơ,
Thơ Văn Lý-Trần, I, 210

Đâu là đầu, đâu là cuối ?
Nhà cũ có trống không ?
Nhưng :

Đường về chân tâm tuy có hẹp,
Lối đi hằng vẫn được sáng soi,
Cho những ai vững chí, hướng về nguồn
Cùng vạn vật hoà đồng trong bất diệt.

Hữu Không

Tác hữu trần sa hữu
Vi không nhất thiết không
Hữu, không như thủy nguyệt
Vật trước hữu không không

Từ Lộ (Đạo Hạnh ?-1117)
thế hệ 12 Nam Phương

Có thì có tự mây may,
Không thì cả thế gian này cũng không.
Vùng trắng vắng vạc trên sông,
Chắc chi có có, không không mơ màng.

Huyền Quang dịch (?)
TVLT, I, 345

Tạ Đạo Huệ thiền sư

Bất nhân phong quyền phù vân tận
Tranh kiến thanh thiên vạn lý thu ?

Nguyễn Trí Bảo (?-1190)
thế hệ 10 Quán Bích

Không nhờ gió cuốn sạch mây mù
Sao thấy trời xanh muôn dặm thu ?

Huệ Chi dịch
TVLT, I, 518

(1) Định nghĩa theo từ điển Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ hiệu đính : **Việt Nam Tự-điển**, Khai Trí, 1970, 2 quyển : **Văn học** : sự học hỏi về chữ nghĩa ; sự nghiên cứu về văn chương học thuật (Lê Ngọc Trụ, II, 1750). **Văn minh** : ánh sáng của văn hóa, tức cách ăn ở, xử sự của loài người nhờ học thức sâu xa mà tiếng tới chỗ cao đẹp (LNT, id) ; **Văn hóa** : Văn học và giáo hóa tức sự học hỏi, dạy dỗ bằng chữ nghĩa văn chương ; mọi căn dủng về đời sống có tổ chức của một dân tộc (LNT, 1749) ; **Văn chương** : bài văn viết có mạch lạc, quy củ (LNT, 1749). Trong bài viết này "Văn học " lấy theo nghĩa dung hòa bao gồm sáng tác văn chương và nghiên cứu sáng tác

(2) Lê Trí Viễn : Đặc trưng Văn học trung đại Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 1996

(3) Nguyễn Tài Cẩn-N.V. Stankevitch : Chữ nôm, một thành tựu của thời đại Lý - Trần, trong **Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần**, Viện sử học Hà Nội, nhiều tác giả, 198, tr. 476-516

(4) Lương Như Hộc cải tiến nghề in vào giữa thế kỷ XV

(5) Các nhận xét này viết theo Văn Tấn-Nguyễn Hồng Phong-Nguyễn Đông Chi : **Lịch sử văn học Việt Nam, Q. II, từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII**, tài liệu sao lại ronéo, dành riêng cho ban Văn học trường Đại Học Sư Phạm Saigon , trước 1975

(6) Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện Văn học : **Thơ văn Lý-Trần**, Hà Nội, I (1977) ; II : thượng (1989) và hạ (1988). Sách có nói nhiều đến các khó khăn nghiên cứu, các mất mát, có so sánh các dị bản

(7) **Thiền Uyên Tập Anh** (TUTA, Anh Tú Vườn Thiền) do Ngô Đức Thọ-Nguyễn Thúy Nga dịch và chú thích, Ngô Đức Thọ giới thiệu, Viện Nghiên Cứu Phật Học, NXB Văn Học, Hà Nội 1999. TUTA là một cuốn sách cổ được Thông Biện Thiền sư (?-1134) khởi thảo đến đn Không Thiền Sư (?-?, nhưng ta có thể định thời điểm tịch của sư vào 1228-1230, vì sư là đệ tử của Thần Nghi còn sống đến đầu đời Trần) là người biên soạn cuối cùng. Sách làm ra để ghi chép thể thứ các dòng phái Thiền Tông Việt Nam trong khoảng bảy thế kỷ, từ cuối thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ XIII. Bản dịch theo nguyên bản chữ Hán Trung san Thiền Uyên Tập Anh khắc in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715). Tuy nhiên TUTA vì là sách chép tiêu sử với mục đích ca ngợi, nên có nhiều truyền thuyết huyền hoặc khó tin (Không Lộ, Giác Hải, Đạo Hạnh...)

(8) Đây không phải là một sự kiện riêng rẽ cho Việt Nam. Tại Nhật cũng còn lại nhiều bài thơ thiền trong nhóm Ngũ Sơn, viết bằng chữ Hán. Xem Alain-Louis Colas (traduction et commentaire) : **Poèmes du zen des cinq montagnes**, Collège de France, Bibliothèque de l'Institut des Hautes Etudes japonaises, Maisonneuve&Larose, Paris, 1991

(9) Trần Văn Giáp : **Le bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle**, BEFEO XXXII 1932 ; Nguyễn Lang : **Việt Nam Phật giáo sử luận**, Saigon Lá Bối 1973 ; Lá Bối Paris 1977 ; Văn Học Hà Nội 1992, **các trang dẫn trong bài viết này lấy từ văn bản Hà Nội, 3 tập**. Muốn có thêm nhiều thư mục về tôn giáo và văn học, xem thêm Quach Thanh Tâm-Philip Langlet : **Références bibliographiques : histoire ancienne du Vietnam**, Sudestasie diffusion, 17 rue Cardinal Lemoine, 75005 Paris, 5^e ébauche, septembre 1999. Lê Mạnh Phát : Phật giáo truyền vào nước ta lúc nào, **Tập san Tư Tưởng**, các số tháng 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12/1973

(10) Về thời điểm này, xem Viện triết học : **Lịch sử Phật giáo Việt Nam** Nguyễn Tài Thư chủ Biên, các tác giả : Minh Chi, Lý Kim Thoa, Hà Thúc Minh, Hà Văn Tấn, Nguyễn Tài Thư Hà Nội 1988, 98-99

(11) **Pháp Vân tự** là một chùa cổ xã Khương tự, huyện Siêu loại, nay là xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, tên nôm là **Chùa Dâu**. Tên đầu tiên là Thiền Định, sau gọi là Pháp Vân, còn được gọi là chùa Diên Ứng. Chùa có từ thế kỷ II đầu III lúc Sĩ Nhiếp làm thái thú Giao Chỉ (187-226). Chùa còn là nơi mà truyền thuyết đã chọn làm không gian của sự tích Man Nương và sư Tây Trúc A Đà La Vân. Vinitarucci đã chọn chùa này làm nơi hoằng pháp và tương truyền đồng thời còn có một vị sư người Việt là sư Quán Duyên cùng tu tại đây. Vinitarucci đã chọn Pháp Hiền làm đệ tử, sáng lập dòng thiền đầu tiên trên đất Việt. Đầu thế kỷ XIV chùa đổ nát, vua Trần Anh Tông, năm 1313 giao phó công việc trùng tu cho Mạc Đĩnh Chi. Các lần trùng tu quan trọng sau hoặc đúc chuông được làm vào những năm 1675, 1727, 1793

(12) Đoàn Trung Còn : Phật học từ điển, 3 Q., Saigon, 1967, Q. II, 208-209

(13) Thiền định hay tĩnh lự là làm cho tĩnh cái tâm bị giao động hằng ngày. Trước khi **Bồ-đề-đạt-ma** (Bodhidharma) vào Trung Hoa lập đạo, đã có những phép tiêu thừa thiền quán lưu hành đời Hậu Hán, đại thừa thiền quán đời Đông Tấn. Bồ-đề-đạt-ma, tổ đời thứ 28 Ấn Độ, tới Quảng Đông năm 520 làm sơ tổ Đông Độ truyền bá tư tưởng chủ trương "**trực chỉ nhân tâm kiến tính thành Phật**" (tối thượng thiền, Như lai thiền, Như lai thanh tịnh thiền). Thời bấy giờ ở Trung hoa ít người tu hiểu theo vô vi, nên ngài vào núi Tung, trụ tại chùa Thiếu Lâm, tu thiền định 9 năm mất năm 529. Ngài đem kinh Lăng Già truyền cho **Huệ Kha** (tổ thứ 2). Huệ Kha truyền cho **Tăng Xán** (3), Tăng Xán truyền cho **Đạo Tín** (4), Đạo Tín truyền cho **Hoàng Nhẫn** : 602-675 (5), Hoàng Nhẫn truyền cho **Thần Tu**. Đến đây, thì dòng thiền Trung Hoa chia làm hai tông : **Bắc tông** do Thần Tú (606-706) với quan niệm **tiệm ngộ** hoằng truyền, và **Nam tông** do **Huệ Năng** : 638-713 (được xem là tổ thứ 6 và sơ tổ của Nam thiền) với quan niệm **đốn ngộ** hoằng truyền. Hai vị này đã truyền bá và hoàn thành giáo lý thiền dưới đời Đường. Nam thiền sau lần lượt chia thành 5 tông Lâm tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Rồi Lâm Tế lại chia thành Hoàng Long và Dương Kỳ. Toàn thể các tông phái này được Phật giáo sử gọi là "**Ngũ gia thất tôn**". Lâm Tế và Tào Động được hoằng truyền rộng rãi vào Việt Nam. Ngài Bách Trượng thuộc hệ thống Nam Nhạc (Nam Nhạc Hoài Nhượng, Nam Nhạc là tên núi nơi hành thiền, Hoài Nhượng: 677-744 là pháp danh). Lục tổ Huệ Năng (638-713) có rất nhiều môn đệ trong số đó Mã Tổ Đạo Nhất (709-788) là một. Ngài đã

truyền đạo tại Giang Tây. **Bách Trượng (Hoài Hải : 720-814)** là đệ tử của Mã Tổ có soạn bộ Bách Trượng Thanh Quy để quy định pháp chế thiền viện. Sau Bách Trượng thì hệ thống Nam Nhạc chia ra làm hai phái : Nghĩa Huyền (?-867) trụ trì tại viện Lâm Tế, Chấn Châu (Hà Bắc) sáng lập **Lâm Tế Tôn** ; Linh Hựu (771-853) hành đạo ở núi Quy Sơn, Đàm Châu (Hồ Nam) và đệ tử là Tuệ Tịch ở núi Ngưỡng Sơn Viên Châu (Giang Tây) sáng lập ra Quy Ngưỡng tôn. **Tào Động tôn**, mà trung tâm hành truyền ban đầu nằm trong cương giới vùng Giang Tây do ngài Bản Tịch (840-901) ở Tào Sơn sáng lập thuộc hệ thống Thanh Nguyên (Thanh Nguyên Hành Tự (?-740, Thanh Nguyên là tên núi Hành Tự là pháp hiệu), môn đệ của lục tổ Huệ Năng cũng như Nam Nhạc Hoài Nhượng (theo HT. Thích Thanh Kiểm : **Lịch sử Phật giáo Trung Quốc**, TP Hồ Chí Minh, 1991)

(14) Viện nghiên cứu Hán Nôm : Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam, NXB khoa học xã hội, Hà Nội 1991. Các chi tiết về các chùa viết theo tài liệu này

(15) Chùa **Kiến Sơ** là một chùa cổ tọa lạc tại hương Phù Đồng, huyện Tiên Du phủ Từ Sơn, Kinh Bắc nay là xã Phù Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội, do thiền sư Cầm Thành (?-860) dựng khoảng trước 820. Cầm Thành trước tu tại chùa Phật Tích (núi Tiên Du) được một người giàu mời về đây hiến đất lập chùa. Khi Vô Ngôn Thông đến Bắc Việt, Cầm Thành lúc bấy giờ có pháp danh là Lập Đức biết là người cao đạo, tôn làm thầy và thỉnh ngài về hoàng pháp tại chùa Kiến Sơ. Từ đây đến thiền sư Thiện Hội (mất năm 900), Đa Bảo (thế hệ 6) chùa là tổ đình hoàng pháp của thiền phái này

(16) tổng trì tam ma địa : daranisamadhi là dùng **tam muội** (tam ma địa : samadhi, một phép thiền định bậc cao để nắm giữ và duy trì (tổng trì) hầu ngăn ác pháp và giữ thiện pháp. Đà-la-ni (dhāraṇi) là tổng trì, là thần chú, mật ngữ linh nghiệm có nhiều quyền lực. **Đại bi tâm đà la ni** là một thần chú được coi trọng vào thế kỷ X, XI. Đến nay có độ 20 cột kinh ở Hoa Lư, gần sông Hoàng Long bằng đá. Trên cột đều có khắc bài thần chú Phật định tôn thắng đà la ni, có thể trừ được mọi khổ não sinh tử, mọi nghiệp chướng, mọi khổ hình địa ngục (xem thêm **Lịch sử Phật giáo Việt Nam**, 134-143)

(17) Nếu ở Trung Quốc " **tam giáo đồng nguyên** " được xác nhận bằng tư liệu lịch sử đời Ngô (229-280), thì ở Đại Việt, thấy nói đến " **con em tam giáo** " vào năm 1196 (theo **Việt sử lược ; Đại Việt sử ký toàn thư ; Cương Mục**). Hơn nửa triều Lý dựng nước từ đầu thế kỷ XI, nhu cầu nhân sự quản lý hành chánh càng lúc càng mạnh qua sự tuyển chọn bằng thi cử. Các vị vua Lý cũng muốn thiết lập một phái thiền mới (theo Trần Văn Giáp). Các vị thiền sư trong phái Vân Môn, Tuyết Đậu đều chủ trương dung hòa Phật giáo và Nho giáo. Khuynh hướng tổng hợp Nho, Đạo, Phật này rất thịnh hành vào thời Bắc Tống (960-1126). Mà Thảo Đường là môn đệ của phái thiền này

(18) theo Nguyễn Hiền Đức : Lịch sử Phật giáo đương trong, NXBTP Hồ Chí Minh, 1995

(19) Chùa ở trong núi Quỳnh Lâm, xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều (Quảng Ninh), một trong ba trung tâm Phật giáo lớn của dòng Trúc Lâm đời Trần, với chùa Vân Yên (hay chùa Hoa Yên, Yên Tử) và chùa Báo Ân (ở Siêu Loại). Truyền thuyết cho là chùa được cất thời Lý và có một tượng Phật to, một trong bốn vật báu nước Đại Việt (Nam thiên tứ khí). Vì không được tư liệu sử xác đáng, nên Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú và Trương Quốc Dung đều cho là chùa được Trần Anh Tông (1293-1314) cất để sư Pháp Loa giảng đạo, có Quỳnh Lâm viện và am Bích Động nơi sư Pháp Loa tiếp tăng hữu và đọc sách. Chùa có cơ sở sản xuất lúa quan trọng do Phật tử cúng dường (1000 mẫu, 1000 tá điền). Chùa bị quân Minh phá hủy, đầu thời Lê mới dựng lại. Trịnh Giang cấp tiền và mộ dân của nhiều huyện lân cận trùng tu (1728-1732 ; 1735-1746), trang trí thật đẹp. Thời Thiệu Trị (1840-1847) chùa bị phá đốt nhiều bộ phận chính

(20) Theo bài báo cáo chưa in của Nguyễn Huệ Chi về chùa Quỳnh Lâm tại hội thảo quốc tế Việt học 7/1998 Hà Nội. Trần Quang Triều 1286-1325, Túc Mặc, Nam Định, con cả Trần Quốc Tảng, cháu nội Trần Quốc Tuấn, anh vợ vua Trần Anh Tông, chồng công chúa Thượng Trân. Đã từng ra gánh vác việc nước, nhưng chuộng an nhàn ở ẩn. Lập thi xã Bích Động xướng họa với Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Ước, Nguyễn Sưởng. Thơ ông giàu tình cảm, tinh tế, phóng khoáng, tài hoa, thanh thoát.

(21) Viên Chiếu : cháu hoàng hậu Linh Cảm (mẹ Lý Thánh Tông), theo học thiền sư Lã Định Hương trong núi, lĩnh hội nhanh chóng và thông sâu Phật pháp. Có về kinh đô thuyết pháp, học trò theo học rất đông. Sư có nhiều tâm hồn thi sĩ và thường dùng thơ để giảng đạo. Thuộc thế hệ thứ 7 dòng thiền Vô Ngôn Thông

(22) Xem tranh luận về chữ **Oanh** và **Anh**, TV LT, 290

(23) Nguyễn Vạn Hạnh (?-1018) người phủ Thiên Đức, thuộc Hà Bắc, rất say mê đạo Phật. Tu tại chùa Lục Tổ (Hà Bắc) thuộc thế hệ 12 dòng thiền Nam Phương (Vitaruuci). Có ra làm quan và có tham dự vào việc Lê Đại Hành chống ngoại xâm. Ông là người tích cực giúp nhà Lý dựng nghiệp, không ngần ngại kêu gọi đến tiên đoán, huyền hoặc để cho dân tin. Được Lý Thái Tổ (1010-1028) phong làm Quốc sư

(24) Chân Không, người hương Phù Đồng, huyện Tiên Du, Hà Bắc. Rất hiểu học và đã đi khắp chùa chiền trong nước, tu Phật thế hệ 16 Nam Phương. Nghiên cứu đạo Phật trong nhiều năm được vua Lý Nhân Tông mời giảng kinh Pháp Hoa. Được người quyền lực đương thời trọng vọng

(25) Sư Mãn Giác là người thông hiểu Nho và Phật thuộc gia đình trí thức quan liêu. Được Lý Nhân Tông tuyển vào cung. Xuất gia đi tu và đi nhiều nơi tìm bạn và dạy học, có nhiều học trò. Được vua xây chùa gần cung để tu và phong Nhập nội đạo tràng. Hiệu Mãn Giác được vua phong sau khi mất

(26) Sư Viên Chiếu : xem trên, chú thích 21

(27) Sư Khuông Việt thuộc thế hệ 4 dòng thiền Bích Quán, lúc nhỏ học Nho sau theo học Phật với sư Vân Phong tại chùa Khai Quốc. Rất được Đinh Tiên Hoàng mộ và đã tham gia việc triều chính. Cùng sư Đỗ Pháp Thuận tiếp sứ giả Tống.

(28) Sư Đạo Hạnh thuộc thế hệ 12 Nam Phương. Nhưng phép tu có nhiều nét gần với Mật tông. Tu tại chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), trên núi Phật Tích (Sài Sơn) huyện Quốc Oai, Hà Tây. Nhân vật thiền sư liên quan đến nhiều truyền thuyết cũng như hai vị sư khác bạn của ngài là Giác Hải và Minh Không. Cả ba đã có lần tìm đường sang ...n Độ học đạo

(29) theo TVLT, lời thơ quá lưu loát và bóng bẩy nên khó ra vào thời điểm này nếu lấy thơ nôm Nguyễn Trãi vào đầu thế kỷ XV làm mốc

(30) Âu Đạo Huệ (?-1173), người đất Như Nguyệt, thế hệ 9 Quán Bích, tu tại chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du. Tính thông giáo lý Phật và trì phép " tam quán " (không quán : mọi pháp vốn không ; giả quán : vạn vật chư pháp vô thường đều là giả ; trung quán : không phải không, không phải giả) và " tam muội ". Có mở trường dạy đạo tại chùa Báo Thiên học trò đông hơn 1000 người

(31) Ngô Ấn, thông Nho học và giỏi chữ Phạn. 19 tuổi sang tu Phật. Thuộc thế hệ 8 Bích Quán. Trước tu ở nhiều nơi sau về tu trong chùa Ninh Sơn, thuộc phủ Ứng Thiên (Nam Kinh), kinh thành Thăng Long. Chỉ còn để lại một bài thơ

(32) Ngô Tịnh Không (?-1170) người gốc Phúc Kiến, Trung Hoa, sang Đại Việt lúc 30 tuổi, tu tại chùa Khai Quốc, trước theo phương pháp khổ hạnh, sau theo học Đạo Huệ ở núi Tiên Du

(33) Nguyễn Trí Bảo, người Từ Liêm. Cậu của Tô Hiến Thành. Theo Phật lúc còn trẻ, lúc đầu tu khổ hạnh, nhưng không hiểu được giáo lý thiền học. Sau nhờ thầy khai thông giới tranh luận. Thuộc thế hệ 10 Quán Bích

(34) Người họ Phan, thuộc dân tộc ít người Nam Trung Quốc, sang sinh sống nước ta, lấy quê là hương Trường Nguyên, huyện Tiên Du để gọi. Tu Phật từ nhỏ. Thuộc thế hệ 10 Quán Bích. Rất chân chính, trốn không nhận lời mời của Lý Anh Tông về kinh

(35) Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương : Văn học Việt Nam (thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII), Hà Nội, NXB Giáo Dục, (tái bản lần thứ hai) 1997

(36) Trần Tung (Tuệ Trung thượng sĩ 1230-1291) con Trần Liễu, anh ruột Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, anh vợ vua Trần Thánh Tông. Ông đã tham gia kháng chiến chống Nguyên Mông (1257-58 ; 1285 ; 1287-88). Ông cũng là học trò của thiền sư Tiêu Dao, nhưng không bao giờ xuất gia. Hành đạo của ông rất phóng khoáng, không bám vào sách vở hay khái niệm có trước. Được Trần Thánh Tông tôn làm sư huynh, và Trần Nhân Tông tôn làm thầy.

(37) Sư Huyền Quang người Hà Bắc, có khiếu văn chương ngay từ lúc nhỏ, đỗ đầu khoa thi hội năm 21 tuổi. Ra làm quan được ít lâu thì xin từ chức đi tu. Được Trần nhân Tông quý mến, giao cho Pháp Loa thụ đạo. Tổ thứ ba dòng thiền Trúc Lâm. Huyền Quang vừa là nhà tu lại vừa là một nhà thơ hay " ý tinh tế cao siêu, lời bay bướm phóng khoáng " (theo Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú)

(38) như trong hai câu của bài " Xuân nhật tức sự : Tức cảnh ngày xuân " thường được gán cho Huyền Quang, nhưng thật ra, là một bài thơ của một người Trung Hoa đời Tống. Theo Lê Mạnh Thát (Văn Học, số 1, 1984 đăng lại trong **Giác Ngộ** Xuân 2000, số 46, PL 2543, TP HCM, 16-9) bài này do thiền sư Áo Đường Trung Nhân (?-1203), người Lạc Dương Trung Quốc, sáng tác. Bài này được chép lại trong "**Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập**" của Nam Tâu Sực hoàn thành giữa những năm 1295-1418 và đã được lưu hành khá rộng từ thời Huyền Quang và đã có một dị bản

.....

Khả liên vô hạn thương xuân ý, (Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy,)

Tận tại đình châm bất ngữ thì. (Là khi không nói, chợt dừng thiền)

Huệ chỉ dịch, TVLT, II, 683

(39) Trần Nhân Tông là một trong các vị vua anh hùng của sử Việt. Làm vua từ 127-1284 (Thiệu Bảo) và 1285-1293 (Trùng Hưng). Lúc nhỏ có nhiều tên như Khâm, Phật Kim, Nhật Tôn. Được biết nhiều qua các chiến công thắng quân Nguyên (1285, 1288). Cũng được biết qua hai hội nghị Bình than và Diên Hồng để tìm mưu chống giặc. Được nổi tiếng là vua khoan hòa và nhân ái. Trần nhân Tông lại còn là người sáng lập dòng thiền Trúc Lâm, là một nhà thơ lớn, có tinh thần tự trị, thương người. Ông nhường ngôi cho con vào năm 1293 và đi sâu vào Phật học, từ 1298, đi thuyết pháp khắp đó đây, rồi về tu tại núi Yên Tử

QUẢ ĐẤT - QUÊ HƯƠNG

[Dẫn nhập : Lịch sử của lịch sử](#)

[Chương I : Thời đại toàn cầu](#)

[Chương II : Tấm thẻ căn cước địa cầu](#)

[Chương III : Sự hấp hối toàn cầu](#)

[Chương IV : Mục tiêu của người trái đất chúng ta](#)

[Chương V : Cái chủ nghĩa hiện thực không thể có](#)

[Chương VI : Chính trị nhân loại](#)

[Chương VII : Cải tạo tư duy](#)

[Chương VIII : Phúc âm của sự trầm luân](#)

Dẫn nhập : Lịch sử của lịch sử

[[^](#)]

Tiền sử và lịch sử

Trong hàng chục nghìn năm, các xã hội "cổ sơ" của những người săn bắt-hái lượm đã lan tràn trên các vùng đất địa cầu, họ không hề biết đến nhau vì sự cách biệt địa lý, ngôn ngữ, lễ nghi, tín ngưỡng, phong tục. Không xã hội nào giống xã hội nào, có nơi thì cởi mở, phóng khoáng, nơi khác lại khép kín, câu thúc, có chỗ theo chế độ tản quyền, chỗ theo chế độ tập quyền. Nhưng dù khác biệt, nói chung đó là những loại hình cơ bản ban sơ của xã hội những "con người tinh khôn" (homo sapiens) (1) Qua hàng chục nghìn năm cái cộng đồng lưu lạc (2) của những xã hội tiền sử không hề biết lẫn nhau này đã tạo thành nhân loại.

Sự phát triển của nền văn minh thành thị / thôn quê không những đã không hề biết đến cái nhân loại đó mà còn tiêu diệt nó. Những xã hội có lịch sử đã bành trướng, đẩy lùi xã hội cổ sơ vào trong rừng, trong sa mạc rồi ở chính nơi đó các nhà thám hiểm và thăm dò của thời đại toàn cầu lại tìm thấy họ để rồi cũng lại nhanh chóng đưa họ đến chỗ diệt vong. Cho đến nay, trừ một vài ngoại lệ hiếm hoi, các xã hội này đã vĩnh viễn bị sát hại mà những kẻ sát hại lại không hề thu lượm được những kiến thức họ đã tích lũy được qua mấy nghìn năm.

Lịch sử rất tàn nhẫn đối với các nền văn minh đã chết vì chiến bại, lại cực kỳ tàn bạo đối với tất cả những gì thuộc về tiền sử. Cái tiền sử này thật ra không phải tự nó chết đi mà chính nó đã bị tiêu diệt. Những kẻ sáng lập ra văn hoá và xã hội "con người tinh khôn" ngày hôm nay đã bị diệt chủng. Mà chính cái nhân loại kia, trong giai đoạn lớn lên đã giết hại kẻ sinh ra nó.

Lịch sử ra đời có lẽ cách đây 10.000 năm ở Lưỡng Hà (Mésopotamie), cách đây 4.000 năm ở Ai Cập, cách đây 2.500 năm ở thung lũng Indus (In-đô) và lưu vực sông Hoàng Hà Trung quốc. Qua một sự hoá thân ghê gớm, những xã hội nhỏ bé không nông nghiệp, không nhà nước, không thành phố, không quân đội đã biến thành những đô thị, những vương quốc, đế quốc với hàng chục, hàng trăm nghìn, rồi hàng triệu dân, có nông nghiệp, thành phố, nhà nước, phân công lao động, giai cấp, chiến tranh, nô lệ, rồi những tôn giáo lớn, những nền văn minh lớn.

Lịch sử, đó là sự hình thành, phát triển và đấu tranh một mất một còn giữa các quốc gia với nhau. Đó là sự chinh phục, xâm lăng, nô lệ hoá và cũng là sự chống trả, nổi loạn, khởi nghĩa. Lịch sử là những trận chiến, những điều tàn, những cuộc lật đổ chính quyền, mưu phản. Đó là sự ồ ạt của thế lực và sức mạnh, là sự vô chừng mực của quyền hành, sự thống trị kinh rợn của các bạo chúa khát máu, cũng là sự nô dịch,

giết chóc quần chúng hàng loạt. Lịch sử là sự xây dựng cung điện, đền đài, kim tự tháp hùng vĩ, cũng là sự phát triển kỹ thuật, nghệ thuật, sự ra đời và hoàn thiện của chữ viết (3), là sự trao đổi hàng hoá, tư tưởng bằng đường biển và trên đất liền. Lịch sử cũng còn là ở nơi này một thông điệp của tình thương và đồng cảm, ở nơi kia một tư tưởng đặt nghi vấn về lẽ huyền bí của trời đất.

Lịch sử, là tiếng ồn ào và lời thịnh nộ, nhưng đồng thời cũng là sự hình thành của những nền văn minh lớn, tưởng mình sẽ đời đời tồn tại, nhưng rồi cũng phải chết : Đó là trường hợp của Ai-cập thời Pha-ra-ông, đế quốc Assyrie (Ax-xê-ri), vương quốc Babylone (Ba-bi-lon), đế quốc Mi-no-en, văn hoá Dravida (Dra-vi-da), Etrusci (Ê-trux-ci), Olmèque (Ôn-mé-cơ), thành quốc A-ten, đế quốc Ba-tư, đế quốc La-mã, thành quốc Maya (Ma-ya, đế quốc Tolteques (Tôn-téc), văn hoá Zapotèques (Da-pô-téc), đế quốc Byzance (Bi-giăng), vương quốc Angkor (Ăng-co), đế quốc Aztèque (Ax-tec), nước Incas (In-ca), vương triều Sassanides (Xát-xa-nít), đế quốc ô-tô-man, vương triều Habsbourg (Háp-xbuốc), Đế Tam Đế Quốc (Troisième Reich), Liên bang Xô viết...

Trong khi đế quốc La-mã chỉ kéo dài được vài thế kỷ thì riêng hai trung tâm văn minh duy nhất vẫn tồn tại qua cả nghìn năm sau bao cuộc xâm lăng và thay đổi triều đại, đó là Ấn Độ và Trung Hoa.

Lịch sử truyền thống kể cho ta nghe âm thanh và cuồng nộ của các trận chiến, các cuộc đảo chính, những tham vọng điên rồ. Nó ở trên đầu sóng ngọn gió, ở nơi mà "lịch sử mới" chỉ thấy được toàn bèo bọt các sự kiện. Cái lịch sử mới này mà hôm nay đã trở thành cũ lắm rồi, cũng tưởng mình đã nắm bắt được thực chất của tương lai nhân loại bằng cái tất định luận kinh tế - xã hội, nhưng rồi nó lại bắt đầu quay về với nhân chủng học, theo phía đa chiều (hướng). Ngày nay các hiện tượng ngẫu nhiên và đột phát vốn dĩ đầy dẫy trong các khoa học vật lý, vi sinh cũng đã trở lại với khoa học lịch sử. Chúng không chỉ còn là bèo bọt mà biến thành thác ghềnh, những khúc ngoặt trong dòng cuồng lưu lịch sử kia.

Mang tính sự kiện, tính kinh tế-xã hội, tính dân tộc học, rồi đôi khi đã trở thành đa chiều (hướng), lịch sử của các nhà sử học lại cũng phải trở thành nhân loại học. Nhân loại học lịch sử phải biết quan sát những trật tự, đảo lộn, tổ chức đối nghịch, liên kết, quyện vào nhau trong quá trình lịch sử, trong tương quan với những thế lực của trật tự - hỗn loạn - tổ chức vốn thuộc về tinh thần, tư tưởng của con người tinh khôn-rồ dại (Homo Sapiens-demens). Nó cần soi rọi những hình thức tổ chức xã hội đã xuất hiện trong quá trình lịch sử, từ Ai-cập dưới thời Pha-ra-ông, thành quốc A-ten thời Périclès (Pé-ri-cléx) cho đến những nền dân chủ và những chủ nghĩa chuyên chế đương đại mà xem đây là các biểu hiện của tính tiềm tại xã hội nhân loại. Nó phải nhìn rõ vào những cuộc chiến, những cuộc tàn sát, nô dịch, hãm hại, tra tấn, vào lòng cuồng tín cũng như lòng tin với những nhiệt tình ở đỉnh cao của chúng, vào triết học như những biểu hiện đương đại của tính tiềm tại nhân loại học. Nó có lẽ cũng phải thấy được tính cá biệt của các nhân vật từ Aknaton (Ac-na-ton), Périclès (Pê-ri-clex), Alexandre de Macédoine (A-léc-xan-đơ của Ma-xê-đoan) cho đến Na-pô-lê-ông, Xta-lin, Hít-le, Đờ-gôn như sự cụ thể hoá, đương đại hoá những tiềm năng của con người tinh khôn-rồ dại.

Chúng ta cần có một lịch sử đa chiều mang tính nhân loại học, bao gồm cả những thành phần của âm thanh và cuồng nộ, hỗn loạn và chết chóc. Vì về mặt nhân loại học, lịch sử của những sử gia đã tụt hậu so với những bi kịch Hy Lạp, kịch thời Ê-li-da-bét, và đặc biệt là kịch thời Séch-xpia. Những kịch này đã chứng tỏ rằng bi kịch của Lịch sử là bi kịch của đam mê, vô độ và mù quáng của con người.

Vĩ đại lẫn ghê tởm. Rực rỡ và tàn khốc. Huy hoàng cùng khốn khổ. Những thực tại hai mặt và phức tạp của "bản chất con người" (4) đã được diễn đạt một cách hoang đường trong cái Lịch sử mà cuộc phiêu lưu vẫn tiếp diễn, lan ra, tăng thêm trong thời đại toàn cầu của chúng ta. Hiện nay, số phận của nhân loại đang thôi thúc chúng ta trong một câu hỏi then chốt: Chúng ta có thể nào thoát khỏi cái lịch sử đó hay không? Cuộc phiêu lưu đó sẽ vẫn còn là con đường duy nhất của chúng ta ư ?

Những lịch sử trọng đại

Từ thừa gọi là Thời cổ đại và trong 5.000 năm sau đó, Lịch sử đã dàn trải, lan toả ra trên nhiều đại lục. Nhưng cho đến thế kỷ thứ XIV của thời đại chúng ta, nó vẫn chưa có tính toàn cầu. Đó chỉ là những Lịch

sử riêng lẻ, giữa chúng không có liên hệ gì với nhau. Nhưng rồi, những văn minh lớn, bành trướng bằng chiến tranh và nghề hàng hải bắt đầu khám phá được quả đất.

Trước kia cũng đã từng có những trào lưu sôi sục thúc đẩy con người đi chinh phục thế giới, những trào lưu to lớn mà ngăn ngòi này còn để lại những tên tuổi như A-léc-xăng-đơ, Thành cát tư hãn, Ta-mec-lăng. Đã có những cuộc mạo hiểm trên biển ở quy mô lớn đến những miền đất lạ như chuyến đi của người Vi-king, họ đã đến châu Mỹ mà không hề biết điều đó và có lẽ cả người da đỏ châu Mỹ đã đến Âu châu mà không hề ý thức được cái họ từng khám phá...

Rồi đến lượt những trào lưu khác như trào lưu của những tôn giáo mang tính thế giới, lấy mục tiêu là loài người, từ Ấn Độ đã tràn sang Viễn đông (Phật giáo), từ Tiểu á sang Tây phương (Thiên chúa giáo), từ A-ra-bi đi về phía Đông, sang Tây, xuống phía Nam (Hồi giáo). Nhưng những đảng thượng đế lớn đó vẫn là những con người tinh lẻ, họ còn mù tịt về thế giới, về quả đất, về nhân loại, những thứ tuy vẫn được xem là do các vị ấy đã tạo ra.

Vào thời Trung cổ tây phương, dù lịch sử của các miền vẫn chưa thống nhất, dù những nền văn minh còn khép kín, nhưng hoa quả, rau củ, gia súc cũng như tơ lụa, ngọc thạch, gia vị đã được du nhập từ Đông sang Tây, từ á sang Âu. Quả anh đào đã từ vùng biển Cax-piên đi đến Nhật bản và Âu châu. Quả mơ đã từ Trung quốc sang Ba tư, rồi từ Ba tư sang phương Tây. Con gà đã từ Ấn độ mà bay khắp lục địa Âu-á. Việc dùng sức kéo súc vật, rồi sự sử dụng thuốc súng, la bàn, giấy, kỹ thuật in đều từ Trung quốc đến Âu châu và cung cấp cho nơi này kiến thức và công cụ cần thiết để cất cánh và đặc biệt đưa nó đến sự khám phá ra châu Mỹ. Những nền văn minh A-rập đã phát hiện con số Zê-rô của Ấn độ và đem nó về truyền bá cho phương Tây.

Trước thời hiện đại, các nhà hàng hải Trung quốc, Phê-ni-xi, Hy-lạp, A-rập, Vi-kinh đã khám phá ra những không gian rộng lớn của cái mà họ vẫn chưa biết là hành tinh. Một cách ngây thơ, họ đã vẽ bản đồ về cái phần họ biết và xem đấy là tất cả thế giới. Tóm lại, Tây Âu, cái phần nhỏ của đại lục Âu-á suốt trong thời Trung cổ đã nhận được từ miền Viễn đông rộng lớn những kỹ thuật cho phép nó trang bị được đầy đủ kiến thức và phương tiện để khám phá và chiếm cứ châu Mỹ.

Từ đó một sự lên men dồn dập đã bắt đầu ở nhiều điểm trên quả đất để sửa soạn, báo trước, cho ra đời những công cụ, tư tưởng của cái sẽ trở thành kỷ nguyên toàn cầu. Và, ngay lúc Đế quốc ốt-tô-man, sau khi đã chinh phục By-zan-xơ, đến sát tường thành của thành phố Viên (áo), đe dọa trung tâm Châu Âu thì cái miền viễn tây của Châu Âu này đã xông ra biển để sửa soạn mở ra kỷ nguyên toàn cầu.

Chú thích :

(1). E.Morin, "Phạm thức thất lạc" (Le Paradigme perdu), Paris, Editions du Seuil, "Points Essais". 1979, Tr.165-188

(2). Diaspora: (Tiếng Hy Lạp) Lúc đầu để chỉ cộng đồng hoặc khu vực người Do thái lưu lạc ở các nước, nghĩa bóng chỉ tất cả các cộng đồng lưu lạc, tản mạn (Người dịch chú thích :ND).

(3). Khoảng 3.000 năm trước Tây lịch: Văn tự tượng hình của Ai cập, văn tự hình vẽ của Lưỡng Hà (Mêdôpôtami); khoảng 1500-1400 năm trước Tây lịch: văn tự ghi ý của Trung Quốc, văn tự đường nét của Crète (Cư-rét) và Hy Lạp, văn tự hình góc ở Anatôli. Khoảng 1100 trước Tây lịch người Phênixi đã làm ra chữ mẫu tự.

(4). Về ý niệm "bản chất con người", xem (Le paradigme perdu), sách đã dẫn (sdd), Tr.148-164.

QUẢ ĐẤT - QUÊ HƯƠNG

Dẫn nhập : Lịch sử của lịch sử

Chương I : Thời đại toàn cầu

Sẽ ra :

Chương II : Tấm thẻ căn cước địa cầu

Chương III : Sự hấp hối toàn cầu

Chương IV : Mục tiêu của người trái đất chúng ta

Chương V : Cái chủ nghĩa hiện thực không thể có

Chương VI : Chính trị nhân loại

Chương VII : Cải tạo tư duy

Chương VIII : Phúc âm của sự trầm luân

Chương I Thời đại toàn cầu

Cuộc cách mạng toàn cầu.

Lúc châu Âu đang ở vào cuối thế kỷ XV thì Trung quốc triều nhà Minh (1368-1644,-ND) và ấn độ thời đế quốc Mogole (Mô-gôn)(1) là hai nền văn minh quan trọng nhất địa cầu. Đạo Hồi trong tiến trình bành trướng ở châu Phi và châu á đang là một tôn giáo lan rộng nhất trên mặt đất. Đế quốc ốt-tô-man từ tiểu á tràn sang phía đông Âu châu, tiêu diệt Byzance (Bizanz) và đe dọa Viên đang là một thế lực hùng hậu nhất. Khi đế quốc In-ca và Az-téc ngự trị trên châu Mỹ và Tenochtilan (Tê-nôc-ti-lan), những thành thị như Cuzco (Cuz-cô) đã đông dân, nhiều đền đài và quý mô lớn hơn cả Madrid, Lisboa, Pari, Luân đôn, kinh đô của những quốc gia non trẻ và nhỏ bé ở Tây Âu.

Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 1492, chính những quốc gia trẻ và nhỏ này sẽ bắt đầu vươn lên để chinh phục địa cầu và qua mạo hiểm, chiến tranh, chết chóc đã dựng nên kỷ nguyên toàn cầu.

Sau Christophe Colomb (Crix-tốp Côlômb), Amerigo Vepuci (A-mê-ri-gô Vê-pu-chi) đã đến được cái lục địa mà sau này sẽ mang tên ông ta. Cũng gần như cùng một lúc (1448), Vasco de Gama (Vas-cô đờ Ga-ma) đã tìm ra con đường phía đông đi ấn độ bằng cách vòng qua Phi châu. Cuộc đi vòng quanh thế giới của Magellan (Ma-gen-lăng)(2) năm 1521 đã đem lại bằng chứng xác thực là quả đất tròn. Năm 1521, rồi năm 1532 Cortès (Cooc-tex) và Pizarre (Pi-da-rơ) khám phá ra những nền văn minh tiền- Côlômbia và họ gần như đã tiêu diệt chúng ngay sau đó (Đế quốc Az-téc vào năm 1522, đế quốc Anh-ca vào năm 1533). Cùng thời, Copernic (Cô-pec-ních) đã tìm ra hệ thống quay của các hành tinh, trong đó có quả đất, tự quay tròn và di chuyển quanh mặt trời.

Đây là buổi đầu của cái mà người ta gọi là Thời hiện đại nhưng đáng lẽ phải gọi là Kỷ nguyên toàn cầu. Nó bắt đầu từ khi con người khám phá ra quả đất chỉ là một hành tinh và đã làm thông liên những vùng đất còn biệt lập của hành tinh này lại với nhau.

Thế là từ sự chinh phục Châu Mỹ cho đến cuộc cách mạng Copernic, một hành tinh đã thành hình và một vũ trụ đã sụp đổ. Những ý niệm về thế giới chắc chắn, hiển nhiên nhất đã bị đánh đổ. Quả đất không còn là trung tâm của vũ trụ nữa, nó chỉ là một vệt tinh của mặt trời và nhân loại cũng mất đi địa vị độc tôn của mình. Quả đất không còn là một mặt phẳng và vĩnh viễn là một hình cầu (Khái niệm quả đất hình tròn xuất hiện ở Nuremberg (Nua-rem-be) vào năm 1492 và con đường của Magellan đã chứng minh điều đó vào năm 1526). Nó không còn là một cái gì bất động mà quay như một con quay (con vù). Vậy là cái thiên đường mà Côlômb còn tìm kiếm trên quả đất đã được trả lại cho Trời hoặc đã tiêu tan.

Tây phương phát hiện ra những nền văn minh lớn cũng xán lạn và phát triển như mình mà chúng lại hoàn toàn không hề biết đến Chúa trong kinh thánh, đến những thông điệp của Ki-tô. Trung Quốc thôi không là

một ngoại lệ lạ lùng nữa. Âu châu buộc phải thừa nhận tính đa nguyên của thế giới loài người và tính địa phương của khu vực Do thái - Hồi giáo - Cơ đốc giáo. Quả đất không còn là trung tâm của vũ trụ cũng như châu Âu không còn là trung tâm của thế giới nữa.

Một cuộc cách mạng như vậy dĩ nhiên cần thời gian để có thể thâm nhập vào đầu óc mọi người. Ngay đến năm 1632, Galileo (Ga-li-lê) vẫn còn phải lùi bước trước toà án tôn giáo và lên án hệ thống Copernic. Quan trọng hơn nữa là khi cuộc cách mạng sinh ra ở Tây Âu này lại không hề thật sự "cách mạng" được cái thế giới Tây Âu đó: Vì nó sẽ quên ngay cái địa vị "tinh lễ" của mình khi đem áp đặt bá quyền lên toàn cầu, nó cũng sẽ còn quên cả vị trí hẻo lánh của quả đất khi tin rằng khoa học và kỹ thuật sẽ giúp nó làm chủ được vũ trụ.

Buổi đầu của thời đại toàn cầu

Thời đại toàn cầu bắt đầu bởi sự tác động qua lại giữa vi trùng và con người rồi bởi sự trao đổi về thực vật và động vật giữa lục địa Cũ và Tân thế giới, những vi trùng và vi khuẩn từng gieo rắc bệnh sởi, bệnh éc-pét (Herpes), bệnh cúm, bệnh lao ở lục địa Âu-á ủa sang những người da đỏ châu Mỹ. Trong khi đó từ châu Mỹ, con vi khuẩn xoắn của bệnh giang mai đã nhảy từ bộ phận sinh dục này sang bộ phận sinh dục khác cho đến Thượng hải. Những cuộc kết hợp tình dục, giao cấu ngẫu nhiên hoặc hiệp dâm đã cho ra đời những giống người lai khắp châu Mỹ, nơi vô số dân da đen châu Phi đã bị (người âu châu-ND) bắt đem đến. Đầu tiên, dùng để lấp vào chỗ trống của người da đỏ vừa chết hàng loạt vì mầm bệnh tới từ Âu châu và vì sự bóc lột tàn bạo của chế độ thực dân, sau đó họ đã bị dùng làm lao động nô lệ trong những đồn điền lớn.

Từ châu Mỹ, người châu Âu đem về trồng trên đất của họ ngô, khoai tây, đậu cô-ve, cà chua, sắn (khoai mỳ), khoai lang, ca cao, thuốc lá. Họ lại đem cừu, bò, ngựa, ngũ cốc, nho, ô-liu, và những thứ cây nhiệt đới như gạo, khoai mài, cà phê, mía đến châu Mỹ.

Ngô với tính dinh dưỡng cao đã thay thế cháo đại mạch, cháo kê ở ý và vùng Ban-căng. Khoai tây đã chặn đứng nạn đói kinh niên ở trung và bắc Âu. Khoai mỳ đã thành thức ăn chính của Phi châu. Châu Mỹ dần dần đầy gia súc ăn cỏ và bắt đầu trở thành nơi thâm canh của bông, mía, cà phê.

Từ khi thoát khỏi tình trạng hàng hải men bờ, việc buôn bán bằng đường biển đã được mở rộng ra trên khắp các đại dương. Vào thế kỷ thứ XVII những công ty hàng hải lớn của Anh, Pháp, Hà lan đã bắt đầu được thành lập để đi Đông và Tây ấn. Sự trao đổi Âu/ á /Mỹ được nhân lên và ở châu Âu những xa xỉ phẩm ngoại lai như cà phê, sô-cô-la, đường, thuốc lá đã trở thành những món hàng tiêu dùng thường ngày.

Âu châu bắt đầu sự phát triển gia tốc. Hoạt động mậu dịch ở đó tăng nhanh. Các Nhà nước - quốc gia (Etat-nation) làm đường, đào kênh lạch. Những nước ven biển Ban-tích đem gỗ, ngũ cốc và cá mòi xuống các nước ven biển Địa Trung Hải để đổi lấy rượu nho, dầu. Irlande (Iéc-lăng) và Bretagne (Bro-ta-nhơ) bán thịt và bơ mặn cho những tỉnh bên trong đất liền. Tây Ban Nha, Đức, Anh phát triển ngành chăn nuôi cừu và buôn bán len. Những cây họ đậu biến đất cằn cỗi thành phì nhiêu, canh nông bắt đầu thay đổi hẳn bộ mặt.

Tại Âu châu, các đô thị, chủ nghĩa tư bản, hình thái Nhà nước - quốc gia, rồi công nghiệp, kỹ thuật đã vươn lên đến mức độ chưa bao giờ một nền văn minh nào trong quá khứ đạt đến được. Qua những cuộc chiến không chỉ trên các trận địa châu Âu như ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, mà ở cả châu Mỹ và châu á, các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Hà lan và nhất là nước Anh từ thế kỷ XVIII, đã triển khai một sức mạnh kinh tế, hàng hải, quân sự ghê gớm trùm lên khắp thế giới.

Tiến trình Tây phương hoá bắt đầu, một mặt bằng di dân của người Âu lên châu Mỹ, châu úc; mặt khác bằng sự du nhập của văn minh, vũ khí, kỹ thuật, quan niệm của Âu châu vào tất cả những nhượng địa, tiền đồn và các vùng nó xâm nhập.

Thời đại toàn cầu đã mở ra và được triển khai trong vũ lực, tàn phá, nô lệ hoá, bóc lột tàn nhẫn ở châu Mỹ và châu Phi. Đây là thời kỳ đồ sắt toàn cầu mà hiện chúng ta vẫn còn ở trong đó.

Tiến trình tây phương hoá thế giới

Vào thế kỷ XIX, sự kiện nổi bật của thời đại đồ sắt toàn cầu là sự phát triển ghê gớm của chủ nghĩa đế quốc Âu châu, dẫn đầu bởi đế quốc Anh, đã đưa nó không chế gần như toàn bộ thế giới. Mặc dù Hợp chủng quốc Mỹ, rồi những nước châu Mỹ La-tinh đã dành được chủ quyền, nhưng lại vẫn cứ vào các kiểu mẫu và noi theo những chuẩn mực, quan niệm của Tây Âu này. Và cái tiến trình tây phương hoá như thế đã đánh dấu một thời đại mới của kỷ nguyên toàn cầu bằng chủ nghĩa thực dân và sự giải phóng các thuộc địa di dân của châu Âu.

Trong những thập niên cuối của thế kỷ XIX, tuy đã dấn thân vào trong một cuộc chạy đua vũ trang vô độ, các nước Pháp, Đức, Anh, Nga vẫn chưa tấn công trực tiếp lẫn nhau trên lãnh thổ của họ. Làm chủ được kỹ thuật và quân sự một cách tuyệt đối so với phần còn lại của thế giới, họ đã chọn con đường tranh nhau lao ra thế giới để cấu xé chia phần.

Đầu thế kỷ XX, nước Anh kiểm soát những đường biển của địa cầu và ngự trị trên ấn độ, Xâ-lan (Srilanka), Sing-ga-po, Hồng Kông, nhiều đảo trong vùng Đông ấn và Pô-li-nê-si, Ni-gê-ri-a, Rô-dê-di, Kê-ni-a, Ou-gan-đa, Ai cập, Xu-đăng, Man-tơ, Gi-bran-ta, nghĩa là 1/5 diện tích trái đất. 428 triệu thần dân nghĩa là 1/4 dân số của thế giới nằm dưới quyền cai trị của vương quốc Anh. Nước Hà lan chiếm được Mã lai, Gia-va, Boóc-nê-ô. Nước Pháp chiếm An-giê-ri, Tuy-ni-di, Ma-rốc, Đông Dương và một phần lớn châu Phi da đen. Đế quốc Nga chạy dài sang châu á đến Thái bình dương bao gồm cả những phần dân cư gốc Thổ và Mông Cổ. Đức cũng xây dựng được một đế quốc trên 2,5 triệu Km² gồm 14 triệu dân ở Tây nam châu Phi, ở Tô-gô, Ca-mơ-run, Tan-ga-ny-ika và trên những đảo Thái bình dương. Nước ý chiếm Xô-ma-li, Tri-pô-li và E-ri-thrê. Bỉ chiếm Công-gô, Bô Đào Nha đóng ở Ăng-gô-la và Mô-dăm-bích. Trung Quốc bị những cường quốc Âu châu đến chiếm các tô giới ở những cửa khẩu lớn và hầu như tất cả miền duyên hải từ Quảng Đông lên đến Thiên Tân đều bị không chế. Ngoài ra Trung Quốc còn phải nhượng lại nhiều cơ sở hải xa, đặc quyền buôn bán và ưu đãi tài chính. Chỉ có nước Nhật, bằng cách du nhập kỹ thuật, phương pháp, vũ khí của thế giới da trắng đã không những kháng cự được sự không chế của người da trắng mà còn bắt họ lần đầu tiên phải chịu một sự thất bại nhục nhã ở cảng Arthur (Ac-thua) vào năm 1905. Ngay sự kiện này cũng đóng góp một phần vào quá trình toàn cầu hoá của nền văn minh Tây phương.

Sự khơi kênh đào Suez và Panama khai thông những nút đóng giữa Địa Trung Hải và các biển á đông, giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Những đường xe hoả xuyên Âu (Orient Express), xuyên Mỹ, xuyên Xi-bia đã làm dính liền nhiều miền các đại lục lại với nhau.

Kinh tế mở mang, phương tiện truyền thông phát triển, sự hội nhập của các lục địa bị chinh phục vào trong thị trường thế giới, tất cả đưa đến những biến động về mặt dân cư và đẩy mạnh sự tăng trưởng dân số khắp nơi (3). Khuynh hướng chung là dân quê dồn đến các thành phố công nghiệp, những kẻ không cùng hoặc bị truy hại ở châu Âu chạy sang châu Mỹ, dân giang hồ, mạo hiểm mò đến các thuộc địa. Chỉ trong nửa đầu thế kỷ XIX mà đã có 9,5 triệu người Ăng-giô-xác-xân, 5 triệu người Đức, 5 triệu người ý, 1 triệu người Xcăng-di-nav, Tây Ban Nha, Ban-căng đã vượt Đại Dương đi Nam và Bắc Mỹ. Những luồng di dân cũng đã xảy ra ở châu á, nơi người Tàu đến cư ngụ ở Xiêm-la, Gia-va, bán đảo Mã-lai, vượt biển sang California (Ca-li-foóc-nia), Cô-lôm-bi thuộc Anh, miền Tân nam Wales (Uênx) (4), Pô-li-nê-di (5), trong khi người ấn lại đến Na-tal (6) và đông Phi.

Thế là tự lúc nào không ai hay biết, kinh tế đã mang tính thế giới rồi. Giữa 1863 và 1873, mậu dịch giữa nhiều nước mà trung tâm đặt tại Luân đôn, đã trở thành một hệ thống thống nhất sau khi các quốc gia chính ở Âu châu công nhận kim bản vị. Thị trường kinh tế mang tính thế giới có nghĩa là cạnh tranh và xung đột cũng mang tính thế giới. Nó liên quan đến sự lan tràn ồ ạt của chủ nghĩa tư bản và kỹ thuật lên khắp thế giới. Nó cũng liên quan đến tiến trình toàn cầu hoá của chính trị, của những xung đột giữa các chủ nghĩa đế quốc và của mô hình Nhà nước - quốc gia, một mô hình đã được kiến tạo tại Âu châu mà

sau này sẽ trở thành một công cụ cho các quốc gia bị trị dùng để giải phóng khỏi ách đô hộ Âu châu, lại cũng sẽ trở thành một phương tiện để bảo tồn bản sắc của mình vốn bị tính hiện đại tây phương đe dọa, đồng thời còn là một cách để tiếp thu vũ khí và phương tiện của tính hiện đại này. Những tiến trình toàn cầu hoá đa dạng (nhân khẩu, kinh tế, kỹ thuật, hệ tư tưởng.v.v...) đều ảnh hưởng lẫn nhau trong náo động và xung đột.

Toàn cầu hoá tư tưởng

Tiến trình toàn cầu hoá tư tưởng cũng diễn ra trong lĩnh vực tư tưởng. Những tôn giáo với chủ thuyết phổ biến, trên nguyên tắc, vốn đã hướng đến tất cả mọi người trên trái đất. Từ thuở khai thủy của kỷ nguyên toàn cầu, những đề tài về *"con người bán khai lương thiện"* và *"người mộc mạc"* đã là những phương thuốc, thật ra không hiệu nghiệm mấy, để giải độc cho sự ngạo mạn và khinh thị của các loại *"rợ vãn minh"* (ám chỉ người da trắng-ND).

Vào thế kỷ XVIII, chủ nghĩa nhân văn thời kỳ ánh sáng đã xem tất cả mọi người đều bình quyền và ai cũng đều có một đầu óc đầy đủ lý trí. Tư tưởng của cuộc Cách mạng Pháp, trong quá trình phổ cập, đã quốc tế hoá những nguyên tắc về nhân quyền và quyền các dân tộc. Thế kỷ XIX, thuyết tiến hoá của Darwin (Đắc-uyn) cho rằng tất cả nhân loại đều là hậu duệ của cùng một loại động vật họ khỉ và tiếp đó những khoa sinh vật học đều chứng minh tính nhất quán của loài người. Nhưng đối chọi với những trào lưu của chủ nghĩa mang tính phổ biến này lại có nhiều trào lưu đối nghịch. Nếu tính nhất quán của loài người đều được công nhận, người ta lại tìm cách đóng khuôn nó vào thành những giống người có tôn ti trên dưới. Nếu quyền các dân tộc đã được công nhận, vài quốc gia nào đó lại tự cho mình ở địa vị cao hơn một bậc và nghĩ mình có sứ mệnh dẫn dắt hay thống trị tất cả nhân loại. Nếu mọi người đều cùng có những nhu cầu và tình cảm cơ bản, những nhà lý luận trường phái văn hoá đặc thù lại nhấn mạnh lên sự khác biệt không thể nào khắc phục được của họ. Tuy ở con người, bất cứ nơi nào cũng đều tiềm ẩn một *"con người tinh khôn"* (Homo sapiens), nhưng chủ nghĩa tây phương - trung tâm lại phủ nhận chỗ đứng của những chủng tộc lạc hậu trong hàng ngũ cái nhân loại hoàn toàn trưởng thành và có lý trí kia. Và nhân chủng học Âu châu lại không xem người những chủng tộc cổ sơ là *"người bán khai lương thiện"* mà là người nguyên thủy *"ấu trĩ."*

Dù thế nào đi nữa, giữa thế kỷ XIX đã xuất hiện đầy đủ các khái niệm về nhân loại, một thứ thực thể chung muốn vươn đến sự thể hiện của nó bằng cách tập hợp lại những mảnh rời rạc. Auguste Comte (Ô-gutxt Côngt) đã xem nhân loại là mẫu thể của tất cả những con người. Âm nhạc của Bít-thô-ven, tư tưởng của Mác, thông điệp của Huy-gô, của Tôn-xtôi đều hướng về toàn thể nhân loại. Tiến bộ dường như là một quy luật lớn đối với mọi diễn biến và lịch sử loài người. Bước tiến bộ này được bảo chứng bởi sự phát triển của khoa học và của lý tính, mà nguyên tắc của hai thứ này lại đều có tính phổ biến. Thế là đã bắt đầu hình thành một hy vọng lớn lao về sự tiến bộ phổ biến mà chủ nghĩa xã hội sẽ chiếm đoạt rồi giương cao sau này.

Chủ nghĩa xã hội muốn dùng chủ nghĩa quốc tế làm nguyên tắc. *"Quốc tế ca"* xem sứ mạng của mình là thực hiện việc liên kết toàn nhân loại. Hệ nhất Quốc tế được sáng lập không lâu đã cáo chung. Sau đó lại xuất hiện Hệ nhị Quốc tế lớn mạnh hơn, nó liên kết những chính đảng xã hội chủ nghĩa với nhau để chuẩn bị cuộc cách mạng thế giới và quyết tâm ngăn chặn chiến tranh.

Kỷ nguyên toàn cầu, đó cũng là nguyện vọng của đầu thế kỷ XX về sự nhất thống nhân loại trong hoà bình và bác ái.

Toàn cầu hoá bởi chiến tranh

Trong tiến trình toàn cầu hoá ngày càng đầy náo động và xung đột lại xảy ra những diễn biến bất ngờ. Chiến tranh 1914 - 1918 là một mẫu số chung lớn đã liên kết nhân loại, nhưng đó là một sự đoàn kết trong chết chóc.

ở Sa-ra-giê-vô, một loạt đạn người Xéc-bi đã sát hại kẻ thừa kế của dòng Habsbourg (Háp-xbuốc). Cuộc mưu sát xảy ra ở một vùng tranh chấp giữa chủ nghĩa dân tộc địa phương và chủ nghĩa đế quốc thế giới. Sự tan rã từ từ của đế quốc ốt-tô-man đã làm trỗi dậy những chủ nghĩa dân tộc, cùng một lúc lại đánh thức dã tâm của đế quốc áo-Hung, Đức, Anh. Tiếng súng ở Sa-ra-giê-vô giữa một Bốt-xnhia - Ec-xê-gô-vi-na nơi các loại người Xéc-bi-a, Crô-át-chi-a, hồi giáo nằm dưới sự cai trị của triều vua Háp-xbuốc đã đưa đến bức tối hậu thư của áo gửi cho Xéc-bi-a. Tối hậu thư này gây ra sự động viên của Nga. Sự động viên của Nga dẫn đến sự động viên của Đức. Sự động viên của Đức kéo theo sự động viên của Pháp. Đức muốn chiếm thượng phong bằng cách xâm lược Bỉ, và như thế kéo theo tất cả các cường quốc vào cuộc chiến. Vậy là một cuộc ám sát địa phương trong cái góc Ban-căng hẻo lánh đã châm ngòi cho một phản ứng dây chuyền bùng nổ khắp châu Âu, kéo theo cả những quốc gia thuộc địa á, Phi, Nhật rồi Mỹ và Mê-hi-cô. Trong khi chiến tranh lan tràn trên khắp những đại dương, người Ca-na-đa, Mỹ, úc, Sê-nê-gan, An-giê-ri, Ma-rốc, An Nam (chỉ người Việt Nam thời ấy-ND) lại đến chiến đấu trên tuyến đầu các chiến trường Âu châu dưới cờ của các nước đồng minh.

Như vậy, kết cục chính sự độ sức tại trung tâm của các chủ nghĩa đế quốc Âu châu đã gây ra chiến tranh thế giới mà chính tác dụng qua lại giữa những chủ nghĩa đế quốc lớn mạnh cùng những chủ nghĩa dân tộc nhỏ bé đã châm ngòi cho nó. Chính các chủ nghĩa quốc gia cuồng nhiệt đã dung dưỡng nó. Chính những liên minh và tranh giành qua lại, dây chuyền đã lôi kéo phần còn lại của thế giới vào cuộc chiến. Chiến tranh trở thành toàn diện, dân chúng bị động viên về mặt quân sự, kinh tế, tâm lý, thôn quê bị dày xéo, thành thị bị tàn phá, thường dân bị bom đạn. Các quốc gia tham chiến toàn diện, vũ khí tự động, trọng pháo, chiến xa, phi cơ được cải tiến, đưa vào sử dụng, chiến tranh tàu ngầm xảy ra trên nhiều vùng biển. Tất cả đưa đến một cuộc chiến tàn phá quy mô lớn đầu tiên mà số người tử vong toàn cầu lên đến 8 triệu.

Một cơn bão lịch sử kinh hoàng đã cuốn theo trong cơn lốc của nó quyền lợi của chủ nghĩa đế quốc, cơn mê sảng của chủ nghĩa dân tộc, tất cả lực lượng kỹ thuật và hệ tư tưởng đã được thả lỏng trong và bởi thời đại đồ sắt toàn cầu. Sẽ quá giản đơn nếu đặt vấn đề giải thích chiến tranh bằng sự tranh giành giữa các chủ nghĩa đế quốc theo luận thuyết của chủ nghĩa Mác hoặc bằng âm thanh và cuồng nộ, sự khát khao quyền lực đến độ mê sảng theo Sêch-xpia, bởi vì nó là sản phẩm lịch sử quái gở của sự tổng hợp điên cuồng giữa Mác và Sêch-xpia.

Thế là Âu châu đang từ đỉnh cao của thế giới đã rơi xuống vực thẳm. Sự suy thoái của nó mở ra một thời kỳ mới của kỷ nguyên toàn cầu.

Cơn bão táp không hề ngừng lại vào năm 1918 bởi vì từ năm 1917 một cơn bão mới, thoát thai từ cơn bão đầu tiên đã dấy lên. Hình như đây là cuộc trả thù của chủ nghĩa quốc tế, bị đè bẹp vào năm 1914, nó đã lợi dụng sự sụp đổ của chế độ Sa hoàng Nga để dựng lên một trung tâm cách mạng thế giới, đúng theo ý định mà Lê-nin tuyên bố một cách hãnh diện. Nhưng cách mạng đã thất bại ở Đức, cũng chẳng thành hình được ở Anh, ở Pháp hoặc ở một nơi nào khác ngoài Hung-ga-ri với một cách không có gì đáng kể.

Đề đối phó với cách mạng quốc tế chủ nghĩa của Pê-trô-grát và Mát-xcơ-va, các liệt cường sau khi thắng được Đức liền tiến hành một cuộc can thiệp quốc tế. Tiếp đó là nội chiến, can thiệp ngoại bang, điêu tàn, đói khổ. Dù bạc nhược vì bị chiến tranh, nạn đói cướp đi 13 triệu người, cái quốc gia Bôn-sê-vích vẫn còn may mắn giữ được lãnh thổ của đế quốc Sa hoàng. Và sau đó nó đã thành lập một chế độ nhằm thực hiện chủ nghĩa Cộng sản trên một phần sáu diện tích địa cầu. Nhưng trên đà chiến thắng, nó lại làm xuất hiện một hình thức chính trị mới lạ và quái gở, sinh ra bằng sự nô lệ hoá cái Nhà nước hiện đại bởi một đảng siêu tập trung, mà rồi hình thức này sẽ được phổ biến trên toàn cầu, đó là chế độ cực quyền (7).

Như một phản ứng đối với chủ nghĩa cộng sản, cái chủ nghĩa dân tộc lại càng trở thành độc hại. Và trong một nước ý, ở vào tình trạng tiền cách mạng mà đang bị thất vọng, chủ nghĩa Phát-xít đã ra đời, một chế độ cực quyền thứ hai, giống chủ nghĩa cộng sản trong hệ thống độc đảng, hoàn toàn đối kháng với bản thân hệ tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc. Về phía Liên bang Xô-viết, nó đã bị xâm nhập dần dần một cách thâm hiểm từ bên trong bởi chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa đế quốc.

Những biến động toàn cầu, bắt đầu từ năm 1914, được đẩy mạnh thêm vào năm 1917, chúng không những không dừng lại mà còn bùng lên liên tiếp theo phản ứng dây chuyền.

Kinh tế thế giới sôi sục, đầy biến động vào những năm đầu thập kỷ 1920 cho đến lúc nó vừa tìm lại được phần nào sự phồn vinh thì cuộc khủng hoảng lớn năm 1929 đã bầy ra trong thảm họa tính liên đới của nền kinh tế toàn cầu: Cuộc phá sản tài chính ở Wall Street (Oan-xtrít) đã gieo rắc sự suy thoái kinh tế lên tất cả các đại lục. Sau hai năm khủng hoảng, một phần tư nhân công những nước công nghiệp đã lâm vào tình cảnh thất nghiệp.

Lúc này, cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, cuộc cách mạng Bôn-sê-vích và cuộc khủng hoảng kinh tế cùng một lúc tập trung hậu quả vào nước Đức, nơi các làn sóng dữ dội phát ra từ Oan-xtrít năm 1931 đã đập vào một cách cực kỳ hung bạo. Những bất hạnh và khổ não của thất nghiệp và nghèo túng đã thổi bùng lên tình cảm nhục nhã quốc thể gây ra bởi hiệp ước Versailles (Véc-xay). Rồi sự sợ hãi chủ nghĩa cộng sản "vô tổ quốc" đã làm cháy lên ước vọng phục thù của chủ nghĩa dân tộc và lòng oán hận người Do thái mà Hít-le quy tội là những kẻ lèo lái quỹ quyết một âm mưu quốc tế tài phiệt Bôn-sê-vích. Chính đảng Quốc gia-xã hội chủ nghĩa công nhân Đức (NSDAP), tập trung trong tên gọi của nó tất cả những ác liệt đồng thời của chủ nghĩa dân tộc và của những nguyện vọng xã hội chủ nghĩa, đã nắm được chính quyền một cách hợp pháp năm 1933. Nó tức thì thành lập một chế độ độc tài độc đảng. Hệ tư tưởng về sự ưu việt của sắc tộc A-ri-ăng của nó đã đánh thức chủ nghĩa đế quốc Liên Đức và đẩy nước Đức Quốc-xã lên đường thống trị Âu châu.

Những năm 1930 là những năm thảm hại. Nhiều trận giông tố đã dấy lên trên toàn cầu. Quân đội Nhật xâm lược Trung quốc gây nên cuộc chiến tranh kéo dài đến tận 1945, rồi còn tiếp diễn đến năm 1949 dưới hình thức một cuộc nội chiến. Giữa khủng hoảng, những thế lực phát-xít và thế lực cách mạng đều đứng trên vị trí xung kích, đụng độ với nhau tạo thành ở khắp nơi những cuộc bạo loạn, chiến đấu trên hè phố, và ở Tây Ban Nha, một cuộc nội chiến. Trừ Mỹ và Anh, những nền dân chủ khác đều để lộ rõ cái bản chất dễ bị tổn thương của mình. Công cuộc tái vũ trang ở Đức kéo theo tất cả những nơi khác vào cuộc chạy đua vũ trang và có phần làm giảm bớt khủng hoảng kinh tế nhưng đa số các quốc gia vẫn còn hơn 10% người thất nghiệp. Trong khi đó chủ nghĩa cộng sản của Xta-lin đã cho mọi người thấy cái kinh tởm của nó qua những vụ án Mát-xcơ-va và chủ nghĩa quốc-xã của Hít-le cũng cho thấy sự kinh tởm của nó ở những trại tập trung, trong hành động đánh dấu người Do thái, giam cầm họ vào trong những khu gét-tô, thủ tiêu người bởi Rolm (Rôm)(8) và lực lượng SA(9). Biết bao đầu óc bị mất phương hướng trước những nguy cơ dồn dập, không còn dám tin gì vào các nền dân chủ bất lực. Họ đã bị dao động giữa chủ nghĩa Phát-xít và chủ nghĩa Xta-lin và lúc này không còn quyết đoán được cái nào là cái ít xấu hơn. Nước Đức tái vũ trang đã sáp nhập nước Áo, bắt phải chấp nhận những đòi hỏi của nó trên vùng Su-đét (10) mà nó chiếm cứ, đã chế ngự Tiệp-Khắc, đòi Dantzig (Dan-zic), xâm chiếm Ba-lan. Đế nhị thế chiến được chính thức phát động vào tháng 9 năm 1939.

Đức Quốc Xã chiếm Na-uy, Hà-lan, Bỉ, Pháp năm 1940, rồi được ý của Mút-xô-li-ni đi kèm, nó đã thôn tính, xâm chiếm tất cả những nước Âu châu khác (1940 - 1941) chỉ trừ Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy-sĩ và một phần Thụy-điển. Chiến tranh trở thành toàn cầu với sự tiến công của Đức vào Liên-xô, trận đánh úp của Nhật ở Trân Châu Cảng (12-1941), cuộc chiến tranh ở Li-bi và ở Ai-cập. Những trận thủy chiến diễn ra trên khắp các biển, những cuộc ném bom bừa bãi trên tất cả các quốc gia lâm trận... cho đến lúc Đế Tam Đế Quốc bị phá tan ở Béc-lan vào tháng 5-1945 và toàn bộ thành phố Hi-rô-si-ma bị hủy diệt vào tháng 8 cùng năm.

Trên số 100 triệu người, đàn ông và phụ nữ tham chiến, có 15 triệu quân nhân bị tử vong và 35 triệu thường dân là nạn nhân. Chỉ riêng hai quả bom nguyên tử của Mỹ bỏ xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-da-ki đã sát hại 72 nghìn người và làm 80 nghìn người khác bị thương, chúng đã kết thúc bản nhạc tàn sát thế giới trên một dấu dẫn nhịp ngân dài.

Từ hy vọng đến sự đe dọa của lưới kiểm Đa-mô-clêx (11)

Bao nhiêu hy vọng về một thế giới mới, hoà bình và chính nghĩa đã hình thành sau khi đảng Quốc Xã Đức bị tiêu diệt, nhưng mọi người cơ hồ không thấy được hoặc quên rằng cái mà Hồng quân đem đến cũng không phải là sự giải phóng mà là một thứ nô dịch kiểu khác và chủ nghĩa thực dân cũng đã lăm le quay lại châu Phi và châu Á. Tổ chức Liên hiệp quốc được thành lập bởi những nước thắng trận, chẳng bao lâu đã rơi vào tình trạng tê liệt vì sự kết tinh của thế giới thành hai doanh trại. Hai doanh trại này rồi sẽ đụng độ với nhau ở tất cả mọi điểm trên quả đất.

Cuộc chiến tranh lạnh bắt đầu từ năm 1947. Thế giới được phân chia thành hai tập đoàn đối lập lớn, xung đột nhau trên mặt trận ý thức hệ ở khắp nơi một cách không khoan nhượng. Mặc dù có một thể quân bình về mặt khủng bố vũ khí hạt nhân, thế giới cũng chẳng được ổn định là bao. Sự phân thành lưỡng cực đông tây từ 1946 - 1989 đã không tránh được những sụp đổ lớn lao, những cuộc nổi dậy và biến chuyển trên toàn thế giới. Quả địa cầu thay đổi bộ mặt với sự giải tán và thanh toán những đế quốc thực dân đôi khi bằng những cuộc chiến khốc liệt (hai cuộc chiến tranh Việt nam, cuộc chiến tranh An-giê-ri).

Thế giới thứ ba xuất hiện dưới hình thức những quốc gia mới, và vì đôi khi tập hợp những tộc người không thuần nhất nên cũng gây ra nhiều vấn đề mới (áp bức những dân tộc ít người, đối kháng tôn giáo); ở đó, trừ vài tập thể liên bang lớn như Ấn độ, Mã-lai, một sự Ban-căng hoá giả tạo lại tách rời những vùng đất vốn bổ sung cho nhau. Các quốc gia này bị dao động giữa sự lôi kéo của Đông và Tây, nghĩa là giữa hai phương thức phát triển mà chúng thường chỉ đem đến không phải những giải pháp, mà những nền độc tài quân phiệt hoặc cực quyền, những tham ô, bóc lột và huỷ hoại văn hoá bản địa. Một sự thử nghiệm bằng "*con đường thứ ba*" trung lập được phác thảo ở Ban-đung (4/1945). Con đường này do Ấn độ, Ai-cập và Nam-tư đứng lên hô hào nhưng rồi cũng chỉ dẫn đến sự rệu rã và thất bại.

Trong những năm này, Việt nam, Cu-ba, và nước Trung quốc to lớn, đã thoát khỏi quỹ đạo Tây phương để đi theo "*phe Xã hội chủ nghĩa*". Ai-cập, I-rắc, Si-ri thì lúc ở phe này lúc ở phe kia. Sau khi quốc gia Ix-ra-en được thành lập, Trung Đông đã trở thành một vùng xung đột và tai hoạ cho cả thế giới. Chiến tranh lạnh ở đây đã trở thành một trạng thái giao chiến thường xuyên với một loạt những cuộc chiến dữ dội theo chu kỳ (chiến tranh Si-nai năm 1956, chiến tranh Li-băng năm 1975). Chính ở vùng Trung đông này, đạo Cơ đốc, đạo Do thái và đạo Hồi đã khởi đầu cuộc đụng độ giữa chủ nghĩa hiện đại và truyền thống, giữa Đông và Tây, giữa sự thể tục hoá và tình cảm tôn giáo, cùng lúc lại tập trung thêm những xung đột quyền lợi ghê gớm trong việc chiếm hữu, kiểm soát dầu lửa.

Khởi cộng sản vĩ đại, gắn bó với nhau bằng cái "*tình bạn muôn năm và đời đời bền vững*" giữa Liên xô và Trung quốc đã rạn nứt vào năm 1960 và đưa đến một cuộc chiến tranh lạnh mới giữa hai cựu cộng hoà anh em đến độ có lúc Liên-xô dưới thời Brê-giơ-nhép đã muốn dùng bom nguyên tử đối với Trung quốc.

Trừ vài lúc trời quang mây tạnh ngắn ngủi, những đối kháng của hai hệ thống lớn tiếp tục gờm nhau cho đến năm 1985. Tình trạng này không những không giảm thiểu mà còn trầm trọng hơn ở giai đoạn chiến tranh áp-ga-nít-xtan. Trong khi đó những cuộc đụng độ giữa Đời và Đạo, giữa Đông và Tây, giữa Bắc và Nam, giữa hiện đại tính và chủ nghĩa nguyên giáo (12) càng trở nên kịch liệt. Niềm tin vào một tương lai tốt đẹp đã rơi xuống cái hố sâu ý thức hệ càng ngày càng mở rộng.

Từ năm 1956 đến năm 1970, niềm hy vọng vào tiền đồ cách mạng thế giới dời từ Liên xô sang Trung quốc, đã cháy bùng lên lại ở Việt nam và Cu-ba. Nhưng từ sau khi huyền thoại của "*chủ nghĩa xã hội chân chính*" lụi tàn, bắt đầu bằng bản "Báo cáo Kút-xếp", tiếp theo bởi cuộc đàn áp cách mạng Hung-ga-ri (1957) rồi mùa xuân Pra-ha (1968), đến lượt cái huyền thoại của cách mạng Trung quốc héo tàn vào khoảng 1975 (vụ "mưu phản" của Lâm Bưu, vụ bê lũ bốn tên), rồi đến lượt huyền thoại nước Việt nam - kẻ giải phóng (lại muốn nô lệ hoá Cam-pu-chia) và Cu-ba tự do cũng vậy. Cuối cùng, tiến trình "cải tổ" (Pérestroika) đã đưa đến sự nỗ ngầm của chủ nghĩa cộng sản cực quyền và sự tan rã của đế quốc Liên xô (1987 - 1991). Thế là cái tôn giáo lớn của sự cứu rỗi trên dương thế mà thế kỷ thứ XIX đã soạn thảo với hy vọng xoá bỏ chế độ người bóc lột người đã sụp đổ. Và thế kỷ XX tương sẽ xoá bỏ được chiến tranh, áp bức và bất hạnh cho con người lại đưa họ vào những thử thách tồi tệ nhất của hai cuộc thế chiến.

Kiểu mẫu Tây phương, chế độ dân chủ, quy luật thị trường, những nguyên tắc tự do kinh doanh xem ra có vẻ toàn thắng. Nhưng sự sụp đổ của chế độ cực quyền ở phía Đông cũng không thể tiếp tục che dấu lâu dài những vấn đề kinh tế, xã hội và văn minh ở phía Tây, cũng không làm giảm thiểu những vấn đề của thế giới thứ ba giờ đã trở thành thế giới phía Nam, và cũng chẳng đóng góp được gì cho trật tự hoà bình thế giới.

Cuộc xâm lược Kô-ôét, rồi Chiến tranh vùng vịnh (1991 -1992) cho thấy thêm một lần nữa miền Trung Đông là một đường gãy nứt lớn của thế giới. Cuộc chiến giữa người Ac-mê-nia và A-dơ-rix (Azeris) lại cho thấy đường nứt này đã kéo dài lên phía Bắc, xuyên qua Liên xô cũ, rồi những đợt bùng lên ở Bắc Phi, nhất là ở An-giê-ri đã cho thấy rằng nó còn có thể kéo dài cả về phía Tây, hướng Địa Trung Hải.

Từ năm 1991 trở đi những cơn lốc lịch sử mới đã bắt đầu thành hình.

Sự tan rã của chủ nghĩa cực quyền đã đưa đến một cuộc khủng hoảng ba mặt ở khối Liên xô cũ. Cuộc khủng hoảng chính trị thoát thai từ những yếu kém và thiếu dân chủ của các chế độ mới, bị ung thối bởi bệnh quan liêu và bọn Ma-phía tiếp nối từ chế độ trước, lại thường bị thao túng bởi bọn viên chức của guồng máy cũ vốn rất tàn bạo nhưng giờ đây đã đổi lột, trở thành cực kỳ ái quốc để tiếp tục ăn trên ngồi chốc. Một cuộc khủng hoảng kinh tế, bắt nguồn từ sự nghèo đói trong quá trình chuyển tiếp, từ sự bấp bênh và đảo lộn có thể kéo dài giữa một chế độ cũ bị ruồng bỏ nhưng đã bảo đảm một cuộc sống tối thiểu vững vàng và một chế độ mới mà chưa ai thấy được những cái tốt mà họ mong đợi.

Một cuộc khủng hoảng dân tộc chủ nghĩa vô cùng nghiêm trọng với sự nổi dậy của những chủ nghĩa dân tộc trung tâm và chủ nghĩa đặc thù, sự sống dậy của hận thù đôi khi xưa cũ từ nghìn năm gây ra do những vấn đề dân tộc thiểu số và biên giới. Những cuộc khủng hoảng này quện vào nhau và kích động lẫn nhau. Hỗn loạn, nghèo đói cộng với sự cuồng nhiệt dân tộc chủ nghĩa dễ dàng làm xuất hiện nhiều chế độ độc tài mới dưới bàn tay của quân nhân hoặc các phần tử theo "chủ nghĩa dân túy" và biến những chia cắt lãnh thổ thành những cuộc xung đột đẫm máu như trường hợp ở Môn-da-vi-a, Ac-mê-ni-a, A-giéc-bai-giăng, Goóc-gi-a, Nam-tư.

Những biến động của thời kỳ hậu cộng sản đã thúc đẩy và khuếch đại ở mọi nơi trên thế giới một tiến trình quy mô lớn tìm về quá khứ, truyền thống, tôn giáo và chủng tộc gây ra bởi sự khủng hoảng tương lai (13) và những bột phát bản sắc chống lại sự đồng chất hoá.

Vấn đề bảo vệ bản sắc văn hoá càng mang tính chất của một hiện tượng lành mạnh, chống bá quyền, chống đồng thể hoá, chủ trương tản quyền và tự trị (miễn là nó nằm trong một khuôn khổ có tính kết hợp) ngăn nào thì sự tan rã, phân liệt của những đế quốc và những quốc gia đa chủng tộc thành từng tộc nhỏ chạy đua tìm lấy chủ quyền tuyệt đối hôm nay càng đe dọa tương lai nhân loại ngàn ấy.

Thật ra, một cuộc đấu tranh toàn cầu trên nhiều mặt đã bắt đầu ở cuối thế kỷ này và có lẽ còn kéo dài giữa những lực lượng mang tính kết hợp và những lực lượng mang tính phân liệt, giữa những lực lượng hội nhập và những lực lượng phân tán, nhưng có một điều chắc chắn là lịch sử thế giới đã bắt đầu chấp chững những bước bất ổn định về hướng một tương lai xa lạ trong khi vẫn ngoái lại phía quá khứ đã không còn dấu vết.

Hơn nữa, vào năm 1945, quả bom nguyên tử nổ ở Hi-rô-si-ma đã đưa thời đại đồ sắt thế giới vào giai đoạn bị đe dọa bởi lưỡi kiếm Đa-mô-cléx. Mối lo sợ về hiểm hoạ nguyên tử một thời giảm thiểu lại bùng lên trong những thập kỷ gần đây. Nếu Mỹ và Nga đã đồng ý giảm bớt kho vũ khí nguyên tử có thể hủy diệt mấy lần nhân loại thì hiện nay vũ khí nguyên tử lại được tán phát và tiểu hình hoá. Những quốc gia cuồng vọng đã bắt đầu có và không bao lâu nữa nó sẽ là vật sở hữu của những nhà độc tài điên rồ và những nhóm khủng bố. Các tiềm năng tự hủy diệt từ đây sẽ không rời bước tiến của nhân loại.

Một đe dọa Đa-mô-cléx khác đã xuất hiện năm 1970 - 1972 với sự báo động môi trường, con người đã dần dần bắt đầu nhận thấy trong những năm 1980 rằng sự phát triển công nghiệp, kỹ thuật đã làm suy thoái, ô nhiễm môi trường về mọi mặt và ngày nay sự chết chóc đang trùn lên bầu khí quyển, hứa hẹn

một sự ấm lên do hiệu ứng nhà kính. Thế là một sự chết chóc kiểu mới đã xâm nhập vào phạm vi sống còn của nhân loại.

Toàn cầu hoá kinh tế

Về phương diện văn hoá, văn minh, tâm lý, xã hội và chính trị, các tác động hỗ tương giữa hai lực lượng hội nhập và phân tán đã mở rộng trên phạm vi toàn cầu. Dưới ảnh hưởng của tác dụng này, bản thân kinh tế cũng càng ngày càng mang tính toàn cầu và càng dễ chao đảo vì vậy cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1973 gây ra bởi vấn đề dầu lửa đã chất chứa đủ thứ rủi ro và đến bây giờ vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt.

Kinh tế toàn cầu càng ngày càng trở nên một tổng thể phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi một bộ phận của nó đều phụ thuộc vào tổng thể và ngược lại, cái tổng thể đó khi gặp nhiều loạn hay rủi ro sẽ chi phối những bộ phận kia.

Ví dụ sự sụt giá của cà-phê trên thị trường thế giới sẽ thúc đẩy những nông dân Côlômbia đi trồng cô-ca, sản phẩm này sẽ được đưa vào mạng lưới pha chế và buôn lậu ma túy toàn cầu, rồi dẫn đến sự rửa tiền trong ngân hàng các nước như Thụy Sĩ. Trong hướng ngược lại, một yêu sách đòi tăng lương 5% ở Đức có thể ảnh hưởng đến thời giá của ca-cao ở nước Bờ biển ngà xuyên qua quá trình suy thoái chung của hoạt động kinh tế như sau:

- a/ Yêu sách này thôi thúc ngân hàng trung ương Đức vì sợ lạm phát, hạn chế tiền mặt và tăng lãi suất.
- b/ Ngân hàng trung ương Pháp cũng phải dùng biện pháp tương tự vì sợ chảy máu tư bản của mình sang Đức.
- c/ Tiền của Nhật sẽ đổ sang Đức (vì lợi nhuận).
- d/ Mỹ vì thiếu tư bản lại tăng lãi suất.
- e/ Sự tiêu thụ khắp nơi trên thế giới vì vậy sẽ giảm xuống và như vậy là hoạt động kinh tế cũng giảm theo.
- f/ Những nước ở thế giới thứ ba nơi lãi suất được chỉ số hoá (indexé) bắt buộc phải trả lãi nợ cao hơn.
- g/ Đòi hỏi xuất khẩu ở những nước chậm tiến giảm và giá nguyên vật liệu giảm, nghĩa là giá ca-cao cũng giảm ở nước Bờ Biển Ngà.

Tiến trình toàn cầu hoá kinh tế thúc đẩy sự thống nhất và bình đẳng, đồng thời cũng làm trầm trọng hơn sự phân hoá và bất đồng. Sự phát triển kinh tế ở Tây phương và Đông á có khuynh hướng làm giảm thiểu những bất bình đẳng ở các nơi này, nhưng lại làm nó tăng lên trên phạm vi toàn cầu, giữa những quốc gia phát triển (nơi 20% dân tiêu thụ 80% sản phẩm của thế giới) và những nước chậm tiến.

Bức ảnh toàn tức (14)

Không những mỗi bộ phận của thế giới ngày càng gắn bó chặt chẽ hơn với thế giới tổng thể mà thế giới như một tổng thể càng ngày càng hiện diện rõ ràng hơn trong từng bộ phận của nó. Điều ấy có thể thấy được không chỉ đối với những quốc gia và những dân tộc mà còn đối với từng cá nhân. Nếu mỗi một điểm trong bức ảnh toàn tức đều chứa đựng thông tin của cái tổng thể mà nó là thành phần thì từ nay trở đi mỗi cá nhân cũng đều tiếp thu hoặc sử dụng được những thông tin và chất liệu đến từ khắp thế giới.

Chẳng hạn một người Âu châu mỗi sáng thức dậy vừa uống cốc trà Tàu hay ấn, hoặc uống cà-phê Mô-ka của Êthiôpi hoặc cà-phê Arabica của Nam Mỹ vừa bật cái đài (Radiô) làm ở Nhật để nghe tin tức thế giới: Hoà sơn phun lửa, động đất, đảo chính, hội nghị quốc tế... Tất cả những thứ này đến tai ông ta trong khi ông ta tắm trong bồn tắm chứa xà phòng bọt dầu Ta-hi-ti. Sau khi cạo râu dùng nước hoa hương vị ngoại lai, mặc cái áo dệt kim, cái quần si líp và cái sơ mi làm bằng bông Ai cập hoặc ấn độ, khoác cái áo vét và quần bằng len úc, xử lý ở Manchester rồi ở Roubaix-Tourcoing (Rube Tuốc-quang) hoặc một cái áo Blu-dông bằng da từ Trung Quốc và một quần bò kiểu USA. Cái đồng hồ đeo tay của ông ta lại là đồng hồ Nhật hoặc Thụy Sĩ. Cái gọng kính bằng đồi mồi ở Galapagos. Cái ví làm bằng da lợn lòi Ca-ri-bê hoặc bằng da rắn Phi châu. Trên bàn của ông ta tuy vào mùa đông nhưng có thể có quả dâu tây và anh đào đến từ Ackhentina hoặc Chilê, đậu cô-ve tươi từ Xê-nê-gan, quả bơ, dưa từ Phi châu, dưa từ Gua-đơ-lúp. Có thể trong một góc nào đó còn có rượu rum từ Mactinic, rượu vốt-ca Nga, rượu Têkila của Mêhicô, hoặc

Buốc-bông của Mỹ, rượu Malt-tơ (Malt) của Iéc-lăng. Ông ta có thể nghe tại nhà một bản giao hưởng Đức do một nhạc trưởng người Đại Hàn chỉ huy hoặc cũng có thể ngồi trước màn ảnh vi-đê-ô xem vở ca kịch "nàng Bô hem" với diễn viên da đen Barbara Hendrick trong vai Mimi và diễn viên Tây Ban Nha Placido Domingo trong vai Rodolphe.

Người Phi châu ở trong khu nhà ổ chuột dĩ nhiên không nằm trong cái chu trình tiện nghi toàn cầu này, nhưng anh ta vẫn nằm trong vòng đai toàn cầu ấy. Trong cuộc sống hàng ngày anh ta chịu sự chi phối của thị trường thế giới ảnh hưởng đến thời giá của ca-cao, đường, nguyên liệu mà nước anh ta sản xuất. Anh ta bị đuổi ra khỏi làng bởi tiến trình thế giới hoá đến từ Tây phương, nhất là những tiến bộ về chế độ độc canh công nghiệp. Từ chỗ là một người nông dân tự cung tự cấp anh ta đã trở thành một cư dân ngoại thành đi tìm đồng lương để sống. Những nhu cầu của anh ta từ đây đã được diễn tả bằng tiền bạc. Anh ta muốn vươn đến sự sung túc.

Anh ta dùng bát đĩa bằng nhôm hay nhựa, uống bia hoặc Côca côla, ngủ trên tấm lót nhét được bằng mút polystyren và mặc áo phông in kiểu Mỹ. Anh nhảy nhót theo điệu nhạc hỗn hợp gồm các nhịp truyền thống Phi châu nhưng được phối hợp từ bên Mỹ, nó gợi lại kỷ niệm mà tổ tiên anh khi bị bắt làm nô lệ đã để lại trên đất nước này.

Người Phi châu đã trở thành mục tiêu của thị trường thế giới ấy lại là công dân của một quốc gia thành lập trên mô hình tây phương. Như vậy, dù hay dù dở, mỗi chúng ta giàu hoặc nghèo đã mang trong mình mà không hay biết cả một thế giới. Tiến trình thế giới hoá đã quá rõ ràng, nó nằm cả trong tiềm thức và ở khắp mọi nơi.

Bản phác thảo của ý thức toàn cầu

Mặc dù hãy còn hiện tượng thoái bộ và vô ý thức, nhưng vẫn hiện hữu một phác họa về ý thức toàn cầu ở hậu bán thế kỷ XX do những nguyên tố sau đây:

1- Sự tồn tại dai dẳng của mối đe dọa nguyên tử toàn diện.

Sự đe dọa của vũ khí hạt nhân đã, và vẫn còn là một nguyên tố của ý thức toàn cầu. Nỗi sợ hãi lớn lao và ác liệt từ 1945 đến 1962, bị tê liệt nhất thời bởi thế quân bình vũ khí hạt nhân, đã trở dậy. Trong khi những thời kỳ hỗn loạn mới nối tiếp thời kỳ hỗn loạn cũ, vũ khí nguyên tử đã làm sống dậy tính toàn diện của mối đe dọa nhân loại qua khả năng tiêu hình hoá và sự phát tán của nó đến những quốc gia mới.

2- Sự hình thành một ý thức toàn cầu về sinh thái.

Song song với việc các lục địa ngày càng bị ô nhiễm và hư hại, bầu sinh quyển (15) nói chung dần dần càng trở thành đối tượng của khoa sinh thái học. Từ những năm 1980 mọi người đã thấy được mối nguy cơ toàn diện đối với sự sinh tồn trên quả đất. Điều này đã từng bước đưa tất cả nhân loại đến chỗ ý thức được rằng để sinh tồn bắt buộc họ phải giữ gìn sự toàn vẹn của quả đất (16) và ý thức này đã được biểu hiện qua cuộc gặp mặt quốc tế ở Rio de Janeiro năm 1992.

3- Sự nhập cuộc của thế giới thứ ba

Tiến trình phi thực dân hoá từ năm 1950 đến năm 1960 đã đưa ra ánh sáng sân khấu thế giới 1,5 tỷ người mà trước kia tây phương đã đạp xuống dưới bùn đen lịch sử. Cái mà mang tên là một phần ba nhưng thực ra là hai phần ba của thế giới kia (Le tiers-monde - thế giới thứ ba -ND) đã nhập cuộc vào trong sinh hoạt thế giới. Dù cái nhân loại đó có gợi lên những lo ngại hoặc thương xót nơi chúng ta, nhưng khi nhìn vào những bi kịch, những thiếu thốn của cái biển người đó, chúng ta không thể không luôn luôn phải tương đối hoá những khó khăn của Âu châu - Tây phương, phải tìm cách làm cho nhận thức và quan niệm về vấn đề nhân loại của chúng ta được thế giới hoá. Thật ra, những vấn đề của thế giới thứ ba (nhân khẩu, lương thực, phát triển) càng ngày càng phải được xem như những vấn đề của chính toàn bộ thế giới.

Cùng lúc đó bất chấp những co cụm gây ra bởi chủ nghĩa chủng tộc trung tâm, kỷ nguyên toàn cầu đã đi đến chỗ thừa nhận cùng một lúc tính thống nhất của con người và lợi ích mà những nền văn hoá khác nhau mang lại, làm cho tính thống nhất này trở thành đa dạng. Qua sự phổ biến những tác phẩm nhân loại học của Levi-Straus (Lê-vi xtrôt), Malaurie (Ma-lô-ri), Clastre (Kla-xtơ), Jaulin (Giô-lanh), của những tài liệu phim như "Người A-răng", "Những bóng trắng", "Na-núc", Hoặc "Độc-xu U-gia-la", cái nhìn tây phương là trung tâm, xem những con người của các xã hội không thuộc về tây phương là lạc hậu và những con người của các xã hội cổ sơ là ấu trĩ đã dần dần thay đổi, để nhường chỗ cho một nhận thức rộng rãi hơn, để nhìn thấy được trí tuệ và năng lực của họ cùng với sự phong phú và sự đa dạng phi thường của những văn hoá con người.

4- Phát triển của tiến trình thế giới hoá văn minh

Trình tự thế giới hoá văn minh mang cả mặt xấu lẫn mặt tốt. Mặt xấu đưa đến sự huỷ hoại văn hoá không thể vãn hồi, nó đồng chất hoá và tiêu chuẩn hoá những phong tục, tập quán, cách tiêu thụ, thức ăn, sự đi lại, du lịch, nhưng nó cũng có mặt tốt bởi vì nó đưa những phong tục, tập quán, cách sống xuyên qua các biên giới quốc gia, chủng tộc, tôn giáo để phá bỏ những chướng ngại ngăn cản sự cảm thông giữa những con người, những dân tộc với nhau. Nó mở rộng các lĩnh vực lớn của sự thế tục hoá, của tính hợp lý để chống lại những cảm đoán và những lời nguyện rủa của tôn giáo.

Thông qua một thứ văn hoá tứ xứ và những tín hiệu riêng, những thanh thiếu niên mang trong người cùng chung những nguyện vọng ngày càng thông cảm nhau hơn. Về phần những kỹ sư, những nhà khoa học, những thương gia, họ cũng có những mạng lưới liên lạc quốc tế riêng qua các hội thảo, hội nghị, tập huấn. Nhưng cũng phải nói rằng nhiều dòng nghịch lưu đang tìm cách thần thánh hoá quốc gia, chủng tộc vẫn tiếp tục gây ra những phân biệt, bài xích. Trong lĩnh vực này, trên cùng một tiến trình vẫn còn đầy dẫy tính mâu thuẫn sâu sắc.

5- Phát triển của một tiến trình thế giới hoá văn hoá.

Khái niệm văn minh, chủ yếu bao gồm tất cả những gì có thể phổ cập được như kỹ thuật, vật dụng, kỹ năng, lối và cách sống dựa trên sự sử dụng và tiêu thụ những kỹ thuật, vật dụng. Còn khái niệm văn hoá lại bao gồm tất cả những đặc thù, độc đáo, thuộc riêng về một chủng tộc, quốc gia. Tuy nhiên, nội dung của hai khái niệm này có thể cùng có chung những phần trộn lẫn với nhau. Tôi cũng đã từng nói ở một chỗ khác (17) rằng khoa học, kỹ thuật, tính hợp lý, tính thế tục (18) đã là sản phẩm lịch sử đặc biệt của văn hoá Tây phương trước khi trở thành những yếu tố văn minh được phổ cập. Rồi sự lan rộng của nền văn minh này bằng cách phổ cập hoá những phương thức sinh hoạt và tư duy đã tạo thành một loại văn hoá quốc tế, văn hoá của kỷ nguyên toàn cầu.

Sự phát triển văn hoá là một tiến trình hai chiều mang hai sắc thái mâu thuẫn.

- Một mặt, sự đồng chất hoá làm suy giảm và mất tính đa dạng.
- Một mặt, sự giao lưu làm xuất hiện những tổng hợp mới và những tính đa dạng mới.

Trong lĩnh vực nghệ thuật, âm nhạc, văn chương, tư tưởng, tiến trình thế giới hoá văn hoá không mang tính cách đồng chất hoá. Nó tạo nên những làn sóng vĩ đại xuyên quốc gia, nhưng qua nó những đặc thù dân tộc lại có cơ hội được thể hiện. Đó cũng là trường hợp tại Âu châu của chủ nghĩa cổ điển, tư tưởng Khai minh (les Lumières), chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa siêu thực. Dịch thuật từ tiếng này sang tiếng khác các tiểu thuyết, những bài bình luận, sách triết học đã cho phép nước này tiếp xúc được những tác phẩm của nước khác, hấp thụ văn hoá Âu châu đồng thời lại nuôi dưỡng nó trong những tác phẩm của chính mình. Tiến trình thế giới hoá văn hoá này đã xảy ra trong suốt thế kỷ XX. Với nó, bao nhiêu bản dịch đã ra đời. Những tiểu thuyết Nhật bản, châu Mỹ la-tinh, Phi châu được in ra bằng nhiều thứ tiếng chính của Âu châu cũng như những tiểu thuyết Âu châu đã được xuất bản ở châu á, châu Mỹ. Dĩ nhiên cái văn hoá thế giới thu lượm được những đóng góp đặc thù của nhiều văn hoá này vẫn còn

nằm trong giới hạn hẹp hòi của mỗi quốc gia, nhưng sự phát triển của nó đã là một chấm son của hậu bán thế kỷ XX.

Song song với tiến trình này, văn hoá Đông phương cũng gợi ra đủ thứ tò mò và nhiều nghi vấn cho Tây phương.

Tây phương đã dịch Avesta (A-ve-xta - kinh cổ Ba tư -ND), Upanishads (U-pa-ni-xat - áo nghĩa thư -ND) vào thế kỷ XVIII, rồi Khổng tử và Lão tử ở thế kỷ thứ XIX, nhưng những thông điệp đến từ á châu vẫn chỉ là đối tượng nghiên cứu uyên bác. Chỉ đến thế kỷ XX thì những triết lý và thuyết thần bí của Hồi giáo, những kinh thánh của ấn độ, tư tưởng đạo Lão và đạo Phật mới được xem như mạch suối sống cho tâm hồn tây phương bị cuốn hút / trói buộc vào trong thế giới của chủ nghĩa tích cực, của chủ nghĩa duy sản, của hiệu suất và của giải trí. Đã xuất hiện một nhu cầu mà những hình thức phổ thông, thương mại của Yô-ga và Thiền nhanh chóng muốn đáp ứng, hứa hẹn cho con người một sự yên tĩnh tâm hồn và một sự hài hoà thể xác.

6- Sự hình thành một phon-klo toàn cầu

Trong thế kỷ này những phương tiện thông tin đại chúng đã chế tạo, truyền bá, nhào trộn từ những chủ đề độc đáo của nhiều văn hoá khác nhau bằng cách tổng hợp hoặc gạn lọc để làm thành một phon-klo thế giới. Tất cả đã bắt đầu từ những năm 1920 với điện ảnh (Xi-nê-ma) là thứ "tiêu khiển cho những kẻ thấp kém", chữ dùng của viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp Georges Duhamel (Goóc-giơ Đuy-ha-men) biểu thị một sự khinh rẻ của giới trí thức và đại học đương thời đối với nó. Điện ảnh đã trở thành một nghệ thuật cùng một lúc với công nghiệp trong một nghịch lý lâu dài và khó hiểu đối với từng lớp trí thức để rồi sau một thời gian thuần hoá nó đã trở thành cái nghệ thuật thứ bảy. "Nhà máy sản xuất những giấc mộng" Hollywood (Hô-li-út) đã dựng lên và phổ biến một phon-klo thế giới với phim cao-bồi, phim "đen", phim kinh dị, phim ca hài kịch, phim hoạt hoạ từ Walt Disney (Oan Di-xnay) cho đến Tex Avery (Téx Ê-vê-ri). Những nước tây phương rồi đông phương đều tự tạo dựng cho mình một nền điện ảnh riêng. Dĩ nhiên đối với phần lớn các phim, khía cạnh chế tạo vẫn nhiều hơn sáng tạo, nhưng điều tuyệt vời là bông hoa nghệ thuật màn ảnh đã nở khắp nơi trên tất cả các đại lục qua cách lồng tiếng và truyền bá bằng màn ảnh nhỏ của vô tuyến truyền hình. Nó đã trở thành một nghệ thuật được thế giới hoá mà vẫn không làm mất bản sắc riêng của các nghệ sĩ và các nền văn hoá. Còn phải lưu ý là những sản phẩm do sự hợp tác của nhiều nhà làm phim, diễn viên và nghệ sĩ mang quốc tịch khác nhau, khá phổ biến ở thời buổi này, từ những phim như "Con báo" của Visconti (Vix-con-ti), đến "Loạn" của Kurosawa Akira đã làm sống lại được những phon-lo địa phương từng bị lãng quên qua tính quốc tế của chúng.

Một phon-lo toàn cầu đã ra đời và trở nên phong phú nhờ những hội nhập và gặp gỡ. Nó truyền bá khắp thế giới nhiều hình thức nghệ thuật : Ví dụ xuất phát từ New Orleans (Tân Oóc-lê-ăng), nhạc Jazz đã phát triển và phân nhánh thành nhiều phong cách khác nhau. Điệu Tăng-gô ra đời ở khu cảng Buenos Aires (Bu-ê-nốt Ai-rét), điệu Măm-bô từ Cu-ba, điệu Van-xơ của Viên, chính nhạc Rốc của Mỹ cũng đã sản sinh ra những chủng loại khác nhau khắp thế giới. Các loại nhạc kích động này đã dung nạp cả đàn Xi-ta ấn độ của Rhavi Shanka (Ra-vi-săng-ka), nhạc Fla-men-cô của An-đa-lu-dia, giai điệu Mê-lốp-pê ả-rập của nàng Um Cansum, điệu vũ Huayno (Huay-nô) của miền núi Andes (Ăng-đéc), nó cũng hỗn hợp cả điệu Xan-xa, điệu Rai-y, điệu Flamenco-rock.

Sự phát triển của tiến trình thế giới hoá văn hoá dĩ nhiên không thể tách rời khỏi bước phát triển của những phương tiện truyền thông đại chúng và những phương thức ghi chép (băng cát-xét, đĩa CD, băng hình) trên bình diện thế giới.

7- Sự tham dự toàn cầu từ xa

Những cuộc chiến tranh ở châu á đã hoàn toàn không được ai biết đến ở châu Âu cho đến đầu thế kỷ XX, cuộc xâm lược Trung quốc bởi Nhật bản năm 1931 là một sự kiện ngoại vi xa xôi và chỉ được biết đến một cách muộn màng qua vài hình ảnh thời sự điện ảnh. Cuộc chiến ở Cha-cô (1932-1935) giữa Bô-li-vi-a và Ac-khen-ti-na hầu như xảy ra trên một hành tinh khác (19). Chỉ sau năm 1950 thì chiến tranh Triều

Tiền, chiến tranh Việt Nam (với sự phổ cập văn hoá của vô tuyến truyền hình) và những chiến tranh Trung đông mới trở nên gần gũi.

Từ lúc đó, thế giới đã đến từng ngày, vào từng căn hộ như một cái kính vạn hoa với bao hình ảnh lộn lộn, bão tố, dung nham, lũ bùn chảy từ núi lửa, nạn đói, cách mạng trong cung điện, chém giết, mưu sát, thể vận hội hoặc những cuộc tỉ thí và trò chơi quốc tế. Không có một sự kiện, một lễ mừng, một tai họa nào mà không được ống kính máy quay phim, những đặc phái viên có mặt mọi nơi chụp lấy để phát ra hàng trăm triệu tấm ngay tức khắc. Năm 1963, thế giới đã thấy được trực tiếp cuộc ám sát tổng thống Kennedí ở Dallas (Đa-láx), rồi cuộc ám sát kẻ bị tình nghi là thủ phạm đã bắn ông ta, sau đó năm 1981 lại thấy Sa-đát đến Giêruydalem rồi bị ám sát, cuộc ám sát Đức giáo hoàng tại nhà thờ Saint-Pierre (Xanh-pie) ở Rôma (La-mã), cuộc ám sát Indira Gandi rồi con trai của bà, Ragíp Gandi, sau khi kế vị mẹ, hình ảnh Bôrit Enxin trên chiến xa thách thức những kẻ đảo chính ở Mátxcova, Goócbachốp xuống máy bay trở về sau lần bị bắt giữ, cuộc ám sát Mohamed Boudiaf (Mô-ha-mét Bou-đi-af) trong nhà văn hoá Anaba. Từ những năm 1991 đài CNN của Mỹ hàng ngày quét ống kính lên tất cả các biến cố ở mọi điểm trên địa cầu. Nó đưa chúng ta đến Bátđá trong trận dội bom Mỹ, đến Ten-Avíp trong lúc những hoả tiễn Patriot (Pa-triôt) nghênh chiến những hoả tiễn Scud (Xcút), nó đặt chúng ta vào đám rước lễ nhậm chức của Bill Clinton (Bin Clin-ton).

Tiền trình thế giới hoá lạ lùng này không những khiến con người trở thành khán giả tiêu thụ hình ảnh những bi kịch, những cuộc tàn sát, những cảnh ghê rợn trên mặt đất mà còn tham gia vào cuộc đời người khác mà cảm thấy bất bình vì những bất hạnh của họ. Dù chỉ trong khoảnh khắc, tình cảm con người chột nổi dậy khiến người ta đem áo quần, tiền của của mình đến đóng góp cho những cơ sở cứu trợ quốc tế cùng các tổ chức nhân đạo.

Đương nhiên, ở đầu thế kỷ này đã có những cuộc phát mãi và quyên góp từ thiện để "[nuôi trẻ con Trung quốc](#)". Nhưng thời ấy người Tây phương vẫn chưa thể nào thấy, nghe được những khổ nạn trong thế giới. Từ lâu lắm rồi, cuộc chiến tranh ý thức hệ đã làm mọi người tai ngơ mắt lấp trước những sự hành hạ con người nhân danh chính nghĩa. Nhưng bức tường lãnh đạm vô tình ấy đã bị đột phá ở Biafra (Bia-phra) vào năm 1969-1970 bởi sự can thiệp của những Thầy thuốc không biên giới tư tưởng. Ngày hôm nay con người chỉ đề ý đến và cảm thông với những khôn khổ của kẻ khác vì họ thấy được chúng (mà chỉ khi nào họ thấy được mà thôi!) (20); chỉ khi đó, sự cứu tế, thuốc thang và lương thực mới đến được những vùng xa xôi khốn khổ ấy.

Thế là một sự "tham dự từ xa" ở mức độ toàn cầu đã hình thành, những tai họa giáng xuống ở phía bên kia trái đất cũng dấy động nơi chúng ta những trỗi dậy của tình thương trong chốc lát và chúng ta cảm thấy cùng thuộc về một cộng đồng chung một số phận, số phận từ nay của hành tinh quả đất này. Chúng ta cảm thấy tính toàn cầu trong chúng ta qua chính những ánh chớp đèn đỏ.

Cả cái khái niệm "làng toàn cầu" của McLuhan (Mắc-lu-hán) cũng đã xuất hiện như thế. Nó là khái niệm về một thôn làng, thống nhất nhưng đầy mâu thuẫn, đầy những sự không hiểu nhau và hiềm khích.

8- Quả đất nhìn từ quả đất.

Người địa cầu chỉ gần đây mới nhìn thấy được quả đất như một hành tinh. Sau sự thành công của vệ tinh nhân tạo Xpút-nhíc đầu tiên năm 1957 và sau chuyến bay đầu tiên vòng quanh quả đất của ông "Ma-gen-lăng vũ trụ" Ga-ga-rin (21), một phần lớn nhân loại vào năm 1969 còn có thể thấy được trên màn ảnh truyền hình hình ảnh quả đất được nhìn từ mặt trăng. Từ đó sự hiện diện toàn cầu đã được phổ biến và nhân lên bởi báo chí, bích chương, áo phông, và nó đã đi vào trong lòng mọi người.

Mặc dù có những ràng buộc bởi các chủ nghĩa bản vị, địa phương và chủng tộc trung tâm, mặc dù còn rất nhiều người thiếu năng lực nhìn được các vấn đề một cách toàn diện (điều này không chỉ đúng với những người ở vùng quê hẻo lánh mà còn đúng với giới quan liêu kỹ thuật khó hiểu) đó là chưa kể những cái nhìn một chiều, những nhận thức phiến diện, chủ quan, chúng ta đã thấy được rằng chúng ta thuộc về một thực thể toàn cầu đang hiện hữu và có nhiều vấn đề đúng là toàn cầu ngày càng rõ rệt, cái tình cảm này

đưa chúng ta tiến dần về một ý thức toàn cầu. Tuy có lúc còn gián đoạn, nhưng càng ngày càng mạnh lên, cái "*tinh thần toàn cầu*" (global mind) này đang tiến bước.

Sự xuất hiện của nhân loại

Tính thống nhất của loài người vốn được cấu tạo trên nền móng sinh vật- nhân loại học có $s1/2n$, từ nay trên thân thể đó lại được ghép thêm một lớp mô truyền thông, văn minh, văn hoá, kinh tế, kỹ thuật, trí thức, tư tưởng. Cái loài người đó từ đây dưới mắt chúng ta đã trở thành nhân loại. Từ nay nhân loại và địa cầu có thể thể hiện dưới tính thống nhất của chúng không những chỉ trên phương diện vật lý và sinh quyển, mà còn cả trên phương diện lịch sử: tức là trên tính thống nhất của kỷ nguyên toàn cầu.

Di cư và lai giống đã tạo nên những xã hội mới đa chủng tộc, đa văn hoá, dường như cũng báo hiệu sự ra đời một tổ quốc chung cho tất cả con người. Tuy nhiên trong những cuộc xáo trộn dân số lớn lao đó, vẫn còn nhiều trạng thái nằm kè hoặc phân cấp hơn là hiện tượng dung hợp hoàn toàn. Trong sự gặp gỡ giữa những văn hoá, sự không hiểu nhau vẫn còn trội hơn sự cảm thông. Trong quá trình thâm thấu, những lực lượng bài xích còn mạnh mẽ phi thường. Tính thế giới có tăng nhưng chủ nghĩa thế giới vẫn còn đang ngái ngủ.

Cái nhân loại đã cảm thông nhau trước mắt vẫn chỉ là một thứ nhân loại vá vúi. Đồng thời với tiến trình thế giới hoá, tiến trình ban-căng hoá cũng trở nên nghiêm trọng (xem chương III). Đã có những mầm mống toàn cầu trên phương diện hành động và tư tưởng, nhưng sự phát triển của chúng còn gặp phải bao chướng ngại lớn lao và còn bị tê liệt dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa địa phương và chủ nghĩa tình lẻ.

Tính thống nhất hỗ tương liên đới trên hành tinh này vẫn chưa trở thành một tính thống nhất có tính xã hội (của những quốc gia) và mặc dù từ nay trở đi đã tồn tại một hình thức cộng đồng cùng chung một vận mệnh, nhưng một ý thức chung về sự vui buồn có nhau (Schicksalgemeinschaft) vẫn chưa hề hiện hữu. Mà còn ngược lại: Nếu trong tiền bán thế kỷ XX, sự phụ thuộc lẫn nhau ở mức độ toàn cầu đã được biểu hiện qua hai trận thế chiến, thì những bước đi trong tiến trình toàn cầu hoá ở những năm cuối của thiên niên kỷ này lại được biểu hiện qua những sự giằng giụa hấp hối.

Chú thích

- (1). Đế quốc ở bắc ấn độ dưới các triều đại Ti-mua-rít, Hồi giáo, lập nên bởi những kẻ chinh phục Thổ, thế kỷ XVI-XVIII, (ND).
- (2). Magellan (Fernando de): Nhà hàng hải người Bồ Đào Nha đã đến Ấn Độ năm 1512, năm 1519 đã đi vòng quanh trái đất từ Đại Tây Dương xuyên sang Thái Bình Dương, qua một eo biển sẽ mang tên ông ta sau này, đến Philippine, 1521 và bị giết ở đây. Một chiến thuyền trong đội thuyền của ông trở về đến Tây Ban Nha năm 1522, (ND).
- (3). Trong một thế kỷ, dân số châu Âu đã từ 190 triệu tăng lên đến 423 triệu. Dân số của quả đất từ 900 triệu tăng lên 1,6 tỷ người.
- (4). Tân Nam Wên (New South Wales) Vùng Xít-nây, Châu úc Thái Bình Dương, (ND).
- (5). Pôlinêdi (Polynésie): Quần đảo lớn ở Châu Đại dương gồm: Đảo Marshall, Hawaii, Marquises, Samoa v.v..., (ND)
- (6). Natal : Một tỉnh đông Nam Phi.
- (7). Chế độ cực quyền, tập quyền (Totalitarisme): Hệ thống chính trị của những chế độ độc đảng, không chấp nhận các tổ chức đối lập, nắm độc quyền chính trị và toàn bộ hoạt động của xã hội mà nó thống trị, (ND).

- (8). Rohm (Ernst) Chính trị gia người Đức, một trong những đảng viên đầu tiên của đảng Quốc xã Đức, là người tổ chức những SA (xem ở dưới), bị Hít-le cho người ám sát năm 1934, (ND).
- (9). SA: Phân đội xung kích (Sturm Abteilung), một đội quân bán quân sự của đảng Quốc-xã Đức do Rührm thành lập năm 1920 và Goering năm 1922, gồm những nhóm "áo nâu" để giữ trật tự trong những cuộc họp đảng Quốc-xã và phá những cuộc họp của các chính đảng khác. Năm 1930 được Rührm tập hợp lại, có lúc lên đến 2 triệu năm trăm nghìn người và đã đóng góp lớn vào sự nắm chính quyền của Hít-le, nhưng sau khi Rührm bị ám sát nó đã từ từ bị thay thế bằng lực lượng SS, (ND).
- (10). Sudètes: vùng đất ở biên giới CH Tchèque, nơi có một số dân Đức cư ngụ, (ND).
- (11). Damoclès: Tên một cận thần của Denys ở Syracuse, gươm Damoclès (l'épée de Damoclès) chỉ sự nguy hiểm chết người thường có thể xảy ra ngay giữa lúc thịnh vượng/ hạnh phúc, (ND).
- (12). Chủ nghĩa (tôn chỉ) nguyên giáo (fondamentalisme): trào lưu tôn giáo bảo thủ, kêu gọi tính nguyên vẹn (Intégriste), (ND).
- (13). (Khủng hoảng tương lai, Crise du futur) - xem chương III, "Sự hấp hối toàn cầu".
- (14). ảnh toàn tức: Hologramma ảnh tái hiện những phần nổi của các vật, nhờ sự giao thoa của các chùm la-de, đặc biệt của ảnh này là một bộ phận của ảnh bao gồm tất cả tin tức của toàn bộ và có thể dùng để tái tạo được toàn bộ, (ND).
- (15). Biosphère: Bầu sinh quyển địa cầu: Toàn bộ các cơ cấu sinh vật, súc vật, thảo mộc của quả đất, (ND).
- (16). Về vấn đề sinh thái toàn cầu, xem chương III, "Sự hấp hối toàn cầu".
- (17). "Tư duy về Âu châu" (Penser l'Europe), Paris, Galimard, 1987. P 101-158
- (18). Tính thế tục, phân lập chính-giáo (la laïcité), sự biệt lập tôn giáo, không để nó tham gia vào chính quyền, (ND).
- (19). Cuộc chiến tranh này theo từ điển Robert đã xảy ra giữa Bolivie với Paraguay (chứ không phải với Argentine) kết thúc bằng cuộc hội đàm Buenos Aires (1936) đã chia cho Paraguay phần lớn đất đai và cho Bolivie giải đất đến sông Paraguay, (ND).
- (20). Vì thế những cuộc tàn sát trong những trại tập trung Quốc-xã chỉ được kiểm chứng khi quân đội đồng minh đến được hiện trường. Cả triệu người chết ở Goulag đã chẳng ai biết đến trong mấy chục năm, những kinh rợn của cuộc cách mạng văn hoá Trung Quốc đã hoàn toàn câm nín. Và hôm nay cũng như ngày mai, vẫn có và sẽ có những vùng đầy bất hạnh và khủng bố được dấu diếm mà không ai biết đến bởi vì nơi đó không có một ống kính quay phim của truyền hình.
- (21). Youri Alexeievitch Gagarine: Sĩ quan không quân và phi hành gia vũ trụ Liên xô (1934-1968): người đầu tiên đã làm một chuyến bay vòng quanh không gian trái đất trên vệ tinh nhân tạo Vostok được đặt lên quỹ đạo ngày 12-4-1961, (ND).

Về một lối suy diễn xuyên tạc Lịch sử

Nguyễn Đức Sơn

Gần đây, ở mục "Nhìn lại lịch sử" trên tạp chí *Thế Giới Mới* (1), tạp chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có đăng bài viết của Phan Duy Kha (PDK), nhan đề *Chuyện cây gạo làng Dương Lôi, sư Vạn Hạnh và vua Lý Công Uẩn*. Đây là một bài viết nhiều lệch lạc, tỏ ra sự không nghiêm túc, nếu không nói là xuyên tạc lịch sử theo cách suy diễn chủ quan của PDK. Tuy nhiên, khi nó được giới thiệu trên mục "Nhìn lại lịch sử" của một tạp chí nghiêm túc của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì nghiêm nhiên được thừa nhận và tác dụng xã hội của nó được nhân lên, do đó buộc chúng tôi đành phải lên tiếng.

Về chuyện cây gạo và những lời sấm vỹ vận động nhằm làm cuộc cách mạng bất bạo động chấm dứt triều Tiền Lê đã đến hồi mục nát, tạo sự ủng hộ về dư luận để Lý Công Uẩn lên ngôi nhận lấy sứ mệnh lãnh đạo đất nước, không phải là xa lạ với mọi người. Và cho đến nay, việc nghiên cứu về sư Vạn Hạnh và Lý Thái Tổ có thể nói đã tương đối ổn định trên cơ sở những tư liệu khả dĩ hiện có.

1. Sư Vạn Hạnh

Tiểu sử của sư Vạn Hạnh được nhiều sử sách ghi lại, ngoài quốc sử thì *Thiên uyển tập anh* là một cứ liệu khá đầy đủ và đáng tin cậy. Theo *Thiên uyển tập anh*, Sư tu học tại chùa Lục Tổ, làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức, xuất thân người làng Cổ Pháp. Thuở nhỏ Sư đã khác thường, thông thạo không chỉ triết lý nhà Phật mà cả các lĩnh vực thế học khác, nhưng là người coi thường công danh. Năm 21 tuổi xuất gia tôn thờ Thiền Ông ở chùa Lục Tổ làm thầy. Ngoài những công việc thông thường của một người mới xuất gia, Sư chuyên tâm tu hành và học tập không biết mệt mỏi. Sư nổi tiếng với những dự báo về đại cuộc của đất nước. Những lời nói ra của Sư thường ứng nghiệm, thiên hạ cho là phù sấm. Vua Lê Đại Hành (ở ngôi 980-1005) đã từng hỏi ý kiến của Sư về việc thắng bại của quân ta trong cuộc chiến đẩy lùi quân Tống xâm lược năm 980. Kết quả thắng lợi trong thời gian đúng như dự báo của Sư. Vua vốn đã kính trọng lại càng tôn quý Sư hơn.

Gặp lúc Lê Ngọa Triều bạo ngược, trời người oán ghét, khắp nơi trong nước xuất hiện những điềm lạ, như có con chó trắng lông kết thành chữ "Quốc" trên lưng; sét đánh cây gạo để lại dấu chữ; ngôi mộ Hiến Khánh Đại vương đêm đến nghe tiếng đọc tụng; cây đa chùa Song Lâm sâu ăn vỏ thành nét chữ "Quốc"... Tùy những việc tai nghe mắt thấy Sư xét bàn, thì mỗi mỗi nơi đều phù hợp với điềm nhà Lê đã đến thời sụp đổ, nhà Lý sẽ lên nắm quyền lãnh đạo đất nước. Ngày Lý Công Uẩn lên ngôi, Sư ở tại chùa Lục Tổ đã biết trước bèn bảo với chú bác (2) của Lý Công Uẩn về sự việc vua Lê Ngọa Triều băng hà, Lý Công Uẩn (lúc đó đang ở chức Tả thân vệ tiền chỉ huy sứ) sẽ

lên ngôi. Mọi người sợ hãi không dám tin, sai người đi nghe ngóng thì quả đúng như vậy.

Đại Việt sử ký toàn thư, Nội các quan bản, khắc năm 1697 (ĐVSKTT) (3) thống nhất về những lời dự báo của sư Vạn Hạnh trước các điềm trên. Một số sử liệu khác thì ghi thêm rằng, sau khi Vạn Hạnh nói với Lý Công Uẩn về dự báo ấy, Lý Công Uẩn sợ Sư bị giết nên đã nhờ người đem giấu Sư ở chùa Tiêu Sơn (4). *Đại Việt sử lược* có chép lời của sư Vạn Hạnh nói với Lý Công Uẩn tại quyển 2, tờ 1: "Vạn Hạnh bèn gọi vua bảo: "Tôi gần đây thấy sự lạ của sấm, biết được nhà Lê đang mất, nhà Nguyễn đang lên. Họ Nguyễn không ai có sự nhân từ, khoan thứ rất được lòng người như ông. Tôi tuổi bảy mươi rồi, chỉ sợ không kịp thấy sự thịnh trị mà lấy làm hận". Lời này cũng được *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi, cũng như *Việt sử tiêu án* chép nhưng giản lược hơn.

Sư Vạn Hạnh mất năm 1025, năm sinh không thấy sử liệu nào ghi rõ, thọ ngoài 80 tuổi.

2 . Vua Lý Thái Tổ và mối quan hệ với sư Vạn Hạnh

Về tiểu sử vua Lý Thái Tổ, tức Lý Công Uẩn, được ghi khá rõ trong quốc sử. ĐVSKTT viết : Vua họ Lý, húy Công Uẩn, người châu Cổ Pháp (5). Mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thân giao hợp rồi có chửa. Vua Lý Công Uẩn sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974). Năm lên ba, mẹ ẵm đến nhà Lý Khánh Văn, Khánh Văn bèn nhận làm con nuôi. Lúc nhỏ đã tỏ ra thông minh và có dung mạo khác thường. "Lúc còn nhỏ đi học, nhà sư ở chùa Lục Tổ là Vạn Hạnh thấy, khen rằng : Đứa bé này không phải là người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ..." (6)

Theo ĐVSKTT và *Thiên uyển tập anh* thì Lý Công Uẩn có cha mẹ, chú, anh em. ĐVSKTT, quyển 1, tờ 34a6, viết : [năm Kỷ Dậu (1009) vua] "**Truy phong cha là Hiền Khánh Đại vương, mẹ là Minh Đức Thái hậu**". Và lúc đó sư Vạn Hạnh còn sống (Sư mất năm 1025 nếu theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt sử lược*, hay năm 1018 nếu theo *Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIII* của Trần Văn Giáp (7)). Điều này còn được sử thần Lê Văn Hưu khẳng định bằng lời phê phán rằng các lễ quan thời bấy giờ không biết cải chính, bởi phong như thế là "tự ty" vậy (ĐVSKTT, quyển 1, tờ 34b1). Cũng ĐVSKTT, quyển 1, tại tờ 34b5 ghi : "...phong anh làm *Vũ Uy Vương*, chú làm *Vũ Đạo Vương*". *Đại Việt sử lược*, quyển 2, tại tờ 2b3 cũng đã chép "**Tháng 11 nguyên niên vua lên ngôi (...) lấy anh Mỗ làm *Vũ Uy Vương*, em vua là *Dực Thánh Vương*...**". Như vậy, ở đây có sự thống nhất với *Thiên uyển tập anh* khi ở trong tiểu truyện về Thiền sư Vạn Hạnh chép là vua Lý Công Uẩn có cha mẹ, anh em và chú. Với những tài liệu quốc sử và *Thiên uyển tập anh*, một bộ sử sớm nhất của Phật giáo Việt Nam hiện biết được, thì quan hệ giữa sư Vạn Hạnh và vua Lý Công Uẩn là quan hệ thầy-trò. Điều này được bổ sung bằng các tài liệu lịch sử viết bằng chữ Nôm như *Việt sử diễn âm*, *Thiên Nam ngữ lục* vốn quen thuộc đối với những ai nghiên cứu hoặc yêu thích tìm hiểu nền sử học nước nhà.

3 . Sự suy diễn xuyên tạc lịch sử của PDK

Chính sử là thế, ấy vậy mà PDK lại dùng giai thoại để xuyên tạc lịch sử bằng lối suy diễn hết sức tùy tiện khi nói về sự tích ra đời của vua Lý Công Uẩn : "Đây là những câu chuyện hoang đường để giải thích sự ra đời không bình thường (không có cha) của Lý Công Uẩn, chứ thần linh nào mà "giao cầu" được với người đến mức có con và nếu chỉ "bước qua" thôi thì làm sao mà thụ thai được? **Thật ra, người có "quan hệ" với bà Phạm Thị Ngà làm cho bà có thai là sư Vạn Hạnh**". (chỗ nhấn mạnh là của chúng tôi-NĐS). Cũng lối suy diễn tùy tiện đó, PDK đã "lý giải" về hình tượng vị thần nhân trong giai thoại được ghi ở văn bia Lý gia linh trạch : "Vị "Thần nhân thường đứng cạnh cột chùa" phải chăng chính là Vạn Hạnh, vị sư trú trì chùa?" Không chỉ nêu ra nghi vấn, mà liền sau đó, PDK đã tự trả lời như thể là kinh nghiệm của ông vậy: "Việc ông dẫn bà vào hang núi (nói trịch ra là để đi "lấy của") thực chất là để có dịp gặp gỡ, ân ái ở nơi kín đáo hơn." PDK đã quên (hay cố tình "lờ" đi để suy diễn theo ý chủ quan chủ ông) rằng những câu chuyện trên chỉ là truyền thuyết, và truyền thuyết/giai thoại thì chỉ ghi để tham khảo chứ không thể lấy đó để viết sử, hay để đánh giá một sự việc và nhận định về một con người. Người nghiên cứu lịch sử không bao giờ được phép lẫn lộn, càng không được đánh đồng giữa chính sử và ngoại sử. Và trong lúc "phán" như thế không biết PDK có biết những truyền thuyết/giai thoại khác chung quanh sự ra đời của vua Lý Công Uẩn hay không (8)? Hay là ông cố tình bỏ qua? Tại sao ông chỉ bám vào một trong những giai thoại để "giải thích" theo ý chủ quan của mình ? Với cách suy diễn tùy tiện và vô lối đó thì đối với các điều lạ về sự thụ thai vua Lý Thánh Tông (1054-1072) được ĐVSKTT quyển 3, tờ 1a3 chép : "*Mẹ là Kim Thiên Thái hậu họ Mai, mộng thấy mặt trăng vào bụng rồi có thai*"; cũng ĐVSKTT quyển 5, tờ 25a3-4 ghi về vua Trần Thánh Tông (1258-1278) : "*Mẹ là Hiền Từ Thuận Thiên Hoàng thái hậu Lý thị, nhân Thái Tông mộng thấy Trời trao bảo kiếm, hậu có mang*", v.v...cũng như những truyền thuyết hết sức đẹp đẽ và hùng tráng trong lịch sử dựng nước và chống giặc ngoại xâm của dân tộc sẽ được hiểu ra sao đây? Nếu "nhìn lại lịch sử" với cách suy diễn như PDK thì không biết lịch sử nước nhà còn những gì đáng để làm gương và tự hào, các danh nhân của dân tộc sẽ bị bôi nhọ đến đâu ?

Về việc Lý Khánh Văn nhận Lý Công Uẩn làm con nuôi đã được chép rõ trong nhiều sử liệu, ấy thế mà PDK lại xuyên tạc, rằng : "Sau khi bà Phạm Thị Ngà có mang, bà bị đuổi ra khỏi chùa, phải đi khát thực (xin ăn). Chúng tôi cho rằng có thể đây là một sự bố trí của nhà sư Vạn Hạnh, cốt để bảo vệ uy tín và danh dự của mình. Chắc rằng ông đã đưa cho bà một số tiền, khuyên bà đi nơi khác để tránh tiếng cho ông. Chứ đối với một phụ nữ bụng mang dạ chửa, mà cái thai chính là giọt máu của mình, thì ông càng không thể nhẫn tâm đuổi bà ra khỏi chùa, bắt phải đi khát thực" (9). Thật không thể hiểu nổi về một lối suy diễn xuyên tạc lịch sử như thế. Điều này dĩ nhiên không thể tìm thấy căn cứ trong một tư liệu nghiêm túc nào ngoài suy nghĩ của một kẻ thủ lợi. Và thật đáng buồn là thói đời đó lại được dùng để bôi nhọ các danh nhân dân tộc trên một tạp chí của ngành giáo dục.

Còn mối quan hệ giữa sư Vạn Hạnh và Khánh Văn là thế nào ? Hiện nay không tìm thấy một dữ liệu thuộc chính sử nói họ là anh em ruột ngoài truyền thuyết/giai thoại. Có lẽ PDK đã đọc "ba chớp ba nhoáng" trong *Thiên Nam ngữ lục* ở câu "*Được anh*

dạy cháu giữ gìn cho tôi", khi Khánh Văn mang Lý Công Uẩn đến năn nỉ sư Vạn Hạnh để nhờ dạy dỗ, mà lơ đi các câu trước đó :

"Khánh Văn tuổi trẻ bình sinh

Có bạn thiết mình Vạn Hạnh Thiền sư

Nam nhi công nghiệp bán đồ

Rủ nhau học đạo ở chùa dưỡng thân

Tuổi vừa ngoài bảy mươi xuân

Ở chùa Lục Tổ gởi thân lâm thiền

Tuy rằng vui thú lâm thiền

Song còn nhớ đạo thánh hiền thi thơ

Rồi nhân lại dạy học trò

Khánh Văn bảy giờ đem Công Uẩn sang

Nói năng chửi hết mọi lời

Được anh dạy cháu giữ gìn cho tôi

Vạn Hạnh bèn cứ như lời

Dạy dỗ Công Uẩn dưỡng nuôi trong nhà..." (10)

(Thiên Nam ngữ lục, lược các chú thích. Chỗ nhấn mạnh là của chúng tôi -NDS)

Cũng lỗi như trên, PDK không biết ngưng mồm khi tiếp tục với luận điệu cho rằng việc Lý Khánh Văn nhận Lý Công Uẩn làm con nuôi và việc sư Vạn Hạnh nhận dạy dỗ Lý Công Uẩn, v.v...chỉ là "màn kịch", "sự tính toán đạo diễn của Vạn Hạnh từ trước", để "che mắt thiên hạ"; rằng, "Trong môi trường thâm nghiêm huyền bí của nhà chùa, Vạn Hạnh càng dễ sáng tác, thêu dệt những câu chuyện siêu phàm về Lý Công Uẩn.", v.v... Đến đây thật không còn lời nào thích đáng để nói về một lỗi "nhìn lại lịch sử", nếu không dùng những từ tệ hại nhất để gọi.

Đã thế, PDK không chỉ tỏ nông cạn mà còn thể hiện ý đồ bóp méo lịch sử khi ông nói [sư Vạn Hạnh] "cố gắng tạo ra hình ảnh của một cậu bé siêu phàm trong con mắt mọi người"; rồi sau PDK lại suy diễn: [sư Vạn Hạnh] "gây ảnh hưởng, tạo tiền đề chuẩn bị cho con đường ra làm quan sau này của Lý Công Uẩn" và "dọn đường dư luận để đưa Lý Công Uẩn lên ngôi một cách an toàn khi gặp dịp" ... có nghĩa là theo PDK, Lý Công Uẩn chẳng có tài cán gì đáng kể, và chẳng phải là một vị vua tài ba lỗi lạc anh minh, "**có mưu lược của bậc đế vương**" (*) như tất cả các nhà làm sử đã đánh giá trong quốc sử, mà chỉ là "con cò" của sư Vạn Hạnh. Vậy thì khi Lý Công Uẩn lên ngôi, "trăm quan đều lay rạp dưới sân, trong ngoài đều hô vạn tuế, vang dậy cả trong triều" cũng không phải là vì họ đã sáng suốt đồng lòng biết chọn một người có tài kinh lược, đủ sức gánh vác đất nước thay thế Lê Ngọa Triều bạo ngược, mà cũng chỉ là vì họ bị sư Vạn Hạnh dàn cảnh hay sao? Và không lẽ những đánh giá của các nhà sử học cổ kim, của giới sử học nước ta ngày nay, về Lý Công Uẩn chỉ là một sự bịa đặt; đồng thời những người chủ trương, tổ chức sự kiện trọng đại kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, mà vua Lý Thái Tổ là người đã khai sinh nó, là thiếu một sự hiểu biết sao? PDK muốn nói gì, hẩn qua đây đã bộc lộ rõ. Để cho những lời như thế được phát ngôn trên một tạp chí nghiêm túc như tạp chí *Thế Giới Mới*, vô hình trung BBT đã tiếp tay cho kẻ có tâm thuật bất chính.

Trong đoạn cuối, nhằm củng cố cho ý đồ của mình, PDK đã tỏ ra hết sức nông cạn khi kết luận việc Vạn Hạnh nuôi dạy và ủng hộ Lý Công Uẩn lên ngôi, rằng: "*Nếu không phải là con đẻ của mình thì hiếm có ai tận tâm, tận lực như thế được !*" Điều này thật hợp lý với lối suy diễn theo kiểu đem cái thấy chủ quan của mình để xét thiên hạ như PDK. Tuy nhiên, lối nhìn thấp kém và hẹp hòi ấy không được và không thể đem ra để nhìn lại lịch sử cũng như để đánh giá các danh nhân của dân tộc, mà ở đây là nhà chính trị Lý Công Uẩn và nhà giáo dục Vạn Hạnh. Với cách suy diễn hồ đồ như thế, thôi thì không kể gì đến chuyện xa xưa, mà chỉ nói những gương hy sinh vì đại nghĩa của các danh nhân gần đây, đặc biệt là trong lịch sử cách mạng thời cận - hiện đại của nước ta mà nếu chịu khó đọc sách giáo khoa lịch sử ở cấp phổ thông trung học cũng nêu được vài tên tuổi. Nói như PDK thì thử hỏi lòng yêu nước của nhân dân ta được nhìn nhận như thế nào ? Tình đồng chí được suy diễn ra sao ? Bao nhiêu bà mẹ, những chiến sĩ cách mạng vong thân, bảo bọc cho nhau, vì sự nghiệp chung là giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước được đánh giá là gì ? Hễ nếu không phải là quan hệ máu mủ thì không tận tâm, tận lực với nhau sao ?

Trong nghiên cứu, mọi sự hoài nghi đều có thể đặt ra, nhưng không được đem ý kiến chủ quan để gán ghép hay kết luận. Đối với lịch sử thì điều đó lại càng phải hết sức thận trọng, không được phép tùy tiện nhận định hay đánh giá khi chưa có đủ chứng cứ xác đáng. Nếu giả thiết Lý Công Uẩn là con ruột của Vạn Hạnh thì điều này cần phải được làm sáng tỏ bằng các dữ liệu lịch sử. Và giả sử sự thật như vậy thì thiết nghĩ đó là điều tự hào và vinh dự cho người đã sinh ra và giáo dục nên một nhân vật ưu tú của dân tộc như vua Lý Công Uẩn. Nhưng dầu muốn thế cũng không thể, vì đó là vấn đề không có căn cứ. Nó càng phi lý hơn nữa, nếu xét một mặt, khi đã ở vị trí Thiên tử đứng đầu thiên hạ, tại sao vua Lý Thái Tổ không công nhận Vạn Hạnh là cha đẻ của mình, lại truy phong cho cha và mẹ (đã mất) như chính sử chép rõ ràng, nhà vua "u mê" đến nỗi nhận kẻ dưng làm cha rồi truy phong và tôn thờ sao? Mặt khác, Lý Công Uẩn không phải là người con duy nhất trong gia đình, mà vua còn có anh, em và chú. Tên và tước của những người này được ghi trong quốc sử, chứ không phải chỉ được nhắc ở một truyền thuyết/giai thoại lẻ tẻ đâu đó. Không biết PDK đã nghĩ như thế nào, hay là ông không chịu đọc, chứ một người bình thường khi đọc những chi tiết đó thì không thể hạ bút "phán" như thế.

Chỉ mới cứ theo các chi tiết trên đã đủ thấy sự tùy tiện, nếu không nói là vì một ý đồ khác của bài viết *Chuyện cây gạo làng Dương Lô, sư Vạn Hạnh và vua Lý Công Uẩn*. Bởi lịch sử không phải là chuyện đã qua đem ra suy diễn tùy tiện, mà là "lý lịch" của một dân tộc, cái gì có thì nói có, cái gì không có căn cứ thì không được phép suy diễn bừa theo ý chủ quan của mình. Và xét xưa nay, các nhà sử học tiền bối, dù cảm tình hay không, vẫn dành những lời hết sức thận trọng khi nói về vị vua mở đầu triều Lý và vai trò các vị Thầy của vua là Lý Khánh Văn, đặc biệt là sư Vạn Hạnh.

4 . Mấy lời cuối

Lối viết kiểu PDK thật không đáng để xét bàn, nếu nó được nói vu vơ đâu đó. Nhưng thật đáng buồn là nó lại được đăng trên chuyên mục lịch sử của tạp chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bạn đọc, nhất là các em học sinh-sinh viên, sẽ nghĩ như thế nào về người đã khai sinh Thăng Long, thủ đô Hà Nội ngày nay, nếu không nói là gieo một

sự nghi ngờ không đáng có về cái nghĩ xa trông rộng của một nhà văn hóa-chính trị Lý Công Uẩn, đặc biệt là về nhân cách lớn của người Thầy đã đào tạo nên một nhà lãnh đạo xuất chúng như thế là sư Vạn Hạnh, đồng thời tỏ ra sự coi thường lịch sử.

Qua một vài điểm mà chúng tôi nói sơ bộ cũng đủ thấy rằng, bài *Chuyện cây gạo làng Dương Lô, sư Vạn Hạnh và vua Lý Công Uẩn* của PDK trên tạp chí Thế Giới Mới là một bài viết theo lối suy diễn hết sức tùy tiện có ý xuyên tạc lịch sử, phi khoa học và phản giáo dục. Đây cũng chỉ mới là một trong những điều lệch lạc của một bài viết ngắn với nhiều sai lầm, thiếu chính xác; đồng thời chỉ là một thí dụ một về sự lệch lạc trong số các vấn đề lịch sử, chẳng hạn vấn đề *Ngọc phá thời Hùng Vương...*, mà tạp chí này đã từng "nhìn lại".

Lịch sử là một khoa học, nó luôn đòi hỏi sự trung thực và tính khách quan. Viết sử không phải để tô hồng hay bôi đen các sự kiện theo tình cảm cá nhân hay vụ lợi. Người viết muốn đi đến bất kỳ một kết luận gì thuộc về lịch sử đều phải có những căn cứ xác đáng, mà không được phép tùy tiện muốn suy diễn theo ý chủ quan và xuyên tạc theo óc tưởng tượng hẹp hòi và thấp kém của mình. Bởi lẽ lịch sử không chỉ là quá khứ đã qua, gọi lại để luận bàn chơi, mà là chính trị của quá khứ, nói như Phạm Công Trứ trong ĐVSKTT, nhắc lại lịch sử "*ngõ hầu bổ sung cho trị đạo, giúp ích cho phong hóa*" (11). Và thật đáng lo ngại là hiện nay vấn đề này thực hiện không được cân nhắc cho lắm trong khi nhà nước đang có chủ trương xây dựng một nền giáo dục tìm về cội nguồn dân tộc, mà những gì đã nêu cũng chỉ là một thí dụ.

(1) Số 378, ra ngày thứ Hai, 20.3.2000.

(2) Nguyên bản chép "thúc bá" (*Sư tại Lục Tổ tự tiên tri chi vị **thúc bá** nhị vương viết...*), chữ này có nghĩa là anh em và còn có nghĩa thông thường là chú bác.

(3) Bản Nxb Khoa học xã hội, HN, 1998.

(4) Nay thuộc xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(5) Nay là đất huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(6) Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, HN, 1998, quyển II, trang 240.

(7) Viện Sử học, *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Nxb. Khoa học xã hội, HN, 1996, trang 124. Về năm mất của sư Vạn Hạnh theo Trần Văn Giáp (1018) thực chất là một sự sửa không chính xác nếu so với sự chép thống nhất và rõ ràng của ĐVSKTT và *Đại Việt sử lược*.

(8) Có truyền thuyết rằng, thân sinh của Lý Công Uẩn vốn nhà nghèo đi làm ruộng thuê ở chùa Tiên Sơn, phải lòng một thiếu nữ rồi làm nàng có thai. Nhà sư thấy thế bèn đuổi đi nơi khác. Hai vợ chồng dắt nhau đi, nhân người chồng vì khát nước đến một cái giếng để uống chẳng may sẩy chân mà chết. Người vợ bất hạnh bơ vơ đến xin trú chân ở chùa Ứng Tâm. Vị sư trú trì đêm trước nằm mộng thấy Long thần báo sắp

có Hoàng đế đến chùa. Vài tháng sau người đàn bà ấy sinh một bé trai với nhiều hiện tượng lạ. Mẹ chú bé chết sau khi sinh con và chú bé được chùa nuôi dưỡng. Khi tuổi lên 8-9, chú được vị sư nuôi nấng mang đến gởi cho sư Vạn Hạnh ở chùa Tiên Sơn dạy dỗ...(xem Quỳnh Cư- Đỗ Đức Hùng, *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, HN, 1999, trang 79-80); Thiên Nam ngữ lục kể rằng, người đã bước qua mình và sau đó người đàn bà họ Phạm có chữa là một nhà sư già...

(9) PDK tỏ ra có kiến thức bằng lời "sính chữ" : ông dùng "khất thực" nhưng bộc lộ sự không hiểu biết tối thiểu về ngữ nghĩa của nó khi chưa "xin ăn" sau đó.

(10) Theo Lê Mạnh Thát. *Chân Nguyên Thiền sư toàn tập*, tập IV, Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1983.

(11) Sđd, tập I, tr. 98

(*) ĐVSKTT, tập I, tr.98 ?

Ai giết Lê Lai ?

. Ai giết Lê Lai (Nguyễn Dư)

. Trao đổi ý kiến với Nguyễn Dư :Nói chuyện Lê Lai, mà Lê Lai nào ? (Nguyễn Thắng)

. Vẫn chuyện Lê Lai, Nguyễn Dư trả lời Nguyễn Thắng (Nguyễn Dư)

. Nghe bàn chuyện Lê Lai, ... (Nguyễn Đạo)

Ai giết Lê Lai

Nguyễn Dư

[^]

Hầu hết những người được đi học, bạo miệng hơn thì có thể nói rằng tất cả những người được đi học, đều biết chuyện "Lê Lai liều mình cứu chúa". Chuyện như sau :

Năm 1418, tại đất Lam Sơn, Lê Lợi và 18 người bạn tâm huyết khởi nghĩa chống quân Minh. Năm sau, nghĩa quân bị quân Minh vây ở núi Chí Linh.

*"Quan nhà Minh biết rằng Chí Linh là chỗ Bình Định Vương (Lê Lợi) lui tới, bèn đem binh đến vây đánh. Vương bị vây nguy cấp lắm, mới hỏi các tướng rằng : Có ai làm được như người Kỷ Tín ngày trước chịu chết thay cho vua Hán Cao không ? Bấy giờ có ông Lê Lai liều mình vì nước, xin mặc thay áo ngự bào, cưỡi voi ra trận đánh nhau với giặc. Quân Minh tưởng là Bình Định Vương thật, xúm nhau lại vây đánh, **bắt được giết đi** rồi rút quân về Tây Đô.*

*Wương nhờ có ông Lê Lai chịu **bỏ mình cứu chúa**, mới thoát được nạn lớn..."* (Trần Trọng Kim :**Việt nam sử lược**, Nxb Miền nam, Hoa kỳ, tập I, tr.219).

Trong sách **Lịch triều hiến chương loại chí**, phần Nhân vật chí, Phan Huy Chú (Nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tr.266) kể tên một số công thần nhà Lê :

*"Công thần đầu nhà Lê nguyên số là 93 người, không thể chép hết được (...) Họ đều là bậc anh tài giúp vua, gặp hội phong vân trở hết trí dũng, đều là có công đầu mở nước cả (...). Còn như Lê Thạch làm tiên phong thường thắng, **Lê Lai vì nước bỏ mình**, Lê Triện, Lê Lễ bày mưu lạ phá giặc, đều là tướng tài giỏi, có tiếng một thời tiếc rằng chết vì việc nước, công nghiệp chưa trọn (...)"*.

Phan Huy Chú ghi thêm về Lê Lai :

*"Ông người thôn Dưng Tú, huyện Lương Giang (Thanh Hóa) : Lúc mới khởi binh, bị tướng Minh vây ngặt, vua hỏi các tướng, bàn xem [có ai] đổi áo đánh lừa giặc, như việc Kỷ Tín ngày xưa. Ông xin đi. Bèn mặc áo bào, đem quân xông vào hàng trận của giặc, đánh đến đuối sức, **bị bắt**. Vua nhân dịp trốn thoát".*

Ở đoạn trên Phan Huy Chú viết "**Lê Lai vì nước bỏ mình**", xuống dưới lại viết "*đánh đến đuối sức, bị bắt*". Phải chăng vì thế mà đã khiến các thế hệ sau hiểu lầm ? Nếu Lê Lai chỉ bị bắt thì hành

động "vì nước bỏ mình" của ông phải được hiểu là "vì nước bỏ chuyện riêng tư của mình", chứ không phải là "chết vì nước".

Hoàng Đạo Thúy (**Đi thăm đất nước**, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1978, tr.302) viết còn rõ hơn Trần Trọng Kim :

*"Thiệu hóa là quê của nhiều tướng Lê : Lê Lai, **tướng đã chết thay vua Lê**, ở Dựng Tú, 5 km bắc Lam Sơn (...)"*.

Lịch sử Việt nam (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.244) kể lại "hành động hy sinh cao cả và lẫm liệt của người anh hùng Lê Lai" như sau :

*"Năm 1419, nghĩa quân bị bao vây lần thứ hai ở núi Chí Linh. Vòng vây của kẻ thù ngày càng khép chặt và lương thực của nghĩa quân đã hết sạch hơn mười ngày. Trước tình thế đó, tướng Lê Lai xin cải trang làm Lê Lợi, dẫn 500 quân cảm tử ra đột phá vòng vây để đánh lạc hướng quân thù. Quân Minh tập trung lại bao vây để **bắt sống Lê Lai** và tiêu diệt đội quân cảm tử. Nhờ đó cuộc khởi nghĩa thoát khỏi một cơn hiểm nghèo.*

*"Lê Lai là người làng Dựng Tú (...). Cả gia đình Lê Lai gồm 2 anh em và 3 người con trai đều tham gia cuộc khởi nghĩa và 4 người đã hy sinh anh dũng trong chiến đấu. Hành động **xã thân vì nước** của Lê Lai đã trở thành một hình tượng anh hùng không bao giờ phai mờ trong ký ức của dân tộc ta".*

Đọc đoạn sử này ta hiểu rằng gia đình Lê Lai có 5 người theo cuộc khởi nghĩa, và 4 người đã hy sinh trong chiến đấu. Còn một người sống sót, đó chính là Lê Lai, bị quân Minh bắt sống.

Lời văn tuy không rõ ràng, dứt khoát, nhưng đọc kỹ thì cũng hiểu được.

Sách **Đại Việt sử ký toàn thư** của Ngô Sĩ Liên (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tập 3, tr.5-78) không chép chuyện "Lê Lai liều mình cứu chúa".

Sự thực ra sao ? Quân Minh có giết Lê Lai không ? Chắc chỉ có Nguyễn Trãi, một người trong cuộc, một nhân chứng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, mới đem lại cho chúng ta câu trả lời đúng nhất.

Sách **Lam Sơn thực lục** của Nguyễn Trãi (**Nguyễn Trãi toàn tập**, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976) được chính Lê Lợi đề tựa, kể rằng (tr.50) :

"Bấy giờ quân ta mới thắng nhỏ, mà thế giặc lại đang lớn mạnh, vua liền vời các tướng lại nói rằng :

- Ai có thể mặc áo hoàng bào thay ta đem 500 quân và 2 thớt voi đi đánh thành Tây Đô, thấy giặc ra đánh thì tự xưng "ta là chúa Lam Sơn", để cho giặc bắt được, cho ta có thể ẩn nấu nghị binh, thu nhặt binh sĩ mưu cử sự về sau ?"

Các tướng đều không dám nhận lời. Chỉ có Lê Lai nói :

- Thần nguyện đổi lấy áo bào. Ngày sau bệ hạ thành đế nghiệp, có được thiên hạ, nhớ đến công thần mà cho con cháu muôn đời của thần được chịu ơn nước. Đó là điều thần mong ước.

Vua vái trời mà khấn :

- Lê Lai có công đổi áo, sau này trẫm cùng con cháu trẫm và các tướng tá công thần cùng con cháu họ, nếu không nhớ đến công ấy, thì xin điện cỏ này hóa thành rừng núi, ẩn báu hóa ra cục đồng, gương thần hóa ra dao thương.

Vua khấn xong, Lê Lai liền đem quân đến cổng trại giặc khiêu chiến. Giặc cậy binh mạnh xông ra đánh, Lê Lai cười ngựa phi vào trận giặc, nói rằng :

- Ta là chúa Lam Sơn đây !

Giặc liền vây và bắt trói đem vào trong thành xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng".

Nguyễn Trãi cho biết là Lê Lai bị quân Minh bắt sống, trói đem vào thành Tây Đô và bị tra tấn dã man.

Như vậy, chúng ta thấy rằng những ai viết rằng Lê Lai bị quân Minh "bắt được giết đi" hay là Lê Lai "chết thay vua Lê", "Lê Lai vì nước bỏ mình", Lê Lai có "hành động cao cả và lắm liệt, xả thân vì nước" là viết không đúng sự thật hoặc vô tình để người đọc hiểu lầm.

Đại Việt sử ký toàn thư chép : Tháng giêng năm 1427, "*ngày 13, bọn Lê Lựu, Lê Bôi ngày đêm đánh gấp thành Khâu Ôn, người Minh tự liệu không chống được, bỏ thành trốn đi đêm.*"

"Giết tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản, vì Lai cậy có công đánh giặc, nói ra những lời ngạo mạn nên bị giết".

Rõ ràng là Lê Lai bị "phe ta" giết. Lê Lợi hạ lệnh giết Lê Lai năm 1427, một năm trước khi đuổi sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi và lên ngôi hoàng đế.

Chi tiết quan trọng này không thấy các sách khác chép lại. Hoàn cảnh của Nguyễn Trãi không cho phép ông viết lúc Lê Lợi còn sống. Điều đó dễ hiểu. Ngô Sĩ Liên, một sử thần nhà Lê, đã chép lại cho hậu thế một sự kiện lịch sử. Ngô Sĩ Liên đã giữ đúng tác phong của một sử gia nghiêm túc. Thật đáng ca ngợi. Không hiểu tại sao các sử gia đời sau lại quên chi tiết này ?

Lê Lai bị Lê Lợi giết năm 1427, có nghĩa là ông phải được trở về với nghĩa quân Lam Sơn trước năm 1427. Năm nào ? **Lam Sơn thực lục** chép rằng (sđd, tr.59) :

Năm 1425, tháng 5 "*Vua bèn chia hai nghìn tinh binh, hai thớt voi, sai bọn cháu ngoại là Lê Lễ, Lê Sát, Lê Bị, Lê Triện, Lê Nhân Chú suốt ngày đi ra đánh úp thành Tây Đô. Giặc đóng cửa chống giữ. Quân ta đánh vỡ, bắt được đảng giặc rất nhiều, chém hơn năm trăm đầu. Phàm nhân dân ở gần thành giặc, may may không xâm phạm".*

Trong bài **Phú núi Chí Linh**, Nguyễn Trãi cũng nhắc lại chiến công này (sđd., tr.86) :

*(...) Chu Kiệt bỏ cũi, Hoàng Thành phơi thây
Đất Nghệ An chiếm lại, Tây Đô thu nhanh về tay
Gạo nước đón rước
Người theo đầy đường (...)*

Chu Kiệt bị bắt, Hoàng Thành bị chém ở Bồ Ải năm 1424. Nghĩa quân Lam Sơn chiếm thu Nghệ An, Tây Đô năm 1425.

Ta có thể phỏng đoán rằng Lê Lai được giải cứu khỏi thành Tây Đô trong dịp này, tức là năm 1425. Trở về với nghĩa quân, Lê Lai được Lê Lợi phong chức tư mã vì ngày trước có công giúp Lê Lợi. Lê Lợi giữ đúng lời thề năm xưa.

Từ tháng 5-1425 đến tháng giêng 1427, kể từ lúc được cứu đến lúc bị giết, trong vòng gần 2 năm, có thể Lê Lai đã tham dự vài trận đánh quân Minh. Nhưng trong tất cả các trận đánh, sử không bao giờ nhắc đến tên Lê Lai. Điều đó cũng cho phép ta nghĩ rằng Lê Lai không phải là tướng lãnh chỉ huy, không giữ vai trò quan trọng nào. Thế mà ông lại tự cho mình *"có công đánh giặc, nói ra những lời ngạo mạn, nên bị giết"*.

Sau này Lê Lợi còn giết thêm một tư mã nữa. Năm 1432 *"mùa xuân, tháng giêng, sai thân vương Tư Tề đem quân đi đánh châu Mường Lễ. Đèo Mạnh Vượng là con tù trưởng Đèo Cát Hãn ra hàng, cho ở Đông Kinh, lập làm tư mã, rồi năm sau giết chết"*.

Ngày nay chúng ta có thể thắc mắc tự hỏi tại sao quân Minh không giết Lê Lai ? Đọc **Lam Sơn thực lục** và **Quân trung từ mệnh tập** của Nguyễn Trãi và Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên thì thấy rằng dường như hai bên quân Minh và quân Lam Sơn đã "thỏa thuận ngầm" với nhau rằng lúc lâm trận thì chém giết thẳng tay, nhưng tù binh bắt được thì không giết. Chỉ giết tù binh nào chống đối, mưu phản.

Năm 1418, quân Minh bắt vợ con Lê Lợi. Năm 1428 Lê Lợi xin trả lại con gái. Năm 1427, *"Bí (Lê Bí) bị giặc bắt được. Sau giặc về nước, lấy lễ đưa Bí trở lại"*.

Lê Lễ bị bắt. *"Lễ không chịu khuất, bị giết chết"*.

Quân Lam Sơn bắt được Chăm Bành. *"Bành đã đầu hàng, chớ xâm phạm một tí gì, đều tha tội cả, không giết một người. Sau Chăm Bành mưu phản, vua sai giết chết"*.

Thôi Tụ, Hoàng Phúc, Thái Phúc.... bị bắt nhưng không ai bị giết.

Nếu Lê Lai không chống đối, mưu phản, thì quân Minh không giết ông, chỉ giữ làm con tin.

Chúng ta có thể tóm tắt chuyện "Lê Lai liều mình cứu chúa" như sau :

Năm 1419, nghĩa quân Lam Sơn bị vây ở núi Chí Linh. Lê Lợi tìm người thay mình ra đánh quân Minh. Lê Lai tình nguyện và có "mặc cả" với Lê Lợi. Lê Lợi thề sẽ nhớ công của Lê Lai.

Lê Lai mặc áo bào xông ra trận, bị quân Minh bắt sống, trói đưa vào thành Tây Đô tra tấn.

Năm 1425, nghĩa quân đánh thành Tây Đô, cứu được Lê Lai. Lê Lai được thăng chức tư mã, tham dự vài trận đánh. Thành tích quân sự không đáng kể.

Lê Lai cậy có công, hay nói lời ngạo mạn, bị Lê Lợi giết năm 1427.

Ngô Sĩ Liên nhận xét về vua Lê Lợi như sau :

"Vua hăng hái đốc nghĩa binh đánh dẹp giặc Minh, 10 năm mà thiên hạ đại định. Đến khi lên ngôi, định luật lệ, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, dựng quan chức, lập phủ huyện, thu sách vở, mở học hiệu. Có thể gọi là có mưu lớn sáng nghiệp. Song đa nghi hay giết, đó là chỗ kém".

Trong một buổi gặp gỡ bạn bè, tôi nửa đùa nửa thật đặt câu hỏi "Ai giết Lê Lai ?", thì lập tức gặp phản ứng :

- *Giấu dở ! Vô duyên !*

- *Biết rồi ! Khổ lắm ! Hỏi mãi !*

- *Mẹ kiếp ! Mới ngày nào còn mài rạch cả đũng quần, thế mà bây giờ để cho "bò cười" quấy rầy, quên cả chuyện "Lê Lai liễu mình cứu chúa".*

Có bạn còn nhắc khéo tôi rằng ở Sài gòn, đại lộ Lê Lợi và đường Lê Lai cùng "nằm gai nếm mật", suýt đụng đầu nhau tại bùng binh chợ Bến Thành. Ngoài Hà Nội, hai đường nằm hai bên Hồ Gươm như cùng tưởng nhớ tới thanh gươm thần cứu nước ngày nào.

Vâng, trang sử còn đẹp hơn nữa nếu như Lê Lợi không giết Lê Lai.

**Nguyễn Dư
(16.4.1998)**

Trao đổi ý kiến với Nguyễn Dư : Nói chuyện Lê Lai, mà Lê Lai nào ?

Nguyễn Thắng

[^]

Nghề đọc sách cũng lắm công phu. Anh bạn Nguyễn Dư kể ra đã không ít công phu lần giở sách xưa. Khêu ra một sự kiện có ghi chép rành rành trong bộ chính sử **Đại Việt sử ký toàn thư** (từ đây gọi là Toàn thư) :

Năm 1427 "*giết tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản, vì Lai cậy có công đánh giặc, nói ra những lời ngạo mạn nên bị giết*". Mà Toàn thư lại chẳng ghi chép gì về chuyện Lê Lai liễu mình chết thay Lê Lợi trong những năm đầu khởi nghĩa (1418-1419) bị quân Minh vây khốn ở núi Chí Linh. Vậy, không phải là quân Minh, mà chính Lê Lợi giết Lê Lai, vào năm 1427. Nghi án lịch sử tày đình mà không một ai thấy trước anh ?

Và anh đề nghị một kịch bản để lý giải chuyện này. Phải nói ngay rằng anh trích dẫn tư liệu lịch sử cẩn thận để dựng nên kịch bản. Thế mới lý thú.

Vậy, ta phải tin Nguyễn Dư về chuyện Lê Lai ?

Xin khoan nói chuyện tin hay không tin. Trước hết chúng ta bình tâm đọc lại sử. Bắt đầu bằng những tư liệu quan trọng anh Dư sử dụng : **Lam Sơn thực lục** của Nguyễn Trãi, đồng chí từ buổi ban sơ với Lê Lợi, Lê Lai, tên có trong danh sách 19 người hội thề Lũng Nhai ; **Lịch triều hiến chương loại chí** (từ đây gọi là Lịch triều) của Phan Huy Chú, một nhà bách khoa, một sử gia nghiêm túc và Toàn thư nói trên.

Có một Lê Lai nhân vật quan trọng trong những ngày đầu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Lê Lai này đứng vào hàng thứ hai ngay sau Lê Lợi trong danh sách những người hội thề ở Lũng Nhai ; gia đình ông là gia đình hào trưởng, phụ đạo thôn Dưng Tú (Thanh Hóa).

Khi quân Minh vây chặt núi Chí Linh, chuyện Lê Lai giả xưng là Bình Định Vương Lê Lợi để lừa giặc, xông vào trận, bị bắt sống tại trận tiền, Lê Lợi nhân đó trốn thoát, được Nguyễn Trãi kể khá chi tiết trong Lam Sơn thực lục ; Phan Huy Chú chép trong Lịch triều. Anh bạn Nguyễn Dư không phủ nhận chuyện này.

Nhưng anh cho là sau khi bị bắt sống, Lê Lai không hề bị quân Minh giết chết mà chỉ giam giữ ở Tây Đô. Đó là điểm khởi đầu cho kịch bản của anh, dựa vào câu của Nguyễn Trãi *"Giặc liền vây và bắt trói đem vào trong thành xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng"*.

Anh diễn dịch "xử bằng cực hình" ra tra tấn dã man. Và từ đó không ngần ngại phủ nhận nghĩa từ ngữ "vì nước bỏ mình" của Phan Huy Chú là "chết vì nước". Cho rằng phải hiểu nó là "vì nước mà bỏ chuyện riêng tư của mình".

Anh quên đi rằng các nhà viết sử như Nguyễn Trãi, như Phan Huy Chú cân nhắc từng chữ trước khi viết ra. Không thể tùy tiện mà diễn dịch sao cũng được.

Trước hết là từ "cực hình". Luật pháp xưa có "hình" và có "luật". Hình là các hình phạt được quy định trong văn bản gọi là "hình thư". Có năm loại (ngũ hình) : xuy hình là đánh bằng roi, trượng hình là đánh bằng gậy, đồ hình là đầy làm khổ dịch, lưu hình là đầy phát vắng và tử hình là giết chết. Tử hình có ba bậc : một là giáo (thắt cổ) và trảm (chém đầu) ; hai là khiêu (chém bên đầu), ba là lăng trì nghĩa là chặt chân tay, xẻo thịt, làm cho chết dần.

Ngoài lăng trì còn khiêu liệt nghĩa là phân thây xé xác, hai loại hình phạt dùng từ thời xa xưa, nhưng ngoài pháp luật, để xử những tội quy là ác nghịch cực nặng. Đến đời Nguyên, lăng trì mới được ghi vào hình thư, còn khiêu liệt vẫn để ngoài. (Muốn biết rõ thêm xin bạn xem phần Ngũ hình trong Hình luật chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tập II, tr.305-306).

Vậy, phải hiểu *"xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng"* là giết chết bằng những hình phạt không có ghi trong Hình thư, ác độc có lẽ còn hơn là lăng trì.

Vậy, từ ngữ "bỏ mình vì nước", trong trường hợp Lê Lai này vẫn phải hiểu là "chết vì nước". Bị bắt sống ở trận tiền và bị giết sau đó hai việc không có gì là mâu thuẫn với nhau. Còn một nơi khác chép Lê Lai "bỏ mình vì nước" mà khung cảnh từ ngữ buộc ta phải hiểu là chết vì nước. Đó là truyện Lê Niệm (Lịch triều hiến chương loại chí, Nhân vật chí, sđd. Tập I, tr.332-333) :

"Ông (Lê Niệm) người thôn Dưng Tú, huyện Lương Giang (Thanh Hóa), cháu Lê Lai. Cha ông là Lê Lâm theo vua đi đánh giặc Ngô có công, sau đi đánh Ai lao làm tiên phong trúng chông sắt chết được tặng thiếu úy".

Khi Lạng sơn vương Nghi Dân giết Lê Nhân Tông (1459) mà chiếm ngôi vua, Lê Niệm đang làm xa kỵ vệ coi tất cả việc quân, ông cùng các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt bàn mưu đem cấm binh giết đảng nghịch, bỏ Nghi Dân đón Lê Thánh Tông lên ngôi. Vì công đó ông được phong Suy trung bảo chính công thần, làm nhập nội tước mã tham dự triều chính. Bài chế văn trong dịp ấy có câu : *"(...) Huống chi một nhà trung nghĩa, thương ông người, cha người vì nước bỏ mình (...)"*. Chế văn là lời của vua, đây là Lê Thánh Tông. Cha Lê Niệm bị chết trận, đặt song song Lê Lâm (cha) với Lê Lai (ông) thì chỉ có thể hiểu "vì nước bỏ mình" là cả hai đều chết vì nước. Đồng thời

chế văn này cũng khẳng định rằng các vua triều Lê nối tiếp nhau đòi đòi ghi nhận công đức Lê Lai hy sinh chết thay Lê Lợi.

Ấy là chưa kể đến các tư liệu khác mà bạn Nguyễn Dư không nhắc tới. Theo lời dặn của Lê Lợi con cháu nhà Lê sau này bao giờ cũng làm giỗ Lê Lai vào ngày hôm trước ngày giỗ của Lê Lợi (22 tháng 8 âm lịch), vì vậy trong dân gian có câu *"Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi"*. Các bộ Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn, Việt sử Thông giám Cương mục đều chép việc Lê Lai hy sinh. Và còn gia phả họ Lê Lai mới tìm ra sau này.

Thế là, phải gượng ép ngữ nghĩa và bỏ rơi không kể đến nhiều tư liệu quan trọng thì mới dựng được lên việc Lê Lai người thôn Dựng Tú bị giặc bắt trong những năm đầu khởi nghĩa Lam Sơn nhưng không bị quân Minh giết hại.

Kịch bản đến đó nào đã hết đâu, còn phải cho Lê Lai trở về với nghĩa quân Lam Sơn trước năm 1427. Và bạn Nguyễn Dư lại vội dẫn Lam Sơn thực lục để cho là nghĩa quân hạ thành Tây Đô vào năm 1425, giải thoát cho Lê Lai bị giam cầm ở đó.

Chuyện hoàn toàn trái ngược với lịch sử. Vì theo mọi tư liệu, kể từ Lam Sơn thực lục kể đi, quân Minh giữ được thành Tây Đô cho mãi đến sau khi Liễu Thăng bị giết. Và phải đến 1427, khi Vương Thông rút quân về Trung Quốc thì quân ta mở vây cho quân Minh thủ thành Tây Đô theo toàn quân về nước.

Vậy sao bạn Nguyễn Dư lại diễn giải như vậy. Xem lại, bạn Dư trích dẫn đúng. Nhưng phải chăng vì chăm chăm cho Lê Lai được về với nghĩa quân bạn đã hiểu sai Nguyễn Trãi đi? Mà sai rất xa.

Tháng 5 năm 1425, nghĩa quân thắng trận, bạn vội hiểu là thành Tây Đô đã bị hạ. Nhưng nào có phải thế thật đâu. Mới bị bao vây thôi ! Quân Minh bị đánh vỡ khi ấy là quân ngoài thành, chúng rút vào thành đóng cửa chống giữ. Vì thế mà quân ta *"không may may xâm phạm nhân dân ở gần thành giặc"* nào phải là nhân dân trong thành?

Bạn chưa tin, xin lật tới vài trang nữa, Nguyễn Trãi ghi rõ: Năm Bính Ngọ (1426), *"Trong một thời gian ngắn mấy thành (Điêu Diêu, Thị Cầu, Xương Giang, Khâu Ôn) đều vỡ, chỉ có Đông Đô, Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh là 4 thành chưa hạ được mà thôi"* (Lam Sơn thực lục, Nguyễn Trãi toàn tập, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1976, tr.64).

Chẳng phải sức nghĩa quân khi ấy không hạ nổi một thành Tây Đô. Nhưng chiến lược của Lê Lợi xem *"Đánh thành là hạ sách; ta đánh vào thành vững hàng tháng hàng năm không hạ nổi [làm cho] quân ta sức mệt khi nào. Nếu viện binh của giặc lại đến thì trước mắt, sau lưng đều bị giặc đánh, đó là con đường nguy ! Sao bằng nuôi dưỡng sức quân giữ lấy nhuệ khí để đợi viện binh của giặc. Viện binh bị phá thì thành tất phải hàng. Làm một việc mà được cả hai, đó mới là kế vạn toàn vậy"* (Toàn thư, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1972, tập III, Kỷ nhà Lê, q.10, tr. 42-43).

Phá viện binh giặc, chiến lược ấy buộc phải tiêu diệt nhanh chóng những thành còn bị quân Minh chiếm đóng trên đường viện quân từ Trung Quốc kéo qua, ta thấy các thành Tam Giang trên đường Vân Nam vào đất ta, Khâu Ôn, Xương Giang, Thị Cầu, Điêu Diêu trên đường Quảng Tây đi Đông Đô bị hạ. Nói là nhanh chóng, nhưng thành Xương Giang bị công kích 9 tháng trường, chỉ phá vỡ được có 10 ngày trước khi Quân Liễu Thăng kéo tới biên giới. Còn các thành Đông Đô, Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh, không nằm trên đường chiến lược, là những ốc đảo chơ vơ giữa những vùng rộng lớn nghĩa quân làm chủ thì chỉ bị bao vây thôi.

Quả nhiên Liễu Thăng bị giết, viện binh bị phá, quân Minh giữ các thành còn lại không hy vọng vào đâu được nữa. Và năm Đinh Mùi (1427), *"Ngày 16 tháng chạp, tướng giặc Vương Thông, Mã"*

Anh, Lý An, Trần Trí, nội quan Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Đặc Khiêm cùng bọn chỉ huy giữ thành Tây Đô là Hà Trung, giữ thành Chí Linh là Cao Tường đưa hết số nguy quan lớn nhỏ cùng những nhà dân nước ta bị bắt hiếp vào thành trả lại cho ta và xin được đem quân về Bắc" (Lam Sơn thực lục, đ.d. tr.68).

Toàn Thư cũng chép ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi (1427) Lê Lợi "sai đồng tri Nguyễn Mẫn và đội trung Nguyễn Lôi mang thư đến thành Tây Đô và Cổ Lộng bảo bỏ vây, vì có hai thành chưa hạ được" (Toàn thư, s.đ.d., Tập III, tr. 48).

Có một Lê Lai hy sinh chịu chết trong những năm mới khởi nghĩa, và từ buổi ban đầu đến khi quân ta giải vây cho tướng Hà Trung đem quân Minh về nước, nghĩa quân không hề chiếm thành Tây Đô. Nhiều sử liệu xác minh cho hai sự kiện ấy.

Tuy nhiên, chuyện có một Lê Lai bị Lê Lợi sai đem giết đi vẫn còn nguyên đó. Lý giải làm sao?

Tiền ản đằng sau lý luận của ông bạn Nguyễn Dư là giả thuyết chỉ có một Lê Lai duy nhất, và vì vậy phải moi bằng cớ, uốn dũ kiện chứng minh cho được Lê Lai còn sống đến 1427. Bạn không nghĩ tới khả năng có nhiều Lê Lai.

Có chẳng một Lê Lai người thôn Dưng Tú bị quân Minh giết khoảng những năm 1418 - 1419 và một Lê Lai khác bị Lê Lợi giết năm 1427?

Lam Sơn thực lục tục biên chép cả việc Lê Lai hy sinh cứu Lê Lợi và việc Lê Lai bị giết năm 1427. Vậy là mặc nhiên nhận có hai Lê Lai. Có một bản Lam Sơn thực lục tục biên được sao năm 1942 chép Nguyễn Thận người sách Mục Sơn, sau được ban họ Lê tên là Lai. Một tấm bia Phan Huy Lê tìm thấy ở Mục Sơn năm 1962 do con cháu họ Lê soạn năm Tự Đức thứ 3 (1850) chép thủy tổ táng ở nơi ấy vốn họ Nguyễn người Khoái Châu húy là Lai, tự là An được ban họ Lê; theo văn bia này thì Lê Lai chết năm 1437 *"đã lấy thân thay (Lê) Thái Tổ trong cơn nguy hiểm, gần chết mà sống lại"*. Mặt sau bia có sắc phong thần cho Lê Văn An đề năm Cảnh Hưng 40 (1779) được con cháu khắc vào năm 1851. So lại chức tước được phong ghi ở mặt trước tấm bia thì Lê Lai này chính là Lê Văn An. Lại thêm một Lê Lai nữa cứu mạng Lê Lợi nhưng không bị chết, đặt ra câu hỏi Lê Lợi được cứu mạng mấy lần?

Mới loanh quanh vùng Thanh Hóa mà đã gặp Lê Lai người Dưng Tú, Lê Lai - Nguyễn Thận người Mục Sơn và Lê Lai - Lê Văn An táng ở Mục Sơn. Thêm tài liệu ở Đăng Cao, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh cho biết Nguyễn Bá Lai tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, có công được ban quốc tính cũng gọi là Lê Lai.

Dường như thời đầu nhà Lê khi nói đến Lê Lai thì phải nói rõ là Lê Lai nào.

**Nguyễn Thắng
(23.4.98)**

**Vấn chuyện Lê Lai
Nguyễn Dư trả lời Nguyễn Thắng**

Nguyễn Dư

Nguyên Thắng không đồng ý với tôi, bác bỏ "kịch bản" của tôi trên 3 điểm chính:

1 - Cực hình của quân Minh dành cho Lê Lai, theo Nguyên Thắng, có nghĩa là *"giết chết bằng những hình phạt không có ghi trong Hình thư, ác độc có lẽ còn hơn lăng trì"*.

2 - Nguyên Thắng cho rằng tôi đã "vội hiểu là thành Tây Đô bị hạ (năm 1425)", đó là "chuyện hoàn toàn trái ngược với lịch sử". Tôi đã "hiểu sai Nguyễn Trãi, mà sai rất xa".

3 - Có nhiều Lê Lai. "Khi nói đến Lê Lai thì phải nói rõ là Lê Lai nào".

Chắc chỉ có phép độn thổ mới cứu tôi được. Sách vở, tư liệu đầy cả ra đây, phen này hết chối cãi nhé ! Thú thực là tôi... rịn mồ hôi lạnh ! Tự ti mặc cảm.

Thế là cò đã vào thế hiểm !

Sau một đêm trằn trọc, sau một ngày "bình tâm đọc lại sử", tôi xin trao đổi ý kiến với Nguyên Thắng trên 3 điểm được nêu ra.

a-Quân Minh có giết Lê Lai không ?

Các hình phạt ngày xưa được ghi trong Hình thư, được Nguyên Thắng kể rõ ràng. Không có gì cần nói thêm. Có chăng là ở chỗ Lê Lai bị *"xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng"*, nghĩa là không có trong Hình thư.

Nguyên Thắng kết luận là Lê Lai bị *"giết chết bằng những hình phạt không có ghi trong Hình thư, ác độc có lẽ còn hơn là lăng trì"*.

Có thể lắm. Nguyên Thắng có 50 % lí để nói như vậy. Nhưng tôi không loại trừ 50 % lí còn lại để đưa ra khả năng ngược lại, nghĩa là cực hình không nhất thiết phải là giết chết. Chính Nguyên Thắng đã kể ra một trường hợp: có một ông Lê Lai "đã lấy thân thay (Lê) Thái Tổ trong cơn nguy hiểm, gần chết mà sống lại". Ông này có chết đâu. Chúng ta sẽ trở lại chuyện mấy ông Lê Lai ở phần sau.

Năm 1427, Lê Lễ và Lê Xí cầm quân ra trận, bị quân Minh *"bắt được đem về thành Đông Quan. Lễ không chịu khuất bị giết chết. Xí về sau nhân ban đêm mưa gió, dùng m(c)ò đánh lừa kẻ canh giữ, thoát về được, vào ra mắt vua ở dinh Bồ Đề. Vua kêu lên rằng: "Sống lại" (Toàn thư, tr. 33).*

Rất có thể Lê Xí cũng bị cực hình nhưng không bị giết chết.

Còn tôi, tôi dựa vào đâu để cho rằng Lê Lai không bị quân Minh giết? Tôi dựa vào lời... Nguyễn Trãi: *"khác hẳn các hình phạt thường dùng"*. Ai kể cho Nguyễn Trãi biết điều này? Chắc chắn là tác giả của những hình phạt này phải giữ "bí mật quân sự". Khả năng do chính nạn nhân kể lại chiếm ít nhất cũng là 50 %. Ngày xưa cũng như ngày nay, thỉnh thoảng người ta lại được biết những "tội ác chưa từng thấy" do những nạn nhân sống sót kể lại.

Thông thường, sử sách xưa viết rõ các hình phạt mà nạn nhân phải chịu hoặc nói rõ bị đánh, bị phạt, bị hành hạ đến chết. Hơn ai hết, các ông con trời ngày xưa quan niệm rằng hạ nhục ai, hành hạ cho "chết đi sống lại" có khi còn độc ác hơn là giết chết.

Lê Lai bị xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng, không cho phép ta khẳng định là ông bị tử hình.

Tôi vẫn nghĩ rằng quân Minh dùng những cực hình, tôi diễn dịch theo ngôn ngữ ngày nay là "tra tấn dã man", để hành hạ Lê Lai, nhưng chúng không giết ông. Tôi còn cho rằng quân Minh muốn khai thác Lê Lai, giữ ông làm con tin. Và sau này Lê Lai đã kể lại những cực hình này. Biết đâu trong lúc kể, Lê Lai lại chả quá lời, nói ra những lời ngạo mạn?

Dĩ nhiên về điểm này, tôi rất đồng ý với Nguyễn Thắng là "không thể tùy tiện mà diễn dịch ra sao cũng được".

b-Tình hình thành Tây Đô năm 1425

Tôi đưa ra giả thuyết Lê Lai được giải cứu khỏi thành Tây Đô năm 1425. Tôi dựa vào 3 đoạn viết của Nguyễn Trãi và Ngô Sĩ Liên.

Năm 1425, tháng 5, *"Vua bèn chia hai nghìn tinh binh, hai thớt voi, sai bọn cháu ngoại là Lê Lễ, Lê Sát, Lê Bị, Lê Triện, Lê Nhân Chú suốt ngày đi ra đánh úp thành Tây Đô. Giặc đóng cửa chống giữ. Quân ta đánh vỡ, bắt được đảng giặc rất nhiều, chém hơn năm trăm đầu. Phàm nhân dân ở gần thành giặc, may may không xâm phạm."*

"Bấy giờ nhân dân (...) chưa đầy 3 ngàn, bộ ngũ sắp xong hết, liền vây thành Tây Đô." (**Lam Sơn thực lục**).

Năm 1425, tháng 5, *"Bấy giờ quân giặc đến cứu thành Nghệ An, vua đoán là các thành Tây Đô đều ít quân, yếu sức, lại chọn lấy hai nghìn quân tinh nhuệ, và 2 con voi, sai bọn Lê Lễ, Lê Sát, Lê Nhân Chú và Lê Triện, Lê Bị đi gấp đường tắt đánh úp thành Tây Đô, chém được hơn 500 thủ cấp, bắt sống được rất nhiều. Người Minh đóng cửa thành chống giữ. Dân cư ngoài thành, bọn Lê Triệu đều phủ dụ được cả. Bấy giờ người Thanh Hóa tranh nhau đến cửa quân xin liều chết đánh giặc. Bèn vây lấy thành (**Toàn Thư**)."*

*(...) Chu Kiệt bỏ cũi, Hoàng Thành phơi thây
Đất Nghệ An chiếm lại, Tây Đô thu nhanh về tay
Gạo nước đón rước
Người theo đầy đường...*

(Phú Núi Chí Linh)

Theo **Lam Sơn thực lục**, ta được biết rằng nghĩa quân suốt ngày đi ra đánh úp thành Tây Đô. Giặc Minh đóng cửa chống giữ. Nghĩa quân đánh vỡ. Chém và bắt được nhiều giặc. Sau đó vây thành.

Theo **Toàn Thư** thì nghĩa quân đi đường tắt đánh úp thành Tây Đô, giết và bắt sống được nhiều giặc Minh. Quân Minh đóng cửa thành chống giữ. Dân quân Lam Sơn bèn vây lấy thành.

Cũng theo Nguyễn Trãi thì đã có lúc *"Tây Đô thu nhanh về tay"*.

Tôi dựa vào sự kiện "đánh úp thành Tây Đô", "đánh vỡ" và "thu nhanh về tay" để nghĩ rằng nghĩa quân đã đột nhập được vào bên trong thành Tây Đô và tôi đưa ra giả thuyết là Lê Lai được giải cứu trong dịp này.

Mục đích của Lê Lợi là đánh úp thành Tây Đô. Nghĩa quân đã đánh vỡ được. Sau đó (vì một lí do nào đó?) nghĩa quân rút lui khỏi thành. Nhân dân ngoài thành mới "gạo nước đón rước, người theo

đầy đường". Lê Triện ra lệnh "phàm nhân dân gần thành giặc, may may không xâm phạm". Dân quân cũng vây thành.

Nguyên Thắng viết rằng "quân Minh bị đánh vỡ khi ấy là quân ngoài thành". Không thấy Nguyễn Trãi và Ngô Sĩ Liên nói điều này.

Hai chữ "đánh vỡ" của Nguyễn Trãi có nghĩa gì? Nguyên Thắng trích dẫn một đoạn văn cũng của Nguyễn Trãi: năm Bính ngọ (1426), *"Trong một thời gian ngắn, mấy thành (Điêu Diêu, Thị Cầu, Xương Giang, Khâu Ôn) đều vỡ. Chỉ có Đông Đô, Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh là 4 thành chưa hạ được mà thôi"*. 4 thành bị "vỡ" ở đây là 4 thành bị nghĩa quân đột nhập, đánh thắng bất hàng.

Cùng người viết (Nguyễn Trãi), cùng văn phong, cùng văn cảnh (đánh thành), chắc là chữ "vỡ" có cùng một nghĩa. Trong trận đánh úp thành Tây Đô, "giặc đóng cửa chống giữ. Quân ta đánh vỡ, bắt được đảng giặc rất nhiều, chém hơn năm trăm đầu." Tôi nghĩ rằng nghĩa quân đã có lúc đánh vỡ quân Minh phòng thủ thành Tây Đô, đã "thu nhanh về tay" và nhân dịp này đã giải cứu được Lê Lai.

Cần nói thêm tí xiu là tôi không hề viết, không hề "vội hiểu là thành Tây Đô bị hạ". Sừ rành rành ra đó, đọc đi đọc lại cả chục lần (hoặc hơn), tôi chưa dám bạo gan đến cỡ cho nghĩa quân hạ thành Tây Đô năm 1425. Tôi viết "nghĩa quân Lam Sơn chiếm thu Nghệ An, Tây Đô năm 1425." Tôi thận trọng dùng lại chữ chiếm và chữ thu của Nguyễn Trãi.

Nguyên Thắng thuyết giảng khá dài về chiến lược vây thành của Lê Lợi - Nguyễn Trãi. Đúng 100 %. Nhưng đó là chuyện xảy ra sau trận đánh úp thành Tây Đô.

Thứ tự các câu viết của Nguyễn Trãi thật là quan trọng. *"Suốt ngày đi ra đánh úp thành Tây Đô. Giặc đóng cửa chống giữ. Quân ta đánh vỡ..."*. Nguyễn Trãi viết rất rõ, rõ hơn Ngô Sĩ Liên.

Hy vọng rằng tôi không hiểu sai Nguyễn Trãi, mà sai rất xa !

c-Có nhiều Lê Lai

Ông Lê Lai tôi nói tới trong bài là Lê Lai theo Lê Lợi từ ngày đầu và ông tư mã Lê Lai bị Lê Lợi giết năm 1427.

Sử ghi rằng sau khi lên ngôi vua (1428), Lê Lợi phong thưởng các công thần, ban họ vua, quốc tính cho một số người (trong đó có Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Trãi v.v...).

Các ông Nguyễn Thận, Lê Văn An, Nguyễn Bá Lai, được ban họ Lê, được ban quốc tính, sớm nhất cũng là từ năm 1428 trở về sau. Như vậy thì 3 ông Lê Lai này không phải, không dính dáng gì tới 2 ông Lê Lai tôi nói tới. Trừ phi có sự nhầm lẫn của đời sau (chẳng hạn như năm 1427 nhầm thành 1437?).

Lê Lai người Dưng Tú tên thật là Lê Lai. Tư mã Lê Lai bị giết năm 1427 cũng có tên thật là Lê Lai (vì năm 1427 chưa có chuyện ban họ Lê). Nếu là 2 người khác nhau thì sự trùng tên thật là hi hữu.

Thêm một chi tiết khác. Năm 1427, *"gia phong thị trung Tư Tề làm tư đồ, đại tư mã Lê Nhân Chú làm tư không, thiếu úy Lê Ván, Lê Sát làm tư mã, thượng tướng Lê Bôi làm thiếu úy, và răn rằng: "Chức tước đã cao, khuya sớm chớ lười, không được lãng chi mà bỏ việc" (Toàn Thư).*

Tư mã là một chức lớn. Ông Lê Lai bị giết có chức tư mã. Các nhà sử học thử tra tìm chức tước của 3 ông Lê Lai - Nguyễn Thận, Lê Văn An, Nguyễn Bá Lai, xem có tìm ra được điều gì bổ ích không?

Nguyễn Thắng trách tôi "phải gượng ép ngữ nghĩa và bỏ rơi không kể đến nhiều tư liệu quan trọng thì mới dựng lên việc Lê Lai (...) không bị quân Minh giết hại". Tôi "phải moi bằng cớ, uồn dừ kiện chứng minh cho được là Lê Lai còn sống đến 1427".

Nguyễn Thắng trách đúng... một phần. Đã mang thân Việt kiều, lại còn làm Việt kiều tình lẻ, tôi có ít tư liệu lắm. Thua xa Việt kiều Paris, nhất là thua một trời một vực so với các vị ở trong nước có đầy đủ thư viện, sách báo, sử ta, sử tàu. Nhưng điểm yếu kém này vẫn không cho tôi "dựng" chuyện. Điểm yếu kém thứ nhì của tôi là tin Nguyễn Trãi và Ngô Sĩ Liên hơn các tác giả của mấy trăm năm về sau.

Tôi dựa vào 3 văn bản xưa nhất, nghĩa là ít sai lầm nhất, thử lần mò tìm hiểu một trang sử Việt Nam.

Cũng may cho tôi, mấy tư liệu Nguyễn Thắng đưa ra về lai lịch 3 ông Lê Lai được phong quốc tính, họ vua, xem ra cũng không cần thiết cho cuộc thảo luận ở đây.

Suy đi nghĩ lại, tôi thấy vẫn còn lí do để bảo vệ "kịch bản" của mình.

Xin chấm dứt bằng câu mở đầu của Nguyễn Thắng: "Nghề đọc sách cũng lắm công phu" !

Viết thêm cho bạn bè.

Tôi nghĩ đến các bạn học của tôi. Đám bạn học tiểu học ở Hà Nội, trung học ở Tân Định, Bà Chiểu, Sài Gòn. Chúng tôi được học sử qua cuốn sách được nhà học chính, bộ giáo dục công nhận, cuốn Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim. Tôi còn nhớ chập chờn cả hình vẽ trong cuốn sách tập đọc lớp ba hay lớp nhì hồi đó: ông Lê Lai mặc áo bào bị hai tên Minh giữ hai tay, tên thứ ba cầm giáo đâm ông. Bài học mang tựa là *"Lê Lai liều mình cứu chúa"*.

Rốt cuộc chỉ có Trần Trọng Kim là đứng một mình. Ông viết rằng Lê Lai bị quân Minh *"bắt được giết đi rồi rút quân về Tây Đô"*. Lê Lai bị giết tại chiến trường ! Như hình vẽ minh họa.

Như chúng ta được biết, Nguyễn Trãi không kể chuyện Lê Lai bị quân Minh giết, Ngô Sĩ Liên không kể chuyện Lê Lai bị bắt. Trần Trọng Kim kể đầy đủ. Tôi đoán là Trần Trọng Kim đã dựa vào bộ Khâm Định Việt sử Thông Giám Cương Mục (gọi tắt là Cương Mục) của nhà Nguyễn được khắc in năm 1884.

Dương Quảng Hàm, tác giả một cuốn sách khác cũng được bộ giáo dục công nhận (Việt Nam văn học sử yếu, 1941, NXB Xuân Thu (Hoa Kỳ) in lại), nhận xét về bộ sử của nhà Nguyễn như sau (tr 367):

"Cách chép: Bộ này chép theo phép biên niên và phép cương mục. Lại có những lời cần án là lời phê bình những điều đã chép ở sử cũ mà các nhà san định bộ cương mục cho là sai lầm (...).

Giá trị: Bộ này thu thập được nhiều tài liệu ở sử cũ và sách cũ để bổ những chỗ khuyết ở bộ Đại Việt sử ký. Nhưng một đôi khi cũng làm sai sự thực đã ghi ở sử cũ và vẫn theo phép biên niên khiến cho cách chép việc thành ra gián đoạn không được quán thông nhất trí."

Tình cờ đọc Đại Việt sử ký mới giật mình, mới vội tra tìm trong Lam Sơn thực lục, văn thơ Nguyễn Trãi, hy vọng may ra có hiểu thêm được gì chăng?

Chắc chắn là có rất nhiều người đã đọc và biết "nghị án lịch sử tày đình" này. Ít ra là những người dịch Toàn thư và 2400 người may mắn có bản dịch trong tay (bộ Đại Việt sử ký toàn thư tôi có được in 2400 cuốn). Tôi chỉ là một trong số những người may mắn này, nhưng cũng phải hơn 10 năm sau mới tình cờ đọc được một câu nói về tư mã Lê Lai bị giết.

Tôi viết, hay gọi là "dựng lên kịch bản" cũng chả sao, trước hết để tặng đám bạn tôi, một lũ được học cùng một bài bản. Nếu có lặp lại những điều đã có người nói rồi thì tôi xin lỗi đã làm nhàm tai bạn đọc (biết rồi, khổ lắm, nói mãi). Nếu có ý nào mới (đúng hay sai) thì xin gọi là gợi ý hay góp ý.

Nguyễn Dư
12/5/98

Nghe bàn chuyện Lê Lai, ...

Nguyễn Đạo

[^]

Cũng như Nguyễn Dư, hồi nhỏ học sử, ai cũng biết "**kịch bản chính thống**" là Lê Lai liều mình cứu chúa, giặc bắt được giết đi.

Đùng một cái, tin được bắn ra "Có một Lê Lai mặc áo hoàng bào thể mạng Lê Lợi, bị quân Minh bắt; sau đó vài năm có một Lê Lai bị Lê Lợi giết vì ngạo mạn cậy công ". Người thấy lạ, kẻ bảo chẳng có gì đáng chú tâm, người xưa đã lý giải cả rồi. Muốn biết rõ, có lẽ chỉ còn trông mong vào những nhà nghiên cứu sử, bình tâm bàn bạc với nhau, xét dữ kiện, phê bình sách, nghiêm túc, khiêm tốn...

Nhưng muốn có thảo luận trước hết phải có người nêu vấn đề ! Phải chăng, xưa nay, những tiến bộ của khoa học, rất nhiều khi xuất phát từ những thái độ "**xét lại lập trường chính thống**" của xã hội? Tại sao mâu thuẫn trong chuyện Lê Lai, được viết trong sách từ mấy trăm năm nay, đến bây giờ mới được nêu ra?

Giá trị bài của Nguyễn Dư chính là dám đưa ra nghi vấn lịch sử này, cho mọi người góp ý.

Người đầu tiên đáp lời là Nguyễn Thắng !

Trước lập luận của đôi bên, Nguyễn Dư và Nguyễn Thắng, dốt sử như tôi, quả thực điên đầu.

1 - "**Kịch bản chính thống**"

Có một kịch bản: "Lê Lai bị người Minh bắt được, đem giết đi !".

Đây là "kịch bản chính thống", theo sách vở nhà trường. Điều đáng tiếc là những người viết ra kịch bản này, dĩ nhiên phải là những nhà thông thái, những sử gia nghiêm túc, biết "*cân nhắc từng chữ*", đã quên đi chuyện sau đó có một Lê Lai bị Lê Lợi giết.

Quên hay không biết ? Quả thật thông thái đến đâu, cẩn thận đến đâu đi nữa chắc cũng có chỗ sơ hở, đọc sách, luận bàn "chưa rốt ráo", "chưa tới nơi tới chốn".

a - Ông Ngô Sĩ Liên các cố, nói Lê Lai bị giết mà không nói rõ Lê Lai nào, trong khi trong triều, theo "kịch bản Nguyên Thắng ", nhan nhản đầy quan đại thần tên Lê Lai, "đó là chỗ kém" của Ngô Sĩ Liên (???)

b - Ông Nguyễn Trãi, văn chương, mưu lược như thần, vậy mà chỉ nói Lê Lai bị "*xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng*", sao không thêm câu "cho đến chết" ? Đã cân nhắc từng chữ, sao không nói toạc móng heo ra mà còn mập mờ: Lê Lai chết hay không chết? nói ra có gì đáng ngại?

b - Người sau viết sử, không biết có đọc sách của Ngô Sĩ Liên không, mà cứ lướt qua nghi vấn: Lê Lai bị giết một hay hai lần ?... như vậy có nghiêm túc không? Đúng hay sai, phải giải quyết chứ? Phan Huy chú đã không nói tới việc có một Lê Lai bị Lê Lợi giết, chắc có lẽ ông không biết chuyện đó, nên nghĩ rằng ông Lê Lai "liều mình cứu chúa" đã bị quân Minh giết.

Ngoài ra, ngôn từ xưa và nay chắc cũng có nhiều chữ đã đổi nghĩa. Ngày nay, chữ "bỏ mình vì nước" thông thường được hiểu là đã "chết vì nước", nhưng chữ "xả thân vì nước" không hoàn toàn cùng nghĩa. Vốn dots chữ nhỏ, tôi không biết chữ "bỏ mình" trong bài chế văn của Lê Thánh Tông (theo Nguyên Thắng) được viết nguyên văn bằng chữ Việt hay được dịch từ "chữ hán" nào? Và ngày xưa, phải được hiểu ra sao?

Như vậy "*kịch bản chính thống*" quả có nhiều sơ hở, vì nó không lý giải rõ ràng dữ kiện "có một Lê Lai bị Lê Lợi giết"! Lẽ ra đâu đó cũng phải nói, dù cho khẳng định: "Có một Lê Lai bị Lê Lợi giết, nhưng người đó không phải là kẻ đã cứu sống Lê Lợi" !

2 - Một hay nhiều Lê Lai? Bàn luận về sử phải chăng không cần xét đến giá trị các tài liệu có trong tay?

Với tất cả những nghi vấn đó, "kịch bản Nguyễn Du": một Lê Lai bị bắt nhưng không bị Minh giết, dù giải thích chưa được thỏa đáng, theo ý tôi vẫn là ít gượng ép nhất, ít vắn vẹo nhất, so với kịch bản: "cho xuất hiện cùng một thời gian dăm quan đại thần Lê Lai khác". Rất có thể, cùng thời đó, có nhiều người trùng tên Lê Lai. Nhưng khó tưởng tượng nổi trong một triều đình có ba bốn quan đại thần, cùng mang một tên, cùng có công trạng lớn đến mức độ được mang quốc tính, dám ngạo mạn với vua, công trạng đó lại không được nhắc nhở trong sử sách. Trong các trận đánh, lớn nhỏ, sao không thấy nói đến tên Lê Lai? Ngoài công "liều mình cứu chúa", có Lê Lai nào còn công trạng khác?

Còn gì bình thường hơn khi ta hiểu rằng: Lê Lai trước, chịu hy sinh thể mạng cho Lê Lợi, với Lê Lai sau, bị Lê Lợi giết, chỉ là một Lê Lai? Cùng một tác phẩm ! cùng một tác giả ! Tại sao tác giả không nói là hai, mà mình cứ quả quyết là hai ? Nói ngược lại là không bình thường. Dĩ nhiên ta có quyền nói ngược Ngô Sĩ Liên, nhưng phải chung bằng cớ ! Một bên là sử sách giấy trắng mực đen: "*Giết tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản, vì Lai cậy có công đánh giặc, nói ra những lời ngạo mạn nên bị giết*" , một bên là phân tách ngữ nghĩa : sách đời sau nói Lê Lai "bỏ mình" hay "xả thân", và "bỏ mình" có nghĩa là đã chết.

Nhiều tài liệu được Nguyên Thắng nhắc tới, dẫn chứng sự hiện diện của nhiều Lê Lai, nhưng **chưa thấy luận bàn xem những tài liệu đó đáng tin cậy đến mức độ nào?** Nhất là những tài liệu được viết rất lâu về sau, có cả một bản tục biên được sao lại năm 1942... Hiện tượng "tam sao thất bản" hay "râu ông nọ cắm cằm bà kia" có thể xảy ra? Con cháu chép chuyện ông Tô mình trong gia phả, hay đúc bia (vào giữa thế kỷ thứ 19 !) liệu có thể thêm bớt hoa hòe gì không? Thời xưa, có hay không chuyện thay tên đổi họ, hay thay đổi năm sinh, năm chết, nhất là khi ông tổ mắc tội với triều đình, hay mắc tội chết chém (vì dám ngạo mạn!)

Với Lô Gích của Nguyên Thắng, dù không nói ra, hễ đã viết ra văn bản là đúng ! Này nhé, theo sách Ngô Sĩ Liên, đã có 2 Lê Lai, một "cứu mạng vua", một bị Lê Lợi giết). Năm 1942, có một bản sao của **Lam Sơn Thực Lục tục biên**, ghi có người tên Nguyễn Thận ở Mục Sơn, được ban tên là Lê Lai, vậy là ba Lê Lai. Sau đó, có **bia tìm thấy ở Mục Sơn** (cũng lại Mục Sơn!), có người húy là Lai được mang quốc tính vì "đem thân cứu chúa" (cũng lại "liều mình cứu chúa")... vậy là bốn Lê Lai... Có chuyện ông Lê Lai - Lê Văn An liều mình cứu chúa nhưng **không bị Minh giết !** lại chết năm 1437... , "lấy thân thay Thái Tổ" (**nhưng thay làm sao? có bị quân Minh bắt không? nếu có, làm sao thoát về được để sống cho đến năm 1437?** Đúng là "kịch bản Nguyễn Dư" nhé !). Còn kịch bản "Lê Lợi bị **"gặp nguy hai lần"**, được **"hai ông Lê Lai"** khác nhau **"lấy thân thế mạng"**, Nguyên Thắng có cho là gượng ép không? Dù có thể có nhiều người tên "Lai ".

Cùng thời với Lê Lợi và Lê Lai, Nguyễn Trãi không nói rõ là Lê Lai bị quân Minh giết. **Thời sau**, triều thần nhà Lê mới nói là Lê Lai bị quân Minh giết. Có ai nhớ câu chuyện "Thị Lộ và rắn báo oán " không nhỉ ? Phải chăng vì những chuyện "bóp méo lịch sử " thời Lê để giữ thể diện cho "Triều Đình sùng Nho giáo" này mà nảy sinh những chuyện "tiền hậu bất nhất " trong sách sử như chuyện Lê Lai ?

3 - Có thể nào đặt giả thuyết một cuộc giải cứu Lê Lai tại trận Tây Đô hay sau đó?

Khi tài liệu sử đã không rõ ràng, dĩ nhiên chỉ có cách bàn luận xét đoán thực hư, đưa ra giả thuyết này nọ. Và đã bàn luận thế nào chẳng phải dựng lên kịch bản, lớp lang, chuyện trước chuyện sau? Dù nói ra hay không, trong mỗi bài viết đều tiềm ẩn "một kịch bản".

"Kịch bản Nguyễn Dư" có ba điểm: 1-Lê Lai cứu chúa bị bắt. /2-Lê Lai thoát ngục trở về./3-Lê Lai bị Lê Lợi giết.

"Kịch bản Nguyên Thắng" quả quyết: 1- Lê Lai cứu chúa bị bắt./2-Lê Lai không thoát ngục được, bị quân Minh giết./3-Có nhiều Lê Lai, một trong những Lê Lai đó bị Lê Lợi giết sau này.

Điểm thứ nhất đôi bên cùng đồng ý. Điểm thứ ba chỉ là hệ luận của điểm thứ hai.

Điểm thứ hai được đặt ra: Lê Lai có bị quân Minh giết hay không?

Nếu không, bằng cách nào thoát ngục trở về? Lê Lai được giải thoát trong trận đánh úp Tây Đô, hay sau này, sau trận Tây Đô, trong điều kiện khác? Thực ra, được giải thoát trong trận Tây Đô hay không, tự nó, dù kiện này cũng không quan trọng. Điều chính là Lê Lai có còn sống đến năm 1427 hay không?

Trở lại giả thuyết Lê Lai được giải cứu trong trận Tây Đô. Một số câu hỏi lẩn thẩn có thể được đặt ra : Tây Đô được chiếm toàn bộ hay không trong một thời gian ngắn ? Lê Lai bị giam chỗ nào? Quân ta tấn công đến đâu? Có thể nào tưởng tượng có người giải cứu tù nhân để lập công trong lúc hỗn loạn?

*(...)Chu Kiệt bỏ cũi, Hoàng Thành phơi thây
Đất Nghệ An chiếm lại, Tây Đô thu nhanh về tay
Gạo nước đón rước
Người theo đầy đường...
(Phú Núi Chí Linh)*

Nếu không coi bài này là tài liệu lịch sử chính xác, ít nhất nó cũng nói lên khí thế trận Tây Đô.

Dĩ nhiên, nói chuyện "vượt ngục", "giải cứu tù nhân", có người sẽ cười nói là "chuyện tiểu thuyết !

Lấy chuyện khác để so sánh: Lê Xí bị Minh bắt, *"nhân ban đêm mưa gió, dùng mẹo đánh lừa kẻ canh giữ, thoát về được, vào ra mắt vua ở dinh Bồ Đề"*. Đây ! Không cần ngoại công nội ứng, chỉ một đêm mưa gió mà vượt ngục được.

Thế lúc quân ta tràn vào (đến đâu, chưa biết), trống trận ầm ầm, thành lũy tan vỡ, quân Minh nhốn nháo, tứ phía bủa vây, 500 lính Minh bị giết, bao nhiêu lính bị bắt, không biết có thể tưởng tượng một cuộc giải thoát tù trong điều kiện này không nhỉ?

Hay là Lê Lai được giải cứu sau này, trong điều kiện khác? Dĩ nhiên, kịch bản "Lê Lai được giải cứu" có nghĩa là trước sau, ít ra cho đến năm 1427, chỉ có một Lê Lai cứu Lê Lợi sau bị Lê Lợi giết.

Còn nếu tin theo Nguyên Thảng: Lê Lai không hề được giải cứu, đã bị Minh giết, thì chỉ còn cách dựa vào sách vở, ngôn từ, phân tích ngữ nghĩa, trưng bằng cứ, chứng minh có nhiều Lê Lai được ban quốc tính, chung sống cạnh Lê Lợi trước năm 1427.

Như vậy cứ chứng minh là có nhiều Lê Lai vây quanh Lê Lợi, và tướng tượng Lê Lợi ra lệnh: " Lê Lai 1 cưỡi voi ra thế mạng ta, Lê Lai 2 theo ta hộ giá, Lê Lai 3 đem quân ra đối đầu giặc...".

Nghe những người trong "nghề đọc sách" luận bàn không hẳn là dễ, cũng lắm công phu đấy chứ nhỉ !...

Nguyễn Đạo

Ai giết Lê Lai Giặc Minh hay Lê Lợi ?

Tại sao "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư "
không chép chuyện "Lê Lai liều mình "?

Hồ Đắc Duy

Giới thiệu : Bài này đã đăng trong *Tạp chí Xưa và Nay* số 52 B vào tháng 7 năm 1998, sau đó có nhiều bài tranh luận về đề tài này trên các báo ở Việt Nam. Một buổi hội thảo đã được tổ chức vào tháng 3 năm 1999 tại Việt Nam với sự tham gia của nhiều nhà sử học và các Giáo Sư của các trường Đại Học chuyên ngành về lịch sử.

Song song, không hẹn trước, đề tài cũng được tranh luận trong tháng 4 và 5 năm 1998 trên các báo *Hương Sen* và *Diễn Đàn* (tại Paris).

Bài này cũng đăng trên các trang [Quốc Học](#) và [Hồ Đắc Duy](#).

Chuyện Lê Lai liều mình cứu chúa là một hành động hy sinh vì đại nghĩa rất đáng cho người đời sau ghi nhớ . Ở Thành Phố H.C.M ,đại lộ Lê Lợi chạy từ Nhà Hát Thành Phố đến Chợ Bến Thành, nối liền là đường Lê Lai chạy cho đến Nhà Thờ Huyện Sĩ. Trong nhân gian cụm từ " Hăm một Lê Lai,hăm hai Lê Lợi " cũng nói lên lòng kính trọng đối với ngày giỗ của hai vị anh hùng này. Những vị cao tuổi bây giờ , ngày xưa học tiểu học cũng đã từng học chuyện" Lê Lai liều mình cứu chúa" .Trong "sử ký lớp ba" do sử gia Trần Trọng Kim soạn, Nha Học Chính Bắc Kỳ ấn hành đã được dùng làm sách giáo khoa dạy trong các trường . Nếu không nghiên cứu thêm các sách sử khác mà cứ một mực tin theo như thế và lòng tin ấy vẫn kéo dài hàng mấy mươi năm ,có thể cho đến khi chết vẫn yên trí như vậy, **không biết điều đó có thật đúng như vậy hay không?**

Với những người yêu môn sử học,có nghiên cứu thì thấy chuyện này lại khác. Nhiều nghi vấn được đặt ra:

- * Lê Lai cứu chúa ở trận nào, thời gian nào ?
- * Ông có bị quân Minh bắt không ?
- * Hay ông còn sống và sau đó chết vì tay Lê Lợi ?

Về việc này mỗi nhà viết sử viết một khác.

a. Theo **Dục Tông Anh Hoàng Đế** (vua Tự Đức) trong **Ngự Chế Vịnh Sử Tổng Luận** cuốn 5 trang 49 ".....Có lần vua Lê Thái Tổ tiến đóng ở Lạc Thủy bị quân nhà Minh vây sát, vua yếu thế, lên rút về ở núi Chí Linh, giặc Minh rút lui để trở lại tấn công xứ Mỹ-Lộng, sách Hà Đã.

Trong tình cảnh nguy khốn, quân ít thế cô lại nhiều lần bị quân Minh vây hiếp, vua ban hỏi các tướng lãnh"trong các tướng có ai bằng lòng đem mình thay ta ra đánh ở Tây Đô để làm mồi nhử cho giặc bắt, trường hợp đó ta sẽ rảnh tay chiêu tập quân sĩ để sau này mưu đồ đại sự."

Lê Lai liền tình nguyện đảm đương việc này bèn xuất binh đến thành Tây Đô khiêu chiến và mặc áo Ngự bào, tự xưng Bình Định Vương. Quân giặc trông thấy người mặc áo vàng tướng là Bình Định

Vương thật, bèn đem hết quân đến vây và bắt sống; đem về rồi giết ... Nhờ thế Bình Định Vương được nghỉ ngơi vài năm để lo tích dưỡng binh đội mà quân Minh không hề để ý đến.

b. Theo **Ngô Thì Sĩ** trong **Việt Sử Tiêu Aùn** trang 298 thì " ... Trước Vương khởi binh ở Lam Sơn, thế quân kém và ít, người Minh lòng bất mẫn, bèn mưu cùng tướng tá rằng ai có thể đem thân ra thay ta, để cho ta đi ẩn nấp, giấu tông tích mà cho quân nghỉ để mưu đồ cử binh lần sau. Lê Lai xin đem thân nhận lấy việc ấy, Vương lạy khẩn trời nói ; "Lê Lai đem thân mà thay chúa, nếu sau này không nhớ đến công, nguyện cung điện hóa thành rừng núi, bảo ấn hóa thành đồng, thần kiếm hóa thành dao cùn". Lê Lai liền tự xưng là Bình Định Vương, khiêu chiến với quân Minh rồi chết. Đâu cũng truyền đi là Bình Định Vương đã chết. Người Minh cũng tin là thật không lưu ý. Đến lúc này Vương rời đồn đến Mang Thôi, Lý Bân Phương Chính (tướng Minh) đem 10 vạn quân đến vây .Vương phục binh ở Thị Lang tập kích địch....".

c. Theo **Phan Huy Chú**, trong **Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí** trang 332, chỉ nói Lê Lai vì nước bỏ mình... cho nên không riêng chép ra mà chỉ nhân thể chú phụ vào sau thôi - trong phần chú thích có ghi "Lê Lai là người làng Dục Tú huyện Lương Giang. Lúc mới khởi binh bị tướng Minh vây chặt, vua hỏi các tướng bàn xem đối phó đánh lừa giặc như việc Kỷ Tín ngày xưa, Lê Lai xin đi bèn mặc áo bào đem quân xông vào hàng trận của giặc, đánh đuổi sức và bị bắt , vua nhân dịp này trốn thoát.

d. Theo **Lê Quý Đôn** trong **Đại Việt Thông Sử** "... Đóng ở Mang Cốc trong núi Linh Sơn hơn 10 ngày, phải dùng mật ong trộn với vũ dư lương làm bữa ăn rất là khổn đốn. Hoàng Đế bèn hỏi các Tướng: "có ai dám bắt chước Kỷ Tín thời xưa không ?". Người ở thôn Dục Tú là Lê Lai khẳng khái vâng mệnh, tự nguyện thay đổi mặc áo bào nhà vua,xung là vua Lê Lam Sơn, dẫn quân ra đánh quân Minh, quân Minh mừng rỡ liền dồn cả lực lượng vây chặt Lê Lai, ông chống cự đến kiệt sức rồi bị bắt, quân Minh dẫn ông về thành Đông Quan giết chết, chúng liền lui binh, ta thoát nạn...

e. Trong **Việt Nam Sử Lược** của **Trần Trọng Kim** thấy viết " ... về Chí Linh lần thứ hai tháng tư năm Kỷ Hợi (1419) quan nhà Minh biết rằng Chí Linh là chỗ Bình Định Vương lui tới bèn đem binh đến vây đánh, Vương bị vây nguy cấp lắm bèn hỏi các tướng rằng có ai làm được như Kỷ Tín ngày trước chịu chết cho vua Hán Cao không? Bấy giờ Lê Lai liền mình vì nước xin mặc áo bào cuội voi ra trận đánh nhau với giặc. Quân nhà Minh tưởng là Bình Định Vương thật xúm nhau lại vây đánh, bắt được giết đi rồi rút quân về Tây Đô.

f. Trong **Đại Nam Nhất Thống Chí** lại viết " ... Lê Lai người thôn Dục Tú huyện Thụy Nguyên, Thái tổ khởi nghĩa bị quân Minh vây hãm, các tướng bàn mưu cho một người mặc áo bào giả làm Bình Định Vương để đánh lừa giặc theo như việc cũ của Kỷ Tín nhà Hán, Lê Lai xin làm việc ấy vì vậy Thái tổ mới lên ra đi năm Thuận Thiên thứ nhất được tặng thái ký..."

g.Trong **Đại Việt Sử Ký Toàn Thư**, cuốn thứ X có lẽ do Phan Phu Tiên viết là chính sau này các sử quan khác như Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Lê Tung, Phạm Công Trứ, Lê Hy nhuận sắc thêm thì chỉ có ghi theo biên niên các trận đánh mà ở đó Lê Lợi khổn đốn vì bị vây hãm và hết lương.

1. **Mùa xuân tháng giêng** ngày Canh thân, vua khởi binh ở Lam Sơn (1418) , ngày mùng 9 tháng ấy bọn nội quan nhà Minh là Mã Kỳ đem đại binh tới uy hiếp vua ở Lam Sơn, vua bèn lui quân đến đóng ở Lạc Thủy, ngày 13 dời quân đến núi Chí Linh. Ngày 16 giặc đi lối tắt đánh úp đằng sau vua bắt mất gia thuộc của vua và rất nhiều vợ con của quân dân. Tháng 2 vua hết lương, không còn gì để nổi lửa gặp khi giặc lui quân bèn về đắp thành ở đất Lam Sơn.

2. **Tháng 4 năm Kỷ Hợi** (1419) vua đánh đồn Nga Lạc, tháng 5 đóng ở sách Đà Sơn, quân Minh tiến đánh vua phục kích ở Mường Chách... ít lâu sau dời sang Mường Thôi rồi lại về Vu Sơn.

3. **Tháng 10, năm Canh Tý** (1420) quân ta đánh nhau với quân Minh ở Mường Nanh.

4. **Từ năm 1420 - 1422** lúc nào cũng có giao tranh với quân Minh.

5. "**Mùa đông tháng 12 năm Nhâm Dần** (1422) quân ta bị giặc Minh vây ở Sách Khôi, vua bảo các tướng sĩ " giặc vây ta bốn mặt, có muốn chạy cũng không có lối nào thoát. Đây chính là tử địa mà binh pháp đã nói, đánh nhanh thì sống, không đánh nhanh thì chết. Vua nói xong chảy nước mắt, các tướng sĩ đều xúc động tranh nhau liều chết quyết chiến....Vua đem quân về đóng ở núi Chí Linh, quân lính hết lương, hơn 2 tháng chỉ ăn rau củ và măng tre mà thôi, vua giết 4 con voi và cả ngựa của mình cười để nuôi quân sĩ...."

Từ trận đó cho đến khi toàng thắng giặc Minh vào năm 1428 không có trận nào mà Lê Lợi bị vây khốn nữa.

Theo như lời của vua Tự Đức có lẽ việc Lê Lai đổi áo bào cho Lê Lợi là trong trận ngày 16 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418) hoặc tháng hai năm đó - xứ Mỹ công sách Hà Đã có lẽ là vùng thượng lưu sông Chu, phía trên Lam Sơn.

Theo Ngô Thời sĩ thì có lẽ hành động của Lê Lai được thực hiện trong trận tháng 5 năm Kỷ Hợi (1419) khi quân Minh tiến đánh Lê Lợi ở sách Đà Sơn.

Còn Phan Huy Chú thì không ghi rõ địa điểm cũng như thời gian của việc này.

Lê Quý Đôn thì ghi "đóng quân ở Mang Cốc trong núi Chí Linh hơn 10 ngày hết lương..." và hành động mặc áo bào của nhà vua xưng là Lê Lam Sơn có thể vào mùa đông tháng 12 năm 1422 trong khi đó Trần Trọng Kim thì ghi rõ là tháng 4 năm 1419.

Một điều đáng ngạc nhiên là sử gia các đời về sau đều chép truyện Lê Lai liêu minh cứu chúa .Trong khi nhóm sử thần đời Lê lại không ghi chuyện này.Trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư phần bản kỷ , quyển số 10, trang 27b chỉ thấy chép : "**Ngày 13 tháng giêng năm Đinh Mùi (1427) giết Tư Mã Lê Lai , tịch thu gia sản vì Lai cậy có chiến công nói năng khinh mạn "**

Điều này cho phép ta hiểu rằng chuyện Lê Lai đổi áo giả làm Lê Lợi là có thật nhưng ông đã may mắn thoát khỏi tay quân giặc để trở lại hàng ngũ kháng chiến .**Nghĩa là ông vẫn còn sống cho đến năm 1427 tức là 8 năm sau mới bị Lê Lợi ra lệnh giết chết**

" Điều tận cùng tàn" chim hết thì cung tên xếp xó; thỏ hết thì chó săn bị bắt ra làm thịt, việc giết công thần sau khi đã làm nên nghiệp lớn là việc thường xảy ra dưới thời đại phong kiến.Hán Cao Tổ giết Hàn Tín, Việt Vương Câu Tiễn giết Văn Chung , Phạm Lãi nhờ trốn sang nước Tề rồi vào đất Đào, cải tên là Đào Chu Công mới may còn sống sót.

Theo nhận xét của các tác giả **Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ,quyển X ,trang 75b viết :** "Thái Tổ từ khi lên ngôi đến nay,thì hành chính sự thực rất khả quan....song đa nghi hiếu sát là chỗ kém ". Khi thành công trong việc giành lại độc lập - **Lê Lợi đã giết chết nhiều công thần đã sát cánh cùng mình trong gian khổ chiến đấu. Ngày 10 tháng giêng Mậu thân (1428) giết Trần Cảo,Năm 1429 giết Trần Nguyên Hãn , Năm 1431 giết Phạm Văn Xảo ...** vì lo rằng sau này họ có chí khác nên bên ngoài thì đối xử theo lễ tiết hậu nhưng trong lòng lại rất ngờ vực.

Lê Lợi đã ra lệnh giết chết Lê Lai cũng nằm trong ý đồ này

Thêm một yếu tố xác định việc thanh toán này là trong danh sách ban biên ngạch công thần cho 93 người vào ngày 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429) không có tên của Lê Lai và suốt các đời vua Lê về sau trong các lần phục hồi công trạng cho các công thần bị hàm oan cũng không thấy có tên Lê Lai mà chỉ

nói đến tên của Lê Lâm và Lê Niệm là con và cháu nội của Lê Lai mà thôi. Mãi cho đến năm Nhâm Tý (1672) Lê Gia Tông niên hiệu Dương Đức năm thứ nhất mới thấy phục hồi cho Lê Lai hạ .Lê Gia Tông hạ chiếu giảm bớt ruộng thế nghiệp của các công thần thời Lê sơ, ngoại trừ Lê Lai (sách Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại Việt Nam trang 320)

Giết một người đã chết thay cho mình ,để mình được sống mà bảo toàn lực lượng,đổi nguy thành an, sau này lên ngôi Hoàng Đế ; giết mà còn tịch thu gia sản sau khi đã thề thốt nặng lời " **Lê Lai đem thân mà thay chúa , nếu sau này không nhớ đến công, nguyện cung điện hóa thành rừng núi , bảo ấn hóa thành đồng, thần kiếm hóa thành dao cùn "** quả Lê Lợi đã làm một việc thật là..... Nếu các tác giả Đại Việt Sử Ký Toàn Thư ghi chuyện " Lê Lai liều mình" và sau đó còn ghi việc Lê Lai bị giết thì khác nào bêu xấu Lê Lợi ,điều mà các vua Lê không lấy gì thích thú .Có thể các sử gia có chép chuyện "Lê Lai đổi áo" vì rằng đó là một sự kiện đáng tự hào, không thể không ghi, nhưng khi dâng vua xem thì e rằng vua hạ lệnh "biên tập " đi chăng !

Còn tại sao các sử gia như Lê Quý Đôn, Trần Trọng Kim và ngay cả vua Tự Đức không ghi việc Lê Lợi giết Lê Lai vào năm 1427 là vì họ đã cho giặc Minh bắt và giết Lê Lai ngay lần cứu chúa vào năm 1419 rồi còn đâu nữa ! Chỉ có Ngô Thì Sĩ là không ghi ai đã giết Lê Lai , còn Phan Huy Chú thì chỉ nói khái quát là "Lê Lai vì nước bỏ mình"...

Trong **sách Lịch Sử lớp 7** của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo ấn bản lần thứ 9 tháng 7/1996 đang được dạy tại các trường Phổ Thông, trang 69 viết: " Trước tình thế hết sức nguy hiểm,Lê Lai liền cải trang làm Lê Lợi chỉ huy một đội quân cảm tử xưng là chúa Lam Sơn, xông thẳng vào vòng vây của địch.Quân Minh dồn hết sức hướng về phía Lê Lai . Chúng bắt được Lê Lai và đội quân cảm tử đem giết hết."

Một câu hỏi cần thiết phải đặt ra: **Có nên sửa lại bài học lịch sử này hay không ? và nếu không thì phải giải thích chuyện Lê Lợi ra lệnh giết Tư Mã Lê Lai vào ngày 13 tháng giêng năm Đinh Mùi (1427) như thế nào ?** Rất mong được các bậc cao minh đóng góp ý kiến ,nhất là các nhà sử học .

Hồ Đắc Duy